

Chim Việt Nam

Với 85 trang in màu hình vẽ và mô tả hơn 500 loài chim của Việt Nam, hy vọng cuốn sách sẽ là người bạn đồng hành của các bạn trong thiên nhiên.

BirdLife International là một tổ chức Bảo tồn Quốc tế với mạng lưới các chi nhánh, các cơ quan đại diện và liên kết các cá nhân trên toàn thế giới. BirdLife International theo đuổi việc bảo tồn tất cả các loài chim và môi ở của chúng trên toàn cầu, thông qua đó thực hiện việc bảo vệ đa dạng sinh học trên toàn thế giới. BirdLife International ghi nhận những vấn đề làm ảnh hưởng lớn đến các loài chim, vùng cư trú của chúng và môi trường toàn cầu của chúng là đều liên quan chặt chẽ với các yếu tố xã hội, kinh tế và văn hóa, và các yếu tố này chỉ có thể được giải quyết nếu như mọi hoạt động xã hội của loài người đều mang tính sinh thái bền vững, và nếu mọi nhu cầu, phúc lợi và khát vọng của nhân dân đều kết thành một bộ phận của toàn bộ hoạt động bảo tồn.

Các loài chim đã hưởng BirdLife International tập trung vào giá trị lớn lao của chúng. Chim là các sinh vật chỉ thị nhạy cảm đối với sự phong phú về sinh học, và khuyến khích của môi trường và mang đầy đủ các chức năng sinh thái quan trọng, chúng góp phần to lớn trong các quá trình tự nhiên xảy ra xung quanh ta, chúng là nguồn kinh tế quan trọng, và các loài chim đã mang lại niềm cảm hứng say mê cho con người thuộc nhiều nền văn hóa qua các thập kỷ, chúng đã trở thành các sứ giả tuyệt hảo làm gia tăng sự hiểu biết về bảo tồn và sự hợp tác quốc tế. BirdLife International theo đuổi các chương trình:

- * Nghiên cứu và phân tích một cách khoa học để xác định và kiểm kê các loài chim bị đe dọa nghiêm trọng trên toàn thế giới và các vùng có nguy cơ bị hủy hoại nặng nề nhất đối với bảo tồn đa dạng sinh học chim;
- * Để xuất và phát triển chính sách nhằm đẩy mạnh bảo tồn các loài chim và đa dạng sinh học thông qua đó sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên;
- * Các chương trình bảo tồn quốc gia và hoạt động ở thực địa gắn liền với việc sử dụng đất của các cộng đồng và các dự án quản lý các loài thể hiện trong các chương trình mang lại lợi ích cho con người và động vật hoang dã và con người;
- * Xây dựng mạng lưới tiềm năng để mở rộng và tăng cường sự phát triển toàn cầu của các tổ chức bảo vệ và gia tăng sự quan tâm của thế giới đối với việc bảo tồn các loài chim và môi trường sống rộng khắp của chúng.



Số 11, Ngõ 167, Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
ĐT / Fax: 84 4 851 7217
E-Mail: birdlife@birdlife.netnam.vn



Chim Việt Nam

NGUYỄN CỬ • LÊ TRỌNG TRÀI • KAREN PHILLIPPS

Chim Việt Nam

Cuốn sách hướng dẫn về các loài chim ở Việt Nam.



NGUYỄN CỬ
LÊ TRỌNG TRÀI
KAREN PHILLIPPS

Nhà xuất bản
Lao Động - Xã Hội - 2000



The World Conservation Union



THE WORLD BANK



CHIM VIỆT NAM

Nguyễn Cử
Lê Trọng Trãi
Karen Phillipps



Minh họa
Karen Phillipps

Thiết kế
Lotus Communications

Nhà xuất bản Lao Động - Xã Hội - 2000

Sách lưu trữ tại

Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam
Số 11, Ngõ 167, Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Telephone/Fax: ++ 844 8517217
E-mail: birdlife@birdlife.netnam.vn

Tên công trình

Nguyễn Cù, Lê Trọng Trãi và Phillips, K. (2000)
Chim Việt Nam. Hà Nội: Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam

Xuất bản lần thứ nhất: Tháng 3-2000

Bản quyền: © Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam
ISBN: 094688840X



THE WORLD BANK

Việc xuất bản này có thể thực hiện là nhờ có sự tài trợ kinh phí của cơ quan Môi trường CY99 của Chương trình hợp tác giữa Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Hà Lan, thông qua Chương trình Đa dạng sinh học khu vực của tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) ở khu vực Nam và Đông Nam Á

This publication has been made possible with funding from the CY99 Environment Component of the World Bank/Netherlands Partnership Programme, through the IUCN Regional Biodiversity Programme for South and Southeast Asia.

NỘI DUNG

Lời cảm ơn	5
Giới thiệu	6
Sơ lược về đặc điểm sinh học của chim	8
Cấu tạo hình thái cơ thể chim	10
Các phương pháp và địa điểm quan sát chim ở Việt Nam	14
Việc bảo vệ các loài chim ở Việt Nam	22
Chim trong nền văn hoá Việt Nam	25
Mô tả các loài	
Họ Chim Lặn, Họ Bồ Nông và Họ Cốc	28
Họ Diệc	30
Họ Hạc	36
Họ Cò Quắm	38
Vịt, Ngỗng, và Thiên Nga	40
Họ Sếu, Họ Ô Tắc, Ngỗng và Họ Chân Bơi	48
Họ Ưng	52
Họ Cát	64
Họ Trĩ và Họ Cun Cút	68
Họ Gà Lôi Nước và Họ Gà Nước	74
Họ Chối Chối	78
Họ Dò Nách	82
Họ Cốc Biển, Họ Chim Diên và Họ Hai Ấu	102
Họ Mòng Bể	104
Phân Họ Nhàn	108
Họ Bồ Câu	112
Họ Cu Cu	114
Họ Bim Bịp	118
Họ Yến và Họ Trâu	120
Họ Hồng Hoàng và Họ Nước	122
Họ Gô Kiến	124
Họ Cu Rốc và Họ Sả Rừng	126
Họ Vẹt và Họ Đầu Riu	128
Họ Cú Lợn và Họ Cú Mèo	130
Họ Cú Muối	132
Họ Bói Cá	134
Họ Nhạn và Họ Đuoi Cụt	136
Họ Sơn Ca, Họ Sẻ và Họ Chia Vôi	138
Họ Phường Chèo và Họ Chim Lam	142
Họ Cháo Mào	144
Họ Chích Chòe	146
Họ Chiến Chiến Đổng	156

Họ Chim Chích	158
Họ Đớp Ruồi	166
Họ Rê Quạt	172
Họ Khuồng	174
Họ Khuồng Mỏ Dẹt	182
Họ Bạc Má	184
Họ Hút Mật, Họ Chim Sâu và Họ Vàng Khuyên	186
Họ Bách Thanh	188
Họ Chèo Bẻo và Họ Vàng Anh	190
Họ Quạ	192
Họ Sáo	194
Họ Sẻ Thông	198
Họ Sẻ Đổng	200
Họ Chim Di	204
Tài liệu tham khảo	206
Các thông tin về kết quả điều tra và bảo vệ chim ở Việt Nam	207
Danh lục chim Việt Nam	208
Bảng tra cứu tên khoa học	233
Bảng tra cứu tên tiếng Việt	236
Bảng tra cứu tên tiếng Anh	240

LỜI CẢM ƠN

Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam chân thành cảm ơn Ngân hàng Thế giới và Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) đã trợ giúp tài chính cho việc xuất bản cuốn sách này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Tiến sĩ Tony Whitten, chuyên gia cao cấp về Đa dạng Sinh học và Ban Môi trường Đông Á, Ngân hàng Thế giới đã khích lệ cổ vũ cho việc biên soạn, xuất bản cuốn sách. Chúng tôi cũng mong muốn được cảm ơn Tiến sĩ Scott L. Perkin, Giám đốc Chương trình Đa dạng Sinh học Khu vực của IUCN đã hướng dẫn và hỗ trợ công việc này.

Sách *Chim Việt Nam* dựa trên cơ sở cuốn sách *Chim Hồng Kông và Nam Trung Quốc* (1994) của các tác giả Clive Viney, Lam Chiu Ying và Karen Philipps. BirdLife xin cảm ơn các tác giả và họa sĩ đã cho phép sử dụng các tư liệu về mô tả hình thái các loài và nhất là hình vẽ của cuốn sách nói trên. Chúng tôi vô cùng biết ơn các tác giả đã cho phép sử dụng bản quyền của cuốn sách, xin chân thành cảm ơn Karen Phillips đã giúp bổ sung hình vẽ minh họa các loài chim bị đe dọa và đặc hữu của Việt Nam.

Phần phụ lục của cuốn sách có *Danh lục Chim Việt Nam* của các tác giả Võ Quý và Nguyễn Cũ đã xuất bản trước đây. Nhân dịp này BirdLife xin được cảm ơn các tác giả đã cho phép in lại bản danh lục đó trên cơ sở có sửa đổi.

Cuốn sách đã sử dụng các bản đồ trong báo cáo *Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam cho thế kỷ 21: Phân tích hiện trạng và các đề xuất mở rộng tổng thể* của các tác giả Wege, D.C., Long, A.J., Mai Kỳ Vinh, Vũ Văn Dũng và Jonathan C. Eames.

Tổ chức BirdLife xin được bày tỏ lời cảm ơn đến Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật đã cử Tiến sĩ Nguyễn Cũ và Viện Điều tra và Quy hoạch Rừng đã cử ông Lê Trọng Trãi tham gia việc biên soạn cuốn sách theo dự án của Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam.

Cuốn sách do Nguyễn Phú Quốc biên tập và hoàn thiện, đồng thời có sự tham gia biên soạn một số chương của Andrew Tordoff, Nguyễn Đức Tú, Hà Quý Quỳnh và Nguyễn Lương Duyên. Chúng tôi cũng xin cảm ơn ông Vũ Quang Minh đã tham gia dịch từ bản tiếng Anh phần mô tả hình thái các loài, và ông Steve Christensen, Giám đốc thiết kế và chế bản của Lotus Communications, đã thiết kế và lên trang cho cuốn sách.

ACKNOWLEDGEMENTS

The BirdLife International Vietnam Programme would like to thank the World Bank and IUCN-The World Conservation Union, for the financial support that made the production of this book possible. We would particularly like to thank Dr. Tony Whitten, Senior Biodiversity Specialist with the East Asia Environment Unit of the World Bank, for his inspiration and enthusiasm. We would also like to thank Dr. Scott L. Perkin, the Head of IUCN's Regional Biodiversity Programme, for his guidance and support.

Chim Vietnam is based upon *Birds of Hong Kong and Southern China* by Clive Viney, Lam Chiu Ying and Karen Philipps. BirdLife gratefully acknowledges the authors and artist for permitting the reproduction of selected passages of text and most of the illustrations from that book. We are further indebted to them for waiving their copyrights and royalties. We would also like to thank Karen Philipps for illustrating additional plates of selected endemic and endangered species.

Incorporated in an appendix to this book is a checklist of the birds of Vietnam, based upon *Checklist of the Birds of Vietnam* by Vo Quy and Nguyen Cu. BirdLife would like to thank the authors for permitting its reproduction here in a modified form.

The maps reproduced in this book are based upon the BirdLife International Vietnam Programme report, entitled *Expanding the protected areas network in Vietnam for the 21st Century*; written by David Wege, Adrian Long, Mai Kỳ Vinh, Vũ Văn Dũng and Jonathan Eames.

BirdLife would like to thank the Institute of Ecology and Biological Resources for permitting the secondment of Dr. Nguyen Cu to the BirdLife International Vietnam Programme, and the Forest Inventory and Planning Institute for permitting the secondment of Lê Trọng Trãi.

This book was compiled and edited by Nguyen Phu Quoc. Additional chapters were written by Andrew Tordoff, Nguyen Duc Tu, Ha Quy Quynh and Nguyen Luong Duyen of the BirdLife International Vietnam Programme. Thanks are also due to Vu Quang Minh for translator and to Steve Christensen, Designer and Creative Director at Lotus Communications, for design and layout.

GIỚI THIỆU

Việt Nam có khu hệ chim rất phong phú, đến nay đã tìm thấy gần 850 loài, chiếm khoảng 9% tổng số loài chim trên toàn thế giới.

Sách Chim Việt Nam nhằm góp phần nâng cao sự hiểu biết và quan tâm đến việc bảo vệ các loài chim ở Việt Nam, bổ sung thêm nguồn tài liệu về phân loại các loài chim hiện có, đặc biệt lần đầu tiên đây là một tài liệu giúp cho mọi người đều có thể tự mình nhận dạng được một cách dễ dàng các loài chim trong tự nhiên. Đồng thời cuốn sách còn góp phần từng bước chuẩn hoá tên phổ thông tiếng Việt và tên tiếng Anh cũng như mô tả hình thái của chúng.

Để thực hiện mục đích nói trên cuốn sách đã giới thiệu hơn 500 trong tổng số các loài chim hiện có ở Việt Nam, mỗi loài đều có hình vẽ kèm theo.

Nội dung mô tả

Thứ tự sắp xếp. Các loài chim trong sách được sắp xếp dựa theo cuốn Chim Hồng Kông và Nam Trung Quốc (Viney *et al.*, 1994). Có một số bổ sung và thay đổi dựa trên tài liệu mô tả hiện nay, cũng như số liệu về các loài bị đe dọa và mới phát hiện ở Việt Nam trong thời gian gần đây. Danh lục Chim Việt Nam của Võ Quý và Nguyễn Cử (1995) thể hiện ở phần thư mục đã giới thiệu thêm các loài không có trong bản gốc được sử dụng nói trên.

Tên Chim. Tên phổ thông tiếng Việt được sử dụng từ các nguồn khác nhau, chủ yếu theo cuốn Danh lục Chim Việt Nam của Võ Quý và Nguyễn Cử (1995). Tên tiếng Anh và tên khoa học theo Inskipp *et al.* (1996).

Kích thước. Số liệu về kích thước nêu trong phần mô tả các loài là chiều dài thân đo từ mỏ mỏ đến hết chiều dài đuôi theo đường thẳng.

Các điểm cần chú ý. Mỗi loài đều được mô tả về hình thái kết hợp với hình vẽ. Phần mô tả ngắn gọn, chủ yếu tập trung vào các đặc điểm chính về màu sắc của bộ lông để giúp cho tất cả mọi người đều có thể dễ dàng nhận biết chim ngoài thiên nhiên. Các hình vẽ về chim cái, chim non và sự thay đổi màu lông theo mùa của mỗi loài được thể hiện trong khuôn khổ cho phép. Một số đặc điểm khác nhằm giúp cho việc xác định chim trong thiên nhiên như kiểu bay, tập tính bắt mồi và các tập tính khác ít nhiều đã được đề cập đến.

Tiếng hót. Phần mô tả tiếng hót, tiếng kêu thực chất để nhằm giúp thêm cho việc xác định chim khi quan sát trực tiếp.

Phân bố. Phạm vi phân bố các loài chim ở Việt Nam bao gồm các khu vực khác nhau: Vùng Bắc Bộ: gồm Tây Bắc và Đông Bắc; Trung Bộ: được phân chia thành vùng Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ (gồm Bắc Trung Trung Bộ và Nam Trung Trung Bộ) và Nam Trung Bộ, và cuối cùng là vùng Nam Bộ. Khi mô tả các loài có vùng phân bố hẹp chỉ nêu không quá tên của 5 tỉnh. Bản đồ 1 thể hiện tên các tỉnh trong cả nước.

Tình trạng. Ghi nhận theo tình trạng quần thể các loài hiện nay ở Việt Nam. Các cấp được sử dụng như rất phổ biến, phổ biến, không phổ biến, hiếm hoặc bị tuyệt chủng. Đồng thời sử dụng tiêu chí của IUCN đối với các loài chim bị đe dọa thông qua tài liệu "Birds to watch 2" của Collar *et al.* (1994). Thêm vào đó, các đặc tính sinh học của từng loài về định cư, di cư, trú đông và bay qua... cũng được giới thiệu.

BẢN ĐỒ 1: CÁC TỈNH VÀ VÙNG PHÂN BỐ CỦA CHIM VIỆT NAM



SƠ LƯỢC VỀ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CỦA CHIM

Mở đầu

Trên khắp hành tinh của chúng ta: Từ các vùng rừng núi hoang vu đến các sa mạc khô cằn, các vùng cực và đại dương mênh mông, từ thành thị đến các miền thôn quê xa xôi, đâu đâu cũng gặp chim. Trên thế giới hiện có khoảng hơn 9000 loài chim. Chúng phân bố không đồng đều, nhiều nhất là vùng nhiệt đới, đặc biệt ở rừng, là nơi có điều kiện sống thuận lợi hơn cả.

Khác với các nhóm động vật khác như thú, bò sát, ếch nhái và cá, chim là loài động vật có xương sống đi bằng hai chân, mình phủ lông vũ và hai chi trước biến thành cánh, bộ xương chắc, xốp và nhẹ, không có răng, chỉ có mỏ sừng, tim có 4 ngăn, máu động mạch và tĩnh mạch riêng biệt, bán cầu não và các giác quan, nhất là tai và mắt rất phát triển.

Một quần thể chim là tập hợp các nhóm loài có cấu tạo giống nhau, cùng sinh sống trong những điều kiện như nhau, có khả năng giao phối với nhau để tạo ra hậu thế giống như mình, và về mặt sinh sản hoàn toàn cách biệt với các loài khác. Những loài gần nhau tức là có cùng nguồn gốc tạo thành một giống, nhiều giống hợp thành một họ, nhiều họ hợp thành một bộ, nhiều bộ hợp thành lớp chim. Theo thống kê đến năm 1995, ở nước ta có 628 loài chim, thuộc khoảng 60 họ, 19 bộ. Tuy cách phân chia mà ít nhiều có sự thay đổi.

Bộ lông và sự thích nghi bay lượn của chim

Chim bay được là nhờ có bộ lông vũ, mà các loài động vật biết bay khác đều không thể có được. Bộ lông có cấu tạo phức tạp và rất quan trọng đối với chim. Nó tạo nên diện rộng của cánh và đuôi giúp cho chim bay lượn, bảo vệ mưa nắng và giữ cho thân nhiệt luôn luôn ở mức trung bình là 40,4°C. Chính vì thế mà chúng luôn chăm sóc bộ lông của mình bằng cách sử dụng chất mỡ nhầy của tuyến phao cầu để chải cho bộ lông luôn luôn bóng mượt. Tuy nhiên, sau một thời gian ít nhiều bộ lông cũng bị mòn, hư hỏng, cho nên hàng năm bộ lông chim được thay một lần, thường là sau mùa sinh sản, một số lông có thể thay lần hai để tạo nên "bộ áo cưới" trước khi vào mùa sinh sản.

Ngoài ra, để thích nghi với sự bay lượn, trong cơ thể chim có hệ thống túi khí, và hô hấp kép, nghĩa là khi thở ra hít vào không khí đều qua phổi, bảo đảm cung cấp đủ oxy, bên cạnh đó chim còn cần năng lượng lớn để bù đắp cho hoạt động bay lượn cho nên hàng ngày chúng phải ăn một lượng thức ăn lớn. Tuy cách bay của mỗi loài có khác nhau, nhưng chỉ có 2 động tác chính là vỗ cánh và lượn. Tốc độ bay khác nhau, ví dụ tốc độ bay của loài quạ là 50km/giờ, sáo 70km/giờ, và ngỗng trời là 90-100km/giờ.

Thính giác

Thính giác của chim có vai trò quan trọng trong đời sống của chúng. Chim dùng âm thanh để xác định ranh giới vùng làm tổ, cảnh cáo kẻ thù xâm phạm vùng làm tổ, bày tỏ tình cảm, báo hiệu thức ăn, họp đàn, dẫn đường di cư trong đêm tối, báo hiệu sự nguy hiểm, cầu cứu và để nhận biết con cái hay bạn cùng đời lứa, nhận biết con non ở tổ của mình, Thính giác của chim thính gấp 10 lần của người.

Tiếng hát

Tiếng hát, tiếng kêu của chim có vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày của chúng. Khoa âm sinh học đã biểu hiện được sự phong phú của tiếng hát bằng việc sử dụng máy giao động kí. Ngoài tiếng hát còn có tiếng kêu. Chim có khả năng bắt chước tiếng hát như khướu, quạ, sáo, yến. Mỗi loài có tiếng hát, kêu khác nhau. Chia âm thanh chim phát ra làm 5 loại chính: hoạt động tập hợp bầy đàn, báo có thức ăn, báo có kẻ thù, thể hiện tình cảm mẹ con, biểu thị tình yêu và xung đột. Các loài chim biết nói cũng chỉ lặp đi lặp lại lời nói của người một cách vô ý thức mà thôi.

Tuổi thọ

Do điều kiện sống thay đổi nên tuổi thọ của chim nuôi không giống như của chim hoang dã, và nghiên cứu tuổi thọ của các loài hoang dã là công việc khó khăn. Trung bình tuổi thọ của các loài cú là 15 năm, vịt 20 năm, ngỗng, vịt 20 năm, bồ câu 12 năm, gà 13 năm (gà nhà 30 năm), sơn ca 20 năm, vịt đỏ ở bắc Mỹ 64 năm.

Nhịp điệu hoạt động ngày đêm

Chim hoạt động kiếm ăn tích cực nhất vào lúc sáng sớm, khi mặt trời mọc và buổi chiều trước khi hoàng hôn đến. Buổi trưa chúng thường ít hoạt động. Một số nhóm loài kiếm ăn ban đêm như cú, còn đa số chim hoạt động ban ngày. Một số loài thức dậy và cất tiếng hát rất sớm, như gà rừng, chèo bẻo, chích choè. Về mùa đông có thể chúng thức dậy chậm hơn.

Thức ăn và cách kiếm ăn

Thức ăn của chim nói chung rất phức tạp, nhưng với từng loài thì đơn giản hơn. Có thể chia thành 3 nhóm chính: Chim ăn động vật, ăn thực vật và ăn tạp. Mỗi nhóm lại có thể chia nhỏ hơn như ăn thịt sống, nhóm này lại chia thành nhóm ăn thịt ban ngày, ban đêm, xác chết, ăn cá, hay nhóm ăn thực vật lại có nhóm ăn quả mấm, ăn hạt, ăn mật hoa. Dựa theo môi trường sống, có nhóm chim rừng, chim nước, chim biển. Các nhóm có cùng loại thức ăn thì lại có cách kiếm ăn khác nhau. Cùng ăn côn trùng nhưng lại kiếm ăn trên mặt đất, ở thân cây, giữa tán rừng, và trong không khí. Mỗi loài lại có sự thích nghi để bắt mỗi riêng, như cò, sáo thường đậu ở thân trâu bò để bắt côn trùng, chim gõ kiến có lưỡi kéo dài, diệp có chân cao để lặn chỗ nước sâu, hút mật có mỏ nhỏ cong để hút mật hoa, diều hâu có ngón chân khỏe để quặp con mồi, v.v.

Sinh sản

Mùa sinh sản: Chim sinh sản theo mùa, thường làm tổ vào lúc thời tiết thuận lợi, đầu xuân, khi trời ấm áp. Nếu chỉ có 2 mùa thì chim ăn côn trùng sinh sản vào đầu mùa mưa, chim ăn thịt vào giữa mùa khô khi cây rụng lá, để nhìn thấy con mồi, chim ăn quả vào cuối mùa mưa khi có nhiều quả cây. Vùng làm tổ: thường chim đục chiếm vùng làm tổ bằng tiếng hót của mình, kích thước vùng làm tổ rộng hẹp tùy theo loài, dù để tìm thức ăn trong khi nuôi con non. Vùng làm tổ của chim chèo rộng khoảng 2 ha, chào mào 1 ha, sơn ca 3 ha. Các loài như cò, vạc làm tổ tập đoàn, ở chúng không có sự cạnh tranh thức ăn, nơi kiếm ăn ở xa nơi làm tổ.

Kết đôi và khoe mẽ: Phần lớn các loài chim chỉ kết đôi trong mùa sinh sản, thậm chí có loài chỉ ghép đôi trong một lứa đẻ. Ngược lại một số loài khác lại kết đôi suốt đời như ngỗng trời, thậm chí hình như khi con cái bị chết thì con đực vẫn tiếp tục sống đơn lẻ. Có hiện tượng ghép đôi đơn giao, và ghép đôi đa giao như gà, đà điểu châu Phi. Có thể con đực làm tổ và gọi con cái đến nhưng có khi cả hai cùng làm tổ. Hiện tượng ghép đôi không đơn giản, là một tập tính khá phức tạp gọi là khoe mẽ. Thể hiện bằng điệu bộ, cử chỉ, tiếng kêu, phô trương phần đẹp của bộ lông hay một bộ phận nào đó gây sự gọi cảm hấp dẫn cho con cái hay hăm dọa đối thủ, điển hình nhất là các loài thuộc họ trĩ, sếu.

Làm tổ: Là bước tiếp theo sau khi khoe mẽ và ghép đôi. Dựa vào chỗ làm tổ, hình dáng, kích thước và vật liệu có thể biết được tổ của loài nào. Tổ có thể được làm đơn giản hay phức tạp. Vị trí tổ rất khác nhau: trên cành cao, trung bình, thấp, thân cây, hốc cây, trên mặt đất, trong bụi rậm, trong ổ cây, chỗ trống, bên bờ nước, trong hang đá, trong đất, cát,... Tổ làm tập đoàn và đơn lẻ, luôn làm tổ mới, sử dụng tổ cũ. Con đực và cái cùng làm hay chỉ con đực. Tập tính làm tổ khác nhau ở các loài khác nhau.

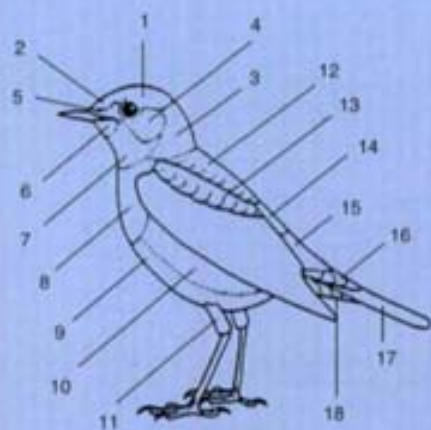
Đẻ trứng, ấp và nuôi con non: Hầu hết các loài bắt đầu đẻ khi làm xong tổ, chim có kích thước nhỏ đẻ mỗi ngày một trứng vào lúc sáng sớm, trừ các loài như tu hú đẻ vào tổ con khác thì đẻ vào chiều để tránh bị va chạm. Chim lớn có thể đẻ cách nhật để có đủ thời gian tạo trứng, đại bàng đẻ cách 5 ngày. Số trứng đẻ cũng thay đổi, chim cánh cụt đẻ một trứng, yến cọp đẻ 2 trứng, đa số loài đẻ 5-7 trứng như chào mào, gà và đẻ 12-15 trứng, tùy nhiên có nhiều loài đẻ trứng không hạn định. Một số loài ấp sau khi đẻ đủ số trứng như các loài sẻ, trĩ, vịt, số khác bắt đầu ấp ngay khi đẻ quá trứng thì nhất như các loài chim ăn thịt. Kích thước trứng tỷ lệ thuận với kích thước của chim. Màu sắc của trứng cũng khác nhau ở mỗi loài. Chim sẻ và một số loài khác con non ra đời trước khi kết thúc tuần ấp thứ 2. Trứng nở ở tuần thứ 3 có gà nước, quạ, tuần thứ 4 có cóc, diệp, vịt, tuần thứ 5,6 có diều hâu, ngỗng, thú làm có đại bàng, tuần 9,10 có hải âu lớn. Có loại chim non khỏe, và yếu. Thông thường cả đực và cái thay nhau mổ mồi. Thời gian chim non ở tổ khác nhau đối với từng loài. Mọi hoạt động của chim non khi trưởng thành đều do bản năng.

Hiện tượng di cư của chim

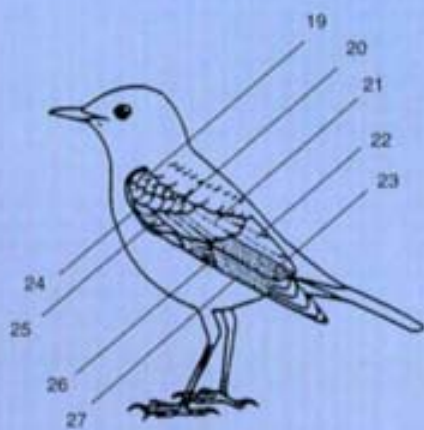
Các nhóm động vật khác cũng có hiện tượng di cư theo mùa nhưng chỉ có chim là di cư với quy mô lớn nhất. Khác với các loài sống thường trú (hay nhóm định cư), có các nhóm loài di trú (nhóm di cư). Nhóm này sinh trưởng ở các vùng hàn đới và ôn đới như Xi bê ri, Mông Cổ, Bắc Trung Quốc,... đến cuối mùa thu, chúng rời khỏi các vùng quê hương giá lạnh bay đến các vùng ấm áp hơn như Việt Nam, Malaysia, Úc Châu,... để trú ngụ, vào đầu xuân, chúng lại bay về phương bắc để làm tổ. Để nghiên cứu sự di cư của chim, người này ngụy tạo ra có nhiều phương pháp như đeo vòng, (vòng kim loại, vòng nhựa có màu khác nhau), và sử dụng máy định vị là các phương pháp không cần đánh bắt lại vẫn biết được sự xuất hiện của chim. Hiện nay trên thế giới có hàng triệu chim đã được đeo vòng. Các loài di cư với quãng đường dài ngắn khác nhau, độ cao và tốc độ khác nhau, bay ngày hay bay đêm, và bay theo đội hình khác nhau. Ngỗng vịt bay với tốc độ 80-90km/h và ở độ cao 200-1300, sếu bay cao 800-2400m. Có nhiều quan điểm khác nhau về xác định hướng bay, nguyên nhân di trú, v.v. Chim di trú ở nước ta có số loài khá lớn.

Chim và con người

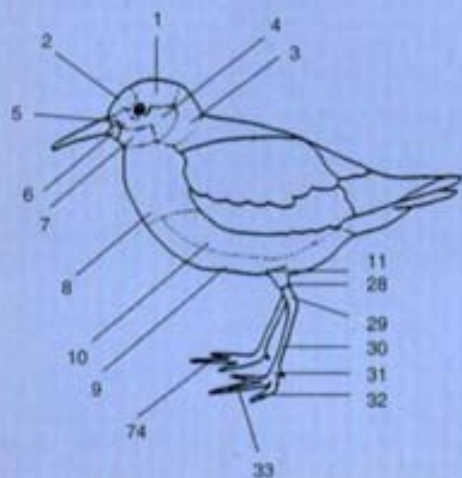
Từ xa xưa con người đã có quan hệ gắn gũi với các loài chim, ngày nay với sự phát triển của đời sống tinh thần, con người càng đòi hỏi nhiều hơn các thú vui chơi giải trí, và nuôi chim cảnh là một trong các thú vui hiện đang phát triển ở nước ta, đặc biệt là ở các đô thị. Tại nhiều nước trên thế giới từ lâu việc quan sát chim ở thiên nhiên đã thu hút nhiều người, thuộc các lứa tuổi khác nhau. Xem chim đã trở thành như là một bộ phận không thể thiếu trong du lịch sinh thái, ngoài ra nó còn giúp ích cho công tác giáo dục bảo vệ chim, bảo vệ thiên nhiên và môi trường sống của chim, các loài hoang dã và con người.



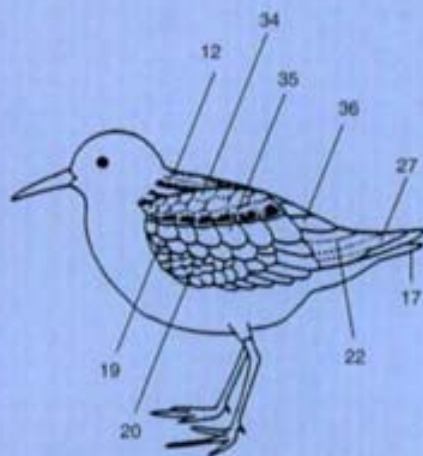
Hình 1



Hình 2



Hình 3



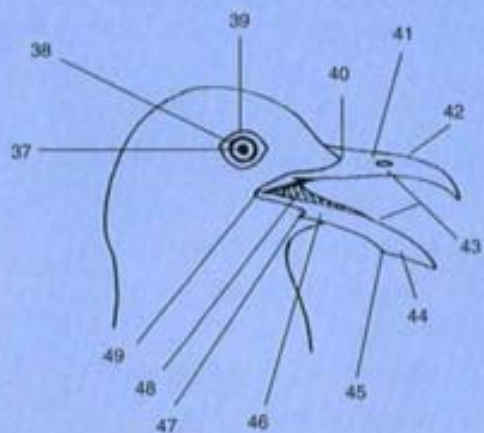
Hình 4

CẤU TẠO HÌNH THÁI CƠ THỂ CHIM (ghi chú theo sơ đồ từ 1-8)

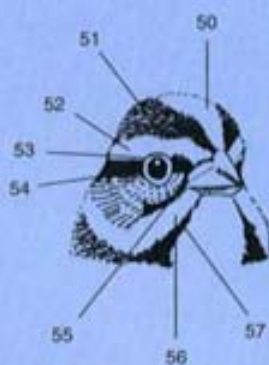
1. Đỉnh đầu
2. Trán
3. Gáy
4. Bao tai
5. Hố trước mắt
6. Cằm
7. Họng
8. Diều
9. Bụng
10. Sườn
11. Đùi
12. Lưng trên
13. Vai
14. Lưng
15. Hông
16. Bao trên đuôi
17. Đuôi
18. Bao dưới đuôi
19. Bao cánh nhỏ
20. Bao cánh nhỏ
21. Bao cánh lớn
22. Lông cánh tam cấp
23. Lông cánh thứ cấp
24. Cánh con
25. Bao mép cánh (mép ngoài của cánh lớn)
26. (lông) bao cánh sơ cấp
27. Lông (cánh) sơ cấp
28. (phần xương) ống chân
29. Gối (khuỷ đầu gối)
30. Cổ chân/giò
31. Cựa
32. Ngón ngoài
33. Ngón giữa
34. Vây gốc cánh trên



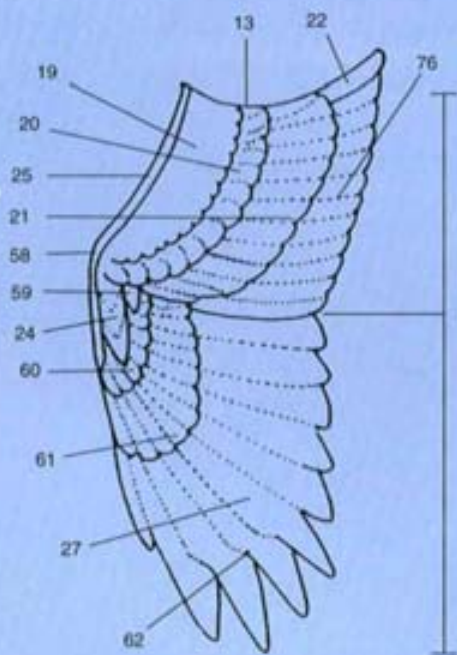
RÊ TRÁN TRẮNG



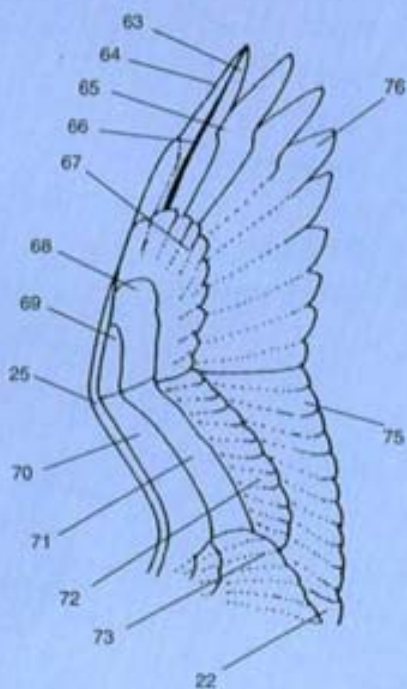
Hình 5



Hình 6



Hình 7



Hình 8

CẤU TẠO HÌNH THÁI CƠ THỂ CHIM

35. Vảy gốc cánh dưới
36. Vảy gốc cánh phụ
37. Con ngươi / động tử (mắt)
38. Mống mắt
39. Vòng quanh mắt
40. Vùng/điểm trước mắt
41. Hàm trên
42. Mỏ (trên)
43. Mép mỏ
44. Hàm dưới
45. Vảy hàm dưới
46. Hàm dưới
47. Mấu gò má
48. Họng
49. Góc (mép) mỏ
50. Dải giữa đỉnh đầu
51. Dải bên đỉnh đầu
52. Lông mày
53. Vành mắt
54. Vạch ngang mắt
55. Vạch gốc mỏ
56. Vạch dưới gốc mỏ
57. Vành/vạch gò má
58. Điểm khớp (cánh, tương đương khớp cổ tay)
59. Bao cánh sơ cấp nhỏ
60. Bao cánh sơ cấp trung bình
61. Bao cánh sơ cấp lớn
62. Khía/mép lông
63. Phiến (lông) trong
64. Phiến ngoài
65. Khuyết
66. Thân (lông)
67. Lông bao lớn dưới cánh sơ cấp
68. Lông bao nhỏ dưới cánh sơ cấp
69. Lông bao nhỏ dưới cánh sơ cấp
70. Bao dưới cánh nhỏ
71. Bao dưới cánh trung bình
72. Bao dưới cánh lớn
73. Lông nách
74. Ngón trong
75. Lông cánh thứ cấp
76. Lông cánh sơ cấp



RỄ LỚN NGỰC ĐÓM

CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ ĐỊA ĐIỂM QUAN SÁT CHIM Ở VIỆT NAM

Cho đến nay ở Việt Nam đã tìm thấy gần 850 loài chim, trong đó có nhiều loài phổ biến, nhưng cũng có nhiều loài và phân loài quý hiếm, đặc hữu đối với Việt Nam, khu vực và thế giới. So với các nhóm động vật khác thì chim là đối tượng dễ tìm và quan sát hơn, chính vì vậy việc quan sát chim trong thiên nhiên hiện nay đã dần dần trở thành một bộ phận của lĩnh vực du lịch sinh thái. Các kết quả thu được không chỉ gây sự hứng thú cho người xem mà còn góp phần cho công tác nghiên cứu và bảo vệ chim.

Để quan sát, nhận dạng được các loài chim trong thiên nhiên là việc làm không dễ, nhất là còn phải đến với các vùng rừng núi nơi có địa hình hiểm trở, xa xôi. Tuy nhiên, với trách nhiệm và lòng nhiệt tình, sự yêu thích thiên nhiên và biết vận dụng đúng cách thì chúng ta tin rằng việc khắc phục mọi trở ngại, tìm kiếm, học tập và nhận dạng các loài chim không còn là công việc chỉ để dành cho các nhà khoa học, các cán bộ kiểm lâm, mà còn là niềm cảm hứng đối với mọi người, mọi lứa tuổi. Trước hết chúng ta hãy làm quen với các địa điểm mà nhiều người đã biết tới, với các loài chim thường gặp, sống gần gũi với con người.

Phương pháp quan sát chim

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để quan sát chim như:

- Quan sát trực tiếp bằng mắt thường nghĩa là không cần dùng đến các dụng cụ nghe nhìn người ta vẫn quan sát được như khi ở trong các sân chim, vườn chim ... những nơi có thể tiếp cận được với chim ở cự ly gần.
- Quan sát bằng ống nhòm (có độ phóng đại khác nhau). Đây là phương pháp được áp dụng một cách rộng rãi khi quan sát chim trong thiên nhiên ở khắp mọi địa hình. Quan sát bằng kính nhìn xa (có độ phóng đại khác nhau), là phương pháp phát hiện chim ở cự ly rất xa, khó tiếp cận, thông thường được sử dụng ở vùng địa hình trống trải như ở vùng đồng bằng, các bãi ngập triều vùng cửa sông ven biển...
- Còn có thể nhận biết chim qua tiếng hót và tiếng kêu của từng loài, trong trường hợp này có thể dùng băng ghi âm để thu hút chim đến gần, dễ quan sát. Một số người có khả năng bắt chước tiếng hót, tiếng kêu của một số loài chim để gọi chúng đến.

Những điều cần chú ý khi quan sát chim.

- Thời gian quan sát chim tốt nhất trong ngày là buổi sáng sớm và chiều tối, tức là vào lúc chim hoạt động mạnh nhất.
- Nên tổ chức thành từng nhóm nhỏ (2-3 người) để quan sát, hạn chế nói chuyện và gây ồn ào.
- Không nên sử dụng quần áo, mũ, giầy và các trang thiết bị có màu sắc quá tương phản với môi trường thiên nhiên nơi quan sát.
- Luôn có bên mình sổ nhật ký và bút chì để ghi lại những nội dung cần lưu ý, vẽ và mô tả các đặc điểm về hình dạng, màu sắc điển hình của các loài đã nhìn thấy nhưng chưa được xác định chắc chắn trong thiên nhiên.
- Luôn luôn đem theo sách hướng dẫn xem chim, có ảnh màu để tiện so sánh, xác định tên. Trong điều kiện thiếu ánh sáng, màu của chim ít nhiều có sai khác với hình vẽ.
- Không nên quá thất vọng khi chưa xác định được tất cả các loài đã gặp trong quá trình quan sát.

Các địa điểm quan sát chim

Ở Việt Nam hiện có nhiều địa điểm thuận lợi cho việc quan sát chim, từ rừng núi đến các vùng đất ngập nước ở đồng bằng, ven biển và hải đảo, từ nông thôn đến thành thị, đâu đâu cũng có thể tìm thấy các điểm quan sát chim lý thú. Phần nhiều các loài chim di cư xuất hiện trong mùa đông, chúng kiếm ăn dọc theo các bãi ngập triều ở vùng cửa sông ven biển và các vùng đất ngập nước nội địa. Tùy thuộc yêu cầu, sở thích, điều kiện đi lại mà người xem chim có thể đến với các địa điểm khác nhau vào thời gian khác nhau trong năm.

Cho đến nay ở Việt Nam đã có 11 vườn quốc gia và hơn 40 khu bảo tồn thiên nhiên, chưa kể các khu văn hoá lịch sử và môi trường cũng như nhiều nơi khác là những địa điểm hấp dẫn đối với người xem chim, bản đồ 2: Hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam.

Chúng ta có thể làm quen với một số địa điểm sau đây

Vườn quốc gia Cúc Phương: Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh Ninh Bình, có diện tích 22.200 ha. Đây là khu bảo vệ thiên nhiên được thành lập đầu tiên ở Việt Nam (1962). Sinh cảnh điển hình là rừng thường xanh trên núi đá vôi.

Khu hệ chim: Cúc Phương có khu hệ chim rừng phong phú, có nhiều loài phổ biến, nhất là các loài thuộc bộ Sẻ, như khướu, sáo, chào mào, chào bèo, mỏ rộng xanh, đớp ruồi, gõ kiến... Tại đây có thể gặp Gà lôi trắng, Khướu đá hoa, Gà còi vàng và một số loài chim quý hiếm khác.

Phương tiện đi lại: Từ Hà Nội đi theo quốc lộ 1A đến Cúc Phương, chiều dài 150 km. Từ khu trung tâm vườn, ô tô đi theo quảng đường nhựa xa khoảng 18 cây số vào khu vực Bồng, một vùng tuyệt đẹp được vây quanh bằng các dãy núi cao và rừng rậm.

Điều kiện ăn ở: Tại khu trung tâm và Bồng đều có nhà nghỉ, hệ thống phục vụ khách chu đáo. Vào các ngày lễ, ngày nghỉ cuối tuần thường có nhiều khách, vào dịp hè lại có nhiều đoàn học sinh đến đây. Mọi công tác tổ chức tham quan, đến xem chim đều có thể liên hệ với ban lễ tân của vườn qua điện thoại.

Giấy phép: Tất cả khách đến Cúc Phương (kể cả người Việt Nam và ngoài nước) đều phải tuân thủ nội quy chung giành cho khách du lịch.

Vườn quốc gia Tam Đảo: Vườn quốc gia Tam Đảo thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, cách xa Hà Nội 80 km, được thành lập vào năm 1986. Các sinh cảnh đặc trưng là rừng thường xanh ở độ cao trên khoảng 1000 mét. Từ lâu Tam Đảo đã là nơi nghỉ mát quen thuộc.

Khu hệ chim: Tam Đảo có khu hệ chim rừng phong phú, điển hình là Hút mật tam đảo, Khướu xám, Khướu mỏ dẹt, Khướu mun, Kim oanh tai bạc, Đười ươi bụng đỏ và nhiều loài chim quý khác.

Phương tiện đi lại: Từ Hà Nội đến Tam Đảo có thể sử dụng phương tiện giao thông công cộng, xe con hoặc xe mô tô. Từ sân bay quốc tế Nội Bài khách có thể đi thẳng lên Tam Đảo với quãng đường ngắn trước khi đến với Thủ đô Hà Nội.

Điều kiện ăn ở: Khách sạn và các nhà khách ở thị trấn Đam Đảo luôn là địa chỉ đáng tin cậy cho du khách trong nước và quốc tế.

Giấy phép: Từ lâu Tam Đảo đã có quy chế về du lịch áp dụng cho mọi người muốn đến đây một cách thuận lợi.

Vườn quốc gia Ba Vì: Vườn quốc gia Ba Vì thuộc tỉnh Hà Tây, cách xa Hà Nội 60 km, được thành lập vào năm 1986. Sinh cảnh rừng và đồi núi của Ba Vì không kém phần ngoạn mục so với Tam Đảo.

Khu hệ chim: Khu hệ chim rừng Ba Vì tuy ít nhiều kém phong phú hơn so với Tam Đảo, song đây cũng là địa chỉ lý thú cho mọi khách tham quan và xem chim vùng rừng núi ngoại thành Hà Nội.

Phương tiện đi lại: Có thể đến Ba Vì bằng phương tiện giao thông công cộng, ô tô con hoặc xe mô tô. Có thể quan sát chim dọc theo các con đường nhựa, từ dưới chân núi lên đỉnh Ba Vì hoặc đi theo các lối mòn lên lối trong rừng xanh.

Điều kiện ăn ở: Ba Vì đã có đủ hệ thống dịch vụ, nhà nghỉ thoả mãn yêu cầu của khách du lịch khi đến đây.

Giấy phép: Tương tự như khi đến Tam Đảo.

Vườn Quốc gia Cát Bà: Vườn quốc gia Cát Bà thuộc Hải Phòng. Nằm về phía Đông Bắc của Hà Nội, chính thức thành lập năm 1986. Cát Bà có các hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi và các hệ sinh thái ven biển, nổi lên với Vịnh Hạ Long.

Khu hệ chim: Cát Bà có khu hệ chim rừng vùng núi đá vôi, chim biển và di cư ven biển. Tại đây dễ dàng quan sát được các loài Cò đen, Sáo đất, Quạ đen, và một số loài chim ăn thịt.

Phương tiện đi lại: Đến Cát Bà từ Hà Nội phải đi qua Hải Phòng bằng đường bộ, và sau đó sử dụng phương tiện đường sông công cộng từ Hải Phòng đi Cát Bà và từ đó dễ dàng đi ô tô vượt quãng đường 10 km đến trung tâm vườn.

Điều kiện ăn ở: Tại thị trấn Cát Bà hoặc ở ban quản lý vườn quốc gia đều có đủ điều kiện để phục vụ khách tham quan du lịch, kể cả phương tiện đi lại và ăn ở.

Giấy phép: Như các điểm du lịch khác ở Việt Nam.

Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy: Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy thuộc tỉnh Nam Định. Đây là khu bảo tồn đất ngập nước ven biển và cũng là khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam.

Khu hệ chim: Xuân Thủy có khu hệ chim di cư ven bờ hết sức phong phú. Đặc biệt đây là một trong các vùng trú đông quan trọng của loài Cò thìa ở Châu Á. Các loài đáng chú ý khác còn có Rò mỏ thìa, Choắt chân mảng lớn, Mòng bể mỏ ngắn, Quắm đầu đen, các loài vịt, mòng két, diệc, cò trắng... Thời gian quan sát chim tốt nhất ở đây là từ khoảng tháng 9-10 đến tháng 3-4 năm sau.

Phương tiện đi lại: Cách Hà Nội 125 km, khách có thể đến đó bằng phương tiện giao thông công cộng hoặc xe máy. Từ trụ sở ban quản lý nằm ven biển có thể lợi bộ hoặc thuê thuyền để đến được các bãi ngập triều, nơi chim tập trung kiếm ăn.

Điều kiện ăn ở: Tuy còn đơn sơ nhưng nhà khách tại ban quản lý có thể phục vụ mọi đối tượng, kể cả phương tiện đi lại và hướng dẫn xem chim.

Giấy phép: Tại đây có đồn biên phòng, nên khách đến cần làm thủ tục trình báo theo quy định.

Sa Pa: Nằm về phía Tây Bắc Việt Nam, thị trấn Sa Pa là điểm du lịch vùng núi lý tưởng ở phía Bắc Việt Nam và cũng là điểm xem chim thú vị. Có thể leo núi Phan Xi Păng (đỉnh cao 3143 m), và kết hợp quan sát chim. Tại đây có thể xem các loài hiếm sống trên vùng núi cao.

Khu hệ chim: Sa Pa và vùng núi Hoàng Liên Sơn có khu hệ chim rừng núi cao, các loài phổ biến và quý như Khướu đá hoa, Gà lôi tia, Niệc cổ hung, Nước dưới hồng, các loài khướu và nhiều loài chim khác.

Phương tiện đi lại: Từ Hà Nội có thể sử dụng các phương tiện giao thông công cộng đến Sa Pa như ô tô, xe máy và tốt nhất là đi bằng tàu hoả.

Điều kiện ăn ở: Hệ thống khách sạn, nhà khách ở thị trấn Sa Pa phục vụ mọi nhu cầu của khách tham quan kể cả dẫn đường và các dịch vụ khác.

Giấy phép: Đến tham quan Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên Sơn, và thị trấn Sa Pa khách cần tuân thủ các thủ tục của ngành du lịch và trình báo qua đồn biên phòng khi leo lên núi Phan Xi Păng.

Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gỗ: Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gỗ thuộc Hà Tĩnh, trụ sở chính cách thị xã Hà Tĩnh 17 km, và một trong các trạm đi vào khu bảo tồn ở cách huyện lỵ huyện Kỳ Anh 28 km. Khu bảo tồn được chính thức thành lập năm 1996, có diện tích 24.800ha. Đây là nơi duy nhất bảo vệ loài Gà lôi đuôi trắng (Gà lôi hà tinh) ở Việt Nam.

Khu hệ chim: Kê Gỗ có khu hệ chim thuộc vùng rừng trên địa hình núi thấp vùng Trung Bộ. Ngoài Gà lôi đuôi trắng, còn có nhiều loài chim quý khác như Gà lôi hồng tia, Gà tiến, Trí sao, Niệc nâu, Đuôi cụt bụng vàng, các loài khướu,...

Phương tiện đi lại: Do ở gần các thị trấn và đường quốc lộ 1A, nên việc đi lại khá thuận lợi, mặc dầu tại đây hệ thống dịch vụ tham quan du lịch còn cần được nâng cấp thêm.

Điều kiện ăn ở: Từ thị xã Hà Tĩnh và huyện lỵ Kỳ Anh vào rừng hoặc hồ Kê Gỗ không xa, nên khách có đủ cơ hội để tổ chức nghỉ ngơi, xem chim, và từ đây có thể dễ dàng đến với với các khu nghỉ mát ven biển miền Trung như Thiên Cẩm (Cẩm Xuyên), Bến Em (Kỳ Anh) và ra biển Cửa Lò (Nghệ An).

Giấy phép: Các thủ tục đi lại mà mỗi người đều đã có sẵn.

Vườn quốc gia Bạch Mã: Vườn quốc gia Bạch Mã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại đây tập trung nhiều loài chim quý của Việt Nam như Trĩ sao, ngoài ra còn có các loài chim rừng đặc trưng của vùng Trung Bộ. Có thể xem chim dọc theo những con đường mòn xuyên rừng và lên tới đỉnh núi Bạch Mã là nơi nghỉ mát đã có từ lâu.

Khu hệ chim: Các loài chim phổ biến ở đây là: gà lôi, gà so, cao cát, phướn và đặc biệt là loài Trĩ sao, đã được dùng làm biểu tượng của Vườn, bên cạnh đó có Gà lôi mào trắng. Gà so trung bộ là các loài đặc hữu của Việt Nam.

Phương tiện đi lại: Từ Huế có thể sử dụng xe khách công cộng, xe mô tô để đến Bạch Mã.

Điều kiện ăn ở: Các khách sạn ở Huế có dịch vụ trọn gói đưa khách đến Bạch Mã, ngoài ra có thể sử dụng các dịch vụ ăn ở tại chỗ của vườn quốc gia.

Giấy phép: Bạch Mã là địa điểm du lịch, nên các thủ tục đối với khách đều đơn giản cho những ai có dịp đến đó.

Vườn quốc gia Cát Tiên: Vườn quốc gia Cát Tiên nằm trên 3 tỉnh: Đồng Nai, Lâm Đồng và Bình Phước, thành lập năm 1992, diện tích 38.600 ha. Các sinh cảnh chính ở đây chủ yếu là rừng thường xanh và đất ngập nước. Nhiều loài chim quý hiếm của Việt Nam tìm thấy ở đây.

Khu hệ chim: Các loài chim phổ biến và quý ở đây cần được nói đến là Gà tiền mặt đỏ, Gà so cổ hung, Công, Hạc cổ trắng, Quắm cánh xanh và Già đầy java cùng rất nhiều loài chim rừng và chim nước khác.

Phương tiện đi lại: Cách thành phố Hồ Chí Minh 170 km, khách có thể sử dụng các phương tiện giao thông công cộng để đến Vườn quốc gia Cát Tiên.

Điều kiện ăn ở: Nhà khách và các dịch vụ khác tại Ban quản lý vườn đã có khả năng thỏa mãn các yêu cầu của khách du lịch đến đây.

Giấy phép: Từ lâu Cát Tiên đã trở thành điểm du lịch, xem chim được nhiều người biết đến, các thủ tục đều đơn giản, thuận lợi đối với khách.

Đà Lạt: Đà Lạt là nơi nổi tiếng của Việt Nam về du lịch trên cao nguyên. Đây cũng là thành phố của nhiều loại hoa thơm và quả ngọt. Bên cạnh đó Đà Lạt còn là nơi xem chim thú vị với sự hiện diện của nhiều loài chim quý, đặc hữu của Việt Nam. Các điểm quan sát chim ở Đà Lạt là cả khu rừng thông xung quanh thành phố, vùng Núi Lang Biang/ Núi Bà trên đường đi hồ Suối Vàng, núi Bi Đúp và vùng hồ Tuyền Lâm cùng với hệ thống rừng thông, rừng thường xanh bao quanh hồ.

Khu hệ chim: Các loài phổ biến ở Đà Lạt như khuở, chích, mi, và các loài chim thích nghi với đời sống ở sinh cảnh rừng thông. Đặc biệt là các loài đặc hữu ở đây như Mi Lang Biang, Khuở đầu đen má xám, Khuở đầu đen và Sẻ thông họng vàng.

Phương tiện đi lại: Đà Lạt nằm cách xa thành phố Hồ Chí Minh khoảng 300 km, từ Nha Trang đi Đà Lạt khoảng 200 km. Có nhiều phương tiện giao thông công cộng trên 2 tuyến đường này. Ngoài ra có thể sử dụng đường hàng không đến sân bay Liên Khương và đi tiếp 30 km đến Đà Lạt. Tại đây có nhiều dịch vụ du lịch làm thỏa mãn khách du lịch trong nước và quốc tế.

Điều kiện ăn ở: Hệ thống khách sạn, nhà khách ở thành phố có thể đáp ứng mọi nhu cầu của khách đến Đà Lạt và các vùng lân cận.

Giấy phép: Các thủ tục khi đến một khu du lịch.

Vườn quốc gia Tràm Chim: Tràm Chim thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, có diện tích khoảng 8000 ha. Tràm Chim nổi tiếng là nơi bảo vệ Sếu đầu đỏ. Vườn quốc gia Tràm Chim đã trở thành khu bảo tồn thiên nhiên vào năm 1994 và được nâng cấp thành Vườn quốc gia vào năm 1998. Tại đây có các sinh cảnh: Rừng tràm ngập nước theo mùa, trảng cỏ năng, lúa trời và đầm sen. Nơi đây là hình ảnh lưu lại của vùng Đồng Tháp Mười nổi tiếng ngày xưa ở Nam Bộ.

Khu hệ chim: Tại VQG Tràm Chim cho đến nay đã tìm thấy nhiều loài chim quý. Đáng chú ý ở đây là Sếu đầu đỏ, Ô tác, Già đầy java, các loài công cộng, diệc và rất nhiều loài chim nước khác.

Phương tiện đi lại: Từ thành Phố Hồ Chí Minh đến Tam Nông có thể sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc thông qua các cơ sở dịch vụ du lịch ở thành phố. Có thể xem chim ngay trong lúc di chuyển dọc các con kênh, các tuyến đê chạy qua các trạm bảo vệ và một số chòi quan sát trong vườn.

Điều kiện ăn ở: Tại Ủy ban Nhân dân huyện Tam Nông, Ban Quản lý Vườn đều có nhà nghỉ phục vụ nhu cầu ăn ở của khách trong và ngoài nước.

Giấy phép: Tràm Chim từ nhiều năm nay đã trở thành địa điểm du lịch được khách trong nước và quốc tế biết đến. Các thủ tục đều rất đơn giản khi chúng ta muốn đến đây để xem chim.

Khu Bảo tồn thiên nhiên U Minh Thượng: U Minh Thượng thuộc tỉnh Kiên Giang, có diện tích khoảng 22.000 ha. Tại đây có các sinh cảnh như rừng tràm ngập nước theo mùa, trảng cỏ lau sậy và các vùng đầm lầy.

Khu hệ chim: Tại U Minh Thượng có khu hệ chim phong phú, nhiều loài diệc, Gà đầy java, Cò ốc, Giang sen, Quắm đen, nhiều cò, vạc, và khu hệ các loài chim nước khác.

Phương tiện đi lại: Từ thành phố Hồ Chí Minh đến U Minh Thượng có thể đi bằng phương tiện giao thông công cộng kể cả máy bay đến thị xã Rạch Giá, rồi sau đó đi tiếp bằng ô tô đến khu bảo tồn. Đi lại trong khu bảo tồn chỉ có thể thực hiện bằng thuyền. Các chòi canh, trạm bảo vệ và bờ đê là các điểm quan sát chim lý tưởng.

Điều kiện ăn ở: Tại Ban quản lý khu bảo tồn đã có nhà nghỉ và cơ sở dịch vụ bước đầu để giúp khách tham quan, tuy nhiên hiện nay đây chưa phải là nơi đón nhiều khách đến tham quan, xem chim.

Giấy phép: Thủ tục đón khách đến tham quan sẽ được thực hiện dần.

Sân Chim Bạc Liêu: Sân chim Bạc Liêu hiện nay do Ủy ban nhân dân thị xã Bạc Liêu quản lý, có diện tích 132 ha. Đây là nơi tập trung một số lượng lớn các loài chim nước làm tổ và là sân chim lớn nhất đã có từ lâu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Khu hệ chim: Sân chim Bạc Liêu là nơi làm tổ quan trọng của nhiều loài chim nước, điển hình là các loài le le, cò, diệc, vạc, cồng cộc, Quắm đen và nhiều loài chim khác.

Phương tiện đi lại: Từ thị Xã Bạc Liêu đến sân chim chỉ khoảng 7 km vì thế có thể đến đây bằng xe đạp, xe máy. Trong vườn đã có một số tuyến đường bê tông và tháp quan sát phục vụ khách xem chim.

Điều kiện ăn ở: Khách đến đây có thể ở lại thị xã Bạc Liêu.

Giấy phép: Khách chỉ cần mua vé để vào vườn chim.

Công viên Văn hoá thị xã Cà Mau: Công viên Văn hoá thị xã Cà Mau nằm ngay trong thị xã, là điểm du lịch xem chim và nghỉ ngơi lý tưởng cho mọi đối tượng, ở đây tập trung một số lượng lớn các loài chim nước.

Khu hệ chim: Mật độ các loài cò, diệc, vạc, cồng cộc và Quắm đen làm tổ tại đây khá lớn.

Phương tiện đi lại: Có thể đến đây từ thành phố Hồ Chí Minh và thị xã Cà Mau bằng mọi phương tiện giao thông công cộng.

Điều kiện ăn ở: Tại thị xã Cà Mau đã có nhiều khách sạn và nhà khách sẵn sàng phục vụ mọi đối tượng theo yêu cầu.

Giấy phép: Khách đến nghỉ ngơi tham quan và xem chim chỉ cần mua vé vào cổng Công viên.

Khu vực Đất Mũi, Bãi Bối: Khu bảo vệ đất ngập nước ven biển Đất Mũi, Bãi Bối thuộc tỉnh Cà Mau. Là điểm tận cùng của tổ quốc nên hai vùng này có nhiều tiềm năng du lịch. Đây là các khu vực lý tưởng để cho những ai có yêu cầu đến quan sát các loài chim nước ven bờ. Đây là các điểm quan trọng trên tuyến đường di cư của chim ven biển thuộc phạm vi quốc tế.

Khu hệ chim: Đất Mũi, Bãi Bối có khu hệ chim nước phong phú. Các loài đáng chú ý là Rẽ mỏ cong, Bồ nông chân xám, Cò lạo ấn độ, Cò trắng trung quốc, Mòng biển, Quắm đầu đen, các loài vịt, mòng két,... Thời gian quan sát chim tốt nhất ở đây là từ khoảng tháng 9-10 đến tháng 3-4 năm sau.

Phương tiện đi lại: Từ Cà Mau đến Đất Mũi, Bãi Bồi có thể sử dụng xuồng máy hoặc ca nô của các cơ sở dịch vụ ở thị xã.

Điều kiện ăn ở: Hy vọng tới đây tại trụ sở Ban quản lý các khu bảo vệ có thêm điều kiện để phục vụ khách tham quan du lịch tốt hơn.

Giấy phép: Tại đây có đồn biên phòng, nên khách ở lại cần làm thủ tục đăng ký theo quy định.

Vườn quốc gia Yok Đôn: Vườn quốc gia Yok Đôn thuộc tỉnh Đak Lak được thành lập vào năm 1991, có diện tích là 58.200 ha. Sinh cảnh chủ yếu là rừng Khộp. Đây là nơi sinh sống của nhiều loài thú lớn, và các loài chim quý hiếm của Việt Nam.

Khu hệ chim: Tại đây có khu hệ chim rừng khộp phong phú. Các loài chim phổ biến và đáng chú ý là Cao cát, Phượng hoàng, gõ kiến, sơn tiều, vẹt, một số loài chim ăn thịt và nhiều loài chim khác. Yok Đôn là nơi có số lượng Công còn lại khá lớn ở nước ta hiện nay.

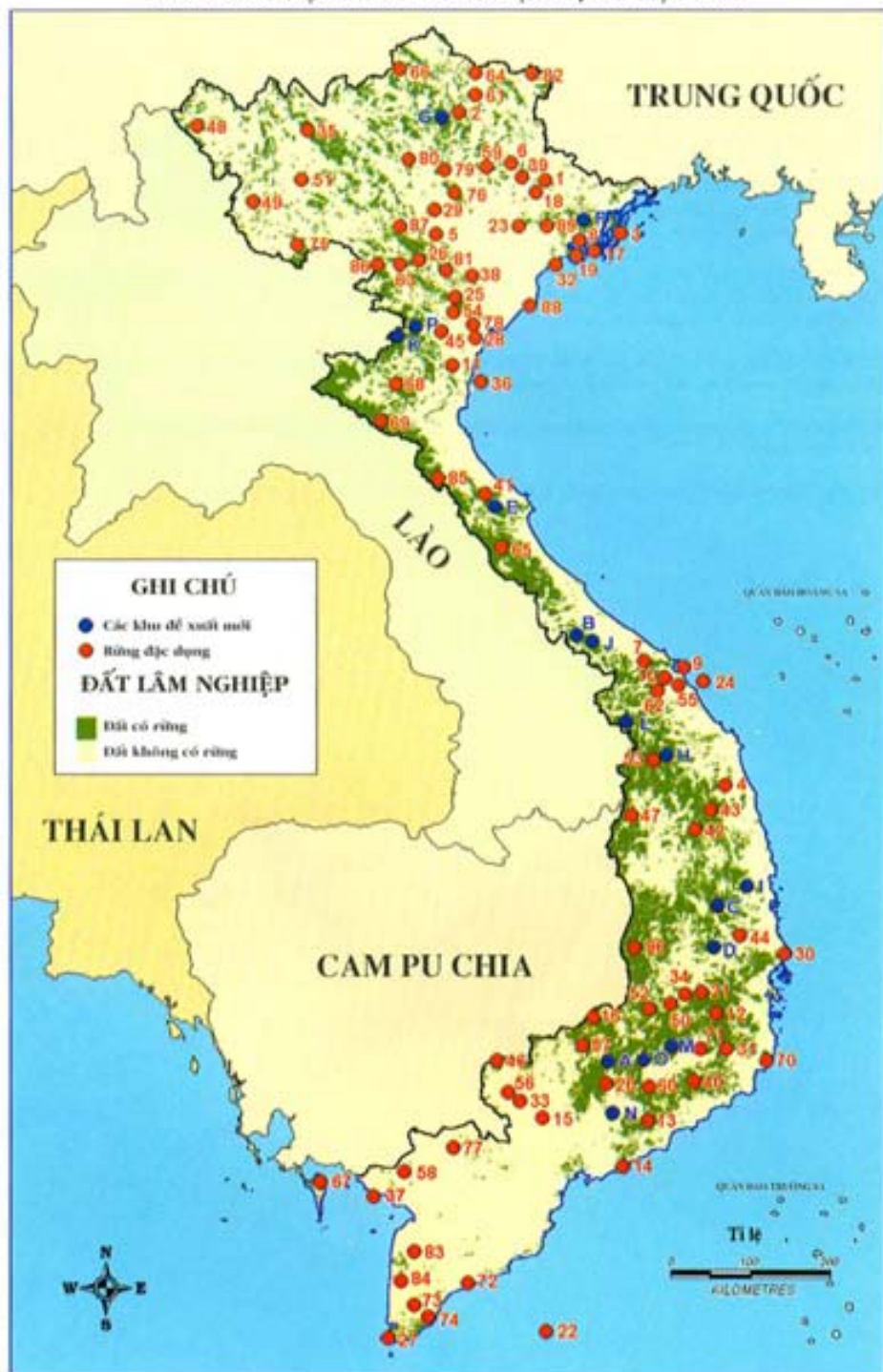
Phương tiện đi lại: Từ thành phố Buôn Ma Thuột khách có thể đến Yok Đôn qua các dịch vụ du lịch. Tại vườn có bộ phận phục vụ riêng đối với khách tham quan.

Điều kiện ăn ở: Khách có thể ở lại vườn theo yêu cầu và được phục vụ ăn ở đi lại thông qua hệ thống tổ chức du lịch của ban quản lí.

Giấy phép: Thủ tục tham quan đơn giản, mọi lệ phí phải trả theo quy định sẵn.



BẢN ĐỒ 2: HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG VIỆT NAM



RỪNG ĐẶC DỤNG HIỆN CÓ

1. Ải Chi Lăng
2. Ba Bể
3. Ba Mùn
4. Ba To
5. Ba Vì
6. Bắc Sơn
7. Bạch Mã
8. Bài Cháy
9. Bán Đảo Sơn Trà
10. Bà Nà - Núi Chúa
11. Bến En
12. Bidoup - Núi Bà
13. Biển Lạc - Núi Ông
14. Bình Châu - Phước Bửu
15. Bối Lới
16. Bù Gia Mập
17. Các đảo ở Vịnh Hạ Long
18. Cẩm Sơn
19. Cát Bà
20. Cát Tiên
21. Chư Yang Sinh
22. Côn Đảo
23. Côn Sơn
24. Cù Lao Chàm
25. Cúc Phương
26. Đảo Hồ Sông Đà
27. Đất Mũi
28. Đến Bà Triệu
29. Đến Hùng
30. Đèo Cả - Hòn Nưa
31. Đèo Ngạn Mực
32. Đố Sơn
33. Dương Minh Châu
34. Hồ Lắk
35. Hoàng Liên
36. Hòn Mê
37. Hòn Chông
38. Hương Sơn
39. Hữu Liên
40. Kalon Sóng Mao
41. Kê Gỗ
42. Kon Ka Kinh
43. Kon Cha Răng
44. Krông Trai
45. Lam Sơn
46. Lò Gò - Sa Mát
47. Mỏm Rẫy
48. Mường Nhé
49. Mường Phăng
50. Nam Ka
51. Nậm Dòm
52. Nam Nung
53. Ngọc Linh (tỉnh Kon Tum)
54. Ngọc Trạo
55. Ngũ Hành Sơn
56. Núi Bà Đen
57. Núi Bà Rá
58. Núi Cẩm

59. Núi Cốc
60. Núi Đại Bình
61. Núi Pịa Ốc
62. Núi Thánh
63. Pà Cò - Hang Kia
64. Pắc Pó
65. Phong Nha
66. Phong Quang
67. Phú Quốc
68. Pù Huống
69. Pù Mát
70. Rừng khô Phan Rang
71. Rừng thông Đà Lạt
72. Sân chim Bạc Liêu
73. Sân chim Xẻo Quýt
74. Sân chim thị xã Cà Mau
75. Sốp Cộp
76. Tam Đảo
77. Tam Nông (Tràm Chim)
78. Tam Quy
79. Tân Trào
80. Thác Bà
81. Thượng Tiến
82. Trưng Khánh
83. U Minh Thượng
84. Vồ Dơi
85. Vũ Quang
86. Xuân Nha
87. Xuân Sơn
88. Xuân Thủy
89. Yên Tử

CÁC KHU ĐỂ XUẤT MỜI

- A. Cát Lộc
- B. Đak Rông
- C. Đông Nam tỉnh Gia Lai
- D. Ea Sô
- E. Khe Nét
- F. Kỳ Thượng
- G. Na Hang
- H. Ngọc Linh (Quảng Nam)
- I. Núi Bà
- J. Phong Điền
- K. Pù Hoạt
- L. Sông Thanh - Đac Pring
- M. Tả Đùng
- N. Tân Phú
- O. Tây Nam tỉnh Lâm Đồng
- P. Xuân Liên

VIỆC BẢO VỆ CÁC LOÀI CHIM Ở VIỆT NAM

Quá trình xác định các ưu tiên bảo tồn trên toàn cầu, Tổ chức BirdLife đặt Việt Nam vào một trong những nước hàng đầu thế giới về mức độ đa dạng sinh học và số lượng các loài chim bị đe dọa (tức là số lượng các loài bị đe dọa trong phân hạng của IUCN).

Việt Nam là nước có số lượng về các loài chim đặc hữu lớn nhất trên lục địa Đông Nam Á.

Tại Việt Nam, BirdLife đã xác định được 4 "điểm nóng" về đa dạng sinh học gọi là vùng chim đặc hữu (EBA).

Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ gia tăng dân số cao nhất trên thế giới, điều đó dẫn đến nhu cầu sử dụng quá mức đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên thiên nhiên ở các khu bảo vệ.

Tỷ lệ mất rừng tại Việt Nam đang tăng nhanh chóng, nếu tỷ lệ này vẫn tăng liên tục thì phần diện tích đất có rừng hiện còn lại ở Việt Nam sẽ hoàn toàn mất vào năm 2090.

Nhiều loài chim đặc hữu hoặc đang bị đe dọa chưa được bảo vệ một cách tương ứng trong hệ thống các khu bảo vệ hiện tại.

Để giải quyết đồng bộ các vấn đề trên, Việt Nam đang gặp trở ngại lớn về mặt nhân lực và nguồn vốn.

Tổ chức BirdLife trợ giúp công tác bảo tồn đa dạng sinh học như thế nào?

Xác định các ưu tiên bảo tồn - tiếp cận các loài

Sử dụng chim như một nhóm sinh vật chỉ thị, BirdLife tiến hành xác định, tìm cách giải quyết các ưu tiên toàn cầu về bảo tồn. Sự tuyệt chủng của một loài nào đó đều là dấu hiệu xác đáng nhất báo hiệu sự tổn thất về đa dạng sinh học. Do vậy, ngăn ngừa sự tuyệt chủng của các loài chim trong tự nhiên là nhiệm vụ hàng đầu của tổ chức BirdLife.

Hợp tác với Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN), BirdLife đã nghiên cứu và xây dựng sách đỏ các loài chim, đây là một danh lục các loài được xem là có nguy cơ bị tuyệt chủng. Mục đích của cuốn sách là cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà hoạch định chính sách, tạo điều kiện ưu tiên nguồn vốn hạn hẹp để bảo tồn các loài và hệ sinh thái, điều đó rất cần thiết trong công tác bảo tồn.

Phát hiện mới và tái phát hiện các loài Trong đợt khảo sát khu Bảo tồn Thiên nhiên Ngọc Linh năm 1996, đoàn khảo sát phối hợp giữa Viện Điều tra Quy hoạch rừng (VĐQTQR) và tổ chức BirdLife đã phát hiện hai loài Khuởu vằn đầu đen *Actinodura sodangorum* và loài Khuởu Ngọc Linh *Garrulax ngoclinhensis*. Các phát hiện về hai loài mới này đã chỉ ra tình đa dạng sinh học cao của một vùng rộng lớn đáp ứng với tầm cỡ của một vùng chim đặc hữu (EBA). Hai loài này là những phát hiện loài mới đầu tiên về chim được mô tả cho lục địa Đông Nam Á trong vòng gần 30 năm trở lại đây.

Sự thiếu hụt những thông tin mới về các loài chim đặc hữu và bị đe dọa đã thúc đẩy BirdLife có các nỗ lực nhằm xác định hiện trạng bảo tồn của các loài, đây là một bước quan trọng trong việc xác định các ưu tiên bảo tồn cho quốc gia. Một chương trình năng động với các dự án thực địa sẽ giúp từng bước phát hiện các loài chim còn chưa được biết đến ở Việt Nam. Việc tái phát hiện loài Mì Núi Bà *Crocias langbianis* tại khu Bảo tồn Thiên nhiên Chư Yang Sin đã đưa địa điểm này lên vị trí ưu tiên trong các hoạt động bảo tồn của Vùng chim đặc hữu Nam Tây Nguyên. Phát hiện về quần thể loài Gà lôi Hà Tĩnh *Lophura hatinhensis* còn lại tại phía nam tỉnh Hà Tĩnh của BirdLife và VĐQTQR đã giúp khu vực này được Chính phủ chính thức công nhận là khu Bảo tồn Thiên nhiên để bảo vệ những vùng rừng trên địa hình đồi núi thấp cuối cùng của tỉnh.

Xác định các ưu tiên bảo tồn - các vùng và các sinh cảnh quan trọng

Các loài chim phân bố phân tán và rất đa dạng ở tất cả các vùng trên thế giới tại các sinh cảnh và các độ cao khác nhau và do đó có thể sử dụng làm thước đo tình đa dạng sinh học trên toàn cầu. Các nghiên cứu của BirdLife cũng đã chỉ ra rằng phần lớn những vùng được xác định là quan trọng dựa trên cơ sở khu hệ chim thì cũng đồng thời rất quan trọng đối với các nhóm động thực vật khác. Vì vậy, BirdLife đã sử dụng chim làm chỉ thị cho tình đa dạng sinh học chung trong tiếp cận bảo tồn ở mức độ vùng trong Chương trình Các vùng chim quan trọng - Important Bird Area (IBA). Mục tiêu của chương trình IBA là xác định và bảo vệ một hệ thống toàn cầu các điểm có ý nghĩa quan trọng về bảo tồn ở mức độ quốc tế. Các vùng chim quan trọng là các vùng được BirdLife xác định phải đáp ứng chính xác một hệ thống các tiêu chí được xây dựng với mục tiêu bảo tồn các loài có vùng phân bố hẹp, tập hợp của các loài bị giới hạn bởi thích nghi địa sinh học và các loài bị đe dọa mang tính toàn cầu.

Tầm quan trọng của Chương trình Bảo tồn của BirdLife ở Việt Nam trong hiện tại và tương lai là định loại và đảm bảo công tác bảo tồn tại các điểm đặc biệt trọng yếu đối với tính đa dạng của các loài chim. Chương trình tập trung vào việc bảo tồn các rừng trên đất liền và trên đất ngập nước. Những thành quả rõ ràng của chương trình là việc xác định và xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên mới tại Kẻ Gỗ và Thái Thụy, đánh giá hệ thống các khu bảo vệ, xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi và dự án khả thi cho các khu có tầm quan trọng đối với bảo tồn. Đơn cử các dự án của BirdLife:

Bảo tồn các vùng đất ngập nước quan trọng tại đồng bằng sông Cửu Long

ĐBSCL là vùng nông nghiệp quan trọng nhất của Việt Nam nhưng việc phá hủy các vùng đất ngập nước tự nhiên để canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản hiện đang đe dọa sự tồn tại của các sinh cảnh tự nhiên và bản tự nhiên còn sót lại. Được sự tài trợ của Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan, BirdLife đã hợp tác với Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật (VSTTNSV) để xác định các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng bảo tồn quốc tế, để đạt, ủng hộ và chứng minh tầm quan trọng bậc nhất về mặt bảo tồn của các vùng đó.

Hòn Chông là ví dụ một trong những vùng đất ngập nước quan trọng mới được BirdLife/VSTTNSV phát hiện tại tỉnh Kiên Giang. Đây là nơi có sinh cảnh phù hợp với một số loài chim nước bị đe dọa như Sếu đầu đỏ *Grus antigone* và Quắm cánh xanh *Pseudibis davisoni*. BirdLife/VSTTNSV sẽ đề đạt và thúc đẩy việc bổ sung địa điểm này vào hệ thống các khu bảo vệ của Việt Nam cũng như tiến cử điểm này lên Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước.

Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng cho Việt Nam vào thế kỷ 21

Tổ chức BirdLife phối hợp với Viện Điều tra Quy hoạch rừng (VĐQHRR), được sự tài trợ của Cộng đồng Châu Âu, đã tiến hành xác định các khu ưu tiên để đưa vào hệ thống mở rộng các khu bảo vệ. Điều này được thể hiện trong bản báo cáo đánh giá hệ thống khu bảo vệ hiện hành, tiến tới xây dựng nghiên cứu khả thi và dự án đầu tư cho các khu có tầm quan trọng. Khu Bảo tồn Thiên nhiên Ngọc Linh (Quảng Nam) BirdLife/VĐQHRR phối hợp với Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ và nhiều đối tác khác đã tiến hành đánh giá đa dạng sinh học khu Ngọc Linh, tỉnh Quảng Nam. Kết quả là sẽ hình thành một báo cáo nghiên cứu khả thi, trong đó đề xuất thành lập khu bảo vệ mới tiếp giáp với khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh thuộc tỉnh Kon Tum.

Khu bảo tồn Thiên nhiên Xuân Liên. BirdLife/VĐQHRR đã hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi cho Khu BTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa và xuất bản vào năm 1999. Từ kết quả này, VĐQHRR đã tiến hành xây dựng dự án đầu tư để thành lập khu BTTN Xuân Liên.

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Điền/Đàkrông. Mới đây, BirdLife và VĐQHRR đã xuất bản báo cáo nghiên cứu khả thi để thành lập khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên Huế) và Đàkrông (Quảng Trị). Hai khu bảo tồn tiếp giáp nhau này sẽ bảo vệ được vùng rừng thường xanh và bán thường xanh trên đất thấp của Vùng chim đặc hữu trên địa hình rừng đồi núi thấp Trung Bộ, nơi duy nhất đã tìm thấy lại được một quần thể của loài Gà lôi mào trắng - *Lophura edwardsi*.

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Ngọc Linh (Kon Tum). Điều tra của BirdLife/VĐQHRR đã cung cấp các dữ liệu cơ sở đồng thời phát hiện hai loài mới cho khoa học và đã hoàn thành dự án đầu tư cho khu Bảo tồn Ngọc Linh. Đây là một đóng góp quan trọng đối với quá trình xây dựng kế hoạch quản lý và thành lập khu bảo vệ.

Khu BTTN Kẻ Gỗ. BirdLife đã phát hiện vùng này năm 1989 và sau đó cùng với Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (VĐQHRR) xây dựng dự án đầu tư và đã được Chính phủ ra quyết định thành lập khu bảo tồn. Năm 1996, BirdLife, được sự tài trợ của Hội chợ Chim Anh Quốc, đã tiến hành hỗ trợ xây dựng hai trạm bảo vệ, tổ chức bồi dưỡng và cung cấp một số trang thiết bị cho cán bộ bảo vệ rừng. Kẻ Gỗ hiện nay là mục tiêu của dự án bảo tồn và phát triển do BirdLife khởi xướng thực hiện đến năm 2000 và tiếp theo.

Bảo tồn các vùng đất ngập nước quan trọng tại đồng bằng sông Hồng

BirdLife và VĐQHRR đã tiến hành xác định và đánh giá các vùng đất ngập nước quan trọng ở ven biển vùng đồng bằng sông Hồng. Được tài trợ bởi DANIDA thông qua Đại sứ quán Vương quốc Đan Mạch, dự án đã xác định được 3 điểm quan trọng về mặt bảo tồn đáp ứng các tiêu chí của Công ước Ramsar về đất ngập nước, một trong số đó là Thái Thụy, hiện đang chờ Chính phủ công nhận là khu bảo tồn thiên nhiên.

Xây dựng năng lực

Tăng cường năng lực cán bộ của Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật bao gồm việc đào tạo các kỹ năng trên thực địa. Năm 1998 với nguồn tài trợ từ DANIDA thông qua Đại Sứ Quán Vương Quốc Đan Mạch, BirdLife và VSTTNSV đã tiến hành dự án xây dựng năng lực trong đó các ưu tiên bảo tồn được coi như một nghiên cứu cơ bản. Một trong các kết quả chính của dự án là lần đầu tiên tiến hành điều tra kỹ số lượng của Công Pavo muticus ở các điểm khắp tỉnh Đắc Lắc và đưa ra các dữ liệu nhằm trợ giúp công tác bảo tồn loài này trong tương lai,

dự án này đã cung cấp đào tạo cho cán bộ của VSTTSV về các kỹ thuật điều tra sinh học thực địa. Báo cáo kết quả dự án mang tên "Tình trạng và phân bố của Công Pavo muticus ở tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam" là báo cáo bảo tồn đầu tiên được xuất bản của Chương trình BirdLife Việt Nam.

Việc xuất bản cuốn sách chim Việt Nam sẽ có tác dụng nâng cao sự hiểu biết của cộng đồng về chim Việt Nam và việc bảo tồn chúng.

Đánh giá hệ thống các khu rừng đặc dụng

BirdLife và VĐTOHR đã tiến hành phân tích các kẽ hở, thiếu sót trong hệ thống các khu rừng đặc dụng trong mối quan hệ vùng địa sinh học, độ che phủ rừng, vùng sinh thái, tính và đai độ cao và phân bố của các loài đang bị đe dọa. Đây là lần đầu tiên việc phân tích như trên được tiến hành tại Việt Nam. Nó chỉ ra cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan tài trợ đầu là những vùng cần được bổ sung và nơi nào nguồn vốn cần được đầu tư.

Đối tác hoạt động

Tổ chức BirdLife luôn tích cực tìm kiếm hợp tác với các tổ chức khác cùng tiêu chí hoạt động, bao gồm cả các Chính phủ, các tổ chức Phi Chính phủ và Liên Chính phủ, các tổ chức tư nhân và các cá nhân quan tâm. Tại Việt Nam, BirdLife phối hợp chặt chẽ với các Bộ, trong đó có Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn và các cơ quan Nhà nước khác như Viện Điều tra Quy hoạch Rừng và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật... Các dự án được tiến hành với sự trợ giúp rộng rãi từ Cộng đồng Châu Âu, Đại sứ quán Vương quốc Đan Mạch (DANIDA), Ngân hàng Thế giới/IUCN, Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan và Hội chợ Chim Anh Quốc.

CHIM TRONG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM

Ngày từ buổi đầu dựng nước, con người đã luôn nuôi ước vọng được vượt ra khỏi không gian quanh mình, được tung cánh trên bầu trời, được tự do như loài chim trong không trung. Hình ảnh loài chim Lạc đã gắn bó với người Việt Nam ngày từ thuở ban đầu ấy.

Chim đối với các nền văn hóa và các họa tiết cổ

Có lẽ họa tiết ưa thích nhất của người Việt cổ là các loài chim. Trên các di chỉ khảo cổ tìm được ở các niên đại từ khoảng 2000 đến 4000 năm trước, chúng ta đều thấy có các hình chim. Trên các trống đồng, thạp đồng hay đồ gốm sứ của các di chỉ Đông Đậu (Vĩnh Phú), Đình Tràng (Hà Nội), Đông Sơn (Thanh Hóa), Miếu Môn (Hà Tây) thường có hình chim Lạc, các hình người mặc lông chim chèo thuyền, nhảy múa, giã gạo, chiến đấu. Đặc biệt các họa tiết trên đồng ở di chỉ Miếu Môn có hình người đánh cá với chim mỗi ngậm cá trong mỏ, điều đó chứng tỏ nghề thuần dưỡng chim để bắt cá đã có ở Việt Nam từ rất xa xưa.

Các dân tộc ít người cũng có niềm say mê không nhỏ đối với các loài chim. Các họa tiết trên thổ cẩm, trang trí nhà cửa của người Thái, người Mường, người H'Mông, người Dao ở miền Bắc đến các dân tộc Tây Nguyên hay Kh'mer Nam bộ đều có hình chim. Đặc biệt, tượng chim xuất hiện nhiều ở một trong những nền điêu khắc dân gian lâu đời và độc đáo nhất của Việt Nam là tượng nhà mồ Tây nguyên.

Chim trong tôn giáo

Trải qua nhiều thế kỷ, hình ảnh các loài chim đã đi vào tôn giáo truyền thống của người Việt. Một trong bốn con vật linh thiêng (tứ linh) của người phương Đông là chim Phượng được thờ trong trong đình chùa. Tranh tượng hạc và công được xem như biểu tượng của trường thọ, niềm vui, may mắn và hạnh phúc lứa đôi. Chim hạc còn được coi là con vật đưa linh hồn người vào thế giới bên kia "cưỡi hạc quy tiên". Trong những điệu nhảy tôn giáo hiện vẫn còn tồn tại trong đời sống của các dân tộc Việt Nam, ta cũng thấy có các vũ điệu chim. Tượng chim khá phổ biến trong các trang trí đình chùa, ví dụ như chùa Phật Tích (Bắc Ninh) xây dựng vào thế kỷ XI, trên các cột đá chạm ta thấy có hình đầu người mình chim. Trong các chùa Kh'mer ở Nam Bộ, người ta thờ tượng chim thần Maha Krut, còn ở các chùa Chăm ở miền Trung thờ chim thần Garuda (là một vị thần đầu chim mình người).

Chim trong lễ hội và trò chơi truyền thống

Chim là một phần trong các lễ hội và trò chơi dân gian. Các hội thả chim bồ câu, chơi gà, chơi chim, thi chim hót... rất phổ biến ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam và là một nét đẹp văn hóa không thể thiếu trong đời sống của các cộng đồng Việt Nam.

Ở Bắc Bộ, nhất là ở kinh thành Thăng Long, hội thả chim bồ câu là một lễ hội đã có từ lâu đời. Người dân ở Thăng Long và các vùng lân cận luyện chim bồ câu để thả vào ngày hội thi. Lễ hội này mang đậm tinh văn hóa và thu hút rất đông người tham gia, người thắng cuộc được coi là sẽ gặp nhiều may mắn dù giải thưởng thường chỉ có ý nghĩa tượng trưng (một cuộn vải điều, một mâm đồng...).

Một trong những trò chơi dân gian cũng rất phổ biến ở Việt Nam đến tận ngày nay là chơi gà. Đây là một thú chơi thượng võ nhưng lại rất bình dân. Người chơi có đủ các thành phần từ thanh niên đến cụ già, từ người quyền quí đến dân lao động. Theo dân gian truyền lại, Nguyễn Lữ (em ruột Nguyễn Huệ) rất mê chơi chơi gà, nhờ quan sát các đòn thế của gà chơi mà nghĩ ra được nhiều thế võ trong kho tàng võ Tây Sơn nổi tiếng. Người đã nuôi và chơi gà chơi rồi thì rất ham vì thú chơi này, nó phức tạp từ khâu chọn gà, dưỡng gà, vấn gà cho đến lúc đem ra xới chơi được cần có nhiều thủ thuật nhà nghề đòi hỏi nhiều thời gian và tinh kiên trì. Tuy nhiên, trò chơi này từ xưa đã ít nhiều bị thương mại hoá và mất đi vẻ đẹp vốn có của nó.

Chim trong kho tàng cổ tích và dân ca, ca dao Việt Nam

Các loài chim xuất hiện nhiều trong chuyện thần thoại, cổ tích, trong lời ru của bà, trong tiếng hát đồng giao của trẻ...

Trong các câu chuyện đó chim được nhân cách hóa để thể hiện một mặt của cuộc sống, từ cái thiện đến cái ác, từ phần diện đến chính diện. Ta có thể gặp những con chim lốt giúp người như trong chuyện "Cây khế", "Tấm Cám" đến chim độc ác hại người trong chuyện "Thạch Sanh"... Người Việt xưa có óc quan sát rất tinh tế nên trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam đã có nhiều lời giải thích đi đôm về nguồn gốc và tập tính của các loài chim như "sự tích chim tu hú", "sự tích chim bắt cỏ trói cột", "sự tích chim thù thi", "gà mượn mào vịt", "tại sao vịt đi ăn đêm, cò lại ăn ngày", "tại sao vịt lại hay đứng một chân khi ngủ"...

Trong ca dao, dân ca, ta có thể thấy nhiều câu sử dụng hình ảnh chim để nói về quan niệm cuộc sống: "Trên rừng 36 thú chim, thiếu gì loan phượng đi tìm qua khoáng! Qua khoáng có cửa có công, Tuy rằng loan phượng nhưng không có gì" hay kinh nghiệm thời tiết: "én bay thấp, mưa ngập đất ao, én bay cao, mưa rào lại lạnh"...

Những câu ca dao hay nhất và có lẽ cũng cổ nhất của Việt Nam hầu hết đều bắt đầu bằng "con cò", "con cò bay là bay là..." có lẽ vì trong các loài chim kiếm ăn ở đồng ruộng, con cò gắn gũi người nông dân hơn cả. Con cò trắng tuy ngày đêm lặn lội nhưng nhiều lúc lại bay lên mây xanh. Nó vất vả, nhưng lại có vẻ trong trắng, thanh cao, nó sống một cuộc sống mà người dân lao động nước ta thời xưa hằng mơ ước. "Cái cò" được dùng để thể hiện nhiều hình ảnh, tính cách của người dân Việt Nam: "Cái cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non", "Cái cò, cái vạc, cái nòng, Cùng ăn một đồng nói chuyện giăng ca", "Cái cò là cái cò quăm, Mày hay đánh vợ, mày nằm với ai"...

Trong văn học dân gian của các dân tộc thiểu số, hình ảnh chim cũng xuất hiện rất nhiều. Người Thái triết lý: "Đôi người như ngựa chạy, làm ăn như én bay", ca dao Tây thì tự hào: "Phượng hoàng tung cánh trời xanh, chim chích bay theo sao được", hay vì von trong ca dao E Đê "chim chích chỉ khóc vì thương, chim mo-ling hát vì nhớ cây sáo trúc". Trong dân ca của các dân tộc Tây nguyên, điển hình là trường ca Đam San nổi tiếng ta có thể gặp hình ảnh cánh chim đẹp lập đi lập lại như biểu tượng của lòng dũng cảm, tình trung thực và của tự do...

Đặc biệt đối với trẻ thơ thì các loài chim rất gần gũi, thân thiết. Trong đồng dao của cả ba miền ta có thể tìm được rất nhiều bài nói về các loài chim "con chim chích chòe, nó đậu cành chanh"... có những bài đồng dao rất dài và rất hay về các loài chim thể hiện nhiều tính cách, nhân vật chứng tỏ trẻ em có hiểu biết rất sâu về từng loài chim:

*Tùng, tùng đánh ba tiếng trống...
Sắp quân cho chinh;
Phượng hoàng thống lĩnh,
Bạch hạc hiệp đồng,
Tả chi thì công,
Hữu chi thì sức,
Giương cao ngất nghểu,
Đi trước tiên phong,
Cả mở bờ nông,
Đi sau tiếp hậu,
Sáo đen, sáo sậu,
ran giục đời bền"...*

Chim trong ngôn ngữ Việt Nam

Trong hành văn, ngôn từ tiếng Việt, ta có thể bắt gặp hình ảnh của chim được dùng ẩn dụ để thể hiện nhiều ý tưởng ngôn ngữ. Hình ảnh, tập tính, thói quen của các loài chim đã đi sâu vào tiềm thức của người Việt làm cho ngôn ngữ tiếng Việt thêm phần sinh động. Người Việt thường nói vì von: "chưa vỡ bọng cũ đã đòi bay bổng", "ăn rồi quệt mỡ", "chim phải tên sợ cành cong", "nói như khướu", "viết như gà bới"...

Chim làm thức ăn

Việc thuần hóa và nuôi giữ gia cầm đã có ở Việt Nam từ rất lâu. Trong các di chỉ văn hóa cổ từ khoảng 2000 năm trước CN, người ta đã thấy có tượng gà, vịt. Các loài chim nuôi chủ yếu ở Việt Nam là gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu, chim cút... chúng cung cấp khẩu phần đạm quan trọng trong bữa ăn hàng ngày qua thịt và trứng, ngoài ra người ta sử dụng lông của một số loài làm len, nhồi chăn, gối, làm chổi... thịt và một số bộ phận khác đôi khi còn được dùng như vị dẫn thuốc. Thịt gia cầm vẫn được coi là thức ăn ngon và sang trọng. Các bữa cơm cỗ ở Việt Nam không thể thiếu các món ăn từ gia cầm.

Nhiều loài chim hoang dã hiện vẫn còn là nguồn cung cấp thức ăn quan trọng cho nhiều người dân ở cả đồng bằng và miền núi. Thói quen đi săn đã hình thành từ rất lâu trong lịch sử và văn hóa dân tộc, vì trong buổi đầu văn minh, săn bắn là nguồn cung cấp đạm chính cho các cộng đồng. Điều này đã làm nhiều loài chim lớn bị đe dọa tuyệt chủng và làm suy giảm số lượng quần thể của nhiều loài khác.

Một số loài chim là món ăn nổi tiếng ngon và bổ lưu truyền trong dân gian. Ví dụ: yến sào là thức ăn trước đây chỉ dùng cho vua chúa vì thế vẫn có từ "ngự yến", "yến tiệc"... hay sấm cầm là món ăn tiến vua đã đi vào ca dao "cá rô đấm Sét, sấm cầm Hồ Tây".

Chim làm thuốc

Nhiều loài chim đã sử dụng làm dược phẩm từ rất lâu trong dân gian. Ngày nay, ta còn có thể tìm thấy các bài thuốc từ các bộ phận của chim trong các bộ sách của các bậc thánh y Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác như Nam dược thần hiệu, Dược phẩm vặng yếu và Lĩnh Nam bản thảo. Nhiều loài chim quý được sử dụng làm thuốc rất nổi tiếng ở Việt Nam như: yến, sấm cầm, bìm bịp, công, trí sao, gà lôi, gà ác... nhiều loài khác ít nhiều cũng có tác dụng dược lý, vẫn được sử dụng làm thuốc hoặc vị dẫn thuốc như gà, bồ câu, Vò Văn Chi trong

Từ điển Động vật và Khoáng chất làm thuốc ở Việt Nam (NXB Y học, 1998) đã thống kê được gần 100 loài chim (nuôi và hoang dã) có tính năng làm thuốc.

Thú chơi chim

Một trong những sở thích lớn nhất của con người là được sống gần gũi với thiên nhiên. Vì thế, thú chơi sinh vật cảnh, đặc biệt là chơi chim đã hình thành ở Việt Nam từ xa xưa. Trong thời kỳ phong kiến, thú chơi này chỉ dành cho giai cấp quý tộc và thị dân lớp trên. Ngày nay, nó đã được phổ biến rộng rãi đến mọi tầng lớp, lứa tuổi trong nhân dân.

Người ta nuôi chim vì nhiều mục đích, nhưng nuôi chim hót và chim cảnh được nhiều người lựa chọn nhất vì tiếng hót, vóc dáng và màu sắc đẹp của chim mang lại cho họ niềm vui và sự sáng khoái tinh thần. Tùy theo ý thích của mỗi người mà một số loài chim thường được chọn nuôi như họa mi, sơn ca, chích chòe, khướu, cu gáy, vành khuyên (chim hót) hay công, trĩ, hút mật, gà rừng, đầu riu, xít, đa đa, gà nước (chim cảnh)... Ngoài ra, một số loài chim khi được thuần dưỡng và nuôi dạy có thể bắt chước được một số tiếng người như: yến, sáo, cà cưỡng, quạ và vịt (kết). Trong số các loài đó, yến học được nhiều tiếng và nói sôi hơn cả nên rất được chuộng, cà cưỡng học nói cũng nhanh nhưng nói không rõ lắm (ngọng).

Đáp ứng nhu cầu chơi chim, chợ chim mọc lên ở khắp nơi, người ta buôn bán đủ các loài chim, chúng bị thu gom từ nhiều vùng trong cả nước. Việc đánh bắt chim cảnh cũng là một mối đe dọa nghiêm trọng đến sự sống còn của nhiều loài chim. Những loài chim được ưa thích và có giá nhất trở nên những loài khan hiếm nhất. Đây là hiện tượng cần được ngăn chặn vì chim chỉ đẹp và hót hay nếu được mọi người quan sát chúng ở ngay môi trường sống tự nhiên.



ĐUÔI CỤT CÁNH XANH

HỌ CHIM LẶN: Podicipedidae. **Grebes.** Thân ngắn, mỗi ngón chân đều có màng bơi riêng, hầu như không có đuôi và biệt lặn. Hình dáng rất giống con vịt, nhưng cổ dài và thon hơn. Mỏ hẹp và nhọn. Khi tiếp cận người chúng thường bơi hoặc lặn ra xa, ít khi bay. Hay lặn. Khi bay đầu và cổ vươn thẳng nhưng thấp hơn thân. Chim đực và chim cái giống nhau. Chim ở thời kỳ sinh sản dễ phân biệt. Chim không ở thời kỳ sinh sản nên lưu ý màu sắc, chiều dài, tỷ lệ của mỏ, đầu và cổ.

LE CỔ ĐEN: *Podiceps nigricollis.* Black-necked Grebe

Mô tả: 30cm. Là loài le nhỏ, bộ lông có hai màu đen và trắng. Hình thái giống loài Le hôi khi chúng xù lông nhưng tương phản giữa các màu rõ hơn. Trán dốc hơn, mỏ hơi vênh lên. **Trong mùa sinh sản:** Lông vùng tai màu vàng nổi bật, cổ màu đen. **Ngoài mùa sinh sản:** Chòm đầu màu đen kéo dài tới sau mắt. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc. **Tình trạng:** Loài lang thang, không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, ao và hồ.

CHIM LE HÔI: *Tachybaptus ruficollis.* Little Grebe

Mô tả: 25cm. Là loài chim nhỏ nhất trong họ chim lặn, bơi giỏi như vịt. Khi bay thấy cánh đen có viền mảnh màu trắng. **Trong mùa sinh sản:** Vùng tai và cổ có màu hung nâu sẫm, góc mép mỏ có vết vàng sáng có thể nhìn thấy từ rất xa. **Ngoài mùa sinh sản:** Bộ lông màu nâu đến nâu sẫm (không bao giờ đen và trắng). Chim non: Đầu và cổ có sọc vàng. Tiếng kêu: Chủ yếu là tiếng "gừ gừ". **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư, phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng đầm lầy, ao và hồ.

HỌ BỔ NÔNG: *Pelecanidae.* **Pelicans.** Gồm các loài có kích thước lớn. Hình dạng bề ngoài giống nhau và dễ phân biệt. Mỏ to khác thường và có túi dưới mỏ thông xuống, chóp mỏ phần trên quặp xuống. Đầu màu xám và mỏ lông lôm chôm. Cánh dài, rộng, đuôi ngắn và chân ngắn. Chim đực và chim cái giống nhau. Chim non và chim con có màu nâu sáng và nâu nhạt. Thời gian chim non đạt độ trưởng thành khoảng 9 tháng. Khi bay cổ co lại về phía sau dựa vào vai. Trước khi cất cánh chạy lấy đà. Thường bay lượn thành từng đàn, cánh giang rộng. Sống quần tụ, ngay cả khi kiếm ăn. Nhạy cảm mạnh đối với sự nhiễu loạn của con người. Để nhận dạng một cách cụ thể bổ nông, điều quan trọng là cần chú ý màu sắc bên dưới cánh và túi thông ở cổ.

BỔ NÔNG CHÂN XÁM: *Pelecanus philippensis.* Spot-billed Pelican

Mô tả: 139,7cm. Chim trưởng thành bộ lông có màu trắng ngà, mỏ to, nhọn, chóp mỏ trên có mỏng cong, mỏ dưới có màng da rất rộng không có lông. Lông cánh sơ cấp màu đen, các lông cánh thứ cấp màu nâu tối; lông trên cổ màu nâu; chân có màng bơi rộng, màu nâu tối hoặc xám tối. **Trong mùa sinh sản:** Trên gáy có mỏ lông như bờm ngựa; lưng dưới màu hơi hồng. Chim non như con trưởng thành, nhưng phần trên cơ thể màu nâu nhạt, phần dưới cơ thể trắng nhạt phớt nâu. **Phân bố:** Lâm thổ ở các bờ sông lớn ở Nam Bộ, Bắc Bộ và Trung Bộ Thường gặp ở các vùng cửa sông lớn của Đồng bằng Sông Hồng: Sông Đáy, Sông Hồng (cửa Ba Lạt), Sông Thái Bình và Vàm Úc; Đồng bằng Sông Mê Kông và ven biển Duyên Hải Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. Loài bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Các hồ, đầm lầy, sông, vùng cửa sông và dọc bờ biển.

HỌ CỐC: *Phalacrocoracidae.* **Cormorants.** Gồm các loài chim lặn giỏi, chân có màng bơi, có thể sống ở cả vùng biển và nước ngọt. Thích ngập lặn dưới nước, mỏ hình móc câu thon, cổ dài, thân thon dài, đuôi cứng. Chim đực và chim cái giống nhau, nhưng chim non khác chim trưởng thành. Các chi tiết của da mặt và họa tiết trên đầu rất quan trọng để nhận dạng cụ thể.

CỐC ĐẾ: *Phalacrocorax carbo.* Great Cormorant

Mô tả: 86cm. Là loài chim nước lớn, bộ lông màu đen, mỏ dài, chóp mỏ quặp. Họng và vùng tai luôn có màu trắng; da mặt màu vàng nhợt nhạt. Bay nghiêng về phía trước; thường xuyên gặp lặn hay đầu lâu trên mỏm đá hoặc trên cây với đôi cánh giang ra để tắm nắng. Sống thành đàn. **Trong mùa sinh sản:** Phần lớn chim trưởng thành có lông trắng ánh bạc trên đầu, cổ và nhiều đốm trắng ở hai bên sườn (thường không có trong mùa đông). Bề mặt cánh bóng và vai ánh màu đồng. **Chim non:** Màu nâu xám xỉn, phần dưới cơ thể có màu trắng thay đổi khác nhau và bộ lông có màu nâu vào mùa đông thứ hai. **Phân bố:** Hiện nay chỉ gặp ở vùng Tây Nam Bộ. Vùng phân bố trước đây: Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư làm tổ, không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, sông, hồ, bờ biển. Các vườn chim đồng bằng sông Cửu Long.

Trong mùa sinh sản



LE CỔ ĐEN



Ngoài mùa sinh sản

CHIM LE HỒI

Trong mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản



Chim non

BỒ NÔNG CHÂN XĂM



Trong mùa sinh sản



CỐC ĐẾ

Chim non

Ngoài mùa sinh sản



HỌ DIỆC: Ardeidae. *Heron, Egrets và Bitterns*. Kích thước cơ thể trung bình đến lớn, cổ dài, chân dài, mỏ giống hình lưỡi dao. Thường kiếm ăn ở mép ao và đập nước. Đậu trên cây hay các bụi cây và bãi cỏ. Một số loài làm tổ tập đoàn và xây tổ bằng nhiều cành khô ở trên cây. Khi bay cổ co lại phía sau, chân duỗi thẳng dưới đuôi, giang cánh rộng, đập chậm chạp. Bay thành đàn lớn hình chữ V. Tiếng kêu quạc quạc rất to. Ăn cá, ếch nhái và côn trùng lớn. Các loài vạc đi ăn về đêm; khi bị động, nó ở tư thế co mình lại, và mỏ nhô về phía trước. Phần lớn các loài vạc rất dễ nhận dạng. Sự giống nhau về màu của mỏ, chân và bàn chân của các loài cò trắng là đặc điểm rất quan trọng cần lưu ý khi nhận dạng.

DIỆC LỬA: *Ardea purpurea*. Purple Heron

Mô tả: 97cm. Dễ phân biệt nhưng có thể nhầm với Diệc xám. Luôn có màu tối hơn, và gầy hơn Diệc xám. Khi bay, cổ vặn quá mức đến nỗi bị cong lại, bàn chân duỗi dài hơn. Bộ lông phổ biến có màu nâu hung nhạt, cổ nhỏ như con rắn (khi đậu thường thấy cổ nhô cao trên các bãi nước). Đi ăn một mình. Chim non toàn thân màu nâu sẫm hơn, không có mào lông và sọc viền trên cổ. **Phân bố:** Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư và di cư, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, hồ, rừng tràm, rừng ngập mặn và cánh đồng lúa. Gặp làm tổ ở rừng tràm U Minh Thượng, Kiên Giang, và rừng tràm Trà Sư, An Giang.

DIỆC XÁM: *Ardea cinerea*. Grey Heron

Mô tả: 112cm. Bộ lông màu xám nhạt dễ nhận biết. Khi bay, phần trên của cánh tương phản rõ với mảng khớp mũi cánh có màu trắng ở trước cánh. Chim non có màu xám hơn và ít họa tiết hơn chim trưởng thành, và không có mào lông. **Phân bố:** Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Hồ, đầm lầy, sông, rừng ngập mặn, rừng tràm, cánh đồng lúa, và các vùng đất ngập nước khác.

CÒ BỌ: *Ardeola bacchus*. Chinese Pond Heron

Mô tả: 46cm. Bộ lông khi bay màu trắng loãng. **Trong mùa sinh sản:** Bộ lông pha trộn giữa màu đỏ thẫm, màu đá xanh da trời và màu trắng. **Ngoài mùa sinh sản:** Tương đối khô mợt; lông màu nâu, đầu, cổ và ngực có viền sọc. Chỉ thấy được đôi cánh trắng khi bay. **Chim non:** Giống chim trưởng thành ngoài mùa sinh sản. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Ao, hồ, đầm lầy và cánh đồng lúa.

CÒ XANH: *Butorides striatus*. Little Heron

Mô tả: 46cm. Kích thước cơ thể nhỏ, màu sẫm. Khi bay, phía trên có màu xám lục, phía dưới màu xanh nhạt hơn và thường lộ rõ lông bàn chân màu da cam. Khi đậu mỏ thường giương lên. Thường gặp một con. Hay hoạt động vào lúc hoàng hôn. **Chim non:** Màu xám nâu nhạt sẫm với nhiều vết đốm trắng trên cánh và phía dưới có viền sọc lớn. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư và di cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Suối, hồ, rừng tràm và rừng ngập mặn, bãi lầy ngập triều.

VẠC: *Nycticorax nycticorax*. Black-crowned Night Heron

Mô tả: 61cm. Kích thước cơ thể trung bình với đôi chân tương đối ngắn. Chim trưởng thành: Màu đen, trắng và xám dễ nhận. **Trong mùa sinh sản:** Có hai hoặc ba chùm lông dài màu trắng kéo dài từ gáy. **Chim non và chim một năm tuổi:** Có nhiều vết đốm nâu sẫm rõ. Phần trên cơ thể màu nâu xám xỉn và phần dưới cơ thể có viền sọc (so sánh với các loài cò lửa). **Chim non:** Vết đốm mất dần đi và trở nên xám hơn vào năm thứ ba. **Tiếng kêu:** Có âm lượng thấp thường nghe thấy vào lúc hoàng hôn. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, rừng tràm và rừng ngập mặn. Gặp làm tổ nhiều ở sân chim Bạc Liêu.

DIỆC LỬA



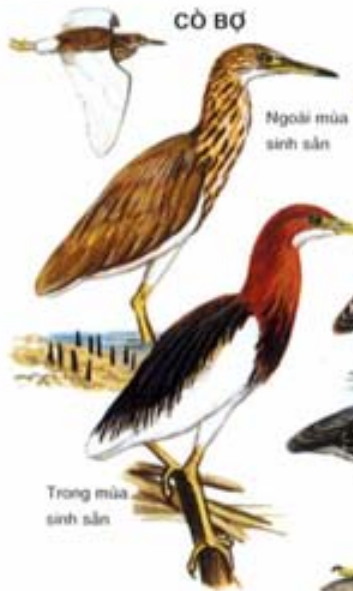
DIỆC XÀM



Chưa trưởng thành

Chưa trưởng thành

CỎ BỤI



Ngoài mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản

CỎ XANH



Chim non

VẠC



Chim non

Chưa trưởng thành năm nay

Trong mùa sinh sản

CÒ RUỐI, CÒ MA: *Bubulcus ibis*. Cattle Egret

Mô tả: 51cm. Chim ở thời kỳ sinh sản bộ lông giàu màu vàng và màu trắng dễ phân biệt. Với bộ lông này, đôi chân thường màu đen nhạt có thể trở thành xanh vàng, và chân, mỏ, da mặt đôi khi hơi đỏ. Chim không ở thời kỳ sinh sản và chim non có lông màu trắng và khác với cò trắng cùng lứa bởi mỏ màu vàng nhạt hơn. Chim thường cúi mình khi đứng yên. Thường gặp ở vùng khô ráo, cùng với đàn gia súc. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Rừng và đầm lầy ngập nước, đồng cỏ, và các cánh đồng lúa.

CÒ NGÀNG NHỎ: *Egretta garzetta*. Little Egret

Mô tả: 61cm. Bộ lông màu trắng, mỏ đen, thon mảnh và các ngón chân màu vàng nổi bật (dễ nhận thấy khi bay). Trong mùa sinh sản: Đầu có hai lông gầy hẹp kéo dài ra từ chòm lông gầy. Thời kỳ sinh sản có da mặt màu xanh vàng trở nên sáng hơn (thậm chí hơi đỏ). Chim non có mỏ và bàn chân màu nâu nhạt. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Rất phổ biến. **Nơi ở:** Đầm lầy, hồ, bãi lầy ngập triều, rừng tràm, rừng ngập mặn và cánh đồng lúa.

CÒ TRẮNG TRUNG QUỐC: *Egretta eulophotes*. Chinese Egret

Mô tả: 68 cm. Trong mùa sinh sản: Từ cuối tháng 4 có một chùm lông gầy dài dễ nhận, chân đen, bàn chân vàng, mỏ vàng (đôi khi có màu da cam vào mùa xuân) và da mặt có màu xanh da trời sáng. Ngoài mùa sinh sản: Mào và chùm lông vũ biến mất, chân, mỏ và da mặt trở nên vàng xanh nhạt, có thể lẫn với dạng trắng của Cò đen. Cò đen mỏ màu đen nhạt. Khi kiếm ăn, Cò trắng Trung Quốc nâng động, chạy trong khi kiếm mồi, cánh giang rộng, ngược lại Cò đen thường chậm chạp và rón rén săn mồi. **Phân bố:** Đông Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. Loài bị đe dọa ở mức đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Vùng bãi bồi ven biển và cửa sông, đôi khi gặp ở cánh đồng lúa.

CÒ NGÀNG LỚN: *Casmerodius albus*. Great Egret

Mô tả: 90cm. Là loài cò trắng lớn nhất, bộ lông hoàn toàn trắng. Khi bay dễ nhận thấy do kích thước lớn. Da mặt màu xanh vàng nhạt. Nhìn gần thì có thể thấy đường đen của góc hai míp mỏ kéo dài dưới mắt là đặc điểm phân biệt với loài Cò ngà nhỏ. Trong mùa sinh sản: Trên lưng không thấy có các lông dài từ đầu rủ xuống. Mỏ trở nên đen (hoặc một phần như vậy) và phần trên chân có màu xanh nhạt tương phản (đôi khi đỏ ửng). Ngoài mùa sinh sản chim có mỏ màu vàng. **Phân bố:** Đông Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Sông, hồ, đầm lầy, rừng tràm, rừng ngập mặn và cánh đồng lúa.

CÒ NGÀNG NHỎ: *Mesophoyx intermedia*. Intermediate Egret

Mô tả: 70cm. Trong mùa sinh sản: Lông vũ dài ở phần ngực trên và vùng lưng dưới, chân và ngón chân đen nhạt, da mặt vàng sáng; mỏ trở nên đen chỉ trong một thời kỳ ngắn vào mùa xuân. Ngoài mùa sinh sản: Mỏ vàng xám xỉ với chóp mỏ tối và phía cuối thường sẫm hơn. Cò ngà nhỏ được phân biệt với Cò ngà lớn bởi mỏ ngắn và mập hơn với chóp mỏ màu đen và đường viền góc míp mỏ màu đen đến dưới mắt. Rón rén bắt mồi. **Phân bố:** Đông Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Hồ, đầm lầy, rừng ngập mặn, bãi cát ngập triều và cánh đồng lúa.

DIỆC ĐEN: *Egretta sacra*. Pacific Reef Egret (Tiếp trang 33 và 35)

Mô tả: 58cm. Loài chim có hai dạng hình thái. Một dạng có bộ lông màu tối, mềm mại đồng nhất, nhưng dưới ánh sáng kém có thể thấy rất tối. Trong mùa sinh sản: Có mào với chùm lông ngắn ở sau gáy và mỏ màu vàng đến màu da cam. Dạng hình thái khác lông trắng nhạt rất giống với Cò trắng Trung quốc ngoài mùa sinh sản (có cùng nơi ở) với mỏ vàng nhạt, chóp mỏ tối màu; chân màu vàng xanh nhạt. Thích ở bờ đá và thường rón rén bắt mồi. Phần lớn sống đơn độc nhưng gặp đàn nhỏ vào mùa đông. **Phân bố:** Đông Bắc, Nam Trung Bộ, và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. **Nơi ở:** Vùng bờ biển có đá và các đảo nhỏ. Gặp ở Cát Bà.

Trong mùa
sinh sản

CÒ RUỐI



Ngoài mùa sinh sản



Biến thái của bộ lông màu tối



CÒ NGANG NHỎ

Trong mùa sinh sản



**CÒ TRẮNG
TRUNG QUỐC**



Trong mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản



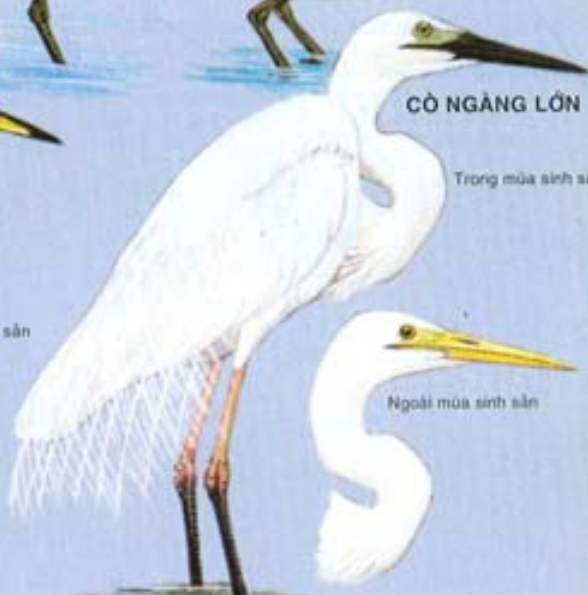
Biến thái của bộ lông màu sáng



DIỆC ĐEN

CÒ NGANG LỚN

Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa
sinh sản

Ngoài mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản

CÒ NGANG NHỎ



CỎ LÙN XÁM: *Ixobrychus sinensis*. Yellow Bittern

Mô tả: 38cm. Khi bay dễ phân biệt, bộ lông màu đen tương phản với lông bao cánh màu vàng nhạt và lưng trên màu nâu tối. Thường đậu ở trên cây đước và ngọn cây sậy. Hoạt động vào ban ngày. *Chim trưởng thành:* Đỉnh đầu đen, phần trên cơ thể nâu nhạt, phần dưới cơ thể nâu sẫm. *Chim non:* Phần trên và dưới cơ thể đều có viền sọc lớn. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Bãi sậy, các đồng cỏ ngập nước và cánh đồng lúa.

CỎ LÙN HUNG: *Ixobrychus cinnamomeus*. Cinnamon Bittern

Mô tả: 41 cm. Bộ lông khi bay có màu hung nâu rất đặc trưng. **Chim đực:** toàn bộ phần trên cơ thể phủ đều một màu nâu vàng sáng. **Mô** màu đỏ khi mùa sinh sản bắt đầu. *Chim cái:* như chim đực nhưng phần lưng tối hơn, phần dưới cơ thể xám xỉ hơn, có nhiều viền sọc hơn. *Chim non:* màu nâu hơn, ở phần trên cơ thể có nhiều vết và điểm nâu sẫm. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, bãi sậy, rừng và cỏ cây vùng đất ngập nước, và cánh đồng lúa.

CỎ LÙN NÂU: *Ixobrychus eurhythmus*. Von Schrenck's Bittern

Mô tả: 40cm. Kích thước nhỏ, nhút nhát. Khi bay phân biệt với Cỏ lùn xám bởi lưng màu nâu sẫm (hầu như đen), dải màu tối ở giữa cổ và ít tương phản giữa lông bao cánh và phần lưng trên. Phần dưới cánh màu xám long lanh ngọc trai. Chim cái và chim non có viền sọc trắng và đường vân nâu và đen ở trên cánh; phần dưới cơ thể có sọc to màu nâu và trắng. Cánh dài hơn Cỏ lùn xám bay chậm hơn. Chủ yếu đi ăn ban đêm. **Phân bố:** Đông Bắc. **Tình trạng:** Loài di cư. **Hiếm.** Loài Gần bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, bãi sậy, rừng và cỏ cây vùng đất ngập nước, và cánh đồng lúa.

VẠC RẠ: *Botaurus stellaris*. Great Bittern

Mô tả: 76cm. Loài vạc to, màu nâu vàng, lưng có vân đen, lông khi đang bay có màu tối và đầu đen. Hoạt động kín đáo. Thông thường bay thấp, tư thế bay bằng và thẳng. Như nhiều con cò khác, khi bị tác động đột ngột có thể gặp tư thế "chết đứng" với đầu và mỏ thẳng lên trời. **Phân bố:** Tây Bắc, Đông Bắc, và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Các bãi sậy, đầm lầy.

CỎ ĐEN: *Dupetor flavicollis*. Black Bittern

Mô tả: 54cm. Bộ lông có màu rất tối (trông như màu đen khi bay), mỏ hình con dao găm, dài không cân đối. Cổ rất dài, khi bay có dạng hình nửa chữ S kéo dài. Hoạt động kín đáo và chủ yếu đi ăn vào đêm. *Chim đực:* Màu đen nhạt, họng, cổ và ngực trên có viền sọc màu vàng da bò sẫm. *Chim cái:* Tương tự như chim đực nhưng nâu hơn. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Bãi sậy, đầm lầy, rừng ngập mặn, cánh đồng lúa và các suối trong rừng.

VẠC RỪNG: *Gorsachius melanolophus*. Malayan Night Heron

Mô tả: 48cm. Chim trưởng thành khi bay bộ lông có màu đen; một lông cánh sơ cấp màu trắng hoặc nâu sẫm; lông bao cánh sơ cấp màu nâu hạt giẻ; phần còn lại của lông bao cánh màu đen. Đỉnh đầu, gáy đen. Họng trắng có đốm đen. Phần dưới cơ thể và hai bên sườn màu hung nâu có nhiều vết đen. Mỏ xanh vàng lục. Chân xanh lục. **Phân bố:** Rộng khắp các vùng rừng. **Tình trạng:** Loài định cư. **Hiếm.** Một lần gặp ở rừng Cúc Phương. **Nơi ở:** Rừng rậm, đầm lầy, đất ngập nước có nhiều sậy, rừng tre nứa.

Biến thái của bộ lông màu tối

DIỆC ĐEN

(Trang 32)



Trong mùa sinh sản

Chim non



CÒ LÙN XÁM



Chim non



♂



♀

♂



♀



♂

CÒ LÙN HUNG

CÒ LÙN NÀU

VẠC RẠ



♀



Chim trưởng thành



Chim non



♂



♀

VẠC RỪNG

CÒ ĐEN

HỌ HẠC: *Ciconiidae*. **Storks** Gồm các loài chim nước cỡ lớn, chân dài, cổ dài, mỏ dài và mập, cánh rộng. Khi bay cổ duỗi thẳng (đặc điểm phân biệt với các loài trong họ Diệc). Thường xuyên bay trên cao. Chim đực và chim cái giống nhau.

HẠC ĐEN: *Ciconia nigra*. Black Stork

Mô tả: 100cm. Dễ phân biệt với các loài khác. Phần trên thân đen bóng, phần dưới bụng màu trắng, mỏ và chân màu đỏ. Chim non nâu hơn, cổ mỏ và chân màu xanh nhạt. Khi bay cánh và thân tạo thành hình chữ thập dễ nhận biết (cổ là phần dài nhất), có thể nhận thấy dễ dàng ở khoảng cách vừa phải. **Phân bố:** Đông Bắc (đồng bằng sông Hồng), Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. **Nơi ở:** Sông, hồ, và đầm lầy.

HẠC TRẮNG: *Ciconia ciconia*. White Stork

Mô tả: 100-102 cm. Kích thước khá lớn. Bộ lông màu trắng, khi chòm bay nhìn thấy viền rộng mép sau cánh và mút cánh màu đen. Mỏ dài và nhọn. Chân cao màu đỏ. Đuôi trắng. **Phân bố:** Chưa rõ ở Việt Nam?. **Tình trạng:** không định cư. **Nơi ở:** Các cánh đồng, vùng đầm lầy.

CỎ NHẠN, CỎ ỐC: *Anastomus oscitans*. Asian Openbill

Mô tả: 68-81cm. Ngoài mùa sinh sản: Mỏ hở, bộ lông có màu trắng bẩn, lông vai, cánh và đuôi màu đen. **Phân bố:** Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư, không nhiều, gặp ở một số nơi như Kiên Giang. **Nơi ở:** Vùng rừng tràm và đồng cỏ ngập nước ngọt, như vùng U Minh Thượng thuộc Kiên Giang. Sinh sản từ tháng 10-4, đẻ 2-5 trứng.

HẠC CỔ TRẮNG: *Ciconia episcopus*. Woolly-necked Stork

Mô tả: 75-91cm. Bộ lông nhìn chung có màu đen bóng, cổ trắng, mỏ tối màu, chân đỏ. **Phân bố:** Nam Trung Bộ, Nam Bộ. Tìm thấy ở Đắc Lắc, Cát Tiên, Đồng Tháp, Cà Mau và Kiên Giang. **Tình trạng:** Loài định cư. Hiện không còn gặp phổ biến. Đã tìm thấy con non ở Cát Tiên. Có ghi trong danh lục sách đỏ Việt Nam. **Nơi ở:** Vùng xanh lầy, ngập nước ngọt, nhất là ven rừng hay trong rừng nhưng chỉ ở nơi trống trải.

CỎ LẠO XĂM: *Mycteria cinerea*. Milky Stork

Mô tả: 96cm. *Chim trưởng thành:* Toàn bộ mặt lưng trắng không có màu hồng, mỏ nhọn hơn cong, mỏ vàng nhạt, chóp mỏ trắng; chân màu xám. Mùa sinh sản có mỏ màu vàng sáng; da mặt đỏ; chân đỏ sẫm. Cánh con và lông bao cánh sơ cấp đen; lông đuôi đen hơi phớt lục. *Chim non:* Đầu, cổ màu nâu xám, lưng nâu xám, lông bao đuôi và hông trắng, ngực xám nhạt, bụng trắng. **Phân bố:** Nam Bộ. Trước đây có ở đồng bằng sông Cửu Long như vùng Vồ Dơi thuộc tỉnh Cà Mau. **Tình trạng:** Loài định cư và di cư. Hiếm. Bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Hồ nước, vùng xanh lầy, vùng ven biển và rừng ngập mặn.

CỎ LẠO ẤN ĐỘ: *Mycteria leucocephala*. Painted Stork

Mô tả: 93-102cm. *Chim trưởng thành:* Lông cánh sơ cấp, thứ cấp và đuôi đen có ánh lục. Lông bao cánh nhỏ và nhỏ màu đen có viền trắng. Vai, lông bao cánh lớn và lông tam cấp trắng phớt hồng. Lông dưới cánh và một dải vòng quanh dưới ngực đen có ánh xanh, trong đó nhiều lông có viền trắng. Phần còn lại của bộ lông màu trắng. **Phân bố:** Đông Bắc, Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Tình trạng:** Chủ yếu xuất hiện vào mùa đông. Tại vùng Đông Bắc thuộc loài lang thang. Thường gặp ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long như Kiên Giang, An Giang và Cà Mau. Loài Gán bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Cửa sông ven biển, vùng xanh lầy, rừng tràm và đồng cỏ ngập nước ngọt, hồ, và trên các cánh đồng lúa.

GIÀ ĐẦY LỚN: *Leptoptilos dubius*. Greater Adjutant

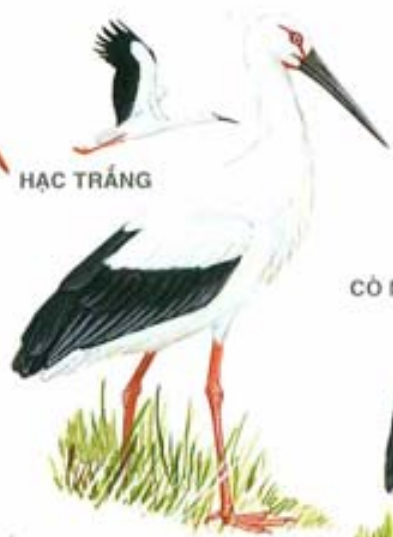
Mô tả: 145cm. *Chim trưởng thành:* Cơ thể có kích thước lớn, mỏ to, đầu, cổ và túi cổ lớn trần; phần dưới cổ có một vòng trắng. Mặt lưng, cánh và đuôi đen hơi ánh lục; ngực sườn, bụng và đuôi dưới trắng nhạt. *Chim non:* phần da trần ở đầu và cổ ít nhiều có phủ lông. Lông cánh tam cấp và lông bao cánh lớn nâu thẫm. **Phân bố:** Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long), Nam và Trung Trung Bộ. Chỉ có các thông tin thu được từ nhiều năm trước đây. **Tình trạng:** Loài định cư và di cư. Hiếm. Bị đe dọa ở mức Đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Đầm lầy, hồ, cánh đồng lúa ở vùng rừng núi và đồng bằng.

GIÀ ĐẦY JAVA: *Leptoptilos javanicus*. Lesser Adjutant

Mô tả: 122,5-129cm. Nhìn giống Già đầy lớn, nhưng kích thước nhỏ hơn, không có biu cổ lớn. **Phân bố:** Nam Trung Bộ, Nam Bộ. Gặp ở Cát Tiên, một số nơi ở đồng bằng sông Cửu Long. Bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Tình trạng:** Sống định cư. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, đồng cỏ ngập nước ngọt, ven rừng nhưng là nơi trống trải. Sinh sản vào tháng 10-6, đẻ 2-4 trứng.



HẠC ĐEN



HẠC TRẮNG

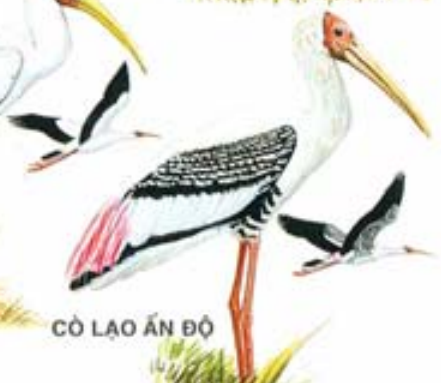
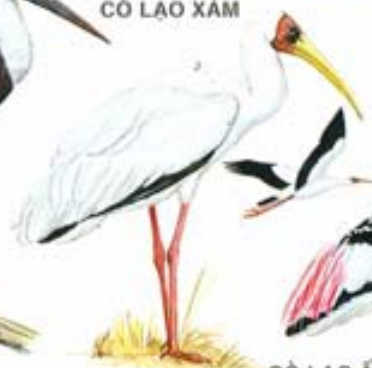


CÒ NHẠN



HẠC CỔ TRẮNG

CÒ LẠO XÁM



CÒ LẠO ẤN ĐỘ



GIÀ ĐẦY LỚN



GIÀ ĐẦY JAVA

HỌ CÒ QUÀM: Threskiornithidae. **Ibises** và **Spoonbills**. Bao gồm các loài chim nước lớn, có mỏ chuyên môn hóa cao và dài; mỏ thon và hơi cong ở các loài cò quàm, dẹt và rộng ra ở các loài cò thìa. Chim đực và chim cái giống nhau. Khi bay cổ vươn thẳng ra và chân duỗi dài. Trước đây xuất hiện thành đàn, nhưng nay chủ yếu thấy chúng trong các nhóm nhỏ hoặc đơn độc. Ăn cá, cua và những động vật không xương sống ở nước. Có thìa có tập tính khi kiếm mồi thường hạ mỏ và lia tú bên này sang bên kia.

QUÀM LỚN: *Pseudibis gigantea*. Giant Ibis

Mô tả: 104cm. Chim trưởng thành: Bộ lông màu nâu xám tối, mỗi lông có vết thẫm ở giữa. Đầu, cổ không lông, màu nâu tối với vân đen trên gáy và sau cổ; lông bao trên cánh màu xám đến đen; mỏ nâu, chân đỏ. Chim non màu phía sau đầu và cổ phủ lông đen, mỏ hơi ngắn. **Phân bố:** Theo các số liệu trước đây, loài này có ở Phú Riêng, An Bình tỉnh Đồng Nai. **Tình trạng:** Loài định cư, di cư. Loài bị đe dọa Rất nguy cấp (CR) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, hồ và rừng thưa.

QUÀM CẢNH XANH: *Pseudibis davisoni*. White-shouldered Ibis

Mô tả: 76cm. Chim trưởng thành có bộ lông màu nâu tối với cánh và đuôi màu đen bóng, mỏ dài cong có màu xanh nhạt. Chân đỏ. Da trần ở đầu đen, da mặt lông trắng ở gáy rộng tạo thành vết nhỏ nối với họng. Lông bao cánh trong có vết trắng (chỉ có thể nhìn thấy khi chim bay). Chim non có đầu và ngực phủ lông nâu thẫm. Cánh, đuôi phớt nâu, lông mặt lưng viền hung nâu. **Phân bố:** Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Vườn Quốc Gia Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai vài năm về trước, và vùng đồng cỏ Hòn Chông, huyện Kiên Lương, Kiên Giang trong năm 1999. **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. Loài bị đe dọa ở mức Đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng ven suối, hồ, sông, vùng đầm lầy, đồng cỏ ngập nước theo mùa và cánh đồng lúa.

QUÀM ĐEN: *Plegadis falcinellus*. Glossy Ibis

Mô tả: 64cm. Bộ lông có màu đen nếu nhìn từ xa. Chim khi không ở thời kỳ sinh sản đầu và cổ viền trắng. Trong ánh sáng mờ có thể nhầm với loài Rẻ mỏ cong nhưng có tư thế thẳng đứng, có dáng đứng giống loài Diệc và có cánh tròn. **Phân bố:** Đồng bằng sông Cửu Long (các sân chim, nhiều vùng rừng tràm và vườn cây gỗ). Gặp nhiều ở U Minh Thượng, Kiên Giang, Vườn chim Trà Cú, Trà Vinh... **Tình trạng:** Loài định cư. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Rừng tràm, các vùng đồng cỏ và cây ngập nước, đầm lầy và hồ, vùng cây gỗ ở đồng bằng.

QUÀM ĐẦU ĐEN: *Threskiornis melanocephalus*. Black-headed Ibis

Mô tả: 76cm. Bộ lông trắng, mỏ dài hơi cong, đầu và cổ đen không có lông. Trong mùa sinh sản, lông màu xám nhò lên ở đuôi và khi bay có thể thấy một dải màu đỏ máu của lớp da trần ở mặt dưới cánh. Chim non có một vài lông màu xám nhạt ở trên đầu và mũ ngoài của các lông cánh sơ cấp màu đen. **Phân bố:** Đông Bắc, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Tình huống gặp ở vùng cửa sông Thái Bình, và đồng bằng sông Cửu Long như U Minh Thượng thuộc tỉnh Kiên Giang, vườn chim Trà Cú ở tỉnh Trà Vinh... Loài Gần bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Vùng đầm lầy ngập nước và các hồ; gặp làm tổ ở vườn chim Trà Cú.

CÒ THÌA CHÂU ÂU: *Platalea leucorodia*. Eurasian Spoonbill

Mô tả: 84cm. Kích thước cơ thể lớn hơn so với Cò mỏ thìa khi quan sát chúng kiếm ăn cùng đàn. Chóp mỏ màu vàng, mỏ đen hình thìa. Da mặt màu vàng nhạt có đường đen mảnh ở vùng trước mắt kéo dài đến mắt. Trong mùa sinh sản: Mào và ngực màu vàng. Chim non: đầu mũ cánh màu đen. Mỏ sẽ chuyển màu hồng như chim trưởng thành vào mùa hè thứ hai. **Phân bố:** Gặp ở vùng cửa sông Hồng (khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy, Nam Định). **Tình trạng:** Loài trú đông. Hiếm. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều ở vùng cửa sông ven biển.

CÒ THÌA: *Platalea minor*. Black-faced Spoonbill

Mô tả: 76cm. Kích thước nhỏ hơn cò thìa châu Âu, da mặt đen và đỉnh đầu có bờm lông tạo thành mào ngắn. Trong thời kỳ sinh sản: Mào và ngực màu vàng. Chim non: Đầu mũ lông cánh đen. Mỏ màu nâu hồng nhạt và da mặt đen nhạt. Khi kiếm ăn chúng thường thận trọng hơn Cò thìa châu Âu. **Phân bố:** Vùng đồng bằng sông Hồng (tỉnh Nam Định, Thái Bình và Hải Phòng) và Nam Bộ (khu vực Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp). **Tình trạng:** Loài trú đông. Hiếm. Các vùng ngập triều ở cửa sông Hồng (khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy, cửa sông Thái Bình và vùng bờ biển Nghĩa Hưng) là một trong những vùng trú đông quan trọng của Cò mỏ thìa ở Việt Nam và châu Á. **Tình trạng** bị đe dọa thuộc loại Rất nguy cấp (CN) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều ven biển và cửa sông.



QUẮM LỚN



QUẮM CÁNH XANH



QUẮM ĐEN

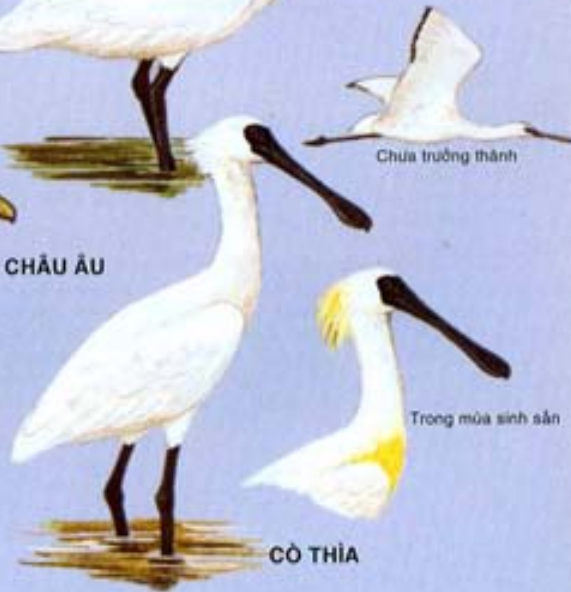


QUẮM ĐẦU ĐEN



CỎ THÌA CHÂU ÂU

Ngoài mùa sinh sản



Chưa trưởng thành

Trong mùa sinh sản

CỎ THÌA

VỊT, NGŨNG VÀ THIÊN NGÀ: Anatidae. **Ducks, Geese và Swans.** Bao gồm các loài chim sống ở môi trường nước với đặc điểm: Mỏ rộng và dẹt, cổ dễ thấy, thân lùn và mập, đuôi ngắn, chân ngắn và bàn chân có màng bơi. Bay theo đường thẳng, nhanh và mạnh, cổ vươn dài khi bay. Chim đực và chim cái khác nhau về màu sắc bộ lông.

VỊT: Ducks.

Trong mùa sinh sản: Chim đực của hầu hết các loài vịt đều dễ nhận biết, tuy nhiên vào mùa thu chúng có bộ lông ở thời kỳ chuyển tiếp (mất hết vẻ sắc sảo) và giống như chim cái. Thường rất khó nhận dạng chính xác chim cái, chim con và chim đực ở ngoài mùa sinh sản; cần quan sát cẩn thận màu sắc trên lông cánh thứ cấp (thường có một dải thấy rõ ở phía trong cánh khi bay), hình dáng và kích thước chung, nhiều điểm tương phản, màu sắc của đầu và mỏ. Việc nhận biết trở nên phức tạp hơn do thường xuất hiện những con vịt lai, đặc biệt là giữa các loài của giống Aythya.

VỊT KHOANG: *Tadorna tadorna*. Common Shelduck

Mô tả: 60cm. Là loài vịt có bộ lông đen và trắng, trên ngực có dải màu hung nâu đậm chạy vòng ra phía lưng. Chim đực ở thời kỳ sinh sản xuất hiện một bướu trên mỏ. Chim non có màu xám xỉn hơn và không có dải hung nâu chạy vòng qua ngực. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. **Nơi ở:** Vùng cửa sông và đất ngập nước khác.

VỊT VÀNG: *Tadorna ferruginea*. Ruddy Shelduck

Mô tả: 61cm. Là loài vịt giống ngỗng, bộ lông có màu hung vàng cam. Có nhiều điểm khác nhau giữa các cá thể. Chim cái có đầu màu nhạt hơn và chim đực ở thời kỳ sinh sản có một vòng cổ màu đen. **Phân bố:** Đông Bắc (đồng bằng sông Hồng) và Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá). **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. **Nơi ở:** Sông và hồ.

VỊT MỎ NHON: *Mergus squamatus*. Scaly-sided Merganser

Mô tả: 52-58cm. Chim đực trưởng thành: Đầu và cổ đen ánh lục. Phía sau cổ, lưng trên và vai đen. Trên cánh trắng có ba dải đen. Lưng dưới trông như cỏ vẩy, rõ hơn ở sườn và bụng. Phía dưới trắng phớt hồng. Chim cái trưởng thành: Đầu và cổ vàng nâu và hung. Cằm và họng trắng. Không có màu đen ở lưng. Lưng dưới, hông và trên đuôi có vẩy xám trắng. **Phân bố:** Chỉ mới gặp ở Bắc Bộ vào mùa đông. **Tình trạng:** Loài di cư, hiếm. **Nơi ở:** Sông lớn và hồ.

NGAN CÁNH TRẮNG: *Cairina scutulata*. White-winged Duck

Mô tả: 76cm. Bộ lông có màu đen nhạt, đầu và trên cổ trắng nhạt. Khi bay: Phía trên lưng, cánh màu đen với lông bao cánh nhỏ màu trắng, nhìn phía dưới thấy màu trắng tương phản với cánh màu đen. Mỏ màu vàng đến vàng da cam, chóp mỏ có đốm đen; chân màu vàng đến vàng da cam. Chim cái trưởng thành nhỏ hơn chim đực. **Phân bố:** Bắc và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. Đã gặp ở vùng Hồ Kẻ Gỗ, Hà Tĩnh, vườn quốc gia Cát Tiên, Đồng Nai và Đắc Lắc. **Tình trạng:** Có thể là loài làm tổ ở Việt Nam, số lượng ít, hiếm. Bị nhiều tác động và mất nơi ở thích hợp. Loài bị đe dọa ở mức Đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Ban ngày thường ẩn nấp ở các chỗ kín đáo như rừng cây ven suối, bờ hồ; ban đêm kiếm ăn dọc suối hay vùng đồng ruộng, đầm lầy ngập nước.

VỊT LƯỠI LIẾM: *Anas falcata*. Falcated Duck

Mô tả: 50cm. Chim đực: Dễ nhận biết, đầu to có màu đen bóng (do có mỏ dài, màu bóng mượt) và có các lông tam cấp dài, rủ xuống. Gốc mỏ có các đốm nhỏ màu trắng. Những con khác: toàn thân có các đường vân màu nâu, mỏ màu đen nhạt. Có cảm giác đầu to hơn. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy và hồ.

VAC HOA: *Gorsachius magnificus*. White-eared Night Heron

Mô tả: 53cm. Chim trưởng thành: Dài trắng sau mắt đi qua tai, cằm, họng; đầu có màu hơi đen; hai bên cổ màu nâu hung đỏ; họng hơi trắng; phần trên cơ thể màu nâu tối; phần dưới cơ thể có vạch màu nâu và màu trắng. Mào lông dài, rậm màu đen. Chim non: Đầu màu nâu tối; đầu, cổ và lưng trên điểm trắng. Mào lông ở gáy ngắn. **Phân bố:** Mới chỉ ghi nhận được ở tỉnh Hoà Bình. **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. Loài bị đe dọa ở mức Rất nguy cấp (CR) trên toàn thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Nơi ở ở vùng rừng rộng có đầm lầy, thực vật có thể là cây lá rộng thường xanh hoặc tre và lau sậy.

VỊT MỎ VÀNG: *Anas platyrhynchos*. Mallard

Mô tả: 58cm. Là loài vịt có kích thước lớn. **Chim đực:** Bộ lông có nhiều màu sắc tương phản; đầu và cổ xanh biếc, vòng cổ màu trắng, ngực màu nâu, đuôi đen, thân màu trắng xám. **Mỏ** màu vàng. **Chim cái và chim non:** Bộ lông màu nâu lốm đốm, trên mỏ có nhiều vết vàng cam. Có thể có bộ lông màu khác, chẳng hạn chim đực có bộ lông giống như chim cái nhưng mỏ vàng, lông trên đầu tối màu, ngực màu hung nâu đậm. **Phân bố:** Đông Bắc. **Tình trạng:** Loài lang thang, hiếm gặp. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, các sông lớn và hồ ao.

VỊT TRỜI: *Anas poecilorhyncha*. Spot-billed Duck

Mô tả: 60cm. Là loài vịt lớn, vẫn nâu ở khắp thân với đầu và cổ màu nhạt hơn thân khá tương phản; gáy và đỉnh đầu màu nâu tối; mỏ màu đen với chóp mỏ màu vàng. Lông tam cấp màu trắng dễ thấy khi chim đứng yên. **Chim đực** và **chim cái** có màu giống nhau nhưng chim cái và chim chưa trưởng thành có màu xám xịt hơn. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Trung Bộ và nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Rất phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng đầm lầy, đồng cỏ ngập nước, hồ và kênh rạch. Lám tổ ở bụi rậm ven bờ hoặc trên các đám cỏ cây thủy sinh.

VỊT MỐC: *Anas acuta*. Northern Pintail

Mô tả: 55cm. (đuôi của chim đực dài hơn 10cm). Là loài vịt có lông mượt toàn thân với cổ dài, đuôi nhọn và mỏ có màu chì. Vươn cao trên mặt nước và thường lật ngửa thân lên. **Chim đực:** Dễ phân biệt; nhìn từ xa vịt mốc ở trên mặt nước chủ yếu có màu xám với đầu màu tối và phần ngực có màu trắng rõ. **Chim cái:** Lốm đốm nâu như các loài vịt khác nhưng mượt hơn và đuôi nhọn. **Chim đực ngoài mùa sinh sản:** Giống như chim cái nhưng phía lưng có màu xám hơn và đồng nhất hơn. **Chim non:** Giống chim cái nhưng đầu thường có màu nâu vàng sáng dễ nhận thấy. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, sông, hồ và ven biển.

VỊT MỎ THÌA: *Anas clypeata*. Northern Shoveler

Mô tả: 50cm. Đặc điểm nhận dạng: mỏ rộng bản, hình thìa và dài hơn đầu, có thể nhìn thấy rõ từ xa hoặc khi đang bay. **Chim đực:** dễ phân biệt. **Chim cái và chim chưa trưởng thành:** lốm đốm nâu như những loài vịt tương tự nhưng mỏ lớn. **Chim đực ở ngoài mùa sinh sản:** trông tương tự như chim cái nhưng đầu màu xám hơn, hai bên hông có màu vàng hoe và mắt màu vàng (con trưởng thành). Một số con có một hình bán nguyệt màu trắng nhạt nằm giữa mắt và mỏ. **Phân bố:** Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy và các hồ.

VỊT CÁNH TRẮNG: *Anas strepera*. Gadwall

Mô tả: 50cm. Là loài vịt cỡ trung bình. Khi bay hầu hết đều có một dải trắng dễ nhận thấy ở trên lông cánh thu cấp và bụng có màu trắng tương phản. **Chim đực:** Bộ lông pha trộn giữa màu xám và màu nâu với đuôi màu đen dễ nhận thấy. **Chim cái:** Nhỏ hơn và có hình dáng thanh hơn so với chim cái của loài vịt khoang; đầu và cổ có màu nhạt hơn, mỏ màu nâu với hai bên mỏ màu da cam. **Chim đực ngoài mùa sinh sản:** Giống như chim cái nhưng màu sắc tương phản hơn và lông tam cấp màu xám rõ. **Chim chưa trưởng thành:** Giống như chim cái nhưng khi bay khó nhận biết. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng đồng bằng sông Hồng). **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy và các hồ nước.

VỊT ĐẦU VÀNG: *Anas penelope*. Eurasian Wigeon

Mô tả: 48cm. Là loài vịt cỡ trung bình, lùn và mập với mỏ nhỏ màu xám, trán dốc, đầu tròn và đuôi nhọn. Sống thành đàn và thường thấy chúng ăn cỏ ở trên bờ. Đứng thẳng dưới nước. Vào đầu mùa đông, các đàn vịt đầu vàng quần tụ khá đa dạng. **Chim đực:** Trán có màu xanh nhạt và khi đứng yên thấy có một đường trắng nằm ngang ở hai bên hông. **Chim cái và chim chưa trưởng thành:** Có màu nâu hơi đỏ sẫm. **Chim đực ngoài mùa sinh sản:** Giống như chim cái và cũng có đường trắng ở hai bên hông. **Tiếng kêu:** Chim đực phát ra những tiếng huýt vang xa đặc trưng. **Phân bố:** Đông Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) và Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy nội địa, ven biển và các hồ nước.



VỊT MỎ VÀNG

♂



VỊT TRỜI

♂



♀



VỊT MỒNG

♀



♂



♂



♀

VỊT MỎ THÌA



♂

VỊT CÁNH TRẮNG



♀



♂

♀

VỊT ĐẦU VÀNG

♀

MỔNG KẾT: *Anas crecca*. Common Teal

Mô tả: 35cm. Là loài vịt cổ ngắn, chắc lặn. Nhỏ hơn nhiều so với các loài vịt khác, trừ mống két mây trắng. Bay rất nhanh theo đàn chặt chẽ và khi bị xua đuổi thì bay thẳng đứng lên từ dưới nước. *Chim đực:* Có đầu màu tối, thân màu xám và đuôi màu vàng viền đen. Khi đứng yên thường thấy có nhiều vạch trắng dài dọc trên vai. Nhìn từ xa có thể khó phân biệt. *Chim cái, Chim đực ở ngoài mùa sinh sản và Chim non:* Lốm đốm nâu, trên đầu có hoa tiết đầu đen. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy và các hồ nước.

MỔNG KẾT MÂY TRẮNG: *Anas querquedula*. Garganey

Mô tả: 37cm. Là loài vịt nhỏ, mảnh dẻ. Đỉnh đầu bằng. Khi bơi, chìm xuống mặt nước sâu hơn so với mống két, đuôi và cánh dang ra tạo thành một góc. *Chim đực:* Có vạch rộng màu trắng trên đầu và khi bay thấy phần trước cánh có màu xám bạc. *Chim cái, Chim đực ngoài mùa sinh sản và Chim non:* Giống như mống két cái nhưng có hoa tiết trên đầu dễ phân biệt hơn; vạch qua mắt màu sẫm, vạch trên mắt rõ ràng, cổ họng trắng hoàn toàn và thường có một đốm màu xanh nhạt nổi bật ở gốc mỏ. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy và các hồ nước, vùng ven biển.

VỊT BAI CÁN: *Anas formosa*. Baikal Teal

Mô tả: 40cm. Là loài vịt nhỏ, *Chim đực:* Hoa tiết trên mặt dễ nhận thấy. *Chim cái:* Trông rất giống mống két mây trắng cái nhưng có một đốm trắng ở gốc mỏ và hơi giống mặt chim đực. Toàn bộ phần ngực có màu hung đỏ tươi. *Chim đực ngoài mùa sinh sản và Chim non:* Rất khó phân biệt với mống két, ngoại trừ có vẻ to hơn và lông vai dài (nếu có). **Phân bố:** Đông Bắc. Vùng ven biển đóng băng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài di cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng đầm lầy, các sông và hồ ao.

UYẾN ƯƠNG: *Aix galericulata*. Mandarin Duck

Mô tả: 43cm. Là loài vịt khá nhỏ và chắc. Nhút nhát. *Chim đực:* Dễ nhận thấy do có bộ lông sặc sỡ. *Chim đực ngoài mùa sinh sản:* Bộ lông giống chim cái nhưng mỏ màu đỏ nhạt, hoa tiết trên đầu mờ hơn, mỏ dày hơn và lông bóng mượt hơn. *Chim cái:* Đầu xám có hình ô van với vành mắt trắng, phía lưng có màu nâu ôliu và có những lớp lông trắng mờ ở ngực. *Chim non:* Giống như chim cái nhưng xám xịt hơn với phần dưới cơ thể có nhiều sọc hơn. **Phân bố:** Vùng Tây Bắc. Chỉ gặp và thu một mẫu vật. **Tình trạng:** Loài di cư. Rất hiếm. Loài Gán bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, hồ và suối ở rừng gỗ.

LE NẤU: *Dendrocygna javanica*. Lesser Whistling-duck

Mô tả: 40cm. Là loài vịt nhỏ, chân dài, hình dáng giống ngỗng. Chim đực và chim cái giống nhau. Phần dưới cơ thể màu hung đỏ, đầu và gáy màu nâu sẫm. Chim non màu nhạt hơn. Khi bay khá chậm thì đầu thấp hơn thân, chân để dọc theo đuôi ngắn, cánh rộng và bầu. *Tiếng kêu:* Tiếng huyt ừ dương thường phát ra khi đang bay. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đồng cỏ, đầm lầy, hồ, kênh rạch, ven rừng và cánh đồng lúa.

LE KHOANG CỔ: *Nettion coromandelianus*. Cotton Pygmy-goose

Mô tả: 32cm. Là loài vịt nhỏ nhất. *Chim đực:* Màu đen và trắng dễ thấy. *Chim đực non và ngoài mùa sinh sản* bộ lông giống chim cái. *Chim cái:* Có màu nâu đậm hơn, vết qua mắt màu sẫm và không có vòng cổ. *Chim non:* Giống như chim cái nhưng nhạt màu hơn, vết qua mắt rộng hơn. **Phân bố:** Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đồng cỏ đầm lầy ven rừng, ao hồ, kênh rạch, sông và cánh đồng lúa.

MÓNG KẾT



♂



♀

MÓNG KẾT MÀY TRẮNG



♀



♂

VỊT BAI CÁN



♂



♀



UYÊN ƯƠNG

♂



LE NÂU



♀



♂

LE KHOANG CỔ

♀

VỊT MÀO: *Aythya fuligula*. Tufted Duck

Mô tả: 43cm. Cơ thể chắc, mập, trên đầu có chùm lông đặc trưng. Đầu "vuông tròn góc" dễ phân biệt và mỏ hình "cán thìa" dày. Mắt vàng (trừ chim non). Bơi nhanh nhẹn với đuôi nổi trên mặt nước. Thường hay lặn. *Chim đực:* Dễ nhận biết; từ xa có thể nhìn thấy hai bên sườn màu đen và trắng nhưng không thấy được mỏ. *Chim đực ngoài mùa sinh sản:* Chùm lông trên đầu rất nhỏ hoặc không có. *Chim cái và chim chưa trưởng thành:* Màu nâu sẫm, chùm lông trên đầu rất thưa. Chim cái có nhiều lông màu trắng hơn ở gốc mỏ và dưới đuôi (đặc biệt là vào mùa thu). **Phân bố:** Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Bắc Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng hồ nước.

VỊT BIỂN: *Aythya marila*. Greater Scaup

Mô tả: 45cm. Là loài vịt cỡ trung bình, đầu tròn, mỏ to và rộng. Thường sống ở biển vào mùa đông. Lặn liên tục. Mắt vàng. *Chim đực:* Dễ phân biệt; trước và sau cơ thể màu đen, lưng màu xám và hai bên màu trắng. *Chim cái:* Có màu nâu nhạt với một mảng trắng sáng xung quanh gốc mỏ vào mùa đông (rõ hơn nhiều so với vịt mào); lông bao tai có màu trắng nhạt (ngoài mùa sinh sản). *Vịt chưa trưởng thành:* Giống chim cái nhưng thường không có màu trắng ở mặt. **Phân bố:** Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. **Nơi ở:** Hồ nước và ven biển.

VỊT ĐẦU ĐỎ: *Aythya ferina*. Common Pochard

Mô tả: 45 cm. Lặn giỏi, cơ thể chắc, đỉnh đầu cao, trán dài nghiêng và mỏ sẫm màu với một đốm màu xám xanh nhạt. *Chim đực:* Bộ lông màu xám bạc (nhìn từ xa như là trắng), đầu màu nâu đỏ nhạt, ngực và đuôi màu đen. *Chim cái và chim non:* Có nhiều màu sắc khác nhau; có màu nâu khó mò tả nhưng hoạ tiết mặt dễ phân biệt. **Phân bố:** Đông Bắc. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. **Nơi ở:** Các vùng hồ nước.

VỊT ĐẦU ĐEN: *Aythya baeri*. Baer's Pochard

Mô tả: 41cm. Chim đực và chim cái giống nhau. Bộ lông có đặc điểm: Hai bên hông có màu trắng và màu nâu với các đường vân, lông bao dưới đuôi màu trắng. Bay khỏi mặt nước dễ hơn những loài vịt khác. *Chim đực:* Dễ phân biệt; đầu đen bóng, màu xanh, mắt trắng, ngực có màu nâu đỏ nhạt. *Những con khác:* Giống chim đực nhưng xám xỉ hơn, mắt màu nâu (chim cái), đầu nâu với một mảng nâu sẫm ở gốc mỏ. **Phân bố:** Đông Bắc. Vùng đồng bằng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. Nam. Loài bị đe dọa ở mức sẽ nguy cấp (VN) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Vùng đầm lầy và các hồ nước.

VỊT MẶT TRẮNG: *Aythya nyroca*. Ferruginous Pochard

Mô tả: 38cm. Là loài vịt lặn giỏi, mình chắc. Giống vịt đầu đen, khi đứng yên thì không trông thấy màu trắng ở hai bên hông, màu sắc ở đầu và ngực không tương phản nhau. Chim đực ở thời kỳ sinh sản có màu nâu hung đậm và mắt màu trắng. **Phân bố:** Đông Bắc. Vùng đồng bằng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài di cư. thịnh thoảng mới gặp. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, sông và các hồ nước.

VỊT MÀO



VỊT BIỂN



VỊT ĐẦU ĐỎ



VỊT ĐẦU ĐEN

VỊT MẶT TRẮNG



HỌ SẾU: *Gruidae. Cranes.* Là loài chim nước có kích thước lớn nhưng thanh mảnh; mỏ, cổ và chân dài. Khi đứng yên, lông tam cấp thon dài phủ xuống đuôi. Khi bay, cổ vươn ra. Chim đực và chim cái giống nhau.

SẾU CỔ TRẮNG: *Grus grus. Common Crane*

Mô tả: 112cm. Là loài chim nước cỡ lớn. Bộ lông màu xám, đầu và cổ màu trắng và đen, đỉnh đầu có một mảng màu đỏ thẫm. Khi đứng, lông cánh màu sẫm phủ xuống đuôi. Chim non giống như chim trưởng thành nhưng có màu nâu hơn. Khi bay cổ vươn dài và thẳng. Tiếng kêu to như kèn trompet. **Phân bố:** Đông Bắc (đọc bờ sông Hồng phía Hà Nội và Gia Lâm), Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Sông, hồ, cánh đồng lúa và các vùng trũng rau màu.

SẾU XÁM: *Grus nigricollis. Black-necked Crane*

Mô tả: 152cm. Chim trưởng thành có bộ lông màu xám; đầu, họng và toàn bộ cổ màu đen; hai bên có hai dải trắng kéo dài từ sau mắt xuống cổ; da trên trán mắt và đỉnh đầu màu đỏ; các lông tam cấp đen. Đuôi xám đen. Chân đen. **Phân bố:** Đông Bắc. Từ lâu không tìm thấy. **Tình trạng:** Loài di cư. Rất hiếm. Loài Sẻ nguy cấp (VN) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Cánh đồng lúa và hoa màu.

SẾU ĐẦU ĐỎ: *Grus antigone. Sarus Crane*

Mô tả: 152cm. Chim trưởng thành có bộ lông màu xám. Đầu và da trên trán cổ màu đỏ; đầu và cổ trụi lông; các lông sơ cấp và lông bao cánh sơ cấp màu đen; vằn trên cánh và đuôi màu xám. Mỏ và trước đỉnh đầu màu xanh sẫm. Chân đỏ. Chim non: Đầu và cổ trên có lông hung nâu đỏ. **Phân bố:** Nam Bộ. Vườn quốc gia Tràm Chim, Tam Nông, Đồng Tháp; vùng đồng cỏ Hòn Chông, Hà Tiên. **Tình trạng:** Loài di cư đến vào mùa khô ở đồng bằng sông Cửu Long. Số lượng không nhiều, thay đổi hàng năm ở Tràm Chim. Loài Gần bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Vùng đồng cỏ ngập nước theo mùa (cỏ năng) trong vùng phân bố.

HỌ Ô TẮC: *Otididae. Floricans.* Cấu tạo chân không có ngón cái. Con đực và cái có bộ lông khác nhau. Việt Nam chỉ có một loài Ô tặc như được mô tả dưới đây. Chuyên sống trên mặt đất, trong các vùng đồng bằng. Gặp làm tổ và kiếm ăn trên đồng cỏ. Thức ăn của chúng là thực vật và động vật, kể cả côn trùng.

Ô TẮC: *Houbaropsis bengalensis. Bengal Florican*

Mô tả: 69cm. Chim đực: Đầu, cổ và bụng màu đen; bộ lông màu đen với vằn màu nâu sẫm ở phần trên cơ thể và cánh hầu hết có màu trắng, chỉ một vài lông sơ cấp ngoài cùng màu đen. Chim cái và chim non bộ lông có màu nâu tối với vằn nâu sẫm, lông cánh sơ cấp màu đen, trên cánh không có màu trắng. Chân vàng nâu. **Phân bố:** Nam Bộ. Vùng Đồng Tháp Mười (vườn quốc gia Tràm Chim, Tam Nông, Đồng Tháp và vùng đồng cỏ Hà Tiên, Kiên Giang). **Tình trạng:** Số lượng ít, rất hiếm. Loài bị đe dọa ở mức Đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Vùng đồng cỏ ngập nước theo mùa ở đồng bằng sông Cửu Long.

NGỒNG: *Geese.* Là loài chim nước lớn, cổ dài, tiếng kêu to. Ngồng đực và ngồng cái giống nhau. Sống thành đàn và thường di cư. Ngồng bay nhanh và thẳng, cánh cứng thường đập nặng nề và đàn bay thành hình chữ V. Về cơ bản, tất cả đều có màu xám-nâu, nhìn từ dưới lên có màu tối và đuôi dưới có màu trắng. Mỏ mỏ và màu chân là những đặc điểm quan trọng để nhận dạng.

NGỒNG TRỜI: *Anser anser. Greylag Goose*

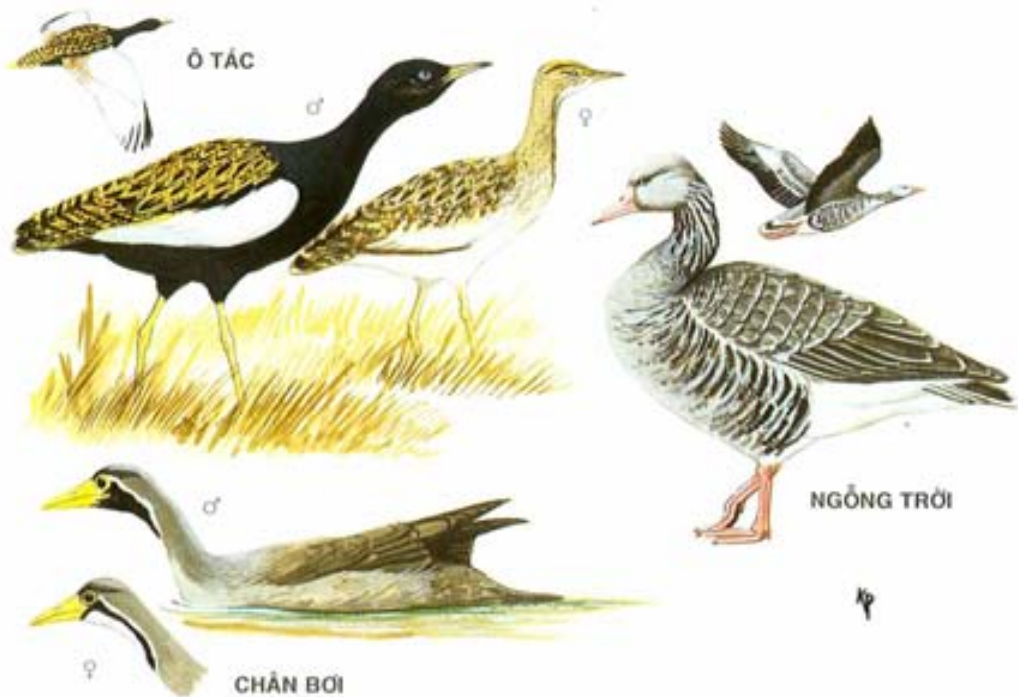
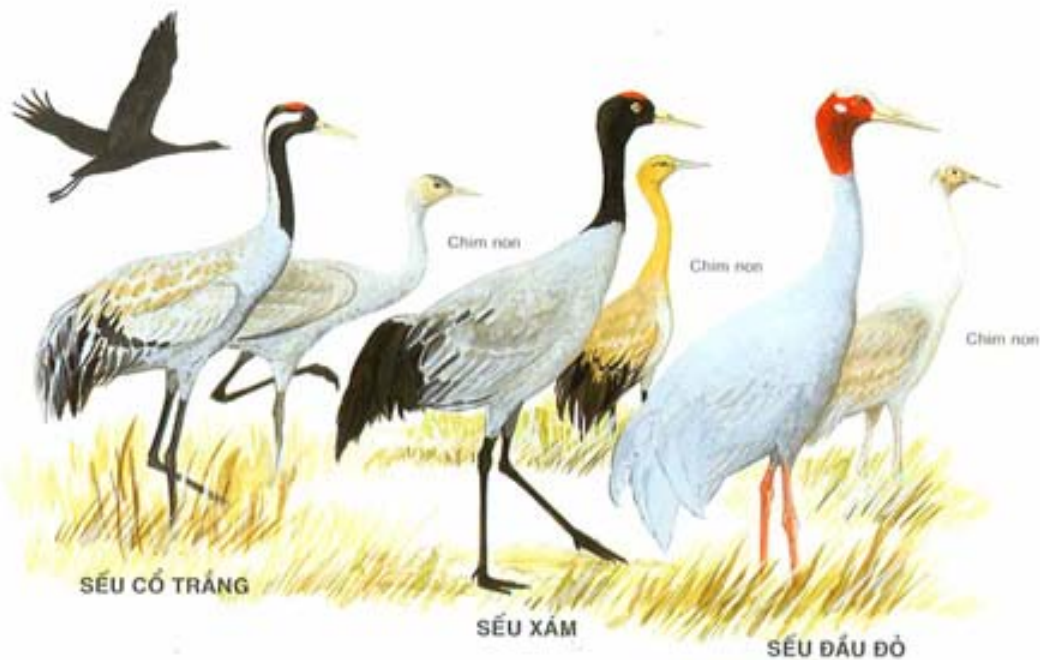
Mô tả: 88cm. Là loài chim lớn, bộ lông màu nâu xám với chân và mỏ màu hồng. Khi bay, phần trước cánh có màu xám tương phản mạnh với lông cánh màu sẫm. **Phân bố:** Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Trung Trung Bộ. Túc là từ vùng ven biển của sông Hồng đến vùng biển Thừa Thiên Huế. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Các đụn cát, ngập triều, sông, hồ, vùng đồng cỏ ngập nước và rừng ngập mặn.

HỌ CHÂN BÓI: *Heliornithidae. Finfoots.*

Chim có kích thước trung bình. Thân khỏe, cổ khá dài. Mỏ dày, khỏe và dài hơn giò. Chân ngắn, khỏe, ngón chân dài và mỏ ngón đều có màng bơi giống loài sấm càm. Cánh tròn, đuôi dài. Chim đực và cái ít nhiều có sai khác. Chỉ có một loài ở Việt Nam.

CHÂN BÓI: *Heliopais personata. Masked Finfoot*

Mô tả: 53cm. Chim đực: Mỏ vàng, Trán, lông mày, mặt họng và trước cổ màu đen với dải hẹp màu trắng từ sau mắt xuống cổ dưới; gáy và sau cổ màu xám. Phần còn lại phía dọc trên cơ thể màu nâu phớt vàng lục. Phần dưới cơ thể màu trắng, sườn nâu nhạt. Chim cái giống chim đực nhưng giữa họng và trước cổ trắng viền đen. **Chim non:** Giống chim cái nhưng đỉnh đầu không đen, họng đen; dải sau mắt xuống cổ dưới vẫn trắng. Chân chim đực và cái màu xanh lục. **Phân bố:** Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Trước đây đã tìm thấy ở tỉnh Thuận Hải cũ, nhưng hiện nay chỉ có ở Sông Kôn, thuộc khu bảo tồn Kon Cha Răng tỉnh Gia Lai; và Vườn quốc gia Yok Đôn, Dak Lak. **Tình trạng:** Có thể định cư và làm tổ ở các vùng phân bố trên; rất hiếm. Loài Sẻ bị nguy cấp (VN) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Sông, suối ở vùng rừng, nơi có dòng chảy chậm.





VỊT KHOANG



VỊT VÀNG



NGỒNG TRỜI



VỊT LƯỠI LIẾM



VỊT TRỜI



VỊT MỎ VÀNG



VỊT MỐC



VỊT MỎ THÌA



VỊT CÁNH TRẮNG

VỊT ĐẦU VÀNG



MÔNG KẾT



MÔNG KẾT MÀY TRẮNG



VỊT BAI CÁN



UYÊN ƯƠNG



LE KHOANG CỔ



VỊT MÀO



VỊT BIỂN



VỊT ĐẦU ĐỎ



VỊT ĐẦU ĐEN



LE NÂU

HỌ ƯNG: Accipitridae. **Eagles** và **Hawks**. Gồm các loài chim ăn thịt, săn mỗi ban ngày, đặc trưng với mỏ quặp, chân khỏe và móng vuốt sắc. Tất cả đều có thị giác tốt. Một số loài ăn thịt sống, một số khác chủ yếu ăn xác các súc vật chết. Thường lợi dụng các luồng khí nóng để bay vút lên. Chim cái giống chim đực nhưng lớn hơn. Chim non phải trải qua một số lần thay lông trước khi trưởng thành. Thường nhìn thấy khi chim đang bay và việc nhận dạng chúng thường khá khó khăn. Điều quan trọng là phải nhận biết càng nhiều càng tốt các chi tiết tương phản của bộ lông, tỷ lệ các phần của cơ thể chim và những đặc điểm khi bay. Khó có thể nhận dạng được một cách chính xác.

ĐẠI BÀNG ĐÁU NẤU: *Aquila heliaca*. Imperial Eagle

Mô tả: 79-84 cm. Là loài đại bàng có kích thước lớn, đôi cánh dài, đầu đỏ và đuôi khá dài. Thường bay vút lên và lượn với đôi cánh bằng hoặc hơi nâng lên. Hay đậu lâu ở nơi cao. **Chim trưởng thành:** Có màu tối với gáy và đỉnh đầu màu xám bạc; đuôi màu sáng bạc, một đuôi có màu tối (phía trên) và đặc điểm nhận biết là những "vân ngang" màu trắng ở hai bên đuôi (khó nhìn thấy). **Chim non:** Có màu cát nâu nhạt với lông cánh và đuôi có màu tối tương phản, một dải sọc màu tối nổi ngang ở ngực, đường viền cánh màu trắng; phần lưng dưới và phần lưng trên đuôi có một mảng to màu kem. **Chim sắp trưởng thành:** Dần dần có bộ lông của chim trưởng thành trong vòng hơn 6 năm, trong 3 năm đầu vẫn giữ hình dáng của chim non và sau đó bộ lông trông ố bẩn. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp không thường xuyên. Loài Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Những chỗ trống trải ở rừng.

ĐẠI BÀNG HUNG: *Aquila nipalensis*. Steppe Eagle

Mô tả: 65-80cm (sải cánh rộng 160-215cm). Là loài đại bàng lớn, chặm chạp, thường có bộ lông tả tơi. Màu lông đa dạng, lông đuôi và cánh có vân sẫm màu hơn. Thường sống ở trên mặt đất. **Chim trưởng thành:** Có màu nâu tối, có một mảng màu vàng nhạt ở gáy và một đốm màu xám bạc ở lưng; mép mỏ rộng, dài tới mép sau của mắt. **Chim non:** Mềm cà phê sữa với một vân trắng nổi dọc theo phần giữa của mặt dưới cánh. **Chim sắp trưởng thành:** Vết tích của vân trắng dưới cánh vẫn còn sót lại khi chim đã có màu sắc của chim trưởng thành. **Phân bố:** Đông Bắc. Mỗi chỉ gặp loài này ở Sa Pa. **Tình trạng:** Loài di cư và bay qua. Hiếm. **Nơi ở:** Các vùng trống trải ở vùng đồi núi.

ĐẠI BÀNG ĐEN: *Aquila clanga*. Greater Spotted Eagle

Mô tả: 66-74 cm (sải cánh rộng 155-180cm). Là loài đại bàng có thân hình khỏe, cổ ngắn và đuôi rất ngắn. Sải cánh dài, đại bàng đen trông như một "chiếc thảm xác xơ" khi bay trên cao. Tất cả các con đại bàng đen đều có mảng lông hình chữ U màu trắng ở bao trên đuôi (càng rõ hơn ở chim non). Thường sống ở trên mặt đất. Tiếng kêu ăng chỏi tai khi lao từ trên cao xuống. **Chim trưởng thành:** Toàn thân có màu nâu đen xám tro (đỉnh đầu và gáy không có màu xám bạc), thường là màu đen. **Chim non:** Có nhiều đốm và vân trắng dễ nhận thấy ở mặt trên của cánh (do đó có tên tiếng Anh là Spotted eagle - tức đại bàng đốm). Nhìn từ dưới lên, lông bao dưới cánh có màu sẫm rõ hơn so với lông cánh. **Chim sắp trưởng thành:** Bộ lông có màu sắc đa dạng; hơn 5 năm sau sẽ có bộ lông của chim trưởng thành. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. Loài Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, sông và các hồ nước.

ĐẠI BÀNG ĐÁU TRỌC: *Aegypius monachus*. Cinereous Vulture

Mô tả: 102-112 cm. Kích thước lớn. Toàn thân có màu nâu sẫm (trông như màu đen), sải cánh rất dài, rộng, đuôi ngắn hình chiếc nêm; có đường viền rãnh của chạy dọc theo mép sau cánh. Chân màu xám bạc. Khi bay ở độ cao nhìn thấy đôi cánh bằng giăng ra như "cánh của nhà kho đang bay". Lượn với đôi cánh uốn xuống ở khớp mắt cánh; ở khi vỗ cánh. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. Loài Gần bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Vùng trống trải ở đồng bằng và trung du.



Chim non



Chim trưởng thành

ĐẠI BÀNG ĐẦU NÀU



Chim non

Chim trưởng thành



Chim trưởng thành

Chim non



Chim non

Xám nhạt

ĐẠI BÀNG ĐEN



Chim non



ĐẠI BÀNG HUNG

Chim non



ĐẠI BÀNG ĐẦU TRỌC

DIẾU HẦU: *Milvus migrans*. Black Kite

Mô tả: 58-69cm (sải cánh 150cm). Đặc điểm nhận dạng: Đuôi hơi xẻ. Sải cánh dài có góc cạnh, đuôi gấp và xoắn lại trông như một chiếc bánh lái. Bay nhẹ nhàng lơ lửng ở trên không theo kiểu "lượn vỗ cánh"; ịc dụng lưỡng khi nóng để lướt và bay vút lên cao thành từng vòng; thường gấp tụ tập theo đàn. Tìm kiếm mồi trên mặt đất. Bộ lông màu nâu sẫm, có một mảng xám bạc ở gốc lông cánh sơ cấp. Chim non có các sọc màu nâu sẫm và đuôi xẻ nông, khi bay có thể nhìn thấy đuôi vuông hoặc thậm chí hơi tròn. **Tiếng kêu:** Nửa giống tiếng hi, nửa giống tiếng kêu thét kéo dài. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Bắc Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng ven biển, sông, bến cảng, đồng ruộng, làng mạc và thành phố.

DIẾU LỬA: *Haliastur indus*. Brahminy Kite

Mô tả: 43-51cm. **Chim trưởng thành:** Dễ dàng nhận biết. **Chim non:** Nhìn chung có màu nâu xám xỉ (càng lớn lên càng có màu hung nâu), với mảng trắng dễ thấy ở mặt dưới lông cánh sơ cấp. Khác với niếu hầu ở chỗ đuôi bầu và khác với diều nhật bản ở chỗ lông cánh thứ cấp có màu đen nhạt, tối hơn nhiều so với đường viền cánh. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Trung bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư làm tổ. Gặp phổ biến ở rừng ngập mặn, nhất là ở tỉnh Cà Mau. **Nơi ở:** Vùng rừng trảng trải dọc sông và kênh mương gần bờ biển. Các vùng rừng ngập mặn thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

DIẾU NHẬT BẢN: *Buteo buteo*. Common Buzzard

Mô tả: 54cm (sải cánh rộng 122-137cm). Cánh tròn rộng và đuôi tròn ngắn (thường xoé hình nan quạt) là những đặc điểm phân biệt loài này với diều hầu. Bay vút lên theo nhiều vòng rộng với đôi cánh giương lên theo hình chữ V tù; thường bay lượn. Đậu ở nơi quang đãng. Màu sắc bộ lông rất đa dạng, nhưng nhìn từ phía dưới, thấy màu lông có mảng đen ở khớp cánh và mút cánh màu sẫm, tương phản với lông cánh sơ cấp có màu trắng. **Phân bố:** Đông Bắc, Bắc và Nam Trung Bộ. **Phân bố:** tới độ cao khoảng 3.700 mét. **Tình trạng:** Loài di cư. **Không phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng trảng trải, vùng rừng thưa và cửa rừng, khu vực trảng trọt khác.

ĐẠI BÀNG MÃ TRẮNG: *Hieraaetus fasciatus*. Bonelli's Eagle

Mô tả: 62-68cm. Khi chim bay, nhìn nghiêng thấy đuôi dài và nhỏ nhưng đầu nhỏ ra. Thích nhào lộn trên không. Hung dữ. Thường đi từng đôi theo tuyến săn mồi riêng biệt; hàng ngày xuất hiện ở một nơi nhất định. **Chim trưởng thành:** Thân màu xám bạc tương phản mạnh với đôi cánh màu tối; có mảng màu hơi trắng ở gáy, vai và lưng. **Những con khác:** Màu sắc đa dạng. Chim non có đường viền cánh màu nâu đỏ nhạt, mút cánh màu sẫm và một dải hẹp màu tối chạy ở giữa mặt dưới cánh. Sau 3 năm chim non sẽ có bộ lông của chim trưởng thành. **Phân bố:** Vùng Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng có nhiều cây gỗ.

ĐIỀU HẦU



Chim non

Chim trưởng thành



Chim trưởng thành

Chim non



ĐIỀU NHẬT BẢN



ĐIỀU LỬA



Chim non



Chim trưởng thành



ĐẠI BÀNG MÁ TRẮNG

ĐẠI BÀNG BIỂN BỤNG TRẮNG: *Haliaeetus leucogaster*. White-bellied Sea Eagle

Mô tả: 60-74cm. Đuôi hình chiếc nêm dễ nhận thấy. Bay vút lên với đôi cánh hình chữ V tù. *Chim trưởng thành:* dễ phân biệt; phần dưới cơ thể màu trắng tương phản với lông cánh màu đen. *Những con khác:* Chim non có những mảng màu nâu thay thế cho những phần màu trắng nhưng nói chung đuôi có màu trắng. Càng lớn lên chim non sẽ trở nên nhạt màu hơn; sau 3 hoặc 4 năm sẽ có bộ lông của chim trưởng thành. *Tiếng kêu:* âm mũi vang to. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Trung bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp không thường xuyên. **Nơi ở:** Vùng ven bờ biển, các hồ nước lớn và sông.

ĐIỀU ĐÁU TRẮNG: *Circus aeruginosus*. Eurasian Marsh Harrier

Mô tả: 48-58cm. Sân mỗi thấp so với mặt đất, đôi cánh khi bay có hình chữ V tù. So với các loài điều khác, đuôi thường không có vằn; khi bay đầu nhỏ lên hơn và cánh rộng hơn. *Chim đực trưởng thành:* Phần dưới cơ thể màu trắng và phía lưng có màu đen xám với đuôi màu xám vỏ ngọc trai. Điều đầu trắng giống điều muỗi nhưng không có vai màu trắng. *Chim đực sắp trưởng thành:* Có màu nâu hơn nhiều và có sọc (mức độ khác nhau) nhưng vẫn giữ màu xám ở mặt trên cánh và đuôi. *Chim cái trưởng thành:* Màu nâu tối, đầu màu trắng kem kéo dài tới bờ cánh; thường lông bao trên đuôi màu trắng nhạt. *Chim non:* Sẫm màu hơn chim cái và thường không có các mảng màu xanh nhạt. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung bộ, Trung và Nam Trung Bộ, và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đất ngập nước và nơi trồng trọt.

Ó CÁ: *Pandion haliaetus*. Osprey

Mô tả: 55-61cm. Bộ lông có đều và cổ màu trắng với một dải rộng màu đen chạy qua mắt tới gáy. Phần dưới cơ thể màu trắng nổi bật với ngực màu tối, lông cánh sẫm màu hơn với những mảng đen ở khớp cánh. Ở phía lưng chim non có nhiều màu lốm đốm. Chúng bay lượn trên mặt nước và lao đầu xuống nước để bắt mồi. Có khi nhìn thấy đang cặp cá. Đậu trên những vật nổi lên ở chỗ nông hoặc trên cây ven bờ. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước trừ Tây Bắc. **Tình trạng:** Loài di cư, có thể ở Nam Bộ chỉ là loài bay qua. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Vùng bờ biển, sông, hồ, các nương mương thủy lợi.

Chim trưởng thành



Chim trưởng thành

**ĐẠI BÀNG BIỂN
BỤNG TRẮNG**

Chim non



Chim non

ĐIỀU ĐẦU TRẮNG



♂



♀



Ó CÁ



♂

ĐIỀU ĐẦU TRẮNG



♂

Bộ lông có nhiều dạng

DIỀU MUỘP: *Circus melanoleucos*. Pied Harrier

Mô tả: 42-45cm. Mảnh hơn diều đầu trắng. Bay lơ lửng với đôi cánh giữ ở vị trí trên đường nằm ngang và (không giống như diều đầu trắng) thường xuyên lượn với đôi cánh cong như cánh bướm. *Chim đực trưởng thành:* Khác với diều đầu trắng là trên vai màu trắng (lông bao cánh). *Chim cái trưởng thành:* Mặt dưới cánh và phía bụng màu trắng nhạt, có nhiều mảng màu xám nhạt ở lông cánh sơ cấp phía trên, đuôi có vân ngang (nổi lên bốn hoặc năm vân màu đen nhạt). *Chim non:* Có màu nâu tối, thường phần lưng trên đuôi có mảng trắng rõ nét, đuôi có vân; nhìn từ dưới lên thấy có màu rất sẫm với nhiều đốm màu hung đỏ và xám bạc ở gốc lông cánh sơ cấp. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Trung Bộ, và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp tương đối phổ biến vào mùa đông. **Nơi ở:** Vùng đồng quê trống trải, đất ngập nước và các cánh đồng lúa.

DIỀU: *Circus cyaneus*. Hen Harrier

Mô tả: 43-51cm. Chim đực trưởng thành: bộ lông có đầu màu xám, các lông mút cánh màu đen, hông trắng xám, thân màu trắng xám. Chim cái và chim non: bộ lông vân xám đen và trắng; dài vân đuôi thấy rõ trắng và đen nhạt. Mặt có đốm mắt như chim cú, vân dưới cánh và vân ngang dưới rõ nét trắng và nâu xám. Ngực trên có nhiều vết đen hơn loài Diều nhỏ. **Phân bố:** Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài lang thang đến vào mùa đông, hiếm, gặp đến độ cao 1.500 mét. **Nơi ở:** Vùng trống trải

DIỀU TRẮNG: *Elanus caeruleus*. Black-shouldered Kite

Mô tả: 28-35cm. Là loài chim ăn thịt nhỏ có màu trắng và xám tro với hai bên vai cánh màu đen dễ thấy. Đậu ở chỗ cao và trông rất hiền lành. Khi bay liệng, cánh giữ theo hình chữ V dốc đứng; thường xuyên bay lượn. Phần dưới cánh màu trắng với màu đen ở hai bên cho đến lông sơ cấp và kéo dài đến lông thứ cấp ở một số con. Mắt màu đỏ, đuôi vuông. *Chim non* bộ lông có màu nâu. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước, trừ khu Tây Bắc. **Phân bố đến độ cao 1.500 mét.** **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng trống trải ở rừng, đặc biệt là các vùng rừng tràm ở Nam Bộ, các vùng bán khô hạn và đất ngập nước, và đồng ruộng.

UNG XĂM: *Accipiter badius*. Shikra

Mô tả: 30-36cm. Là loài ưng nhỏ có màu xám sẫm. Thường lao bổ xuống đất từ chỗ đậu để bắt mồi. *Chim trưởng thành:* Phía lưng màu xám bạc dễ phân biệt (chim cái có màu sẫm hơn), phía bụng màu nâu đỏ với vân ken dày. Khi bay, phần dưới cánh có màu xám bạc với mút cánh màu tối, nếu nhìn từ trên xuống thì lông ở giữa đuôi ưng xám không có vân. *Chim non:* Phía trên có màu rất sẫm với một sọc ở cổ họng, phần dưới cơ thể có nhiều vạch đậm và vân; rất giống với ưng bụng hung non. **Phân bố:** các vùng trong cả nước, trừ Tây Bắc. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Các loại rừng tự nhiên, rừng trống và chỗ trống trải. Độ cao phân bố lên tới 1.600 mét.

ĐẠI BÀNG MÀ LẠI: *Ictinaetus malayensis*. Black Eagle

Mô tả: 69-78cm. Là loài đại bàng lớn, màu rất tối, đuôi dài. Săn mồi sát trên mái rừng. *Chim trưởng thành:* Toàn thân có màu đen nhạt. *Chim chưa trưởng thành:* Có màu nâu hơn, đầu màu xám bạc, thân có vạch và nếu nhìn từ dưới lên thì lông bao dưới cánh có màu nhạt hơn. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. Tương đối phổ biến, nhưng số lượng không nhiều. **Nơi ở:** Các vùng rừng núi, gần nơi trống trải, gặp tới độ cao gần 3.200 mét. Làm tổ từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

UNG ẮN ĐỘ: *Accipiter trivirgatus*. Crested Goshawk

Mô tả: 40-46cm. Giống như ưng mây trắng nhưng phần lớn có kích thước lớn hơn. Cánh tròn, đuôi dài có vân. Khi đậu yên, mút cánh chỉ chạm tới gốc đuôi. Khi bay thỉnh thoảng có thể nhìn thấy đầu mút lông bao trên đuôi màu trắng (thỉnh thoảng sụp xuống) và lông bao dưới cánh có màu nhạt hơn. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước, lên đến độ cao gần 2.000 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Gặp không thường xuyên. **Nơi ở:** Các loại rừng.

DIỀU MÀO



DIỀU ẨM ONG



DIỀU HOA MIẾN ĐIỆN



Chim trưởng thành



DIỀU ẨM ĐỘ



Chim non



DIỀU NÚI



HỌ CẮT: Falconidae. **Falcons.** Thân mảnh hơn các loài Diều, và có cánh nhỏ hơn nhưng nhọn hơn và đuôi hẹp nhưng dài hơn. Bay nhanh và khi bay thì cánh vỗ nhanh; thường bắt mồi ở trên không; hiếm khi gặp bay vút thẳng lên, thỉnh thoảng gặp bay lượn. Chim cái thường lớn hơn chim đực. Chủ yếu ăn chim, động vật nhỏ và côn trùng.

CẮT LUNG HUNG: *Falco tinnunculus*. Common Kestrel

Mô tả: 30-35cm (sải cánh 69-74cm). Là loài chim cắt nhỏ có cánh và đuôi rất dài. Thường bay lượn và bổ nhào xuống mặt đất để bắt mồi. Tất cả đều có màu lông ở phần gần cuối đuôi màu đen, nhưng mút đuôi phớt trắng. Chim cái không có màu nâu sáng của chim đực, nhưng phần trên đuôi một số con chim già có màu nâu. Chim non có màu giống như chim cái nhưng ở phía dưới có nhiều vạch đậm hơn. **Phân bố:** Đến ở hầu khắp các vùng trong mùa đông. **Phân bố** tới độ cao khoảng 2.000 mét. **Tình trạng:** Loài di cư. Số lượng không nhiều. **Nơi ở:** Các sinh cảnh khác nhau, vùng trống trải, khu vực vách đá và cả thành thị.

CẮT AMUR: *Falco amurensis*. Amur Falcon

Mô tả: 28-31cm. Về hình dáng rất giống các loài cắt, nhưng thường có đuôi dài hơn. Thỉnh thoảng bay lượn và bắt côn trùng trong khi bay. **Sống thành đàn.** **Chim đực:** Màu xám sẫm và màu hung đỏ rất rõ. Nhìn từ phía bụng, phần dưới cánh có màu đen và trắng rõ. **Chim cái và chim non:** Trông rất giống các loài cắt khác nhưng lông bao dưới cánh trắng hơn, toàn bộ phần trên cơ thể có vân nhưng mờ, nhiều vạch dưới tai không rõ lắm, chân và gốc mỏ có màu đỏ da cam. **Phân bố:** Bắc Bộ. Gặp ở khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy, Nam Định vào tháng 1/200. **Tình trạng:** Loài di cư. **Hiếm.** **Nơi ở:** Thích những nơi trống trải, nơi chung có thể gặp lên tới độ cao khoảng 1.900 mét.

CẮT LUNG XÁM: *Falco columbarius*. Merlin

Mô tả: 28-32cm. Là loài cắt không lớn, vạch dưới tai không rõ nét. Gặp bay thấp và nhanh ở gần với mặt đất, chỗ trống trải. **Chim đực:** Có dải vân ngang rộng màu đen ở gần phía cuối đuôi, vòng lông ở phía sau cổ màu hung nâu nhạt. **Chim cái và chim non:** Giống loài cắt lớn thu nhỏ; có màu nâu sẫm hơn nhiều, phía bụng có vạch và đuôi có vân đậm. **Phân bố:** Trung Trung Bộ. Chỉ mới gặp ở Thừa Thiên Huế. **Tình trạng:** Loài di cư. **Hiếm.** Chỉ mới chỉ bắt được một lần ở Huế trước đây. **Nơi ở:** Thích sống ở nơi quang đãng.

CẮT NHỎ BỤNG TRẮNG: *Microhierax melanoleucos*. Pied Falconet

Mô tả: 20cm. Là loài cắt nhỏ. Toàn bộ phần trên có màu đen và mặt bụng trắng. Màu lông quanh năm không thay đổi. Thường đậu trên cành cây trụi lá và lộng xung quanh ổ săn mồi, bao dạn đối với người. Thường đi lẻ. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Thỉnh thoảng mới gặp. **Nơi ở:** Trong các vùng rừng thưa, trống trải và cửa rừng, gặp lên tới độ cao khoảng 1.000 mét. Sinh sản vào tháng 3-5.

CẮT TRUNG QUỐC: *Falco subbuteo*. Eurasian Hobby

Mô tả: 30-35cm. Bay nhanh như chim én với đôi cánh dài hình lưỡi hái và đuôi ngắn. Thường đi theo các đàn én-nhạn di cư để bắt mồi. Chim trưởng thành giống như chim cắt lớn nhưng có kích thước nhỏ hơn, với phần bụng dưới và bao dưới đuôi màu hung đỏ. Chim non cũng tương tự nhưng phía bụng màu sẫm hơn và có sọc đậm hơn, không có màu hung đỏ như ở con trưởng thành. **Phân bố:** Vùng Bắc Bộ. **Tình trạng:** Mùa đông xuất hiện ở Bắc Bộ. **Hiếm.** **Nơi ở:** Rừng gỗ và các khu vực trống trải. Gặp tới độ cao khoảng 2.000 mét.

CẮT LỚN: *Falco peregrinus*. Peregrine Falcon

Mô tả: 38-48cm (sải cánh 84-120cm). Loài chim cắt lớn nhất ở Việt Nam. Cánh nhọn và gốc cánh rộng, ở một số tư thế bay giống như hình mô neo. Bình thường bay như chim cu, lượn ngắn, nhưng khi săn mồi thì rất nhanh nhẹn và có thể lao mạnh đến con mồi. Sự xuất hiện của cắt lớn luôn luôn gây ra nỗi kinh hoàng trong các đàn chim khác, nó có thể bắt được những con chim có kích thước như vịt. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. Gặp tại các vùng rừng ngập mặn và đất ngập nước ở Đất Mũi, Cà Mau, và Kiên Lương thuộc Kiên Giang vào tháng 3,4 năm 1999. **Tình trạng:** Gặp vào mùa đông. Không phổ biến. Số lượng ít. **Nơi ở:** Các khu vực trống trải, kể cả các vùng đất ngập nước và ven biển.



CẮT LƯNG HUNG

♀

♂

♂

CẮT AMUR

♂

CẮT LƯNG XĂM

♂

CẮT TRUNG QUỐC

CẮT NHỎ BỤNG TRẮNG

♀

CẮT LỚN

♂



Chưa trưởng thành

ĐIỀU LỬA



Chim non

ĐẠI BÀNG MÁ TRẮNG



Chim đang
trưởng thành

ĐẠI BÀNG MÁ TRẮNG



Chim trưởng thành

ĐẠI BÀNG MÁ TRẮNG



Chim non

ĐẠI BÀNG ĐẤU NÀU



Chưa trưởng thành

ĐẠI BÀNG ĐẤU NÀU



Chim trưởng thành

ĐẠI BÀNG ĐẤU NÀU



Chim non

ĐẠI BÀNG HUNG



Chim trưởng thành

ĐẠI BÀNG HUNG



Chim non

ĐẠI BÀNG ĐẤU NÀU



Chưa trưởng thành

ĐẠI BÀNG BIẾN BỤNG TRẮNG



Chim non

ĐẠI BÀNG ĐEN



Chim trưởng thành

ĐẠI BÀNG ĐEN



ƯNG AN ĐỘ



Chim non

**ĐẠI BÀNG BIẾN
BỤNG TRẮNG**



Chim trưởng thành

ĐẠI BÀNG BIẾN BỤNG TRẮNG



Ó CÁ

Đào Hồng

ƯNG LỚN



ƯNG MÂY TRẮNG



ƯNG LƯNG ĐEN



CẮT LƯNG HUNG



CẮT AMUR



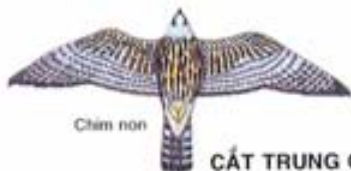
CẮT LƯNG XÁM



CẮT LƯNG XÁM



CẮT TRUNG QUỐC



Chim non

CẮT TRUNG QUỐC



Chim non

CẮT LỚN



♀

HỌ TRỊ: Phasianidae. *Francolins, Quails* và *Pheasants*. Thường được gọi là những loài chim cảnh. Thân mập với đôi chân khoẻ không có lông và mỡ ngắn. Bay nặng nề với đôi cánh rộng, bầu và tròn nhưng nhiều con thích chạy trốn khi gặp nguy hiểm hơn là bay. Sống chui lủi và khó quan sát. Một số loài trĩ có tiếng kêu vang xa và dễ nhận biết.

ĐÀ ĐÀ, GÀ GỒ: *Francolinus pintadeanus*. Chinese Francolin

Mô tả: 33cm. Khi bay có thể nhìn thấy các lông đuôi ngoài màu đen. Chim đục rất dễ phân biệt. Chim cái có màu nâu hơn và chim non lại có màu nâu tối hơn. Chạy nhanh. Thường đi một mình. Dễ dàng quan sát chúng hơn vào mùa xuân khi chúng đậu ở chỗ trống, trên các mỏ đất đá hoặc cành thấp. **Tiếng kêu:** Một tiếng the the 'cầm to dề pic, ha-ha- Bật lép kho cà'; thường dễ nhận biết qua tiếng kêu hơn là quan sát. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. Phân bố đến độ cao khoảng 1.800 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Rừng thông, rừng cây gỗ thưa, đồi cỏ và cây bụi. Sinh sản từ tháng 3-9. Tổ làm ngay trên mặt đất.

GÀ SO CỔ HUNG: *Arborophila davidi*. Orange-necked Partridge

Mô tả: 28cm. Dải trên mắt màu trắng chuyển thành màu nâu hung kéo dài đến hai bên cổ. Dải đen sau tai kéo tới hai bên cổ xuống phần ngực trên. Ngực màu nâu oliu. Lưng đen nhạt, vai màu đậm hơn; sườn xám có nhiều vết đen, trắng xen kẽ. Mỏ đen. Chân màu hồng nhạt. **Phân bố:** Vườn Quốc Gia Cát Tiên (bao gồm cả Cát Lộc) tỉnh Đồng Nai và Lâm Đồng. Độ cao phân bố khoảng dưới 250 mét. **Tình trạng:** Loài định cư, đặc hữu của Việt Nam. Loài bị đe dọa ở mức Rất nguy cấp (CR) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Sống ở sinh cảnh tre nứa và cả rừng thường xanh trên đại hình vùng địa hình rừng núi thấp miền Đông Nam Bộ, Việt Nam.

CAY NHẬT BẢN: *Coturnix japonica*. Japanese Quail

Mô tả: 19cm. Kích thước nhỏ, mình tròn, đuôi rất ngắn; sống ở vùng đồng cỏ, bất thình lình có thể thấy bay lên từ dưới đất. Khi bay nhìn thấy phía lưng có các sọc đậm và màu nâu hơi sẫm tương phản với đường viền phía trong cánh có màu nâu xám. Lông mày nổi bật và hai vết màu tối ở hai bên cổ là đặc điểm phân biệt loài này với các loài họ cun cút. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Sống ở vùng đồi nơi có cây bụi và cỏ; còn gặp ở rừng thông.

TRỊ ĐỎ: *Phasianus colchicus*. Common Pheasant

Mô tả: 60-80cm (kể cả chim đục có đuôi dài tới 50cm). Chim đục: Dễ phân biệt. Chim cái: Khác biệt với loài trĩ tương tự bởi đuôi dài, nhỏ và nhọn. **Tiếng kêu:** to, khàn khàn 'korik-kok'. **Phân bố:** Đông Bắc. Tìm thấy ở Cao Bằng và Quảng Ninh. **Tình trạng:** Loài định cư, đã trở nên hiếm. **Nơi ở:** Cửa rừng, vùng đồi có cây bụi thứ sinh cỏ dại, những chỗ bị phát quang và rừng thông. Có thể gặp tới độ cao khoảng 1.200-1.800 mét.

HỌ CUN CÚT: Turnicidae. *Buttonquails*. Gồm các loài có kích thước rất nhỏ, mình tròn, đuôi ngắn, thường chỉ nhìn thấy khi chúng bay ra khỏi bụi rậm. Nhìn chung giống như loài cay, nhưng khác là chân không có ngón sau. Chim đục ấp và nuôi con thay chim cái; chim cái có màu sáng hơn chim đục. Thường có tiếng trống kêu trầm vang.

CUN CÚT LƯNG HUNG: *Turnix tanki*. Yellow-legged Buttonquail

Mô tả: 17cm. Chân màu vàng có thể nhìn thấy được khi chim đang bay. Lông ở phần trên cánh có màu sắc rất tương phản. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. Có thể lên tới khoảng 2.000 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng cây bụi rậm thứ sinh, xung quanh các nương rẫy, nơi canh tác. Sinh sản trong khoảng tháng 5-8, tổ làm trên mặt đất.

CAY TRUNG QUỐC: *Coturnix chinensis*. Blue-breasted Quail

Mô tả: 13-15cm. Chim đục trưởng thành: Nhìn chung bộ lông có màu xám đen. Phía trên nâu thẫm có vết ngang đen, nhưng thân lông màu trắng hay sáng. Đuôi xám đen. Cánh nâu và hung. Cằm họng đen nhạt, dưới má có dải trắng rộng, và vùng cổ có một vòng trắng viền đen. Bụng và dưới đuôi hung nâu đỏ. Chim cái: Phía trên giống chim đục, phía dưới không có màu trắng và đen như mô tả ở con đục, mà có đốm màu tối gần như ở phía lưng. **Phân bố:** Cả nước, trừ Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Định cư, khó phát hiện. **Nơi ở:** Chỗ ẩm thấp có cỏ hay cây trồng khác.

CUN CÚT NHỎ: *Turnix sylvatica*. Small Buttonquail

Mô tả: 13-14cm. Chim trưởng thành: Màu lông nhìn chung có màu nâu hung nhạt, có nhiều chấm đậm hơn ở hai bên đầu, họng và ngực trên. Phía bụng trắng viền đen. Chân xám nhạt, mỏ xanh xám. **Phân bố:** Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư, hiếm. **Nơi ở:** Cỏ, cây bụi, có thể gặp đến độ cao gần 1.500 mét.

CUN CÚT LƯNG NÀU: *Turnix susciator*. Barred Buttonquail

Mô tả: 17cm. Chim cái có màu đen và chim đục có vằn đen đậm là các đặc điểm dễ nhận dạng. Khi bay nhìn thấy tím lông màu tối (màu đen ở con cái) với nhiều mảng lông có màu hung tương phản. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. Có thể lên tới độ cao khoảng 1.600 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng cỏ khô, cây bụi thứ sinh và nơi canh tác. Làm tổ trong cỏ, đẻ 3-5 trứng.

ĐA ĐÀ

♂



GÀ SO CỔ HUNG



CAY NHẬT BẢN



CAY TRUNG QUỐC

♂



♂

TRÍ ĐỎ

♂



CUN CÚT LŨNG HUNG

♀



CUN CÚT NHỎ

♂



CUN CÚT LŨNG NÂU

♂

♀



GÀ SO TRUNG BỘ: *Arborophila merlini*. Annam Partridge

Mô tả: 30cm. *Chim trưởng thành:* Mặt trên cơ thể màu nâu thẫm phớt hung; đầu, cổ và gáy có nhiều vạch đen dày. Dải màu trắng có chấm đen chạy qua mắt kéo dài xuống hai bên cổ; trước cằm, họng màu trắng có điểm đen; cổ và hai bên cổ màu hung vàng có điểm đen; ngực nâu vàng; hai bên sườn màu hung có vệt đen to và đậm. Da quanh mắt đỏ thẫm. Mỏ vàng. Chân vàng. **Phân bố:** Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gổ (Hà Tĩnh), Vườn Quốc gia Bạch Mã, vùng rừng Phong Điền (Thừa Thiên Huế) và Đakrong (Quảng Trị). **Tình trạng:** Loài định cư, đặc hữu của Việt Nam, không phổ biến. Bị đe dọa ở mức Đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng thường xanh trên núi thấp, rừng thứ sinh. Có thể gặp tới độ cao khoảng 600 mét ở vùng Trung Bộ, Việt Nam.

GÀ SO NGỰC GỤ: *Arborophila charitonii*. Chestnut-necklaced Partridge

Mô tả: 30cm. *Chim trưởng thành:* Phần trên cơ thể, sườn và hai bên cổ nhiều vảy màu đen nhỏ; trên cánh không có điểm đen; ngực có dải màu nâu tối; ngực trên có dải màu nâu ôliu hoặc hung tối (màu gụ); ngực dưới và bụng trên nâu sẫm; lông bao tai nâu ôliu đến nâu hạt dẻ. Chân màu vàng đến xanh. **Phân bố:** Bắc Bộ đến vùng Bắc của Trung Trung Bộ, đã tìm thấy ở Lai Châu (Mường Nhé), Tuyên Quang (Na Hang), Hoà Bình, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Nghệ An (Phủ Quý), Hà Tĩnh (Kê Gổ, Vũ Quang) và Quảng Bình (Khe Nét). **Tình trạng:** Loài định cư. Tương đối. Bị đe dọa ở mức Đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng thường xanh nguyên sinh và thứ sinh. Có thể gặp tới độ cao khoảng 500 mét.

GÀ TIẾN MẶT ĐỎ: *Polyplectron germaini*. Germain's Peacock Pheasant

Mô tả: 48-56cm. Da mặt đỏ. Chim đực trưởng thành không có mào; họng trên màu trắng. Lông cánh, vai, đuôi có sao màu lục biển. Chim đực năm tuổi giống con trưởng thành nhưng sao đen nhạt. Chim cái nhỏ hơn chim đực và màu lông tối hơn, sao có dạng 3 cánh nhỏ. Mỏ màu sừng. Chân xám chì. Có tiếng kêu đặc trưng dễ nhận biết ở vùng phân bố. **Phân bố:** Nam Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đã ghi nhận ở Đak Lak (khu bảo tồn Chư Yang Sin), Gia Lai (rừng Kon Hà Nừng), Lâm Đồng (khu bảo vệ Cát Lộc) và Đồng Nai (rừng Mã Đà, vườn quốc gia Cát Tiên). Loài đặc hữu của Việt Nam và vùng Đông Campuchia. **Tình trạng:** Loài định cư, tương đối phổ biến ở một số nơi như rừng Cát Tiên, Cát Lộc. Số lượng có chiều hướng suy giảm. Loài bị đe dọa ở mức Sẽ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng thường xanh và bán thường xanh. Gặp ở rừng tre nứa, rừng khộp và rừng thông ở vùng địa hình lên tới độ cao khoảng 1.400 mét. Sinh sản khoảng tháng 3-4 trong năm. Làm tổ đơn giản trên mặt đất, giữa đám lá khô.

TRỊ SAO: *Rheinardia ocellata*. Crested Argus

Mô tả: 76-239cm. Chim trưởng thành có lông mày rộng màu trắng; mào dài; da mặt màu hồng; chân màu nâu. Chim đực: Kích thước lớn, đuôi rộng và dài, mào dài, lông cánh thứ cấp không dài. Bộ lông màu nâu tối, nhiều đốm trắng, nâu sẫm và đen; họng trên trắng nhạt. Chim cái: Mào nâu tối, lông có đốm nâu sẫm và đen; họng trên trắng nhạt. Mào ngắn hơn chim đực, mào tối. Mỏ hồng. Chân nâu phớt hồng. Chạm bụng và cái chân không có cựa. **Tiếng kêu:** ô hú ù oào vọng xa, thỉnh thoảng nhấc lại. **Phân bố:** Trung Bộ. Cụ thể từ nam Sông Cả vào đến Lâm Đồng. Độ cao phân bố lên tới 1.700-1.900 mét ở vùng nam Trung Bộ. Phân loài đặc hữu của Trung Nam Lào và Trung Bộ Việt Nam. **Tình trạng:** Loài định cư, tương đối phổ biến ở nhiều nơi trong vùng phân bố như ở vườn quốc gia Bạch Mã, rừng ở vùng đèo 41 ở A Lưới; khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gổ; số lượng quần thể đang giảm sút do bị săn bắt và các tác động khác. Loài bị đe dọa ở mức Sẽ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng thường xanh trên vùng địa hình núi thấp, kể cả rừng thứ sinh. Sinh sản từ khoảng tháng 4-8.

CÔNG: *Pavo muticus*. Green Peafowl

Mô tả: 101-244cm. *Chim đực trưởng thành:* Bộ lông có màu lục ánh thép; đuôi rất dài có màu lục ánh đồng, muối lóng ở mút có sao màu lục xanh, đỏ đồng, vàng và nâu. Mào dài, hẹp thẳng đứng, da mặt màu vàng và xanh. Khi mùa đuôi xoè ra hình nan quạt. *Chim cái:* Có màu sắc tương tự nhưng đuôi ngắn. Mỏ sừng. Chân xám. Chân của chim đực và chim cái đều có cựa. **Tiếng kêu:** To, vang vọng, thường vào lúc hoàng hôn và sáng sớm. "Kay-yaw, kay-yaw". **Phân bố:** Trước đây có ở khắp cả nước. Hiện nay chỉ có thể tìm thấy ở vùng Nam Trung Bộ (Quảng Nam, Phú Yên, Thuận Hải, Gia Lai (vùng rừng Kon Cha Răng), Lâm Đồng, đặc biệt ở Đak Lak; Vườn quốc gia Yok Đôn và các vùng rừng khộp dọc biên giới Campuchia) và Nam Bộ (Đồng Nai, đặc ở vườn quốc gia Cát Tiên). **Tình trạng:** Loài định cư, số lượng giảm sút mạnh do săn bắt, và các tác động khác, không phổ biến trong tất cả các vùng phân bố còn lại hiện nay. Loài bị đe dọa ở mức Sẽ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng thưa cây họ Đậu, nhất là chỗ gần nguồn nước như dọc theo sông suối trong rừng, hồ, vùng xanh lầy và bãi rừng.

GÀ SO TRUNG BỘ



GÀ SO NGỰC GỤ

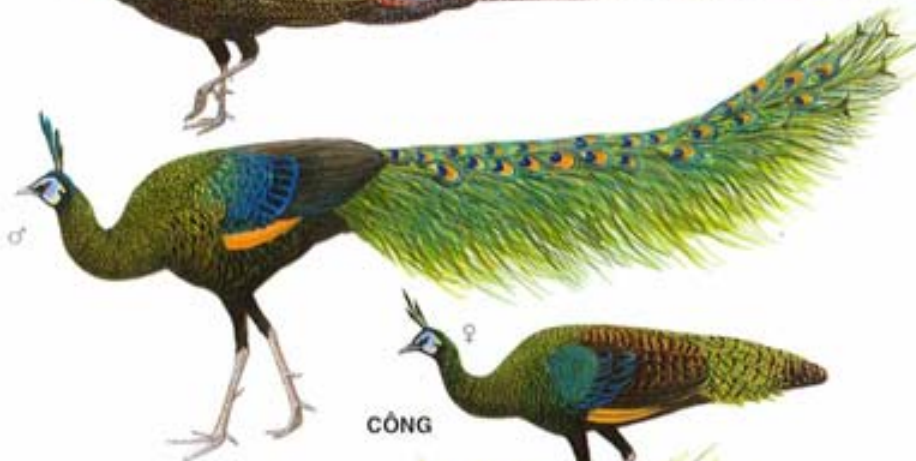


GÀ TIẾN MẶT ĐỎ



TRĨ SAO

Không theo tỷ lệ



CÔNG

Không theo tỷ lệ



GÀ RỪNG: *Gallus gallus*. Red Junglefowl

Mô tả: 43-76cm (kể cả chiều dài đuôi của con trống 28cm). Gà rừng là tổ tiên hoang dã của gà nhà. Chân màu xám chì hoặc nâu; tai có vệt trắng hoặc đỏ. Chim đực: Mào, da mặt và dài tai đỏ. Phần còn lại của đầu, cổ, ngực trên và lưng trên có màu nâu đỏ thẫm đến vàng da cam; lưng trên, lông bao cánh lớn, lông tam cấp màu xanh nước biển bóng óng ánh; phần còn lại của cánh màu hạt giẻ; các lông sơ cấp màu đen; hông đỏ da cam; đuôi và lông bao trên đuôi xanh ánh kim loại. Chim cái: Da mặt đỏ; đỉnh đầu vĩa gầy màu nâu đỏ; cổ có vạch màu nâu hoặc vàng nâu; phần trên cơ thể và sườn có vân màu nâu tối; ngực nâu hạt giẻ. **Phân bố:** Rộng khắp các vùng trong cả nước; gặp từ vùng trung du đến miền núi. **Tình trạng:** Loài định cư, phổ biến. **Nơi ở:** Rừng nguyên sinh, thừ sinh, nương rẫy, vùng đất trống có cỏ cây bụi rậm. Có thể gặp đến độ cao khoảng 1.800 mét. Có khả năng sinh sản quanh năm.

GÀ LỎI TRẮNG: *Lophura nycthemera*. Silver Pheasant

Mô tả: 50-125cm (kể cả lông đuôi của chim đực dài tới 75cm). **Chim đực:** Bộ lông có hai màu: Trắng ở trên lưng và đen ở phía bụng. **Chim cái:** Bộ lông màu nâu. Mào cong, màu nâu đen, chân đỏ, da mặt đỏ. Chim đực non có màu lông giống chim cái. **Tiếng kêu:** Khó xác định. **Phân bố:** Khắp các vùng rừng trong cả nước. Phân bố đến độ cao khoảng 2.000 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Tương đối phổ biến. Việt Nam có 5 phân loài, trong đó có 2 phân loài đặc hữu, phần bộ ở Trung Bộ. **Nơi ở:** Tầng thảm tươi của các loại rừng. Sinh sản trong khoảng tháng 2-5. làm tổ trên mặt đất, đẻ 4-10 trứng.

GÀ LỎI MÀO ĐEN: *Lophura imperialis*. Imperial Pheasant

Mô tả: 61-76cm. Chân đỏ, mặt đỏ; mỏ màu xanh vàng nhạt. **Chim đực trưởng thành:** Bộ lông xanh lam thẫm với mào ngắn có màu lam đen. **Chim cái:** Mào ngắn; bộ lông màu hung nâu với nhiều vạch hẹp hung nâu ở phía lưng và nhạt hơn ở phía bụng. Các lông đuôi giữa và lông cánh thứ cấp nổi rõ vân lẫn lẫn màu nâu sẫm và đen; lông đuôi ngoài cùng màu đen. **Phân bố:** Rang giới giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình, vùng phân bố lịch sử giữa Quảng Bình và Quảng Trị (Bắc Trường Sơn). **Tình trạng:** Loài định cư, rất hiếm. Loài bị đe dọa ở mức Sê nguy cấp (CR) trên thế giới (Collar et al. 1994). Thu một vật mẫu chim đực gần trưởng thành ở rừng thừ sinh sau khai thác thuộc vùng Nam khu Cát Bìn (phía Nam rừng Kê Gò giáp Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình) vào năm 1990. Độ cao phân bố chỉ khoảng dưới 3000 mét. **Nơi ở:** Rừng thường xanh dạng nguyên sinh và thừ sinh trên vùng địa hình rừng núi thấp vùng Trun Bộ, Việt Nam.

GÀ LỎI MÀO TRẮNG: *Lophura edwardsi*. Edwards's Pheasant

Mô tả: 61cm. Chim đực giống như chim đực của Gà lồi lam mào đen nhưng mào lông ở gáy ngắn hơn và màu trắng. Chim cái giống như chim cái của Gà lồi lam mào đen và khó phân biệt ở ngoài rừng, nhưng phần dưới cơ thể màu không nhạt hơn phần trên cơ thể; toàn bộ phần trên màu nâu hung tối (thiếu vân lẫn lẫn nâu sẫm; vân đen mượt); lông đuôi ngoài cùng màu đen. Mỏ màu nâu sừng. Da mặt và chân đỏ thẫm. **Phân bố:** Quảng Trị (Đakrong, Hướng Hoá, Vĩnh Linh), Quảng Bình (Bão Ninh), Thừa Thiên Huế (Phong Điền, Bạch Mã). **Tình trạng:** Loài đặc hữu của Việt Nam. Định cư; rất hiếm. Loài bị đe dọa ở mức Sê nguy cấp (CR) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng thường xanh dạng nguyên sinh và thừ sinh trên vùng địa hình rừng núi thấp vùng Trung Bộ, Việt Nam.

GÀ LỎI HÀ TĨNH: *Lophura hatinhensis*. Vietnamese Pheasant

Mô tả: 58-65 cm. Chim đực trưởng thành có mào lông trên đỉnh đầu màu trắng nút lông đen. Đầu, cổ, ngực và trên đuôi đen có ánh tím thẫm, lông cánh đen, bao cánh đen có ánh xanh. Đuôi đen và có 4 lông ở giữa màu trắng. Chim cái trưởng thành bộ lông màu hung nâu tối. Chân đỏ. Da mặt đỏ. Mỏ đen sừng. **Phân bố:** Hà Tĩnh (khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gò), có thể vùng Bắc Quảng Bình (huyện Tuyên Hoá). **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. Loài bị đe dọa ở mức Sê nguy cấp (CR) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng thường xanh dạng nguyên sinh và thừ sinh trên vùng địa hình rừng núi thấp, chủ yếu chỉ mới tìm thấy ở vùng Bắc Trung Bộ, Việt Nam.

GÀ LỎI HỒNG TÍA: *Lophura diardi*. Siamese Fireback

Mô tả: 61-81cm. Chân và da mặt màu đỏ. **Chim đực:** Đầu và họng màu đen; trên đầu có mào lông dài màu xanh ánh thép; phần dưới lưng màu vàng kim loại; hông và lông bao đuôi màu hạt đỏ; đuôi cong dài hình lưỡi liềm, có màu xanh ánh thép; phần còn lại có cổ và ngực màu xám; phía bụng có màu đen. **Chim cái:** Đầu, họng và cổ nâu xám, lưng trên và phần dưới cơ thể màu nâu hung, bụng màu trắng nhạt; phần còn lại của mặt trên cơ thể có vân rậm đen và trắng phớt nâu. Các lông đuôi ngoài có màu hạt đỏ. **Phân bố:** Bắc Trung Bộ đến Nam Bộ. Độ cao phân bố có thể lên đến 800 mét. **Tình trạng:** Loài định cư, không phổ biến, số lượng ngày càng giảm sút. Loài bị đe dọa ở mức Sê nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Các vùng rừng khác nhau, nhất là rừng cây họ đậu; có thể gặp ở rừng nguyên sinh, thừ sinh, bìa rừng và xung quanh vùng nương rẫy. Sinh sản từ tháng 4 đến tháng 6.



GÀ RỪNG

GÀ LÔI TRẮNG



GÀ LÔI MÀO ĐEN



GÀ LÔI MÀO TRẮNG



GÀ LÔI HÀ TĨNH



GÀ LÔI HỒNG TÍA

HỌ GÀ LỎI NƯỚC: Jacanidae. *Jacanas*. Giống như gà nước, gà lôi nước có chân dài cùng với 4 ngón rất dài. Sống ở vùng đất ngập nước. Bay một cách nặng nề từng quãng ngắn, cánh bầu, tròn. Chim cái lớn hơn và chim đực ấp và nuôi con thay chim cái.

GÀ LỎI NƯỚC: *Hydrophasianus chirurgus*. Pheasant-tailed Jacana

Mô tả: 30cm (đuôi những con đang ở thời kỳ sinh sản dài tới 25cm). Khi bay nhìn cánh hầu như chỉ có màu trắng. **Trong mùa sinh sản:** Rất dễ phân biệt. **Ngoài mùa sinh sản:** Phía lưng có màu nâu hơn, đuôi không dài và cổ có màu vàng lộ rõ. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, vùng đất ngập nước châu thổ Sông Hồng, Trung Trung Bộ và Nam Bộ (gặp ở An Giang và Tam Nông thuộc Đồng Tháp trong năm 1999). **Tình trạng:** Loài định cư. Gặp không thường xuyên. **Nơi ở:** Vùng đất ngập nước, các đầm lầy cỏ dại và đầm sen.

HỌ GÀ NƯỚC: Rallidae. *Rails* và *Coots*. Gà nước là các loài chim nước nhút nhát thường thấy ở vùng đầm lầy, vùng canh tác ngập nước và ven hồ, suối. Đặc điểm nhận biết: Đuôi ngắn, cánh tròn bầu và chân đuôi thẳng khi bay. Đi giỏi trên mặt đất nhưng với đầu gật gù và đuôi giật giật đặc trưng. Khi bị tác động thì chạy nhanh đến chỗ ẩn nấp gần nhất. Tất cả các chim non đều có màu đen, rồi tố sau khi nở.

GÀ ĐỒNG: *Gallinula cinerea*. Watercock

Mô tả: 43cm. Thân có tư thế đứng thẳng. Khi bay, cổ và chân duỗi ra. **Chim đực trong mùa sinh sản:** Bộ lông có màu đen nhạt với mỏ màu vàng, da gốc mỏ màu đỏ và chân màu đỏ. **Chim cái và chim ngoài mùa sinh sản:** Có màu nâu bánh bích-quỳ, vạch và vân màu sẫm hơn; chân màu vàng hoặc xanh lục; mỏ màu vàng. Khi bay trông toàn bộ thân có màu nâu ngoại trừ lưng có sọc và đường viền trước cánh màu trắng. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Trung và Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Độ cao phân bố có thể đến 1.200 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Tương đối phổ biến, có khả năng đến Nam Bộ trong mùa sinh sản, và gặp ở vùng Đông Bắc vào mùa đông. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy nước ngọt và cánh đồng lúa. Có thể đi qua vùng rừng ngập mặn. Sinh sản từ tháng 5-9, đẻ 3-10 trứng. Tổ làm ở vùng cỏ cây gần bờ nước.

CUỐC NGỰC TRẮNG: *Ardeotis phoenicurus*. White-breasted Waterhen

Mô tả: 33cm. Bộ lông dễ phân biệt với phần dưới đuôi có màu hung sáng. Chim non màu nâu hơn và phía dưới màu ó nâu. Dễ gặp hơn so với hầu hết các loài gà nước khác. **Tiếng kêu:** Nghe đơn điệu "kai-oắc kai-oắc", to, vọng xa, kéo dài khá lâu, nghe cả vào ban đêm. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước, từ đồng bằng đến miền núi, có thể lên tới độ cao 1.500 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đất ngập nước, kể cả vùng rừng ngập mặn, cánh đồng lúa, hồ ao ven suối. Tổ làm trên mặt đất hoặc trong bụi tre lên cao vài ba mét. Đẻ từ 3- 8 trứng.

GÀ NƯỚC VẼN: *Gallinula striatula*. Slaty-breasted Rail

Mô tả: 27cm. Là giống gà nước cỡ trung bình, sống chui lủi. Đỉnh đầu màu hung và phần trên cơ thể có vân trắng mảnh. Ngực xám. Chim non có màu xám hơn với ngực màu nâu nhạt và phần trên cơ thể có các sọc mờ. **Tiếng kêu:** Đặc biệt, như tiếng khóc của trẻ con. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. Có thể chỉ đi qua vùng Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, rừng ngập mặn và cánh đồng lúa. Làm tổ ở cỏ, đẻ từ 2-9 trứng. Gặp đến độ cao khoảng 1.300 mét.

KỊCH: *Gallinula chloropus*. Common Moorhen

Mô tả: 33cm. Đặc điểm nhận dạng: Có các vạch trắng ngang hông và lông bao dưới đuôi màu trắng. Bơi giỏi cực. Lội dọc theo mép nước để kiếm mồi. Chim non có màu nâu sẫm hơn. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung và Nam Trung Bộ, và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Có thể ở Bắc Trung Bộ chỉ gặp trong mùa đông. Phân bố lên tới độ cao khoảng 1.000. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đất ngập nước ngọt như đầm lầy, ao hồ, đồng cỏ, ruộng lúa. làm tổ trong cỏ cây bụi rậm, đẻ từ 4-14 trứng.

SẦM CẨM: *Fulica atra*. Common Coot

Mô tả: 41cm. Là loài chim nước giống như vịt, bộ lông màu đen, mỏ và trán có màu trắng. Khi bay có thể thấy một vết dài mảnh màu trắng chạy dọc theo mép cánh. Bơi lội ở vùng nước thoáng và lặn giỏi. Sống thành đàn. Chạy trên mặt nước để lấy đà trước khi cất cánh bay. Ngón chân có dạng thùy không bình thường. Chim non có màu nhạt hơn và khác với Kịch là không có lông bao dưới đuôi màu trắng. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, đồng bằng bắc bộ. Bắc và Trung Bộ, Nam bộ **Tình trạng:** Loài di cư. Hiện nay không còn gặp phổ biến trong các vùng phân bố, có thể do bị săn bắt quá mức. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, các hồ nước nước ngọt lên tới độ cao khoảng 800 mét.

GÀ LÔI NƯỚC

Ngoài mùa sinh sản



GÀ ĐỒNG

♂



Trong mùa sinh sản

CƯỚC NGỰC TRẮNG



GÀ LÔI NƯỚC

Trong mùa sinh sản



KỊCH

GÀ NƯỚC VÀN



GÀ ĐỒNG

SÂM CẨM



Kawan Phillips

CUỐC CHÂN ĐỎ: *Amaurornis akooli*. Brown Crane

Mô tả: 28cm. Phía lưng có màu nâu sẫm và hầu hết phần dưới cơ thể màu xám bạc, không có vằn. Giò màu đỏ sẫm. Phần dưới cơ thể ít màu xám. Sống ở các vùng đầm lầy, thường ở vùng đồng lầy, thường ở vùng đồng lầy. Hoạt động vào lúc hoàng hôn. Làm tổ ở nơi có cỏ hoặc sậy mọc dày. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, đồng bằng sông Hồng. **Phân bố đến độ cao khoảng 800 mét.** **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm gặp. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy nước ngọt có cây cỏ. Làm tổ từ tháng 3-10, đẻ 5-6 trứng.

CUỐC NGỰC NÀU: *Porzana fusca*. Ruddy-breasted Crane

Mô tả: 22cm. Nhỏ hơn các loài cuốc tương tự. Phía lưng có màu nâu, không có hoặc có rất ít lông trắng ở cánh (chỗ khớp cánh). Phần dưới cơ thể màu nâu hơi đỏ, có vằn không rõ nét ở bụng và các vằn đen trắng đặc trưng ở dưới đuôi, có thể nhìn thấy khi đuôi vểnh lên. Chim non có màu nâu hơn. Hoạt động vào lúc hoàng hôn. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Định cư và di cư. Định cư khá phổ biến, trừ Đông Bắc, Bắc và Nam Trung Bộ. Đồng thời vào mùa đông cũng gặp khá phổ biến ở các vùng phân bố. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy nước ngọt, ruộng lúa, đi qua vùng rừng ngập mặn. Có thể gặp đến độ cao gần 1.500 mét. Sinh sản từ tháng 2-6. Đẻ 3-9 trứng. Làm tổ trên mặt đất trong vùng cỏ cây.

GÀ NƯỚC: *Rallus aquaticus*. Water Rail

Mô tả: 22cm. Chim có bộ lông màu nâu tối trên lưng, đồng thời có nhiều vạch đen, phần dưới cơ thể màu xanh da trời nhạt, hai bên sườn có nhiều vạch màu đen và trắng. Mỏ dài hơn các loài gà nước khác. **Chim non:** Phần dưới cơ thể nhiều màu nâu hơn và các vạch hai bên sườn không rõ. Giò và các ngón chân dài, màu hồng nhạt có thể thấy rõ khi chim bay. Chỉ bơi được quãng ngắn, chủ yếu lủi trốn, ít khi bay lên khi bị tác động. **Phân bố:** Đông Bắc, lên đến độ cao khoảng 700 mét. **Tình trạng:** Loài di cư, hiếm gặp. **Nơi ở:** vùng đầm lầy nước ngọt, sông.

CUỐC LÚN: *Porzana pusilla*. Baillon's Crane

Mô tả: 19cm. Là loài gà nước rất nhỏ, bộ lông màu hung nâu sáng và có nhiều vạch đen. Đôi khi bộ lông có nhiều màu lẫn lộn. Bay thấp với cánh đập òu òu và chân để thõng; lộ rõ một mảng lông nứt cánh có màu xám bạc và ở một số con còn có một vết dài màu trắng chạy theo mép cánh. Phía bụng của chim non có màu nhạt hơn, một số không có vằn. Bơi và lặn giỏi. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc đến Nam Bộ, chưa gặp ở Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp không thường xuyên. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy nước ngọt, bãi lau sậy. Thường sống chui lủi.

GÀ NƯỚC HỌNG TRẮNG: *Rallina eurizonoides*. Slaty-legged Crane

Mô tả: 25cm. Không giống như hầu hết các loài gà nước khác. Phần trên cơ thể có màu nâu đất chuyển dần sang màu hung nâu ở đầu, cổ và ngực. Phía bụng có vằn đen trắng dày. Khi không bay thì ở cánh không nhìn thấy có hoặc chỉ thấy ít màu trắng. Giò và mỏ màu xám. Màu hung nâu tối ở chim non được thay bằng màu nâu ối. Thỉnh thoảng bay vào các bụi cây. **Phân bố:** Đông Bắc và Trung Trung Bộ. **Phân bố tới độ cao khoảng 1.800 mét.** **Tình trạng:** Mùa sinh sản có thể gặp bay qua ở vùng Đông Bắc, đồng thời còn gặp tại đây vào mùa đông. Không rõ tình chất cư trú tại vùng Trung Trung Bộ. Không phổ biến. **Nơi ở:** Các chỗ có nước hoặc gần nguồn nước trong các vùng rừng và các vùng cây bụi thứ sinh. Sinh sản từ tháng 7-9, tổ làm trên mặt đất giữa các đám cỏ dại, đẻ 4-8 trứng.

CUỐC NÀU: *Porzana paykullii*. Band-bellied Crane

Mô tả: 23cm. So với gà nước họng trắng thì phía sau cổ và đỉnh đầu cuốc nàu có màu nâu ối, chân màu đỏ. Lông bao cánh có vằn trắng mảnh. So với cuốc ngực nàu, thì cuốc nàu lớn hơn và vằn ở bụng lộ rõ. Màu hung nâu tối ở chim non được thay bằng màu nâu nhạt pha trắng. **Phân bố:** Đông Bắc và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. Loài Gần bị đe dọa (NT) trên toàn cầu (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Vùng đầm lầy nước ngọt, gần rừng.

XÍT: *Porphyrio porphyrio*. Purple Swamphen

Mô tả: 43cm. Là loài có kích thước lớn nhất trong họ. Bộ lông màu hơi đỏ tía pha xanh da trời với da gốc mỏ và mỏ màu đỏ, trong nặng nề. Màu giò hơi đỏ. Chim non có mỏ màu đen nhạt. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Phân bố tới độ cao khoảng 1.000 mét.** **Tình trạng:** Loài định cư. Rất phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy nước ngọt, ruộng lúa. Sinh sản tháng 2-6. Tổ làm ở bụi rậm, trong các đám cỏ trôi nổi, đẻ 3-7 trứng.

GÀ NƯỚC MÀY TRẮNG: *Porzana cinerea*. White-browed Crane

Mô tả: 20cm. **Chim trưởng thành:** Đầu ngực màu xám, mày và vạch dưới mắt màu trắng; trên vai cánh không có vằn; phía lưng có màu nâu với nhiều vết hơi đen, giữa cổ họng và bụng trắng, sườn và lông bao đuôi dưới hung nâu. Giò màu xanh nhạt. **Phân bố:** Vùng Nam Bộ. Gặp ở vườn quốc gia Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp. **Tình trạng:** Loài định cư, không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy đồng cỏ, cánh đồng lúa. Làm tổ vào tháng 1-2 và 6-10, ở vùng cây cỏ gần bờ nước, đẻ 3-7 trứng.

CUỐC CHÂN ĐỎ



CUỐC NGỰC NÀU



CUỐC LÙN



GÀ NƯỚC



GÀ NƯỚC HỌNG TRẮNG



CUỐC NẬU



XÍT



GÀ NƯỚC MÀY TRẮNG



CHIM VEN BỜ: *Shorebirds*. Gồm các loài chim có kích thước nhỏ và nhỏ, thường gặp kiếm ăn chủ yếu ở các bãi ngập triều thuộc vùng cửa sông ven biển và các vùng ngập nước gần đó, hầu hết là các loài chim di cư, gặp vào mùa đông. Có rất nhiều loài và với số lượng lớn bay qua và dừng chân kiếm ăn ở các vùng đất ngập nước cửa sông, ven biển của Việt Nam vào mùa xuân và mùa thu. Để nhận biết các loài chim này, điều quan trọng là chú ý đến kích thước bằng cách so sánh với loài chim tương tự, hình dáng và màu sắc của mỏ, chiều dài chân, mỏ và đặc điểm của bộ lông, cách kiếm ăn, và quan trọng nhất là đường nét của cánh và đuôi khi bay. Các loài thuộc nhóm chim này thường sống ở vùng trũng trải nên có nhiều cơ hội tốt để quan sát chúng, tuy nhiên nên sử dụng kính quan sát từ xa (Telescope).

HỌ CHOI CHOI: Charadriidae. *Plovers*. Cơ thể tròn, lùn, cổ dày và mỏ ngắn. Sống thành từng đàn. Bay khỏe, chạy nhanh, thường gặp từng đàn đông. Khi kiếm ăn chúng thường chạy một quãng và ngừng đầu lên nghe ngóng. Sống ở các vùng bờ cát, bùn lầy, và thỉnh thoảng ở các vùng đất trũng và đồng cỏ. Chim cái và chim đực thường giống nhau.

CHIM MỎ SỎ: *Haematopus ostralegus*. Eurasian Oystercatcher

Mô tả: 45cm. Trong mùa sinh sản: Bộ lông có đầu, ngực và trên lưng màu đen, bụng và đuôi đuôi trắng. Chân đỏ. Mỏ đỏ. Mất đỏ. *Chim ngoài mùa sinh sản:* Có một vòng trắng ngang ngực màu đen. Giò màu xám. **Phân bố:** Đông Bắc. **Tình trạng:** Loài di cư đến vào mùa đông, hiếm. Phát hiện lần đầu tiên ở nước ta tại khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy, Nam Định vào tháng 1-2000. **Nơi ở:** Bãi cát ngập triều. Nói chung, còn có thể gặp ở nơi có đá dọc bờ biển.

TE VẶT: *Vanellus indicus*. Red-wattled Lapwing

Mô tả: 33cm. Chim trưởng thành có đầu, cổ và ngực trên màu đen tương phản với màu trắng ở phần dưới cơ thể và vết trắng chạy từ đuôi mắt xuống ở hai bên cổ. Mỏ đỏ, chóp mỏ màu đen; phần trên cơ thể màu nâu lục có ánh bóng màu tím và xanh lá cây. Giò màu vàng. Khi bay: Lông cánh sơ cấp đen; dài rộng ở lông sơ cấp, lông bao trên đuôi và dài cánh màu trắng; vẫn ngang trên đuôi đen. **Phân bố:** Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hoá đến Nam Bộ). **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, sông, hồ, cánh đồng lúa và những nơi trũng trải ở các vùng rừng rậm. Gặp tới độ cao khoảng 1.500 mét. Sinh sản từ tháng 2-6, đẻ 4 trứng, màu xám.

CÀ KHEO: *Himantopus himantopus*. Black-winged Stilt

Mô tả: 37cm. Đặc điểm nhận biết: Giò màu hồng, đặc biệt dài, phần trên lưng, trên và dưới cánh có màu đen. Mỏ thẳng, dài, có màu đen. Sắc thái đầu có nhiều loại. Chim non màu nâu nhạt và nếu nhìn không rõ có thể nhầm với bộ lông mùa đông của loài choắt nhưng chiều dài và màu sắc của chân là những đặc điểm để phân biệt. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư và làm tổ ở Nam Bộ phổ biến. Gặp vào mùa đông ở các vùng phân bố còn lại nói trên, không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, bãi bồi ngập triều ven biển, và ruộng lúa. Sinh sản từ tháng 5-8. Tổ làm trên mặt đất, đẻ 3-5 trứng.

TE MÀO: *Vanellus vanellus*. Northern Lapwing

Mô tả: 31cm. Đặc điểm phân biệt là đỉnh đầu có mỏ dài. Trong mùa sinh sản, màu lông ở cổ họng màu đen và phần trên cơ thể màu xanh ánh kim. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Thường sống thành từng đàn nhỏ. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng xanh lầy, và những nơi trũng trọt trũng trải. Gặp lên độ cao khoảng 500 mét.

TE VÀNG: *Vanellus cinereus*. Grey-headed Lapwing

Mô tả: 35cm. *Ngoài mùa sinh sản:* Ngực màu xám nâu nhạt và thường có dải lông vắt ngang màu đen nhạt. Khi bay, phần lông trắng rộng ở phía trong cánh tương phản với màu đen của lông cánh sơ cấp, và phần trước cánh nổi bật. *Tiếng kêu:* Phát ra tiếng 'pi-ip' khi bay. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước từ Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng sinh lầy, cánh đồng lúa, và những nơi trũng trọt khác. Gặp lên tới độ cao gần khoảng 1.300 mét.

CHIM MÔ SỎ

Ngoài mùa sinh sản

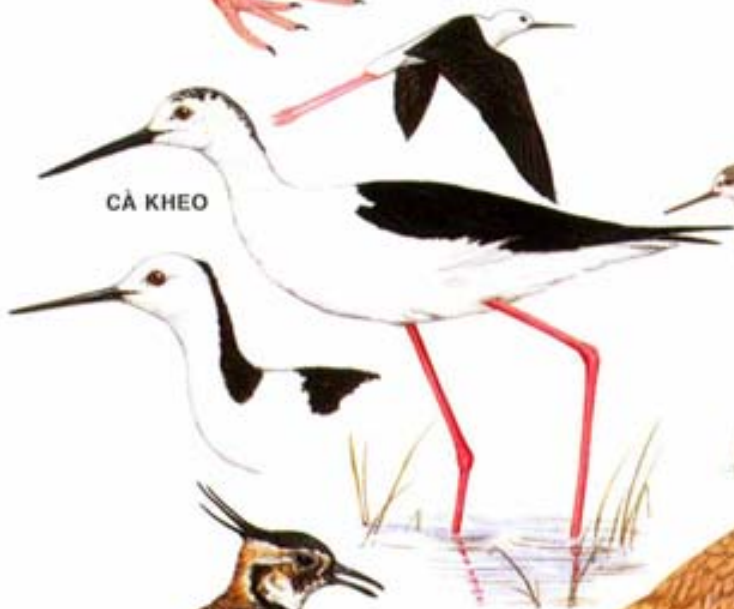


Trong mùa sinh sản



TE VẬT

CÀ KHEO

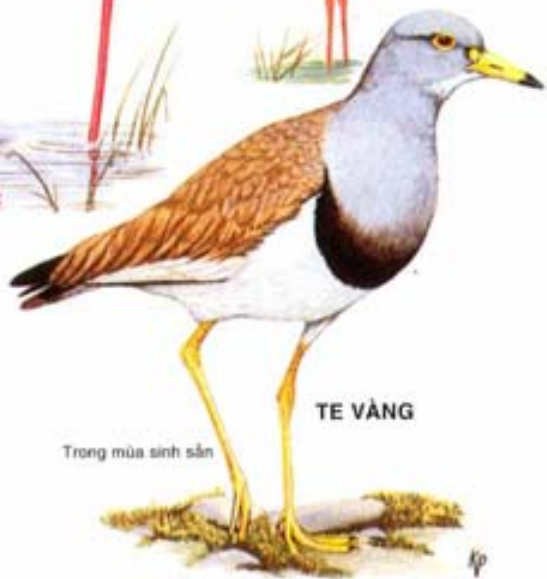


Chim non



TE MÀO

Ngoài mùa sinh sản



TE VÀNG

Trong mùa sinh sản

CHOI CHOI NHỎ: *Charadrius dubius*. Little Ringed Plover

Mô tả: 16cm. Khác với các loài choi choi tương tự khác bởi khi bay không thấy vân trắng ở cánh. Bộ lông có vòng cổ màu trắng, đây là đặc điểm để phân biệt choi choi nhỏ với choi choi lưng hung. **Thời kỳ sinh sản:** Vòng cổ quanh họng đen hoàn toàn; mặt màu đen với mảng trắng ở giữa trán và một đường trắng phía trên vùng lông đen ở đỉnh đầu; mỏ thường có màu đen; chân có màu hồng nhạt và vành mắt có màu vàng sáng. **Ngoài mùa sinh sản:** Những vùng màu đen được thay bằng màu nâu và phần ngực có màu nâu nhạt. **Chim non:** Giống như chim ở ngoài mùa sinh sản nhưng có nhiều vạch màu vàng sẫm ở phía lưng, đều có nhiều đốm mờ, giòn vàng nhạt. **Tiếng kêu:** Phát ra khi bay tiếng ộp-y-ồ. **Phân bố:** Tất cả các vùng trong cả nước. Độ cao phân bố lên đến gần 1.500 mét. **Tình trạng:** Loài di cư và định cư. Định cư tương đối phổ biến ở Bắc Trung Bộ và Nam Bộ. Mùa đông bay đến tất cả các vùng, khá phổ biến. **Nơi ở:** Ven sông lớn, hồ, vùng xanh lầy, ruộng lúa và các vùng đất ngập nước ven biển.

CHOI CHOI KHOANG CỔ: *Charadrius alexandrinus*. Kentish Plover

Mô tả: 17cm. Khác với các giống choi choi tương tự khác bởi có các những mảng lông màu tối (không phải là chỉ vùng ngực) ở hai bên ngực và cũng không có vòng đen ở phía sau cổ. Choi choi khoang cổ ở mọi thời kỳ khác với choi choi nhỏ là chân đen và vân trắng ở cánh; khác với choi choi lưng hung là có vòng cổ màu trắng. Nói chung, choi choi khoang cổ có màu nhạt hơn các loài choi choi nhỏ khác. Có tư thế cúi xuống khi đứng. Chim đực ở thời kỳ sinh sản mới có đỉnh đầu màu hạt dẻ sáng và nhiều đốm đen (các con khác có đốm màu nâu hoặc nâu đen nhạt). **Phân bố:** Các vùng trong cả nước trừ Tây Bắc. **Tình trạng:** Phổ biến. Sống định cư ở vùng ven biển Nam Trung Bộ, có thể ở cả Bắc Trung Bộ. Mùa đông có thể gặp khắp nơi trừ Tây Bắc, đồng thời còn thấy bay qua trong mùa đông ở Đông Bắc. **Nơi ở:** Bãi cát và bãi lầy ngập triều trên biển, sông, đầm lầy. Có thể gặp đến độ cao khoảng 450 mét. Sinh sản từ tháng 2-6. Đẻ từ 2-4 trứng.

CHOI CHOI MỎ DÀI: *Charadrius placidus*. Long-billed Plover

Mô tả: 21cm. Giống như choi choi nhỏ nhưng lớn hơn, mỏ dài hơn, giò màu vàng xỉn dài hơn và cánh khi khép không dài tới được chóp đuôi. Không có vạch đen sau mắt và lông phủ tai luôn có màu nâu. Chỉ có một sọc màu xám bạc mờ ở cánh. **Ngoài mùa sinh sản:** Đầu màu xám xỉn hơn và có các đường sọc ở ngực. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Gặp trong mùa đông, hiếm. **Nơi ở:** Sông lớn, cánh đồng khô cạn, đôi khi gặp ở bãi ngập triều ven biển. Có thể gặp tới độ cao khoảng 1.800 mét.

CHOI CHOI LỚN: *Charadrius leschenaultii*. Greater Sand Plover

Mô tả: 22cm. Choi choi lớn khác với các loài choi choi khác là không có vòng lông cổ màu trắng. Chỉ khác với choi choi mỏng cổ là cỡ lớn hơn và cao hơn, có mỏ màu đen dài hơn và nặng nề hơn (chóp mỏ không rộng hơn), và giò màu vàng nhạt, dài hơn. **Trong mùa sinh sản:** Ngực màu hung nâu hơn và không có đường vạch đen phân chia phần ngực với phần màu trắng ở cổ họng. **Ngoài mùa sinh sản:** Không có các đốm màu đen và màu hung nâu; tuy nhiên choi choi mỏng cổ trông thon thả hơn, mỏ ngắn hơn, giò sẫm màu hơn và ở hầu hết các thời kỳ đều có phần lông màu trắng ở cổ họng rõ ràng hơn. Choi choi lớn và choi choi mỏng cổ thường sống cùng nhau, nên khó phân biệt. Khi bay, cả hai loài đều có một vân trắng ở cánh. **Tiếng kêu:** Rung lên như tiếng khóc nhỏ của trẻ sơ sinh. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di trú và bay qua vào mùa đông. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Bãi bồi bùn lầy hoặc bãi cát ngập triều ven biển.

CHOI CHOI MÔNG CỔ: *Charadrius mongolus*. Lesser Sand Plover

Mô tả: 20cm. Xem mô tả choi choi lớn. **Tiếng kêu:** Từng tiếng hai hoặc ba âm một. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di trú và bay qua vào mùa đông. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Bãi bồi bùn lầy hoặc bãi cát ngập thủy triều.



Ngoài mùa sinh sản

CHOI CHOI NHỎ



Trong mùa sinh sản



♂

CHOI CHOI KHOANG CỔ

Trong mùa sinh sản

Chim non



Ngoài mùa sinh sản

CHOI CHOI LỚN

Trong mùa sinh sản



♂

CHOI CHOI MỎ DÀI

Trong mùa sinh sản



Trong mùa sinh sản

♂

CHOI CHOI MÔNG CỔ



♀

CHƠI CHƠI Á CHÂU: *Charadrius veredus*. Oriental Plover

Mô tả: 22cm. Chân dài, đứng thẳng, khi đứng thì cao hơn chơi chơi lớn. Phía lưng nâu. Bay rất nhẹ nhàng và khi bay không nhìn thấy vằn ở cánh. Khi đậu yên, müt cánh nằm ngang trên đuôi. **Trong mùa sinh sản:** Toàn bộ ngực màu hạt dẻ và chim đực có một đường viền màu đen phía dưới ngực. **Ngoài mùa sinh sản:** Ngực màu nhạt hơn, từ nâu sẫm cho đến nâu xám. Đầu và cổ ở một số con hoàn toàn có màu trắng nhạt hoặc màu kem trừ sau đỉnh đầu màu nâu. Phía lưng của chim non có đường điểm quanh màu nhạt hơn. Thường đứng bằng một chân. Đầu luôn cử động. **Tiếng kêu:** Nghe có âm ồchíp chip chip to và cao dần. **Phân bố:** Vùng Trung và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài bay lang thang về phương Nam lẫn vào các loài khác ngoài mùa sinh sản. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng ven bờ biển, sông và vùng đầm lầy.

CHƠI CHƠI VÀNG: *Pluvialis fulva*. Pacific Golden Plover

Mô tả: 23cm. Hình dáng nặng nề, đầu lớn. Màu lông phía lưng luôn có vằn. Trong mùa sinh sản phía lưng có vằn đen nổi bật, phía bụng và lưng phủ lên màu vàng óng ánh với một đường phân cách màu trắng. Mặt dưới bụng chim đang thay lông có màu loang lổ. Bay nhanh và nhẹ nhàng. **Tiếng kêu:** Nghe rõ hai tiếngôtu ô. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di cư. Chỉ bay qua vùng Bắc Bộ. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các bãi ngập triều ở vùng cửa sông ven biển và ruộng lúa.

CHƠI CHƠI XÁM: *Pluvialis squatarola*. Grey Plover

Mô tả: 30cm. Kích thước cơ thể lớn hơn chơi chơi vàng và có màu xám hơn, đầu và mỏ lớn hơn. Chơi chơi xám ở thời kỳ sinh sản giống như chơi chơi vàng nhưng phía lưng màu ánh bạc và dưới dưới màu trắng. Phía bụng ở những con đang thay lông có màu loang lổ. Bay rất nhanh và linh hoạt. **Tiếng kêu:** Kéo dài đều đều ô-thi-u-ô. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Các bãi ngập triều ở vùng cửa sông ven biển.

HỌ ĐỒ NÁCH: Glareolidae. **Pratincoles.** Một loài chim nước không điển hình có cánh rất dài và chủ yếu săn bắt mồi ở trên không. Bay rất nhanh và nhẹ nhàng như chim én và nhạn. Khi đậu yên có thể rất khó phát hiện.

ĐỒ NÁCH NÂU, ỐC CAU: *Glareola maldivarum*. Oriental Pratincole

Mô tả: 25cm. Khi đậu yên, bộ lông có màu nâu, cổ họng màu kem, viền quanh bằng màu đen. Chim non có nhiều dải màu nâu sẫm chạy lên phía lưng, phần màu đen ở cổ họng không có ranh giới rõ ràng và ngực lốm đốm màu hung đỏ và trắng. Khi bay nhanh như nhạn biển, đuôi của Đồ nách nâu xoè ra, hồng và bao trên đuôi màu trắng và phần dưới cánh màu hơi đen với một đường viền màu hạt dẻ. Có thể rất khó nhìn thấy đồ nách nâu ở trên mặt đất, thường để cho người đến gần trước khi bay vụt lên. Thường săn bắt côn trùng bay trên các ao hồ. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di cư và làm tổ. Phổ biến. Gặp trong mùa làm tổ từ Trung Bộ đến Nam Bộ. **Nơi ở:** Sống ở vùng đồng bằng thoáng đãng và bằng phẳng, vùng đất canh tác và vùng đầm lầy khô cạn. Sinh sản từ tháng 4-5. Tổ làm trên mặt đất, trong cỏ, đẻ 2-3 trứng.

HỌ RỀ: Scolopacidae. **Sandpipers, Curlews** và **Snipe.** Gồm các loài chim kiếm ăn ven biển cỡ lớn, thường sinh sản ở các vùng thuộc vĩ độ bắc và di cư theo từng đàn xuống phía nam để tránh mùa đông khắc nghiệt ở phương bắc. Không giống họ chơi chơi, hầu hết chim họ rề sử dụng mỏ để tìm bắt mồi.

RỀ KHOANG: *Arenaria interpres*. Ruddy Turnstone

Mô tả: 22cm. Cánh có nhiều màu sắc xen kẽ nổi bật, giò ngắn màu da cam, chắc mập. Trong mùa sinh sản phía lưng có màu phớt nâu. Bộ lông ngoài mùa sinh sản và chim non có nhiều vằn và lốm đốm hơn. Kiếm ăn bằng cách lật các hòn sỏi **Tiếng kêu:** Nghe liu lo 'kittit'. **Phân bố:** Đã tìm thấy ở vùng Đông Bắc, vùng cửa sông Hồng. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bãi ngập triều, các vùng ven biển.

CHOI CHOI Á CHÂU

Trong mùa sinh sản

♂

Ngoài mùa sinh sản



CHOI CHOI VÀNG

Trong mùa sinh sản

♂



Ngoài mùa sinh sản

CHOI CHOI XÁM

♂

Trong mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản



Trong mùa sinh sản

♂

Chim non

ĐỎ NÁCH NÀU

Trong mùa sinh sản



RÊ KHOANG

Kp

RÊ GÀ, NHÁT BÀ: *Scolopax rusticola*. Eurasian Woodcock

Mô tả: 34cm. Kích thước lớn hơn rẻ giun, lùn hơn, đầu hình tam giác, đỉnh đầu có vân, cánh rộng và tròn bầu. Thường chỉ nhìn thấy khi bay lên, nhưng cũng có thể quan sát được khi rẻ gà đi kiếm ăn về vào lúc bình minh và bay đi trước khi trời tối. Kiểm ăn vào ban đêm, ban ngày nghỉ ngơi ở những nơi rậm rạp hoặc trong các lùm cây. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng, rừng thứ sinh, bụi cây rậm ven bờ suối, không bao giờ ở các vùng đất lầy.

RÊ GIUN THƯỜNG: *Gallinago gallinago*. Common Snipe

Mô tả: 27cm. Khác với các loài rẻ khác, rẻ giun thường khi bay hiện rõ đường viền trắng chạy tới lông cánh thứ cấp và phía dưới cánh có màu hơi trắng. Khi đậu yên nhìn thấy rõ bộ lông có màu sáng hơn so với các loài rẻ khác với nhiều đường sọc nhỏ lên dọc theo lưng. Khi bị xua thì bay lên theo đường dịch đặc và thường phát ra một tiếng kêu kèn kẹt khô khốc. Giống như tất cả các loài rẻ, Rẻ giun thường sống chui lủi cho đến khi bị xua mới bay lên. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Có thể phân bố đến độ cao khoảng 1.200 mét. **Tình trạng:** Loài di cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Các vùng đầm lầy và cánh đồng lúa.

RÊ GIUN Á CHÂU: *Gallinago stenura*. Pintail Snipe

Mô tả: 25cm. Khi đậu yên giống loài rẻ giun thường, nhưng mỏ ngắn hơn và đuôi nhỏ hẳn lên trên, đôi khi cánh gấp. Ở Rẻ giun Á châu, lông mày màu nâu sẫm rộng hơn vẫn mắt màu tối nằm ở góc mỏ (không giống Rẻ giun thường). Không thấy đường viền trắng chạy tới lông cánh thứ cấp trong khi bay và có một đường sọc đậm ở dưới cánh. Bay lên từ mặt đất một cách dịch đặc ở khoảng cách ngắn. Thường kêu 'quác' khi bay lên do bị xua đuổi như tiếng rẻ giun thường. Trực tiếp nhận dạng thấy có một đuôi rất nhỏ, lông đuôi có từ 26-28 cái. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, cánh đồng lúa, thường ở nơi khô ráo hơn so với loài Rẻ giun thường.

RÊ GIUN LỚN: *Gallinago nemoricola*. Wood Snipe

Mô tả: 30cm. *Chim trưởng thành:* Trán nâu, đỉnh đầu và gáy đen; giữa đỉnh đầu có một dải hung. Một dải khác rộng, màu nâu bắt đầu từ trước mắt chạy qua má đến gáy. Phía trên lưng và vai đen nhưng. Phần dưới lưng và hông đen xỉn và có nhiều vạch hung. Trên đuôi hung có nhiều vạch nâu và đen nhạt. Ngực có vân nâu. Phần còn lại của mặt bụng trắng có vân mảnh nâu. Mỏ nâu sừng phớt lục, chóp mỏ thẫm hơn, gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân xám lục nhạt. **Phân bố:** Tây Bắc. Chỉ gặp ở Hoàng Liên Sơn (Sa Pa). Độ cao phân bố trong khoảng 500-1.800 mét. **Tình trạng:** Loài di cư, không phổ biến. Loài Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Nơi rậm rạp quanh vùng đầm lầy và dọc sông suối.

RÊ GIUN NHỎ: *Lymnocyptes minimus*. Jack Snipe

Mô tả: 20cm. Kích thước nhỏ, chắc mập hơn và có mỏ ngắn hơn các loài rẻ khác (dài mỏ bằng chiều dài của đầu) và toàn bộ đỉnh đầu có sọc màu tối. Ngực và hai bên hông có vân sọc. Đầu cử động lên xuống lúc kiếm ăn. Khi bay, có thể thấy nhiều sọc màu vàng ở trên lưng, đuôi màu nâu, nhọn gần giống hình chiếc nêm. Thường khi ở trên mặt đất thì khó xua bay lên, chui lủi vào nơi ẩn nấp rất nhanh. Không tiếng. **Phân bố:** Vùng Tây Bắc và Nam Bộ. **Phân bố** lên độ cao khoảng 1.500 mét. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy.

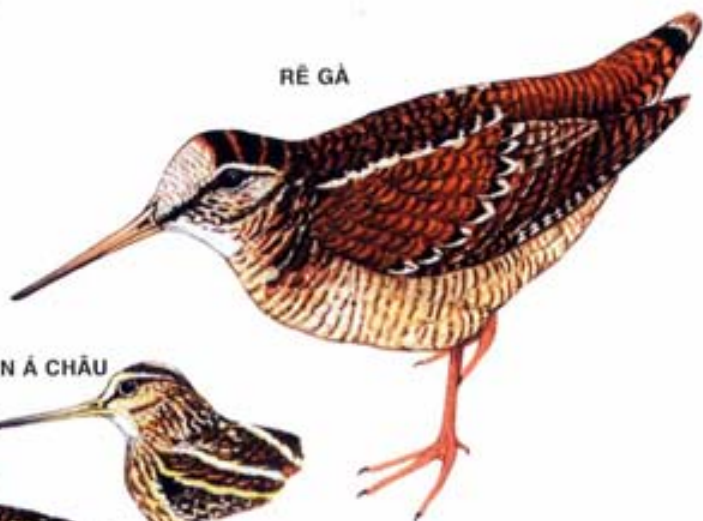
NHÁT HOA: *Rostratula benghalensis*. Greater Painted-snipe

Mô tả: 24cm. Dễ phân biệt. Đỉnh đầu có sọc màu nâu sẫm. Chim cái có nhiều đốm trắng ở mặt. Chim đực là bản sao nhạt màu của chim cái. Thường vẩy đuôi. Khó xua bay lên và khi bay lên từ mặt đất thì đôi chân thông xuống như gà nước, trông có vẻ nặng nề. Khi bay để lộ các đốm trắng hình ô van ở hai bên đuôi. Đi kiếm ăn lúc hoàng hôn, tập hợp thành đàn nhỏ một vài con. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy có cây gỗ, và đồng ruộng. Người ta còn phân Nhất hoa vào họ Nhất hoa Rostratulidae, đây là một họ chỉ có 2 loài, chúng khác với các loài nhất hoa được mô tả ở trên.

RÊ GIUN Á CHÂU



RÊ GÀ



RÊ GIUN THƯỜNG



RÊ GIUN Á CHÂU



RÊ GIUN THƯỜNG

RÊ GIUN LỚN



RÊ GIUN NHỎ



NHÁT HOA

CHOÁT MỎ CONG LỚN: *Numenius arquata*. Eurasian Curlew

Mô tả: 60cm. Kích thước cơ thể rất lớn, mỏ dài cong xuống. Màu lông không thay đổi trong năm. Khi bay để lộ đường viền cánh và phần lưng trên dưới màu trắng. Bay khoẻ, cánh có nhịp nhàng. Cả đàn bay cao theo đội hình. **Tiếng kêu:** Một tiếng 'co-lí' du dương để nhận biết với âm độ vút cao. **Phân bố:** Đông Bắc, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Vùng cửa sông Hồng, đồng bằng ven biển Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết và bãi ngập triều ở Cà Mau. **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp tương đối phổ biến. Thường đi theo đàn. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, đất ngập nước ở đất liền nằm gần bờ biển, bãi bồi ngập triều ở vùng cửa sông ven biển.

CHOÁT MỎ CONG HỒNG NÀU: *Numenius madagascariensis*. Eastern Curlew

Mô tả: 61cm. Giống với choát mỏ cong lớn nhưng khi bay toàn bộ phần trên cơ thể có màu nâu (không có màu trắng ở phía lưng trên dưới và đường viền cánh). Quan sát khi chim đậu thấy có màu sẫm hơn và nâu hơn so với choát mỏ cong lớn và phần lưng hoàn toàn màu nâu sẫm. **Tiếng kêu:** Giống như tiếng choát mỏ cong lớn nhưng ít du dương hơn. **Phân bố:** Vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Tìm thấy ở vùng ven biển Bãi Bồi Đất Mũi Cà Mau (1999), và vùng đất ngập nước ở Cam Ranh (1993). **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. Loài Gần bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Vùng đất ngập nước, đầm lầy gần bờ biển và bãi bồi ngập triều. Kiếm ăn cùng đàn với các loài choát khác.

CHOÁT MỎ CONG BÉ: *Numenius phaeopus*. Whimbrel

Mô tả: 41cm. Giống choát mỏ cong lớn nhưng nhỏ hơn, mỏ ngắn hơn và đỉnh đầu có nhiều sọc rộng. Khi bay thấy phần lưng trên dưới không rõ màu và nhiều sọc đậm ở dưới cánh, nhưng ở một số con lại thấy phần lưng trên dưới có màu trắng óng ánh và phần dưới cánh có màu trắng hơn. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. Gặp ở vùng ven biển đồng bằng sông Hồng và nhiều nơi khác trong vùng phân bố. **Tình trạng:** Loài trú đông. Gặp đi theo đàn đông. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, bờ biển, bãi bồi ngập triều.

CHOÁT MỎ THẮNG ĐUÔI ĐEN: *Limosa limosa*. Black-tailed Godwit

Mô tả: 38cm. Mỏ dài gần như thẳng. Khi bay để lộ vằn cánh màu trắng, đuôi có màu đen và trắng, và phần dưới cánh màu trắng. **Trong mùa sinh sản:** Chim đực có hai bên đầu, cổ và trước ngực có màu đỏ nhạt, nhưng phần dưới cơ thể màu trắng, có nhiều đốm đen đậm. **Ngoài mùa sinh sản:** Khi ở tư thế đậu rất khó phân biệt với choát mỏ thẳng đuôi vằn nhưng có màu sẫm hơn, nâu hơn và mỏ thẳng hơn. **Chim non:** Cổ và ngực có màu nâu vàng nhạt. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng), Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Vùng ven bờ biển, bãi ngập thủy triều, đầm lầy, thềm thoảng ở đồng ruộng.

CHOÁT MỎ THẮNG ĐUÔI VÀN: *Limosa lapponica*. Bar-tailed Godwit

Mô tả: Khi đậu yên thấy chân và mỏ ngắn hơn so với choát mỏ thẳng đuôi đen; mỏ thuần hơn và trông có vẻ hơi cong lên. Khi bay, khó phân biệt, chỉ thấy phần dưới cánh có vằn. **Trong mùa sinh sản:** Chim đực phần trên cơ thể màu đỏ nhạt nổi bật; chim cái màu nhạt hơn, hầu hết phần dưới cơ thể không có màu đỏ. **Ngoài mùa sinh sản:** Phần trên cơ thể có màu nâu hơn và nhiều đốm hơn so với choát mỏ thẳng đuôi đen. **Chim non:** Cổ và ngực có màu nâu sẫm. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Vùng bờ biển, bãi bồi ngập triều.

CHOÁT CHÂN MÀNG LỚN: *Limnodromus semipalmatus*. Asian Dowitcher

Mô tả: 33cm. Giống choát mỏ thẳng đuôi đen nhưng nhỏ hơn, mỏ luôn luôn có màu đen hơi cong lên, chóp mỏ bành ra. Có vằn rộng ở hai bên hông. Khi bay để lộ lông cánh thứ cấp màu trắng đục và dưới cánh màu trắng. Không giống với các loài choát khác, choát chân màng lớn có kiểu mổ thức ăn rất nhanh. **Trong mùa sinh sản:** Đầu và ngực có màu hung nâu đỏ. **Ngoài mùa sinh sản:** Có một vạch nổi màu xám nâu trên mắt. **Chim non:** Cổ và ngực có màu nâu sẫm tươi và vạch đen mảnh. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Bắc Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ (gặp đàn đông ở vùng bờ biển Cà Mau). **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp không thường xuyên. Loài Gần bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al.1994). **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều ven biển.



CHOẮT MỎ CONG LỚN

CHOẮT MỎ CONG HỒNG NÂU

CHOẮT MỎ CONG BÉ



Trong mùa sinh sản

CHOẮT MỎ THẮNG ĐUÔI ĐEN

Ngoài mùa sinh sản

Chim non



Ngoài mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản
CHOẮT MỎ THẮNG ĐUÔI VÀNG

CHOẮT CHÂN MÀNG LỚN

Ngoài mùa sinh sản

KP

CHOÁT NHỎ: *Actitis hypoleucos*. Common Sandpiper

Mô tả: 20cm. Đặc điểm dễ nhận biết là khi bay để lộ vằn rộng trên cánh màu trắng và bay thấp trên mặt nước. Cánh vỗ nhẹ xuống dưới (thường gần như chạm vào mặt nước) giữa các vòng lượn. Đầu và đuôi cử động liên tục. Đậu trên các vệt thấp. Chim non về mùa thu có thể phân biệt với chim trưởng thành bởi nhiều vằn sọc màu nâu sẫm trên lông bao cánh. Choắt nhỏ thường sống một mình hoặc từng đôi, nhưng thỉnh thoảng cũng có thể thấy nhiều con cùng kiếm ăn trong một vùng hẹp ở nơi có nhiều thức ăn. **Tiếng kêu:** Kêu 'uy uy uy uy' chói tai. **Phân bố:** Đông bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Bắc Trung bộ, Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di trú. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Bờ mép nước của ao, hồ, bờ biển; đặc biệt ở các bãi lầy.

CHOÁT BỤNG XÁM: *Tringa glareola*. Wood Sandpiper

Mô tả: 22cm. Khác với loài choắt bụng trắng ở dưới cánh có màu nhạt hơn, phần lưng trên đuôi màu trắng không nổi rõ. Chân xám bạc, khi bay để lộ ra sau đuôi. Phía lưng có màu nâu, hầu hết choắt bụng xám đều có nhiều đốm nhỏ màu nhạt; bộ lông những con ngoài mùa sinh sản ít màu sắc hơn nhưng vẫn có nhiều đốm có thể nhận thấy. Không có vằn trên cánh. Bay vọt lên khi bị xua đuổi. Thường kiếm ăn theo đàn và thỉnh thoảng có thể nhìn thấy đến vài trăm con ở những nơi giàu nguồn thức ăn. **Tiếng kêu:** To, nhanh, lanh lảnh, chói tai 'uy uy uy' hoặc 'uyt uyit uyit' khi bay. **Phân bố:** Đông Bắc (Vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Bắc Trung Bộ, Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di trú. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, bãi bồi ngập triều ven biển, bãi cỏ ngập nước.

CHOÁT BỤNG TRẮNG: *Tringa ochropus*. Green Sandpiper

Mô tả: 24cm. Đặc điểm nhận dạng: Dưới cánh có màu đen nhạt, phần lưng trên đuôi để lộ màu trắng tương phản với màu đen phía lưng. Chân màu xanh tối. Khi đậu yên có màu giống như choắt nhỏ. Không có vằn cánh. Khi bị xua đuổi thì bay lên và kêu to; theo đường bay dích dắc sau đó vọt lên cao, lượn vòng và cuối cùng sà xuống một nơi nào đó ở xa hơn. Thường gặp đi một mình hoặc theo đàn nhỏ. **Tiếng kêu:** Nghe chói tai 'uyt-tơ-uyt' khi bay lên. **Phân bố:** Vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di trú, **Phổ biến.** **Nơi ở:** Đọc bờ mép nước, hồ chứa nước, ao cá và ở những cánh đồng ngập nước, nhưng ít khi gặp ở dọc bờ biển.

CHOÁT LƯN ĐUÔI XÁM: *Heteroscelus brevipes*. Grey-tailed Tattler

Mô tả: 25cm. Đặc điểm nhận dạng: Phần trên cơ thể chỉ có màu xám, chân vàng. **Trong mùa sinh sản:** Cổ, ngực và hai bên hông có vằn mảnh, không thấy ở phía bụng. Khi bay để lộ toàn bộ thân trên màu xám. Thường sống theo đàn nhỏ. **Tiếng kêu:** Hai tiếng lanh lảnh 'tu-uyt'. **Phân bố:** Đông Bắc (Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng), Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài trú ở đồng. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều, bờ biển.

RỂ LỚN: *Philomachus pugnax*. Ruff

Mô tả: 32cm (chim đực) và 25cm (chim cái). Đặc điểm nhận biết: Cổ dày dặn và dáng điệu nặng nề. Lông ở phía lưng thường dựng lên. Hay sống đơn độc. Khi quan sát trong đàn hỗn hợp thì chúng có kích thước trung bình, nhỏ hơn ngắn. Lúc bay có thể thấy những đám lông trắng hình ô van ở cả hai bên phía trên đuôi. **Chim đực trong mùa sinh sản:** Có thể thấy đám lông xù nhiều màu. **Chim cái:** Không có lông xù trên cổ; bộ lông đa dạng giữa các cá thể, nhưng ở phần trên cơ thể ở giữa mỗi lông màu đen, ngực và hông có nhiều đốm đen. **Ngoài mùa sinh sản:** Màu lông thay đổi, kể cả màu giọng, lông trên lưng xếp dạng vảy màu đen, lông gốc mỏ màu trắng. **Chim non:** Giống như chim không ở thời kỳ sinh sản nhưng ngực có màu nâu sẫm mượt. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển của Sông Hồng), Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, bãi bồi ngập triều ven biển.



CHOÁT NHỎ



CHOÁT BỤNG XÁM



Chim non

Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản

CHOÁT BỤNG TRẮNG



CHOÁT LÙN ĐUÔI XÁM

Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản

Chim non

RÊ LỚN

CHOẮT CHÂN MÀNG BÉ: *Xenus cinereus*. Terek Sandpiper

Mô tả: 23cm. Mỏ đen, dài và cong, gốc mỏ màu vàng nhạt và chân ngắn, màu da cam. Mỏ dài trông không cân đối so với đôi chân ngắn. Kiểm ăn bằng cách sục xạo lung tung, luôn nhảy nhót. Khi bay thấy rõ vằn cánh màu trắng, giống như choắt chân đỏ. Bộ lông của chim ngoài mùa sinh sản và chim non có màu nâu hơn. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Bắc Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Phổ biến. **Nơi ở:** Gặp ở các vùng đất ngập nước và dọc theo bờ biển.

CHOẮT NÀU: *Tringa totanus*. Common Redshank

Mô tả: 27cm. Khi bay dễ nhận thấy dải rộng màu trắng ở đường viền trong cánh. Khi đậu yên, choắt nâu khác với các loài chim ven biển khác, trừ choắt chân đỏ, có đôi chân màu đỏ hoặc màu da cam. Bộ lông có màu nâu hơn nhiều so với choắt chân đỏ. Rất nhát và khi có tác động nhảy rất nhanh, sau đó bay vọt lên trời phát ra tiếng kêu gọi đàn. Thường sống thành từng đàn nhỏ. **Trong mùa sinh sản:** Phía bụng có nhiều sọc đậm. **Ngoài mùa sinh sản:** Phía lưng chỉ có một màu xám nâu, và ngực có sọc mảnh màu nâu và màu xám nâu rất bóng. **Chim non:** Phần trên cơ thể có màu nâu với nhiều chấm dày màu nâu sẫm. **Tiếng kêu:** To, nghe tiếng 'tiu-hiu-hiu' có nhạc điệu. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Bắc Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Gặp đàn đông. Rất phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều, vùng đầm lầy, ven bờ biển.

CHOẮT CHÂN ĐỎ: *Tringa erythropus*. Spotted Redshank

Mô tả: 32 cm. Mỏ dài hơn choắt nâu, chóp mỏ hơi khoằm, chân dài hơn, màu trắng lộ rõ trên vùng trước mắt và không có các vằn cánh. Chim ở thời kỳ sinh sản có màu đen nhánh. Những con gặp vào mùa thu có bộ lông của các con trưởng thành đang thay lông và chim non có sọc màu xám dày đặc ở phía bụng. Mùa đông bộ lông có màu xám rõ nét hơn Choắt nâu. Thường tụ tập thành đàn nhỏ kiểm ăn trong nước và thường xuyên bơi. **Tiếng kêu:** 'ti-uyt' vang to. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Bắc Trung Bộ, và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, thỉnh thoảng mới gặp. **Nơi ở:** Vùng đầm lầy, bãi bồi ngập triều ven biển.

CHOẮT LỚN: *Tringa nebularia*. Common Greenshank

Mô tả: 35cm. Kích thước lớn, mỏ dài, hơi vênh lên, trông khá nặng nề. Không thấy rõ vằn cánh khi bay. **Ngoài mùa sinh sản:** Đầu và cổ thường rất nhạt nhạt, phía lưng có màu xám trơn hơn và phần dưới cơ thể màu trắng. Chim non có màu nâu sẫm hơn ở phía trên. Thường kiểm ăn đơn độc nhưng khi di cư bay thành đàn lớn. **Tiếng kêu:** 'chiu-ơ chiu-ơ chiu-ơ' rất to, giống tiếng chuông reo. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ) đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều ven biển, vùng đầm lầy. Thích kiểm ăn ở các bãi ngập triều.

CHOẮT LỚN MỎ VÀNG: *Tringa guttifer*. Nordmann's Greenshank

Mô tả: 32 cm. Bộ lông không đẹp bằng choắt lớn (đáng nặng nề). Chân ngắn, màu vàng, đoạn chân phía trên đầu gối rất ngắn dễ nhận thấy. Mỏ hai màu, rộng bản và dày rất dễ nhận biết. Giữa các ngón chân có màng màu vàng. Khi bay hai chân không duỗi vượt quá đuôi. Trong thời kỳ sinh sản phía dưới cơ thể có vết lốm đốm to đậm và phía trên đen hơn, với những vết khía màu trắng hình chữ V trên lông tam cấp, tạo nên ánh kim lấp lánh. Vào thời gian khác, đầu và cổ rất nhạt nhạt nổi bật lên giữa đàn choắt lớn. Thường rất lụng lè. **Phân bố:** Đông Bắc (Vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ). **Tình trạng:** Loài trú đông. Hiếm. Bị đe dọa ở mức Đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Bãi ngập triều ven biển.

CHOẮT ĐỐM ĐEN: *Tringa stagnanlis*. Marsh Sandpiper

Mô tả: 25cm. Giống chất lớn nhưng nhỏ hơn và mỏ rất mảnh, thon nhọn. Chân dài (thường màu vàng nhạt), kéo lê sau đuôi khi bay. Thường rất sôi động. **Ngoài mùa sinh sản** bộ lông nhạt hơn và xám hơn. Khác với choắt bụng trắng và choắt bụng xám là trong khi bay thấy màu trắng ở hông như một hình tam giác đến tận lưng. **Tiếng kêu:** 'ki-y-au' hoặc 'pai pai pai'. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Bắc Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều ven biển, vùng đầm lầy. Thường kiểm ăn ở các bãi bùn.

CHOÁT CHÂN MÀNG BÉ



Trong mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản



CHOÁT NÂU



Ngoài mùa sinh sản

CHOÁT CHÂN ĐỎ



Ngoài mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản

CHOÁT LỚN



Trong mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản

CHOÁT LỚN MỎ VÀNG



Ngoài mùa sinh sản

CHOÁT ĐÓM ĐEN

Trong mùa sinh sản



Trong mùa sinh sản

CHOÁT LỚN MỎ VÀNG

KP

RÊ LỚN NGỰC ĐỎ: *Calidris tenuirostris*. Great Knot

Mô tả: 28cm. Kích thước lớn hơn rê lưng nâu, mỏ dài hơn và chóp mỏ hơi khoằm. Bộ lông có dải trên ngực màu tối. Khi bay để lộ hồng màu trắng nhạt và vằn cánh không rõ, lông cánh thứ cấp màu sáng hơn tạo nên nhiều ô nhạt màu. Chim ở thời kỳ sinh sản có dải ngực đen đặc trưng, phía lưng xám hơn ngoài mùa sinh sản. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ). **Tình trạng:** Loài trú đông. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều vùng bờ biển.

RÊ LƯNG NÀU: *Calidris canutus*. Red Knot

Mô tả: 25cm. Nhìn lùn, mập, chân ngắn, mỏ đen. Khi bay để lộ hồng màu trắng xỉn và vằn cánh không rõ ràng. Xuất hiện nhiều vào mùa xuân. Bộ lông trong thời kỳ sinh sản có màu hạt dẻ. Ngoài mùa sinh sản bộ lông màu xám bóng và chim non có ngực màu nâu sẫm. Bay thành đàn ổn định. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng), Bắc Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Hiếm. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều ở vùng bờ biển.

RÊ BỤNG NÀU: *Calidris ferruginea*. Curlew Sandpiper

Mô tả: 21.5cm. Kích thước cơ thể trung bình, mỏ hơi dài và cong. Khi bay để lộ hồng màu trắng (hình móng ngựa) và vằn cánh rõ nét. Bộ lông trong thời kỳ sinh sản màu hung đỏ giống rê lưng nâu, ngoại trừ mỏ có hình dáng khác. Mùa đông chim cái màu đỏ nhạt hơn và lông ở phía bụng có màu trắng hơn. Ngoài mùa sinh sản màu lông giống rê trán trắng, nhưng phía bụng trắng hơn. Chim non có ngực màu nâu sẫm nhạt và phần trên có thể nhiều vẩy hơn ở rê trán trắng non. **Tiếng kêu:** 'chi-rup' nhẹ nhàng. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng), Bắc Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Gặp không thường xuyên. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều, đầm lầy ven biển.

RÊ CỔ XÁM: *Calidris alba*. Sanderling

Mô tả: 19cm. Kích thước cơ thể trung bình, mỏ đen, chân dài, vằn cánh màu trắng rất rõ nét, hai bên hồng trắng. Khác với các loài chim ven biển khác, rê cổ xám không có ngón chân sau. Ngoài mùa sinh sản bộ lông hầu hết có màu xám nhạt, thường để lộ đen nhạt chạy đến tận cánh. Trong thời kỳ sinh sản lông có màu hạt dẻ ánh vàng giống rê lớn. Có thể có rất nhiều màu trung gian khác nhau. Chim non màu đen ánh kim và màu trắng ở phía trên với đỉnh đầu màu đen nhạt. Khi có người tới gần, Rê cổ xám thường hay chạy trốn hơn là bay. Thường tụ tập thành từng đàn rất sôi động trên bãi biển. Các con kiếm ăn đơn độc trên các bãi lầy lại trông rất chậm chạp. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều, vùng đầm lầy ven biển.

RÊ TRÁN TRẮNG: *Calidris alpina*. Dunlin

Mô tả: 21cm. Kích thước cơ thể trung bình với dáng lom khom và mỏ đen hơi dài, chóp mỏ cong xuống phía dưới. Khi bay lộ rõ vằn cánh và hai bên hồng màu trắng. Trong thời kỳ sinh sản có mảng đen lớn ở bụng. Chim trưởng thành ngoài mùa sinh sản rất khó mô tả, thường là màu nâu xám xịt với bụng trắng. Chim non giống con trưởng thành đang trong mùa sinh sản nhưng có màu xám xịt hơn với đốm đen ở sườn và hai bên bụng. (xem rê bụng nâu). Thường bay thành đàn rất lớn và liên tục thay đổi hình dạng và hướng di chuyển của đàn. Đậu trên các bãi lầy ngập triều và các mỏ nổi giữa các ao cá, thường đi lẫn với Choi chơi khoang cổ. **Tiếng kêu:** 'kri-i' chói tai. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ), Bắc Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Gặp không thường xuyên. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều ven biển.

RÊ CỔ ĐỎ: *Phalaropus lobatus*. Red-necked Phalarope

Mô tả: 19cm. Dáng mảnh khảnh, mỏ đen, hình kim và thường bơi lội trên mặt nước. Khi bay lộ rõ vằn cánh rộng màu trắng và hồng màu sẫm. Chim cái trong mùa sinh sản có bộ lông màu sáng hơn và lớn hơn con đực. Chim ngoài mùa sinh sản màu trắng và xám với vết đốm lớn màu sẫm trên mắt. Chim non có phần trên cơ thể màu nâu sẫm, ngón chân màu nâu sẫm vàng, ngực và cổ có màu nâu hồng. Thường tụ thành đàn bơi lội rất sôi động trên mặt nước, hay bơi thẳng ra biển. Bỏ nhào rất nhanh và luôn lúc lắc đầu khi kiếm ăn trên nước. Bay duyên dáng như chim nhạn. Dạn người. **Phân bố:** Gặp ở các vùng ven biển Nghĩa Hưng, Xuân Thủy tỉnh Nam Định. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập thủy triều ven biển, ao, ngoài biển xa.

RÊ LỚN NGỰC ĐỎM

Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản

♂ Trong mùa sinh sản



RÊ LƯNG NÀU



Ngoài mùa sinh sản

♂ Trong mùa sinh sản

RÊ CỔ XÁM

Ngoài mùa sinh sản



Trong mùa sinh sản



RÊ BỤNG NÀU



Ngoài mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản

♂ Trong mùa sinh sản



♀

Trong mùa sinh sản

RÊ TRẦN TRẮNG

RÊ CỔ ĐỎ



RÊ MỎ DÀI: *Limnodromus scolopaceus*. Long-billed Dowitcher

Mô tả: 29cm. Bộ lông quanh năm đều giống như choắt chân màng lớn, nhưng kích thước nhỏ hơn nhiều. Mỏ dài màu nâu sẫm, gốc mỏ màu nhạt hơn, chóp mỏ hơi chùc xuống. Chân màu xanh nhạt. Khi bay lưng dưới trắng, tương phản với vằn dưới. Có một vằn trắng dài chạy tới lông thứ cấp. **Tiếng kêu:** "ki-ic" cao và thanh. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng). **Tình trạng:** Loài trú đông. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi lầy ngập triều ven biển.

RÊ ĐUÔI NHỌN: *Calidris acuminata*. Sharp-tailed Sandpiper

Mô tả: 21cm. Bộ lông đơn giản. Trong mùa sinh sản ngực có màu nâu vàng lốm đốm đậm nét, phần trên cơ thể bạc phéch và đỉnh đầu có màu nâu hồng sáng. Chim ngoài mùa sinh sản có màu xám xịt, phần dưới cơ thể không đặc trưng và giống như rẻ ngón dài. Chim non có màu rất sáng, ngực màu da cam, có sọc mảnh ở phía dưới họng. Bộ lông quanh năm đều có màu sáng hơn loài *Calidris melanotos*, đặc biệt là ở đỉnh đầu và phía lưng. **Phân bố:** Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài trú đông. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi lầy ngập triều, vùng đầm lầy ven biển.

RÊ MỎ RỘNG: *Limicola falcinellus*. Broad-billed Sandpiper

Mô tả: 17cm. Mỏ dài dễ thấy, gốc mỏ dày và chóp mỏ xoắn chùc xuống, chân ngắn và lông mày trắng đậm. Chim trong mùa sinh sản có bộ lông rực rỡ, có hình chữ V trắng ở lưng giống loài rẻ giun. Ngoài mùa sinh sản bộ lông màu xám hơn, chỉ có một đường sọc nhạt trên ngực; có thể nhìn thấy khòp mùt cánh màu đen nhạt (đặc biệt là trong khi bay). **Tiếng kêu:** Tiếng rung như tiếng côn trùng đập cánh. **Phân bố:** Vùng ven biển Vịnh Bắc Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều, vùng đầm lầy ven biển.

RÈ MỎ DÀI



Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản



Chim non



Chim non



Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản



Chim non

RÈ ĐUÔI NHỌN



Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản



RÈ MỎ RỘNG

RÊ CỔ HUNG: *Calidris ruficollis*. Red-necked Stint

Mô tả: 15cm. Có thể thấy từng đàn trong mùa xuân. Bộ lông ở thời kỳ sinh sản có màu hạt dẻ, cổ và ngực trên màu hung đỏ. Chân luôn có màu đen là đặc điểm phân biệt với các loài rê khác, trừ loài Rê nhỏ rất ít gặp. Chim ngoài mùa sinh sản có màu xám. Chim non màu hung đỏ ở phần trên cơ thể, cổ và ngực trên màu trắng. **Tiếng kêu:** "chì-chì" nhỏ nhẹ. **Phân bố:** Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Phổ biến. **Nơi ở:** Sống ở các bãi lầy ngập triều ven biển và trong các hồ ao cạn nước.

RÊ NHỎ: *Calidris minuta*. Little Stint

Mô tả: 15cm. Hình dáng và tập tính rất giống Rê cổ hung, ngoại trừ chân và mỏ dài hơn, chóp mỏ tù hơn. Trong thời kỳ sinh sản bộ lông có màu da cam sẫm hơn là màu đỏ gạch, cằm và họng có màu trắng rõ nét, có hình chữ V màu trắng kem dễ nhận ở lưng trên, lông tam cấp và lông bao cánh màu hung đỏ (nâu xám ở Rê cổ hung), hai bên đầu có sọc và ngực có đốm sẫm (ở Rê cổ hung không rõ nét). Chim ngoài mùa sinh sản khó phân biệt, ngoại trừ chim non luôn có hình chữ V trắng nổi bật ở lưng trên. **Phân bố:** Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài trú đông. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi bùn lầy ngập triều ven biển.

RÊ MỎ THÌA: *Calidris pygmaeus*. Spoon-billed Sandpiper

Mô tả: 15cm. Kích thước như các loài rê khác nhưng có mỏ hình chiếc thìa độc đáo, khó nhìn thấy từ phía bên. Thường thấy trong đàn Rê cổ hung. Rất năng động khi kiếm ăn và thường chạy quanh khoảng trống giữa các loài khác đang chậm rãi kiếm ăn hay ngủ. Bộ lông giống Rê cổ hung. Ngoài mùa sinh sản bộ lông màu xám và màu trắng giống như bản sao thu nhỏ của rê cổ xám ngoài mùa sinh sản. **Phân bố:** Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy, vùng ven biển huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định. **Tình trạng:** Loài trú đông. Hiếm. Loài bị đe dọa ở cấp Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều ven biển.

RÊ LUNG ĐEN: *Calidris temminckii*. Temminck's Stint

Mô tả: 15cm. Bộ lông có một màu đơn giản, hình dạng bên ngoài giống Choắt nhỏ. Lông đuôi bên ngoài màu trắng (trắng xám ở các loài rê khác) nhìn rất rõ, nhất là lúc đáp xuống đất hoặc khi bay lên. Đôi chân có màu vàng nhạt hoặc xanh nhạt. Trong thời kỳ sinh sản, phần trên cơ thể tương phân hơn, nhưng màu nhạt hơn các loài rê khác. Luôn lách nhanh và bay vút lên khi bị đánh động. **Tiếng kêu:** Khi bay liên tục phát ra tiếng kêu "tirr" như tiếng chuông rung. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Gặp không phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập triều, vùng đầm lầy ven biển. Thường kiếm ăn ở các ao cạn. Thích sống ở môi trường nước ngọt nhất là các ao hồ cạn nước.

NGÓN DÀI: *Calidris subminuta*. Long-toed Stint

Mô tả: 16cm. Tương tự, nhưng nhỏ hơn Rê đuôi nhọn. Bộ lông trong thời kỳ sinh sản và chim non: Đỉnh đầu màu hung đỏ tương phản với lông mày màu trắng. Chim ngoài mùa sinh sản có màu xám nhạt và trắng. Phân biệt với Rê lưng đen bởi phần trên cơ thể đậm và khác Rê cổ hung bởi chân nhọn nhạt. Chân dài hơn và hoạt động lanh lợi hơn các loài rê khác. Khi bay vẫn cánh khó thấy. **Phân bố:** Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài trú đông. Phổ biến. **Nơi ở:** Bãi bồi ngập thủy triều ven biển, vùng đầm lầy, cánh đồng lúa. Thường tụ tập thành đàn nhỏ trên các ao cạn.

RÊ CỔ HUNG



Trong mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản

Chim non

RÊ NHỎ



Trong mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản

Chim non

RÊ MỎ THÌA

RÊ LƯNG ĐEN



Trong mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản

NGÓN DÀI



Trong mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản

Chim non

CHIM MÒ SỎ



TE MÀO



TE VÀNG



CHOI CHOI
MỎ DÀI

CHOI CHOI
MÔNG CỎ



CHOI CHOI
Á CHÂU



CHOI CHOI
NHỎ



CHOI CHOI
KHOANG CỎ



CHOI CHOI
VÀNG



CHOI CHOI
XÁM



RỄ KHOANG



CHÓÁT MỎ CONG LỚN

4

CHOẮT MỎ CONG
HỒNG NÂU



CHOẮT MỎ CONG BÉ



RÊ GIUN THƯỜNG



Ngoài mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản



♂

CHOẮT MỎ
THẰNG ĐUÔI ĐEN



CHOẮT MỎ
THẰNG ĐUÔI VÀN

CHOẮT CHÂN MÀNG LỚN



CHOẮT NHỎ



Ngoài mùa sinh sản



RÊ LỚN



CHOẮT BỤNG
TRẮNG



CHOẮT BỤNG XÁM

Kp



CHOẮT ĐỐM ĐEN



CHOẮT LÙN ĐUÔI XÁM



CHOẮT CHÂN MÀNG BÉ



CHOẮT NẤU



CHOẮT CHÂN ĐỎ

Ngôi mùa sinh sản



RÊ CỔ ĐỎ



CHOẮT LỚN

Ngoài mùa sinh sản



RÊ LƯNG NÀU

Ngoài mùa sinh sản



RÊ LỚN NGỰC ĐỔM



RÊ TRÁN TRẮNG

Ngoài mùa sinh sản



RÊ CỔ XÁM



RÊ BỤNG NÀU



RÊ CỔ ĐỎ



RÊ LƯNG ĐEN



RÊ MỎ RỘNG

Trong mùa sinh sản



NGÓN DÀI

Ngoài mùa sinh sản



RÊ CỔ HUNG

Ngoài mùa sinh sản



RÊ ĐUÔI NHỌN



ĐỎ NÁCH NÀU

HỌ CỐC BIỂN: *Fregalidae. Frigatebirds.* Gồm các loài chim biển thường gặp bay lượn trên không trung. Đôi cánh dài và đuôi xẻ sâu. Chúng bay với lên cao rồi lao xuống quấy nhiễu những con chim biển khác hoặc vồ lấy con mồi từ mặt biển. Chim đực và chim cái giống nhau và chim non có bộ lông rất đa dạng, cho đến 6 năm sau mới có bộ lông của chim trưởng thành. Chim đực trong mùa sinh sản có màu đen sẫm với nhiều mảng đốm màu đỏ sáng ở họng. Để nhận dạng cốc biển thì điều thiết yếu là phải ghi nhận được chính xác mức độ màu trắng ở phần dưới cơ thể và mặt dưới cánh. Các đàn cốc biển thường sống ở các quần đảo ngoài khơi.

Năm 1999, tại một khu vực rừng tràm của U Minh Thượng đã gặp một vài con bay lượn trên cao vào lúc gió mạnh trước khi có mưa lớn. Một trong hai loài sau, nhưng chưa xác định ?

CỐC BIỂN ĐEN: *Fregata minor. Great Frigatebird*

Mô tả: 93cm. Chim đực nhìn từ phía bụng có màu đen tuyền. Chim cái trưởng thành được phân biệt bởi cằm, họng màu xám trắng và toàn bộ nách cánh màu sẫm. **Phân bố:** Vùng Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài lang thang. Không phổ biến. **Nơi ở:** Trên biển, các đảo khơi.

CỐC BIỂN BÉ: *Fregata ariel. Lesser Frigatebird*

Mô tả: 76cm. Bộ lông có vết trắng dạng móc ở mặt dưới cánh. Kích thước nhỏ hơn các loài cốc biển khác; thân dài giống điều hầu. Chim đực trưởng thành có màu đen bóng với nhiều mảng đốm ở sườn. Chim cái trưởng thành có cằm, họng màu đen và những vết trắng dạng móc. **Phân bố:** Nam Bộ. Tìm thấy ở bờ biển Cà Mau (1994). **Tình trạng:** Loài lang thang. Không phổ biến. **Nơi ở:** Trên biển, các đảo nhỏ.

HỌ CHIM ĐIÊN: *Sulidae. Boobies.* Còn được biết dưới tên ở biển. Là loài chim biển lớn (69-86cm) thân có dạng điệu xi-gà, cánh nhọn, dài, đuôi hình chiếc nêm và mỏ nhọn chắc. Thường bay cao hơn các loài chim biển khác. Bay thẳng, mạnh, thỉnh thoảng vỗ cánh và lượn. Bỏ nhào theo một góc để tìm mồi. Làm tổ trên các đảo đá.

CHIM ĐIÊN CHÂN ĐỎ: *Sula sula. Red-footed Booby*

Mô tả: 68-72,5cm. Lông cánh và bao cánh lớn có màu nâu đen, chỗ còn lại trắng hay phớt nâu. Tiu da đỏ hồng, chân đỏ. **Phân bố:** Chỉ mới gặp ở đảo Tây Sa trước đây. **Tình trạng:** Loài lang thang, hiếm. **Nơi ở:** Các đảo khơi, kiếm ăn trên biển.

CHIM ĐIÊN MẶT XANH: *Sula dactylatra. Masked Booby*

Mô tả: 74-86cm. Màu cánh, đuôi, lông vai dài và bao cánh lớn màu gu đậm, những chỗ còn lại màu trắng. Da trần ở mặt xanh hơi đen, mắt và mỏ vàng. **Phân bố:** Nam Bộ. **Tình trạng:** Lang thang, rất hiếm. **Nơi ở:** Các đảo ở biển khơi.

CHIM ĐIÊN BỤNG TRẮNG: *Sula leucogaster. Brown Booby*

Mô tả: 73-83cm. Có màu nâu sôcôla sẫm, phía bụng trắng, mỏ và chân màu vàng nhạt. **Phân bố:** Tìm thấy ở Cửa Việt (1924), và tại đảo Tây Sa. **Tình trạng:** Bay lang thang, hiếm gặp. **Nơi ở:** Biển khơi, đảo.

HỌ HẢI ẬU: *Procellariidae. Shearwaters.* Là loài chim Đại Dương, thường di cư xa. Kiểu bay điển hình là cánh đập nhanh rồi lượn xuống sát mặt biển. Cánh dài, hẹp. Chim đực và chim cái giống nhau. Quan trọng là phải xem kỹ màu của mỏ, chân và đường nét ở mặt trên và dưới cánh.

HẢI ẬU MẶT TRẮNG: *Calonectris leucomelas. Streaked Shearwater*

Mô tả: 48cm. Kích thước lớn, có màu xám và trắng, mặt và phía trước đầu có màu trắng nhạt, gáy màu tối và bờ mép cánh rộng màu sẫm tối tận phần dưới cánh màu trắng. Mỏ màu xanh nhạt, chóp mỏ màu tối. Chân và bàn chân màu hồng nhạt. **Phân bố:** Vùng biển Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, ít gặp. **Nơi ở:** Trên biển.



CỐC BIỂN ĐEN



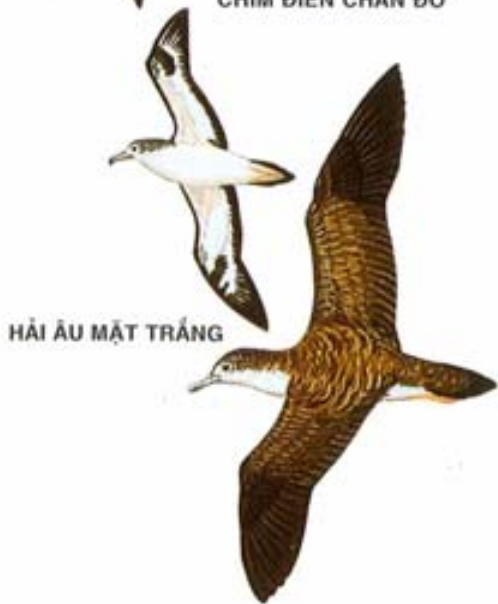
CỐC BIỂN BÉ



CHIM ĐIÊN CHÂN ĐỎ



CHIM ĐIÊN MẶT XANH



HẢI ÂU MẶT TRẮNG



CHIM ĐIÊN BỤNG TRẮNG

HỌ MÒNG BẾ: Laridae. *Gulls*. Là loài chim biển cỡ từ trung bình đến lớn. Chim đực và chim cái giống nhau. Phần lớn có màu trắng, mặt trên cánh và lưng màu xám, nhưng bộ lông màu này chỉ có được sau các giai đoạn phát triển trung gian. Chim non đều có lông màu nâu giống nhau. Cánh dài và rộng hơn cánh nhân biển, đuôi không xẻ. Thường đậu thành từng đàn lớn trên bờ biển. Bay thẳng mạnh mẽ nhưng cũng có thể bay vút lên một cách duyên dáng. Kiếm ăn trên mặt nước, phàm ăn.

MÒNG BẾ VEGA: *Larus vegae*. Vega Gull

Mô tả: 60cm. Là loài mòng bể lớn, có mỏ rất khỏe. *Chim trưởng thành:* Phần trên cơ thể màu xám, tương phản với đầu và cánh màu đen, có các đốm nhỏ màu trắng trên lông cánh sơ cấp, chấm dò trên mỏ màu vàng (ở những con mòng bể lớn nhất), chân hồng. Mắt vàng, tròn và sáng với quầng ở mắt màu da cam vàng. Đầu và cổ có sọc đậm màu nâu nhạt vào mùa đông. *Chim mùa đông năm đầu tiên:* Bộ lông màu nâu lốm đốm, tương phản với lông sơ cấp và dải đuôi màu đen nâu nhạt (tương phản với gốc đuôi và hông màu trắng nhạt). Mắt màu sẫm. Mỏ đen tuyền; đôi khi gốc mỏ màu hồng nhạt. *Ở các thời kỳ khác:* Càng già càng có màu xám hơn và xanh nhạt hơn. **Phân bố:** CHƯA ĐƯỢC GHI NHẬN CÓ Ở VIỆT NAM NHƯNG CÓ THỂ XUẤT HIỆN Đông Bắc (vùng bờ biển đồng bằng sông Hồng). **Tình trạng:** Loài di cư, ít gặp. **Nơi ở:** Bờ biển.

MÒNG BẾ ĐUÔI ĐEN: *Larus crassirostris*. Black-tailed Gull

Mô tả: 46cm. Kích thước trung bình, cánh dài và hẹp. *Chim trưởng thành:* Toàn bộ phía trên cánh và lưng có màu xám sẫm, vẫn ngang màu đen rõ nét, trên đuôi màu trắng. Mỏ dài, màu vàng với chóp mỏ màu đỏ và khuyên tròn màu đen trên mỏ (màu đen vòng quanh đầu mỏ giống như chiếc khuyên). Chân màu vàng xanh nhạt. Vào mùa đông có nhiều sọc màu tối trên đỉnh đầu và gáy. *Chim ở mùa đông năm đầu tiên:* Mặt trắng nhạt, mỏ hồng nhạt với chóp mỏ màu sẫm. Bộ lông màu nâu, tương phản với đuôi màu trắng và đen. *Chim non:* Phần lưng trên nâu sẫm. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng bờ biển đồng bằng sông Hồng). **Tình trạng:** Loài di cư, ít gặp. **Nơi ở:** Vùng bờ biển.

MÒNG BẾ VIÊN ĐÔNG: *Larus canus*. Mew Gull

Mô tả: 45cm. Là loài mòng bể cỡ trung bình, dáng tao nhã, cử chỉ nhẹ nhàng. Nhỏ hơn Mòng bể Vega, nhưng nổi bật giữa những con Mòng bể đuôi đen. *Chim trưởng thành:* Cánh và phần trên lưng màu xám, tương phản với đầu cánh màu sẫm, có nhiều đốm nhỏ màu trắng trên lông sơ cấp. Mỏ màu vàng nhạt, chân màu vàng xanh nhạt sáng hoặc màu vàng da cam. Khi đậu thấy rõ các đốm bả vai nổi bật. *Chim ở mùa đông năm đầu tiên:* Lông bao cánh vẫn nâu xám nhạt và lưng trên hơi xám, tương phản với lông cánh sơ cấp màu tối, vẫn cánh màu sẫm và có viền đen nhạt trên đuôi. *Chim mùa đông năm thứ hai* mất viền đuôi và có thể thấy chóp mỏ màu đen trên mỏ màu vàng. **Phân bố:** Vùng bờ biển đồng bằng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bờ biển.

MÒNG BẾ CHÂN VÀNG: *Larus heughlini*. Heughlin's Gull

Mô tả: 60cm. Giống Mòng bể Vega nhưng đầu mập hơn và mỏ nhỏ hơn. *Chim trưởng thành:* Màu lưng trên và mặt trên cánh giống Mòng bể Vega, nhưng chân thường màu vàng và về mùa đông đầu và cổ có nhiều sọc hơn Mòng bể chân vàng. *Chim các thời kỳ khác:* Giống Mòng bể Vega. Chim non thuộc các loài phụ phương đông ít được nghiên cứu. **Phân bố:** Vùng bờ biển đồng bằng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bờ biển.

MÒNG BỂ VEGA



Mùa đông



Mùa đông thứ nhất



Mùa đông thứ nhất



Mùa đông thứ hai



Trong mùa sinh sản



MÒNG BỂ ĐUÔI ĐEN



Trong mùa sinh sản



Mùa đông thứ nhất



MÒNG BỂ VIÊN ĐỎNG



Trong mùa sinh sản



MÒNG BỂ CHÂN VÀNG



Trong mùa sinh sản

Mùa đông thứ nhất

MÒNG BỂ VIÊN ĐỎNG

MÒNG BÉ PALAS: *Larus ichthyaetus*. Pallas's Gull

Mô tả: 69cm. Kích thước lớn hơn Mòng bé Vega. Trán nghiêng và mỏ nặng tạo nên hình dáng một cái đầu "đọc rợ" độc đáo. Mắt màu sẫm, lông mày màu trắng. *Chim trưởng thành:* Vào mùa sinh sản đầu đen là đặc điểm phân biệt với các loài mòng bé khác. Vào mùa đông, đầu có màu trắng với một nửa đầu màu tối. Dáng bay đặc biệt, dễ phân biệt. *Chim ở mùa đông đầu tiên:* Đỉnh đầu màu xanh nhạt. Lưng trên màu xám với bao cánh màu nâu đốm. Khi bay tương phản mạnh với dải đuôi rộng màu đen, lông sơ cấp màu đen và vằn lông thứ cấp màu đen. **Phân bố:** Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài di cư. **Hiếm. Nơi ở:** Bờ biển, sông và hồ.

MÒNG BÉ RELIC: *Larus relictus*. Relict Gull

Mô tả: 45cm. Kích thước trung bình. Khi đầu trông lớn gấp đôi Mòng bé đầu đen, nhưng thực chất nhỏ hơn hẳn Mòng bé Vega. Cổ dài, mảnh và trán nghiêng trông như "hươu cao cổ". Dáng đi vụng về, giống như sáo đá, với cổ vươn dài và đầu ngẩng cao. Rất phàm ăn, đôi khi thích bay từng đoạn ngắn giữa các đợt để sục sạo trên mặt đất, mổ rìa tìm thức ăn giống như loài mòng bé mỏ ngắn. *Chim trưởng thành thời kỳ sinh sản:* Đầu và mặt đen, lông mày trắng nổi bật. Mỏ và chân đỏ sẫm. Vào mùa đông đầu hở ra, nhưng có một mảng đen trên lông bao tai. Khi bay phía dưới cánh có màu trắng rõ nét, ngoại trừ lông sơ cấp bên ngoài có màu đen và phía trên cánh lộ rõ lông sơ cấp màu đen với một đốm nhỏ màu trắng. *Chim ở mùa đông đầu tiên:* Không có trùn đầu và các đốm đen ở đầu. Có sự tương phản rõ rệt giữa lông màu xanh nhạt với mỏ và chân màu đen. Đốm đen nổi bật trên gáy và lông bao cánh; lưng trên màu xanh nhạt. Lông mi trắng, dày. *Chim ở mùa hè đầu tiên* có vằn đen trên đầu và màu đỏ nhạt ở chân và mỏ. Đến năm thứ 3 chim mới trưởng thành. **Phân bố:** Vùng bờ biển đồng bằng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài di cư. **Hiếm. Nơi ở:** Bờ biển.

MÒNG BÉ ĐẦU NÀU: *Larus brunicephalus*. Brown-headed Gull

Mô tả: 46cm. Kích thước trung bình. Khi bay có thể phân biệt được với các loài cùng họ bởi mảng trắng ở góc lông cánh sơ cấp màu đen. *Chim trưởng thành:* Thời kỳ sinh sản có viền màu nâu đen trên cổ, có đốm nhỏ màu trắng ở lông sơ cấp. Mắt hơi trắng; mỏ và chân màu đỏ. Vào mùa đông ở phía sau mắt màu trắng với một mảng màu sẫm. Khi đầu được phân biệt với mòng đầu đen bởi đôi chân mảnh hơn và mỏ dài và to hơn. *Chim ở mùa đông đầu tiên:* Khi bay để lộ vằn lông thứ cấp tối màu, vằn đuôi màu đen và trên bao cánh có vằn màu nâu nhạt. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng) và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. **Phổ biến. Nơi ở:** Bờ biển, sông, hồ và cánh đồng trũng.

MÒNG BÉ ĐẦU ĐEN: *Larus ridibundus*. Black-headed Gull

Mô tả: 40cm. Kích thước nhỏ và bờ viền trước cánh màu trắng. *Chim trưởng thành:* Thời kỳ sinh sản, đầu có màu nâu sô cô la, viền mắt hẹp màu trắng, mỏ và chân dài màu đỏ sẫm. Chim có bộ lông dạng này thường thấy vào mùa xuân. Vào mùa đông, đầu màu trắng với một vết màu sẫm phía sau mắt. *Chim ở mùa đông đầu tiên:* Giống chim trưởng thành, nhưng có vằn nâu ở phía trong cánh và viền đuôi màu đen nhạt. Chóp mỏ màu tối. Chân đỏ sẫm. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng), Bắc Trung Bộ và Trung Trung bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. **Phổ biến. Nơi ở:** Bờ biển, sông lớn.

MÒNG BÉ MỎ NGẮN: *Larus saundersi*. Saunders's Gull

Mô tả: 33cm. Khi đầu khác với mòng bé đầu đen bởi mỏ màu đen, viền trước cánh trắng, lông sơ cấp hình ca rô màu đen và hình hàng rào màu trắng. Bay nhanh, vội vã. Kiếm ăn dọc bãi ngập triều. *Chim trưởng thành:* Thời kỳ sinh sản đầu màu đen-xanh nhạt và viền mắt hẹp màu trắng, bộ lông này thường thấy vào cuối tháng 2. Vào mùa đông, đầu có màu trắng với những mảng màu tối. *Chim ở mùa đông đầu tiên:* Phía trên cánh có đốm màu xám nâu nhạt và mút đuôi đen nhạt. **Phân bố:** Vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. **Tình trạng:** Loài di cư. Tương đối phổ biến. Loài đang nguy cấp (EN) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Bờ biển, bãi bồi ngập thủy triều.

Mùa đông thứ nhất

MÒNG BÉ PALAS

Ngoài mùa sinh sản

Mùa đông thứ nhất

Trong mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản

Mùa đông thứ nhất

Mùa đông thứ nhất

MÒNG BÉ RELIC

MÒNG BÉ ĐÁU NÀU

Mùa đông thứ nhất

Trong mùa sinh sản

MÒNG BÉ ĐÁU ĐEN

Ngoài mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản

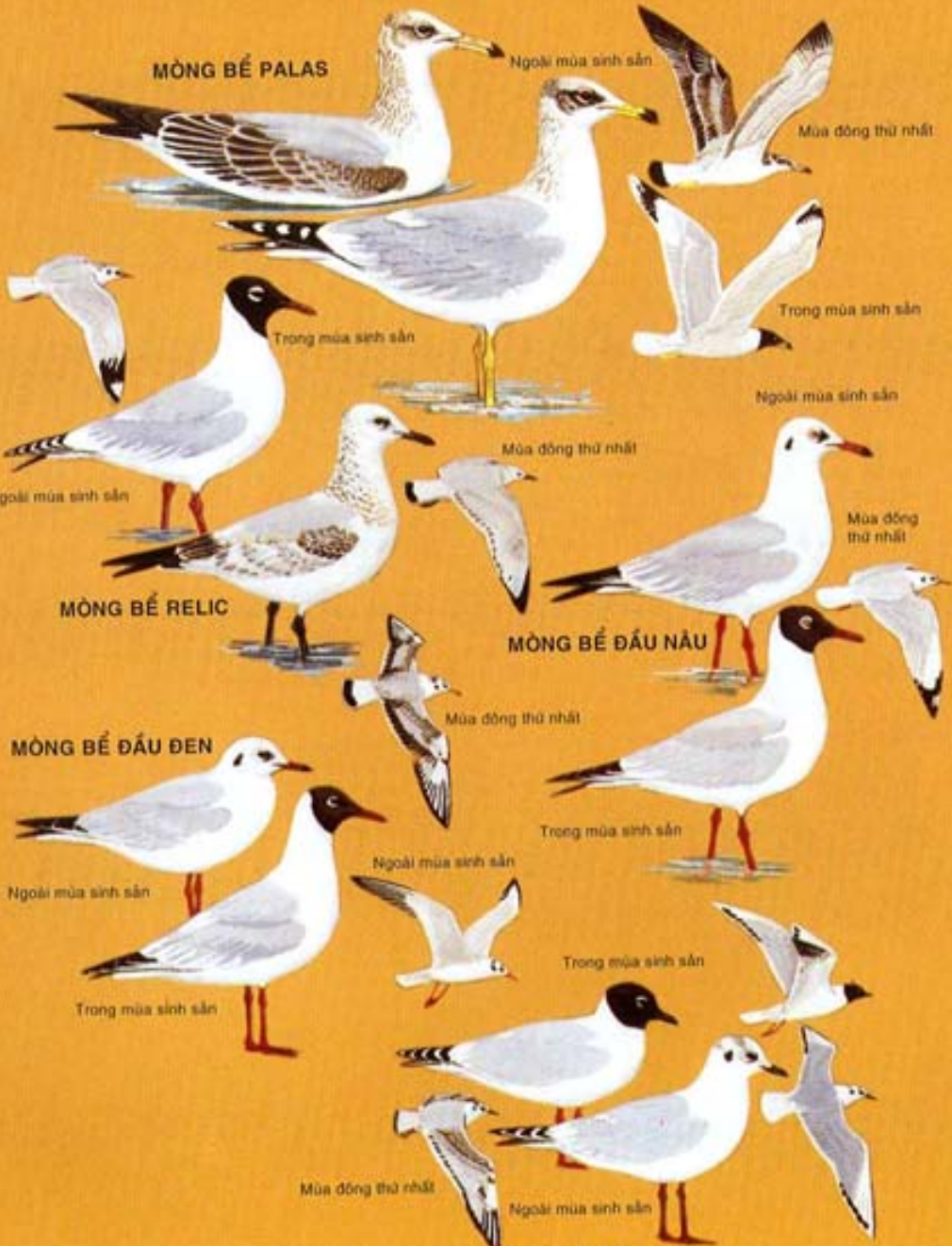
Trong mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản

Mùa đông thứ nhất

Ngoài mùa sinh sản

MÒNG BÉ MỎ NGẮN



PHÂN HỌ NHẪN: Sternini. **Terns.** Bao gồm các loài chim biển và chim sống ở vùng đầm lầy, có cánh dài, hẹp, nhọn và đuôi chẻ sâu. Còn có tên 'nhạn biển'. Minh thon và nhỏ hơn móng bể. Chim đực và cái giống nhau. Ít khi đậu trên mặt nước.

NHẪN CHÂN ĐEN: *Gelochelidon nitofica*. Gull-billed Tern

Mô tả: 35cm. Mỏ khỏe, màu đen và đuôi hơi xẻ. Bay bố nhào, lướt trên mặt nước và mặt đất với mỏ chúc xuống; đôi khi lao đầu xuống. Ngoài mùa sinh sản, đầu màu trắng với một mảng màu đen nhạt phía sau mắt. Chim non phía trên cánh màu nâu sẫm dạng gợn sóng. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng), Bắc Trung Trung bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bờ biển, vùng đầm lầy.

NHẪN CAXPIA: *Sterna caspia*. Caspian Tern

Mô tả: 52cm. Kích thước lớn, mỏ đỏ, to, phía dưới lông sơ cấp màu đen và đuôi chẻ nông. Bộ lông mịn, đẹp. Đầu đen có mỏ ngắn ở phía sau. Chim ngoài mùa sinh sản đầu không đen. Chim non có đốm màu nâu ở trên cơ thể. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng) và Nam Bộ (ven biển Cà Mau). **Tình trạng:** Loài di cư, thỉnh thoảng gặp di lẻ hay đàn. **Nơi ở:** Vùng ven biển, sông và hồ lớn.

NHẪN LƯNG ĐEN: *Sterna anaethetus*. Bridled Tern

Mô tả: 36cm. Giống nhạn nâu nhưng màu nhạt hơn, đầu và mặt màu đen và có vết trắng từ trán kéo đến phía sau mắt. Phần trên lưng nhạt màu hơn; mép ngoài của các lông đuôi nhiều màu trắng hơn loài nhạn nâu. Ngực đầu và lặn giới, đầu trên mặt nước. Chim non có đốm nâu ở đầu và lưng trên, phần dưới cơ thể màu xám nhạt. **Phân bố:** Nam Bộ (đảo Côn Sơn). **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. **Nơi ở:** Trên biển khơi, các đảo nhỏ.

NHẪN NẤU: *Sterna fuscata*. Sooty Tern

Mô tả: 43cm. Kích thước lớn, màu trắng và đen. Rất ít khi ngụp xuống nước hoặc đậu trên bề mặt. Thường bay lượn trên cao. Toàn thân màu đen ngoại trừ màu trắng ở trên trán, bờ trước cánh và mép ngoài của đuôi trắng. Chim non rất dễ nhận biết, toàn thân màu nâu đen; dần dần mới chuyển sang bộ lông của con trưởng thành. **Phân bố:** Đảo Tây Sa. **Tình trạng:** Loài di cư. **Nơi ở:** Trên biển khơi, các đảo nhỏ.

NHẪN MÀO LỚN: *Sterna bergii*. Great Crested Tern

Mô tả: 45cm. Kích thước lớn, mỏ to màu vàng, trán trắng, chiếc mỏ màu đen, đuôi chẻ vừa phải. Ngực lặn gồ. Khi bay đầu thu vào lưng để lộ bộ ngực nặng nề. Chim ngoài mùa sinh sản: Trán màu trắng nhạt. Chim non có màu ở phía lưng sẫm hơn với nhiều dải màu tối ở phía trong cánh, mỏ màu sẫm hơn. **Phân bố:** Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Bờ biển, các đảo nhỏ ngoài khơi.

NHẪN BỤNG ĐEN: *Sterna acuticauda*. Black-bellied Tern

Mô tả: 30cm. Mùa Hè: Mỏ vàng, họng và vùng má màu trắng, bụng và lông bao dưới đuôi màu đen, đuôi xẻ sâu. Chân màu da cam. Vành trên cánh màu trắng. Mùa Đông: Mỏ vàng nhạt, phần chóp mỏ tối màu; trên mép cánh không có vết đen; phần lông ngoài cùng của lông đuôi màu trắng; các lông phía trong màu tối. Chân vàng da cam tối. Chim non: Giống như màu lông về mùa đông nhưng trên lưng có đốm nâu sẫm hoặc đen nhạt. **Phân bố:** Khắp cả nước, chỉ gặp ở vùng đồng bằng và ven biển. **Tình trạng:** Loài định cư, phổ biến. **Nơi ở:** Sông, hồ, đầm phá, vùng cửa sông ven biển.

NHÀN CHÂN ĐEN

Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản



NHÀN CAXPIA

Ngoài mùa sinh sản



Trong mùa sinh sản

NHÀN LỨNG ĐEN

Trong mùa sinh sản



NHÀN NÂU



Ngoài mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản



NHÀN MÀO LỚN



NHÀN BỤNG ĐEN



NHÂN ĐEN: *Chlidonias hybridus*. Whiskered Tern

Mô tả: 25cm. Không giống Nhân xám; thỉnh thoảng ngụp lặn kiếm mồi, không bao giờ lặn chìm hoàn toàn như các loài nhân sterna. Trong mùa sinh sản: Rất dễ phân biệt. Ngoài mùa sinh sản: Tương đối khó phân biệt với Nhân xám, có thể thấy loài này lớn hơn và nặng hơn, phần trên cơ thể màu xám bạc, đuôi hơi chẻ và không lộ rõ màu trắng. Chim non (mùa thu): Lưng trên có nhiều đốm nâu tối. **Phân bố:** Vùng Trung Trung bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. **Nơi ở:** Bờ biển, sông, hồ, đầm lầy và đồng ruộng.

NHÂN XÁM: *Chlidonias leucopterus*. White-winged Tern

Mô tả: 23cm. Nhỏ hơn nhân đen, mỏ ngắn và dày. Thường lặn kiếm mồi có động tác vỗ cánh trên mặt nước rồi thọc mỏ xuống bắt mồi; rất ít khi lặn. Thường đậu trên các cọc và mỏm đá nhô lên từ mặt nước. Chim trong mùa sinh sản: Dễ phân biệt. Chim ở ngoài mùa sinh sản: Khó phân biệt với Nhân đen, nhưng nhìn chung có vòng lông cổ màu trắng, lông bao tai tách biệt và chân màu đỏ tươi. Hồng màu nhạt hơn (thường là trắng) đuôi vuông màu đen. Chim già hơn thường có hồng màu xám nhạt hơn lưng, nhưng khi phân biệt phải thận trọng vì chim ngoài mùa sinh sản giống bộ lông mùa xuân, phía lưng đa số có màu giống nhau. Chim đang thay lông thường có màu trắng đen loang lổ. Chim non (mùa thu): Lưng màu nâu sẫm tương phản với hồng và vòng cổ màu trắng. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng), Trung Trung bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Bờ biển, sông, hồ, đầm lầy và đồng ruộng.

NHÂN: *Sterna hirundo*. Common Tern

Mô tả: 32cm (lông đuôi dài 5cm). Bay nhẹ nhàng; lượn, nhào xuống nước, đắm mình trong đó. Lưng trên màu xám nhạt với mép ngoài lông sơ cấp màu sẫm còn mép trong có màu sáng (nhìn từ phía dưới). Phía bụng xám. Có 2 loài phụ: loài phụ *betana* mỏ đen với góc mỏ đỏ sẫm đến tận hám dưới và chân màu đỏ son; loài phụ *longipennis* mỏ đen và chân màu đen nhạt. Ngoài mùa sinh sản, trước đỉnh đầu màu trắng, vành mép cánh màu sẫm và khi bay thấy rõ màu trắng và màu xám tương phản; giống loài Nhân Aletic. Chim non có màu nâu sẫm và màu nâu, ngoại trừ phần trên cơ thể; khi bay để lộ góc cánh màu đen nhạt và bờ viền mép cánh trên lông sơ cấp tối màu. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng) và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Bờ biển, sông, hồ và các vùng đầm lầy.

NHÂN HỒNG: *Sterna dougalli*. Roseate Tern

Mô tả: 30cm (đuôi dài 10cm). Phân biệt với loài *S. hirundo* bởi phần trên cơ thể có màu nhạt hơn, trong khi phần dưới cơ thể đôi khi nhuộm màu hồng và đuôi dài, chẻ đôi sâu (lông đuôi ngoài không có viền đen). Khi đậu đuôi đuôi dài đến tận nút cánh. Vào mùa đông trước đỉnh đầu có màu đen. Chim non lưng màu nâu nhạt, đường viền trắng xung quanh mép cánh và đầu có màu sẫm hơn nhiều so với loài *S. hirundo*. **Phân bố:** Vùng Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. **Nơi ở:** Bờ biển, các đảo nhỏ ngoài khơi.

NHÂN XUMATRA: *Sterna sumatrana*. Black-naped Tern

Mô tả: 30cm (đuôi dài 5cm). Bộ lông có màu nhạt, đuôi chẻ rất sâu. Gáy đen, đôi khi rất khó thấy. Chim ở thời kỳ sinh sản có thể có màu hồng nhạt lan tới phần dưới cơ thể. Cơ thể mảnh hơn và màu nhạt hơn nhân hồng. Chim non phần trên cơ thể có các đốm nâu đậm và mỏ ngắn hơn. **Phân bố:** Vùng Trung Trung bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. **Nơi ở:** Bờ biển, các đảo nhỏ gần bờ.

NHÂN NHỎ: *Sterna albifrons*. Little Tern

Mô tả: 22cm (đuôi dài 3cm). Khi bay cánh đập nhanh và thường lao xuống nước. Đuôi ngắn, chẻ nông giống chiếc chèo nhọn. Trong mùa sinh sản: Phân biệt với các loài nhân khác bởi kích thước nhỏ bé, mỏ vàng với chóp mỏ màu đen, mép ngoài lông sơ cấp đen nhạt và trán trắng. Chim ngoài mùa sinh sản: Đầu trắng hơn và mỏ đen tuyền. Chim non có nhiều dạng màu sắc. **Phân bố:** Đông Bắc (vùng ven biển đồng bằng sông Hồng), Bắc Trung Trung Bộ, và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Bờ biển, sông và hồ.

NHÂN ĐEN

Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản



Chim non



NHÂN XÁM

Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản



Chim non



Trong mùa sinh sản

NHÂN



Chim non



Ngoài mùa sinh sản



Trong mùa sinh sản

NHÂN HỒNG

Trong mùa sinh sản



Chim non



NHÂN XUMATRA

Ngoài mùa sinh sản



Trong mùa sinh sản



NHÂN NHỎ

Chim non



HỌ BỐ CẦU: Columbidae. **Pigeons** và **Doves**. Là loài chim quen thuộc, hình dáng tròn trĩnh, đầu nhỏ. Tiếng gù nhẹ nhàng. Thức ăn là các loại hạt, trái và chồi cây; thường đậu trên cây và ở mặt đất.

CU GÁY: *Streptopelia chinensis*. Spotted Dove

Mô tả: 30cm. Có vòng cổ màu đen với những đốm trắng (bộ lông khoe mẽ). Lông đuôi bên ngoài trắng ở mút khi bay nhìn thấy khá rõ (đặc biệt là lúc đáp xuống đất). Khi bị tác động chúng bay vụt lên nghe rõ tiếng vỗ cánh. Thường kiếm ăn trên mặt đất. Đi lẻ, đôi hoặc theo đàn. Chim non có màu xám xỉn hơn. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước, gặp từ đồng bằng, trung du đến miền núi. **Phân bố đến độ cao** khoảng 2.000 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng trống trải và cây bụi, rừng trống, vườn cây và các khu vực canh tác khác nhau. Làm tổ trên cây, đẻ từ 2-3 trứng.

CU SEN: *Streptopelia orientalis*. Oriental Turtle Dove

Mô tả: 32cm. Kích thước cơ thể lớn hơn Cu gáy. Vẩy màu tối với nhiều gờ màu hung đỏ ở phần trên cơ thể. Chim trưởng thành có mảng cổ màu xám xanh nhạt với 5 vằn đen. Hồng mắt xám xanh nhạt. Các mút lông đuôi xám nhạt tạo nên một dải hoàn chỉnh. Chim cái và chim non có màu xám xỉn hơn. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Gặp từ đồng bằng, trung du đến miền núi. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Rừng thưa, rừng thứ sinh, vùng cây bụi và các khu đất trống trải. Sinh sản từ khoảng tháng 2-4, đẻ 2 trứng.

CU LUỒNG: *Chalcophaps indica*. Emerald Dove

Mô tả: 25cm. Thường gặp đi lẻ kiếm ăn dọc đường mòn ở rừng. Bộ lông màu xanh sẫm, có 2 vằn màu trắng ở lưng dưới. Chim cái giống chim đực nhưng gáy và đỉnh đầu có màu nâu và không có mảng trắng ở góc cánh. **Tiếng kêu:** "cu-u-u" buồn buồn, vang xa. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước, gặp từ đồng bằng, trung du đến miền núi. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Rừng, thảm rừng thứ sinh. Sinh sản từ khoảng tháng 4-11. Làm tổ trên cây, đẻ 2 trứng.

CU NGÔI: *Streptopelia tranquebarica*. Red Collared Dove

Mô tả: 23cm. Nhỏ hơn và đuôi ngắn hơn Cu gáy. Vòng đen ở sau cổ nổi bật. Lông đuôi ngoài trắng. Thường đậu thành đàn và thích các vùng đất trống trọt thấp gần bờ biển. **Chim đực:** Phía lưng màu nâu đỏ sẫm tương phản với đầu màu xám xanh nhạt, hồng và đuôi màu đỏ xám. **Chim cái:** Màu nâu xám sẫm, đôi khi phớt hồng. **Phân bố:** Khắp các vùng từ đồng bằng, trung du đến miền núi. **Phân bố đến độ cao** khoảng 1.200 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng quê thoáng đãng, nơi nhiều cây bụi, rừng thứ sinh. Gặp nhiều đàn lớn sống trong rừng tràm ở đồng bằng sông Cửu Long (1999). Làm tổ trên cây, đẻ 2-3 trứng.

CU XANH BỤNG TRẮNG: *Treron sieboldi*. White-bellied Green Pigeon

Mô tả: 33cm. Bộ lông màu xanh vàng nhạt, đỉnh đầu và phần trên cơ thể màu sẫm hơn. Bụng trắng lốm đốm sẫm, hai bên sườn và phần dưới đuôi màu xám. Bộ lông khi bay để lộ màu đen nhạt, được viền màu vàng nhạt trên lông thứ cấp. Chim đực bộ lông có màu hạt dẻ lan đến tận lông bao cánh. Thức ăn là các loại quả cây. **Phân bố:** Vùng Tây Bắc và Trung Trung bộ. **Độ cao phân bố** khoảng 400-900 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. **Hiếm.** **Nơi ở:** Rừng và vùng cửa rừng.

CU XANH MŨ QUẶP: *Treron curvirostra*. Thick-billed Green Pigeon

Mô tả: 27cm. Khác Cu xanh bụng trắng ở chỗ mỏ dày, màu xanh nhạt và vành mắt rộng. **Chim đực:** Lưng trên màu hung nâu và lông bao dưới đuôi màu nâu vàng. **Phân bố:** Khắp các vùng rừng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. **Rất phổ biến.** **Độ cao phân bố** lên gần 1.300 mét. **Nơi ở:** Các loại rừng, cả rừng tràm và đôi khi gặp ở rừng ngập mặn. Sinh sản từ khoảng tháng 1-9, làm tổ trên cây, đẻ 2 trứng.

GẤM GHÌ LƯNG XANH: *Ducula aenea*. Green Imperial Pigeon

Mô tả: 42-47cm. Lưng, hông, trên đuôi và bao cánh có màu xanh lục ánh đồng, đầu, cổ, ngực và bụng xám tro. Dưới đuôi nâu thẫm, mỏ xám, chân đỏ. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư, chỉ gặp phổ biến ở một vài nơi trong các vùng phân bố. **Nơi ở:** Các kiểu rừng, có thể lên đến độ cao khoảng 900 mét. Sinh sản từ khoảng tháng 1-5 hay 9, đẻ 1-2 trứng.

CU GÂY



CU SEN



CU LUÔNG



CU NGÔI



CU XANH
BỤNG TRẮNG



CU XANH MÔ QUẶP



GẤM GHÌ
LŨNG XANH

GẤM GHÌ VẦN: *Macropygia unchall*. Barred Cuckoo Dove

Mô tả: 38cm. Khác loài cu sen bởi đuôi có vân và dài hơn; phần trên cơ thể đồng màu hơn. Phía sau cổ có màu xanh óng ánh. Chim đực có phần dưới cơ thể màu hồng xám nhạt khác với màu nâu sẫm ở bụng. Chim cái giống chim đực nhưng có vân kẻ hẹp, màu tối, ngực màu nâu đỏ nhạt. Kiếm ăn cả trên cây lẫn trên mặt đất. **Tiếng kêu:** 'tu-u-u' buồn, nhấn mạnh ở âm sau; lặp đi lặp lại. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. Độ cao phân bố khoảng 400-1.800 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, loại rừng thứ sinh. Làm tổ trên cây, đẻ 1-2 trứng.

GẤM GHÌ ĐÁ: *Columba livia*. Rock Pigeon

Mô tả: 32cm. Bộ lông đa dạng, nhưng thông thường có màu xám xanh với 2 vằn ở cánh rộng, màu đen. **Phân bố:** Có thể có ở khắp các vùng trong nước, nhưng thiếu thông tin. **Tình trạng:** Không rõ tính chất cư trú, có thể đây là loài định cư. **Nơi ở:** Thành phố, làng mạc, lên đá và vùng trống trọi.

BỐ CẦU NÀU: *Columba punicea*. Pale-capped Pigeon

Mô tả: 40cm. **Chim trưởng thành:** Đỉnh đầu, gáy màu trắng nhạt; da trần quanh mắt đỏ tím; bộ lông màu nâu tối. Phía lưng màu nâu thẫm hơi tía; lưng trên và hai bên cổ phớt xanh lá cây. Đuôi không có vân, màu hơi đen. Mỏ trắng ngà, gốc mỏ đỏ. Chân đỏ. **Chim non:** Đỉnh đầu và gáy màu nâu xỉn. **Phân bố:** Đông Bắc (Đào Ba Mùn thuộc tỉnh Quảng Ninh), Trung Trung Bộ (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) và Nam Trung Bộ (Di Linh, Lạc Dương và vùng hồ Tuyên Lâm thuộc tỉnh Lâm Đồng). Độ cao phân bố có thể đến 1.400 mét. **Tình trạng:** Loài định cư, số lượng không nhiều, không phổ biến. Loài Sẻ bị nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Rừng thường xanh nguyên và thứ sinh. Sinh sản từ khoảng tháng 6-7, chỉ đẻ 1 trứng.

HỌ CU CU: Cuculidae. **Cuckoos.** Thân mảnh, hơi giống chim ưng, có đuôi dài nhiều cấp và mỏ hơi khoằm. Chim đực và cái giống nhau, mặc dù ở một số loài chim cái có màu nâu đỏ nhạt giống chim non. Bay nhanh. Hầu hết sống đơn độc và nhút nhát. Khó quan sát vì chúng thường đậu trên ngọn cây cao. Tiếng kêu ồn ào, lặp đi lặp lại một cách đơn điệu, thường nghe thấy vào mùa xuân và đầu mùa hè, rất khó để nhận biết. Hầu hết các loài đẻ trứng vào tổ của các loài chim khác.

KHÁT NƯỚC: *Clamator coromandus*. Chestnut-winged Cuckoo

Mô tả: 46cm. Phía lưng có màu đen, gáy trắng, mào lông dài dễ nhận biết, cánh màu hung nâu, khi nhìn thoáng qua dễ nhầm với bìm bịp. Phần dưới cơ thể màu trắng nhạt, họng và ngực trên màu da cam; bao đuôi dưới màu đen. Chim non màu xám xỉn hơn, đuôi ngắn hơn và trên lưng có đốm. **Tiếng kêu:** Hai tiếng huýt 'bi-i bi-i... bi-i bi-i' kéo dài một cách đơn điệu khoảng nửa giây một và lặp đi lặp lại sau ít giây. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Gặp không phổ biến trong mùa sinh sản ở Đông Bắc, Bắc và Trung Trung Bộ. Không rõ hiện trạng ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, rừng thứ sinh, vùng tre nứa rậm rạp, bụi rậm, đôi khi gặp ở xung quanh làng bản. Đẻ vào tổ của loài chim khác (khứu).



GẤM GHÌ VÀN



GẤM GHÌ ĐÁ



BỐ CẦU NÀU



KHÁT NƯỚC

CU CU: *Cuculus canorus*. Eurasian Cuckoo

Mô tả: 33cm. Kích thước nhỏ so với các loài trong họ Cu cu. Đầu, ngực và phần trên cơ thể màu xám, phần dưới cơ thể màu trắng, kể sọc mịn với màu xám sẫm. Chim non: Phần trên cơ thể có màu nâu xám với vằn hẹp màu trắng nhạt và đốm trắng ở gáy. Chim có có dạng màu nâu đỏ sẫm nhưng hiếm, phần trên cơ thể màu hạt dẻ và phần dưới cơ thể màu nâu sẫm có vằn sọc (thông thường không có vằn sọc). Xem Cu cu nhỏ và Bít cò trời cụt. Tiếng kêu: 'cu-cu' âm lượng lớn, ngọt ngào quen thuộc (chim đực) và tiếng cục cục (chim cái). **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. Độ cao phân bố lên khoảng 2.200 mét. **Tình trạng:** Gặp lang thang trong mùa sinh sản ở Bắc Bộ, còn ở Trung Trung Bộ chưa rõ tình trạng cư trú. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Rừng, nơi trồng trọt và thảm cây bụi.

CU CU PHƯƠNG ĐÔNG: *Cuculus saturatus*. Oriental Cuckoo

Mô tả: 33cm. Bộ lông phân biệt với loài Cu cu trên đây ở chỗ phần trên cơ thể thường có màu sẫm hơn với sự tương phản ít giữa lưng và phần trên đuôi màu xám sẫm, nhiều vằn rộng hơn, sẫm hơn (và ít hơn) ngang bụng (thường gây khúc ở giữa), vằn xanh nhạt nổi bật ở mặt dưới cánh (giống như ở loài Cu cu nhỏ), và mỏ ngắn hơn nhưng chắc hơn. Bao đuôi đuôi thường không có vằn và nền màu phần dưới cơ thể không trắng mà giống màu nâu rất nhạt. Chim non gây không trắng nhạt. Chim cái thường thấy có màu nâu đỏ tối và có vằn nhiều hơn, kể cả hông. Tiếng kêu: 4 âm 'hu hu- hu hu' nghe vo vo đơn điệu và buồn tẻ. **Phân bố:** Có thể lang thang đến Tây Bắc vào mùa sinh sản, và bay qua vùng Đông Bắc trong mùa di cư. **Tình trạng:** Loài di trú và có thể cả làm tổ. **Nơi ở:** Rừng và thảm rừng thứ sinh. Có thể gặp lên cao đến khoảng 2.000 mét.

CHEO CHEO LỚN: *Hierococcyx sparveriioides*. Large Hawk Cuckoo

Mô tả: 44 cm. Kích thước lớn hơn các loài cu cu khác, và có tiếng kêu rất dễ nhận. Ngực màu nâu đỏ thường có đốm với vạch trắng và xám. Chim non có vằn nâu đỏ hẹp ở phần trên cơ thể và phần dưới cơ thể màu nâu sẫm với vạch màu nâu đen nhạt. Cánh ngắn hơn, rộng hơn và mập hơn so với Bít cò trời cụt và có thể bị nhầm với loài cắt *accipiter*. Tiếng kêu: 'bren li-vơ' lặp đi lặp lại và mỗi lần một dồn dập hơn. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư, tương đối phổ biến ở Bắc Bộ, mùa đông gặp ở Nam Bộ, không phổ biến, và chưa rõ tình chất cư trú ở Trung Bộ. **Nơi ở:** Các vùng rừng, kể cả rừng ngập mặn.

CHEO CHEO NHỎ: *Hierococcyx faxati*. Hodgson's Hawk Cuckoo

Mô tả: 29cm. Giống Cheo cheo lớn nhưng nhỏ hơn và không có vằn ở phía bụng. Mút đuôi hẹp, màu nâu đỏ. Chim gần trưởng thành có vạch ở phần dưới cơ thể (ở ngực trên dày hơn). Tiếng kêu: Luồng âm như tiếng huýt sáo, dồn dập dần và rồi lên (được mô tả rất đa dạng 'li-vơ', 'gi-uyt' hoặc 'pi-uyt'). **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ và Nam Bộ. Độ cao phân bố tùy thuộc các phân loài, có thể từ khoảng 250 đến 1.550 mét. **Tình trạng:** Loài định cư không phổ biến ở Tây Bắc và Trung Trung Bộ, loài bay qua ở Nam Bộ và chưa rõ hiện trạng ở Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. **Nơi ở:** Các loại rừng.

CU CU ĐEN: *Samiculus lugubris*. Drongo Cuckoo

Mô tả: 25cm. Bộ lông đen bóng với nhiều dải vằn trắng ở bao đuôi đuôi và lông đuôi ngoài. Trên gáy có mảng trắng nhạt màu trắng và lông trên đuôi trắng. Chim non bộ lông có nhiều điểm trắng, đuôi chẻ sâu, mỏ mập hơn. Tiếng kêu: Giống tiếng huýt sáo to, rõ ràng với 4 đến 6 âm tiết cao dần. **Phân bố:** Hầu hết các vùng. **Tình trạng:** Loài định cư và di cư. Tại vùng Đông Bắc chỉ là loài bay qua trong mùa di cư, không phổ biến, đối với các vùng khác, đây là loài định cư tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Rừng, rừng thứ sinh, thảm cây bụi và vườn cây, gặp cả ở rừng ngập mặn.

CU CU NHỎ: *Cuculus poliocephalus*. Lesser Cuckoo

Mô tả: 28 cm. Khó phân biệt với loài cu cu. Chim trưởng thành phân biệt khó khăn bởi vằn ở phía bụng có khoảng cách rộng hơn (thường gặp khúc). Phía lưng có màu sẫm (không có sự tương phản giữa đuôi và hông), phía bụng có màu nâu sẫm và dải vằn xanh nhạt ở mặt dưới cánh dễ nhầm lẫn với loài khác. Dạng hình thái có màu nâu đỏ sẫm. Tiếng kêu: Có 5 âm tiết âm 'sau oat-ê-vơ yu du'. **Phân bố:** Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Hiếm. **Nơi ở:** Rừng, thảm cây bụi và rừng thứ sinh.

TÌM VỊT XANH: *Chrysococcyx maculatus*. Asian Emerald Cuckoo

Mô tả: 18cm. Dễ dàng phân biệt chim đực và chim cái khi có tìm nhìn tốt. Khi bay nhìn thấy dưới cánh có một dải vằn rộng màu trắng. Chim non bộ lông có màu xanh đồng xám, trên lưng có nhiều vằn nâu đỏ. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Nam Bộ. Dù gặp ở khu bảo tồn Kê Gồ. **Tình trạng:** Loài định cư không phổ biến ở Bắc và Trung Trung Bộ; gặp vào mùa đông ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ; không rõ tình trạng ở Bắc Bộ. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Rừng, thảm cây bụi thứ sinh, rừng ngập nước ngọt, rừng trồng và vườn làng. Có thể gặp đến độ cao khoảng trên 2.400 mét.

CU CU



CU CU PHƯƠNG ĐÔNG



CHÈO CHÈO LỚN



CHÈO CHÈO NHỎ



CU CU ĐEN



CU CU NHỎ



TÍM VỊT XANH



TÌM VỊT: *Cacomantis merulinus*. Plaintive Cuckoo

Mô tả: 22cm. Kích thước nhỏ dễ phân biệt. Thường đậu trên ở cành dưới tán cây cao nên khó thấy. *Chim trưởng thành:* Đầu màu xám, họng và ngực tương phản với phần trên cơ thể màu xám nâu sẫm và màu nâu đỏ ở phần dưới ngực và bụng. Phần trên dưới đen nhạt, với nhiều vân hẹp màu trắng. Thường hay gặp chim cái có bộ lông màu nâu đỏ tối ở phía trên cơ thể và màu xanh nhạt ở phía dưới, toàn thân có vân; đuôi có vân dày nổi bật. *Chim non:* Giống như bộ lông chim cái nhưng nhạt hơn và có đốm trắng ở gáy, trên thân có nhiều vân. *Tiếng kêu:* Giống tiếng huýt sáo đều đều 8 âm - 4 âm chậm tiếp đến 4 âm nhanh với cao độ thấp dần. Đôi khi có tiếng kêu 'pi pou pi-l'. Tiếng kêu lặp đi lặp lại không ngừng, thậm chí suốt cả đêm và ngày. Nghe rõ từ xa, dễ nhận. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Thâm cây bụi, nơi canh tác, trong các vườn cây và làng mạc.

BẮT CỎ TRỜI CỘT: *Cuculus micropterus*. Indian Cuckoo

Mô tả: 33cm. Khác biệt với loài cu cu bởi lưng trên màu nâu tương phản với đầu màu xám, vành mắt màu xám tối, mặt trên gần cuối đuôi có vân ngang, rộng, màu đen. Chim cái ngực lờm màu nâu. Chim non khác chim non của các loài trong họ bởi vân dưới rộng. *Tiếng kêu:* 'bắt cỏ trời cột' (âm thứ tư trầm) lặp đi lặp lại và mỗi lúc một cao vút lên. Tiếng kêu to, vang xa. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các loại rừng, thẳm rừng thứ sinh. Gặp đến độ cao khoảng 1.800 mét. Đề trứng vào tổ chim chéo béo, mở rộng.

TU HỦ: *Eudynamis scolopacea*. Asian Koel

Mô tả: 43cm. Thường nghe tiếng kêu nhiều hơn là quan sát thấy chúng trong thiên nhiên. Đuôi dài và đôi cánh ngắn, tròn. Mỏ có màu xanh trái cây và mắt đỏ. *Chim đực:* Bộ lông đen tuyền có màu xanh ánh thép. Chim đực non giống chim cái nhưng có màu đen trong mùa thu đầu tiên. Một số ít chim đực non giữ lại vân cho đến mùa xuân năm sau. Lớn hơn cu cu đen. *Chim cái:* Màu nâu sẫm, có đốm và vân màu nâu sẫm. *Tiếng kêu:* 'Kou-e' lặp đi lặp lại 5 đến 10 lần; cũng có tiếng kêu như tiếng chuông rung to gồm 8 âm nhắc đi nhắc lại. Tu hủ thường bắt đầu kêu vào lúc sáng sớm. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Nhìn chung đây là loài định cư, phổ biến. Tuy nhiên ở vùng Đông Bắc có thể có quần thể di cư bay qua; còn hiện trạng ở vùng Tây Bắc chưa rõ. **Nơi ở:** Rừng thưa, kể cả rừng tràm, thẳm cây bụi trồng trái, vùng canh tác và vườn cây ăn quả.

PHUỒN: *Phaenicophaeus tristis*. Green-billed Malkoha

Mô tả: 56cm. Đuôi rất dài, mót các lông đuôi trắng. Lông màu xám xanh nhạt, ngực màu xanh nhạt hơn. Mỏ đỏ sẫm. Mỏ lớn màu xanh. Không có lớp tinh gôi trắng vào tổ các loài chim khác; thường đi từng đôi. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Độ cao phân bố đến khoảng 1.600 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Các loại rừng khác nhau, thẳm rừng thứ sinh, tre nứa và vùng cây bụi. Sinh sản từ khoảng tháng 12-6, đẻ 2-3 trứng.

HỌ BÌM BỊP: Centropodidae. Coucals. Gồm các loài chim sống ở các vùng cỏ cây rậm rạp. Dáng oai vệ, không sợ người. Tiếng kêu vang xa. Ăn tạp. Tổ lớn, hình vòm, thường ở trên mặt đất hoặc trong các lùm cây bụi.

BÌM BỊP LỚN: *Centropus sinensis*. Greater Coucal

Mô tả: 50cm. Bộ lông đen bóng, lông cánh màu hung nâu. Chim non có bộ lông màu nâu, nhiều vân đa dạng. Thường kêu khi đậu trên các ngọn cây, nhưng phần lớn thời gian đậu trên mặt đất hoặc chui rúc trong các bụi rậm. *Tiếng kêu:* Thường nghe tiếng 'pump pump pump' lặp đi lặp lại và tiếng kêu 'uc uc' như tiếng nước đổ ra khỏi chai. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Độ cao phân bố có thể đến 1.500 mét. **Tình trạng:** Loài định cư, rất phổ biến. **Nơi ở:** Thẳm cây bụi, lau lách và cỏ rậm, rừng thứ sinh, rừng tràm và rừng ngập mặn. Sinh sản từ khoảng tháng 1-8, đẻ 2-5 trứng.

BÌM BỊP NHỎ: *Centropus bengalensis*. Lesser Coucal

Mô tả: 35cm. Kích thước nhỏ hơn bìm bịp lớn. Bộ lông có nhiều vân, cánh màu hạt dẻ, lưng màu nâu (lưng dưới của bìm bịp lớn có màu đen). Bộ lông chim non khác với chim cái ngoài mùa sinh sản, phần trên cơ thể màu nâu nhạt và phần dưới cơ thể màu nâu sẫm sáng, có nhiều vân xanh nhạt. Có nhiều bộ lông trung gian giữa chim non và chim trưởng thành. *Tiếng kêu:* 'cu-ra-ua! cu-ra-ua! cu-ra-ua!' vang vọng. Cũng có tiếng kêu tắc lưỡi đặc trưng của bìm bịp và tiếng 'hut hut hut', nhưng không vang vọng như tiếng bìm bịp lớn. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Gặp tới độ cao khoảng 1.800 mét. **Tình trạng:** Loài định cư, rất phổ biến. Có thể mùa đông bay qua vùng Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. **Nơi ở:** Thẳm cây bụi, bia rừng thứ sinh, thẳm cỏ cao và vùng đầm lầy, kể cả rừng tràm. Sinh sản từ tháng 12-10, tổ làm trong bụi rậm, không cao quá so với mặt đất, đẻ 2-4 trứng.

Chim non



TÌM VỊT



BẮT CỎ
TRỜI CỘT



TU HỦ



PHƯỜN



♂



Chim non

BÌM BỊP LỚN



Chim non

BÌM BỊP NHỎ

HỌ YẾN: Apodidae. **Swifts** và **Needletails.** Gồm các loài chim chuyên ăn côn trùng, cánh dài giống hình lưỡi hái, bay nhanh. Di chuyển nhiều, đặc biệt trên các vùng đất ướt và vùng đồi. Ngoài thời gian sinh sản, ban ngày thường gặp chúng bay lượn liên tục trong không trung. Kêu riu rít.

YẾN HÔNG TRẮNG: *Apus pacificus* Fork-tailed Swift

Mô tả: 19cm. Khác biệt với yến cằm trắng bởi cánh dài, đuôi chẻ đôi sâu, bay thông thả hơn. Loài định cư. **Phân bố:** Khắp các vùng trong nước. **Tình trạng:** Có khả năng sống định cư không phổ ở Tây Bắc và Trung Trung Bộ, và di trú ở Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Nơi ở:** Bay lượn kiếm ăn trên các vùng đất trống trải và rừng lên tới độ cao trên khoảng 2.000 mét. Làm tổ tập đoàn từ tháng 4-7.

YẾN CẰM TRẮNG: *Apus affinis*, House Swift

Mô tả: 15cm (sải cánh 35 cm). Nhỏ hơn Yến hồng trắng và đuôi hình vuông khi xòe ra. **Phân bố:** Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống tập đoàn, định cư, gặp phổ biến. **Nơi ở:** Thường làm tổ tập đoàn xung quanh các mái nhà ngói trong thành phố.

YẾN ĐUÔI NHỌN HÔNG TRẮNG: *Hirundapus caudacutus*. White-throated Needletail

Mô tả: 20cm (sải cánh 50 cm). Yến đuôi cũng là loài bay khỏe, thân tròn, gốc cánh rộng, đuôi vuông và ngắn, các lông đuôi cứng. **Phân bố:** Đông Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, ít gặp. **Nơi ở:** Bay lượn kiếm ăn trên các vùng rừng và đất rừng trống trải, làm tổ từ khoảng tháng 4-5.

YẾN ĐUÔI NHỌN LƯNG BẠC: *Hirundapus cochinchinensis*. Silver-backed Needletail

Mô tả: 20cm (sải cánh 50 cm). Khác biệt bởi họng tối màu và cánh bị kẹp ở chỗ tiếp xúc với thân. Thường sống ở vùng đồi và rừng. **Phân bố:** Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư không phổ biến ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ, thỉnh thoảng gặp ở Đông Bắc, Bắc và Trung Trung Bộ. **Nơi ở:** Bay lượn kiếm ăn trên các vùng trống trải và rừng.

HỌ TRÀU: Meropidae. **Bee-eaters.** Gồm các loài có kích thước thon nhỏ, màu sắc rực rỡ, cánh nhọn, mỏ dài và cong. Chim đực và chim cái giống nhau. Sống thành đàn. Ăn các loại côn trùng có cánh. Làm tổ trong hang.

TRÀU HỌNG XANH: *Merops viridis*. Blue-throated Bee-eater

Mô tả: 28cm kể cả lông đuôi. Bộ lông giống Trâu ngực nâu nhưng họng xanh da trời; đầu, gáy và phần lưng trên màu sô cô la. Khi bay, họng để lộ màu xanh nhạt, tương phản với màu tối của phần thân trên. Chim non không có màu sô cô la, mà có màu xanh lá cây thẫm và không có lông đuôi dài. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư, làm tổ chủ yếu phổ biến ở vùng Trung Bộ và Nam Bộ (nhất là vùng ven biển), các quần thể di cư gặp rải rác ở nhiều vùng từ Bắc vào Nam, phổ biến. **Nơi ở:** Những nơi quang đãng ở vùng đồng bằng, ven biển và vùng núi. Có thể gặp đến độ cao khoảng 800 mét. Làm tổ từ khoảng tháng 3-8, đẻ 3-6 trứng.

TRÀU NGỰC NÂU: *Merops philippinus*. Blue-tailed Bee-eater

Mô tả: 30cm kể cả lông đuôi. Bộ lông màu xanh, hai cánh có màu xanh đậm và phần lưng trên có màu vàng. Khi bay thấy rõ đuôi màu xanh với các lông đuôi giữa dài; họng vàng; ngực nâu. Chim non không có lông đuôi dài và nói chung là có màu xỉn hơn. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước (riêng Tây Bắc chưa rõ). **Tình trạng:** Định cư phổ biến ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ, cũng như ở vùng ven biển của Bắc và Trung Trung Bộ. Có thể mùa đông bay qua vùng Đông Bắc, phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đồng bằng quang đãng, rừng tràm và ngập mặn, ven sông suối ở chỗ trống trải. Có thể gặp đến độ cao khoảng 1.500 mét. Sinh sản vào tháng 2-5, đào hang làm tổ ở bờ đất cát, đẻ 5-7 trứng.

YẾN CẨM TRẮNG



YẾN HỒNG TRẮNG



YẾN ĐUÔI NHỌN HỒNG TRẮNG



YẾN ĐUÔI NHỌN LƯNG BẠC

TRÀU HỌNG XANH



TRÀU NGỰC NÀU



HỌ HỒNG HOÀNG: *Bucerotidae*. **Hornbills**. Gồm các loài chim có đặc điểm khác biệt cả về hình thái và sinh học. Kích thước lớn, mỏ rất to; cổ và đuôi dài; chân ngắn, các ngón trước ít nhiều gắn với nhau ở gốc. Khi đập cánh phát ra tiếng ồn dễ nhận biết. Làm tổ ở hốc cây, chim trưởng thành ăn quả cây. Chim mái ấp trứng, chim đực mổ mồi cho cả chim cái và chim non ở tổ từ lúc ấp tới khi chim non rời tổ.

NIỆC CỔ HUNG: *Aceros nipalensis*. Rufous-necked Hornbill

Mô tả: 117cm. Bộ lông nhìn chung có màu hung và đen; müt lông cánh sơ cấp màu trắng; nửa cuối đuôi màu trắng. Chim đực: Mỏ vàng, không có mủ trên mỏ; túi cổ màu đỏ; đầu, cổ và ngực hung đỏ; bụng màu hạt giẻ. Chim cái: Đầu, cổ và phần trên cơ thể màu đen. Da mặt màu xanh nhạt. **Phân bố:** Tây Bắc: Lai Châu (Muông Muôn), Lào Cai (núi Hoàng Liên Sơn, Sa Pa); và Bắc Trung Bộ: Nghệ An (Pù Mát). **Tình trạng:** Loài định cư, số lượng ít và rất hiếm. Loài bị đe dọa ở cấp Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng thường xanh, trên độ cao khoảng từ 600-1.800 mét. Sinh sản trong tháng 2-3, tổ làm ở hốc cây, đẻ 1-2 trứng.

HỒNG HOÀNG: *Buceros bicornis*. Great Hornbill

Mô tả: 119cm. Đây là loài lớn nhất trong họ hồng hoàng ở Việt Nam. Đầu đen. Cổ và bụng trắng; giữa cánh có dải rộng trắng; müt cánh trắng; trên đuôi có dải rộng đen. Mỏ lớn màu vàng với mủ mỏ lớn. Da trần quanh mắt đỏ. Chân xám. Chim cái nhỏ hơn chim đực và mỏ cũng nhỏ hơn. **Phân bố:** Hầu hết các vùng rừng trong cả nước. Gặp đến độ cao khoảng 1.500 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Số lượng ít do bị săn bắt và mất nơi ở. Đã trở nên hiếm dần trong vùng phân bố. Đi lẻ hay đàn nhỏ (gặp đàn đông gần 20 con ở Đắc Lắc năm 1998). **Nơi ở:** Rừng thường xanh nguyên sinh và thứ sinh; rừng hỗn giao với loài cây rụng lá. Sinh sản từ khoảng tháng 1-8, tổ làm trong hốc cây, đẻ 1-3 trứng.

NIỆC MỎ VÀNG: *Aceros undulatus*. Wreathed Hornbill

Mô tả: 100,5-115cm. Phần gốc mỏ có vân rõ. Chim đực: Từ hai bên đỉnh đầu xuống cổ và trước ngực có màu vàng nhạt, cổ có búi đóng màu. Đuôi trắng, đỉnh đầu nâu tím thẫm. Phần còn lại của bộ lông màu đen. Da quanh mắt đỏ nhạt. Chim cái: Những chỗ có màu vàng ở con đực thay bằng màu đen, kể cả đỉnh đầu, riêng búi cổ màu xanh thẫm. **Phân bố:** Từ Bắc Trung Bộ đến Nam Bộ. Gặp ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Loài định cư, không phổ biến. Có thể gặp đi theo đàn như ở vườn quốc gia Cát Tiên. **Nơi ở:** Các loại rừng, có thể gặp lên đến độ cao khoảng 1.800 mét. Làm tổ từ tháng 2-8, đẻ 1-3 trứng.

CAO CÁT BỤNG TRẮNG: *Anthracoceros albirostris*. Oriental Pied Hornbill

Mô tả: 68cm. Kích thước cơ thể nhỏ so với các loài cùng họ. Bộ lông nhìn chung có màu đen và trắng; bụng, mép các lông cánh và müt của các lông đuôi ngoài trắng. Hai bên má có vết trắng. Mặt dưới cánh có dải trắng hẹp ở gốc của lông sơ cấp. Mỏ ngà, mỏ mỏ lớn có đốm đen. Khi đuôi xếp lại nhìn từ phía dưới toàn bộ müt đuôi trắng. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư. Phổ biến, nhưng số lượng giảm sút do mất nơi ở và bị săn bắt. Phân bố đến độ cao khoảng 1.400 mét. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, nguyên sinh và thứ sinh; rừng hỗn giao với cây rụng lá trên địa hình thấp. Sinh sản từ khoảng tháng 1-6, tổ trong hốc cây, đẻ từ 1-3 trứng.

NIỆC NÀU: *Anornhinus tickellii*. Brown Hornbill

Mô tả: 74cm. Chim trưởng thành có kích thước nhỏ hơn các loài cùng họ. Bộ lông nhìn chung có màu nâu đến nâu tối. Họng trắng. Lông đuôi và cánh sơ cấp có đầu müt trắng. Cằm, hai bên cổ, trước cổ và trên ngực trắng phớt hung. Mỏ nâu vàng nhạt ở chim đực và nâu ở chim cái; mỏ mỏ nhỏ. Da vòng quanh mắt xanh nước biển. Chim non giống chim cái nhưng phần dưới cơ thể màu nâu xám sẫm; müt lông cánh không có màu trắng. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ. Độ cao phân bố đến khoảng 1.500 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Không phổ biến. Đã gặp các đàn khá đông (15-20 con) ở rừng Kẻ Gỗ, Hà Tĩnh. Loài gần bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Rừng thường xanh nguyên sinh và thứ sinh. Rừng rụng lá và nửa rụng lá; rừng hỗn giao. Mùa sinh sản từ khoảng tháng 2-6. Tổ làm trong hốc cây, đẻ 2-5 trứng.

HỌ NUỐC: *Trogonidae*. **Trogons**. Gồm các loài chim rừng sống ở tầng giữa rừng, nhút nhát. Sống độc thân hoặc từng đôi; thường thấy đậu ở tư thế thẳng đứng hoặc bất động trên cành dưới tán cây hoặc bay nhanh trong rừng. Thường bắt côn trùng khi sà xuống từ chỗ đậu. Có đuôi vương dài, cánh ngắn và bầu, mỏ ngắn và rộng. Chim đực có màu tươi hơn chim cái.

NUỐC ĐUÔI HỒNG: *Harpactes wardi*. Ward's Trogon

Mô tả: 38cm. Đây là loài lớn nhất so với các loài trong họ. Chim đực: Phần trên cơ thể màu xám đen; họng và ngực đen; lông mày ngắn, màu đỏ nhạt; trên ngực không có vòng viền trắng; mặt dưới các lông đuôi màu đỏ thẫm. Chim cái: Giống như chim cái của nước bụng vàng nhưng ở phần trên cơ thể, họng và ngực màu xám đen; lông mày ngắn, màu vàng; trên cánh không có vân. Mặt dưới các lông đuôi màu vàng. **Phân bố:** Vùng Tây Bắc. **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. Mức độ bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Các loại rừng.

NIỆC CỔ HUNG



HỒNG HOÀNG



NIỆC MỎ VÂN



CAO CÁT BỤNG TRẮNG



NUỐC ĐUÔI HỒNG



NIỆC NÀU



NUỐC BỤNG ĐỎ
(Trang 124)



NUỐC BỤNG VÀNG
(Trang 124)



Trang này không theo tỷ lệ

NUỐC BỤNG ĐỎ: *Harpactes erythrocephalus*. Red-headed Trogon (Tiếp trang 123)

Mô tả: 34cm. Bộ lông nhìn chung có màu nâu đỏ. Chím cái và đực đều có một hình lưỡi kiếm trắng ở ngang trên ngực. Khi bay dễ thấy lông đuôi ngoài màu trắng. **Chim đực:** Đầu màu đỏ tía và phần thân dưới màu đỏ tươi. Có nhiều sọc lượn sóng màu xám ở lông bao cánh. **Chim cái:** Đầu và ngực trên có màu nâu nhạt. Có những vân lượn sóng màu nâu sẫm ở lông bao cánh. **Tiếng kêu:** Giống tiếng kêu chim vàng anh. Tiếng kêu được mô tả ở Thái Lan là gồm 5 nốt (hoặc hơn) cách nhau, cứ lần theo chuỗi thấp dần : 'i-aup i-aup i-aup...'. **Phân bố:** Khắp các vùng rừng trong cả nước. Độ cao phân bố trong khoảng 50-2.600 mét. **Tinh trạng:** Loài định cư, phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng. Mùa sinh sản từ khoảng tháng 3-7. Thường làm tổ trong hốc cây khô, ở độ cao cách mặt đất trung bình 2-3 mét, đẻ 2-4 trứng.

NUỐC BỤNG VÀNG: *Harpactes oreskios*. Orange-breasted Trogon (Tiếp trang 123)

Mô tả: 26,5-31,5 cm. Khác Nước bụng đỏ chủ yếu ở chỗ bụng vàng; đầu, cổ và trước ngực có màu xám xanh. **Phân bố:** Trung Bộ (trừ Trung Trung Bộ) và Nam Bộ. Tìm thấy ở nhiều nơi trong vùng phân bố như Hà Tĩnh, Đắc Lắc, Kun Tum. **Tinh trạng:** Số lượng không nhiều và ít gặp hơn so với Nước bụng đỏ. Loài định cư. **Nơi ở:** Các loại rừng, kể cả rừng tre nứa, lên tới độ cao khoảng 1.200 mét. Làm tổ khoảng tháng 1-5, đẻ 2-3 trứng.

HỌ GỖ KIẾN: Picidae. **Woodpeckers.** Bao gồm các loài chim có chân khỏe, đuôi cứng và ngắn thích nghi với việc treo cây. Phần lớn có mỏ khỏe, thường được dùng để khoét lỗ ở cây gỗ tìm kiếm côn trùng. Một vài loài cũng ăn kiến trên mặt đất. Bay theo kiểu lượn sóng. Có tiếng kêu rất chói tai. Nhiều loài khi kiếm mồi gõ vào các cây khô.

GỖ KIẾN NÀU CỎ ĐỎ: *Blythipicus pyrrhotis*. Bay Woodpecker

Mô tả: 30cm. Bộ lông màu nâu đỏ, kích thước lớn. Mỏ màu vàng nhạt. Chím cái có đầu màu nhạt hơn và không có màu đỏ thẫm ở hai bên cổ và gáy như chim đực. **Tiếng kêu:** Tiếng kêu dài chói tai rồi thấp dần, gồm vài nốt. Thường chỉ kêu khi di chuyển. **Phân bố:** Khắp các vùng rừng trong cả nước. Độ cao phân bố lên tới khoảng 2.750 mét. **Tinh trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Các loại rừng gỗ và rừng tre nứa. Mùa sinh sản từ khoảng tháng 3-7, tổ làm trong hốc cây, không cao so với mặt đất, đẻ 2-4 trứng.

GỖ KIẾN XANH GÁY ĐEN: *Picus caninus*. Grey-headed Woodpecker

Mô tả: 32cm. Kích thước tương đối lớn. Bộ lông màu xanh lục, hồng màu vàng rất tương phản. Chím đực trán màu đỏ thẫm. Chím cái, trán thường có màu đen. **Tiếng kêu:** Tiếng kêu to vui vẻ. Vào mùa xuân thường nghe tiếng kêu phát ra từ động tác gõ kiến mổ vào cây. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Nam Bộ. Độ cao phân bố khoảng 2.100 mét. **Tinh trạng:** Loài định cư. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng cây gỗ thưa và rừng thông cổ thụ. Sinh sản vào tháng 4-6, tổ làm ở hốc cây, đẻ 4-5 trứng.

GỖ KIẾN NÀU: *Ceolus brachyurus*. Rufous Woodpecker

Mô tả: 25cm. Bộ lông màu nâu đỏ, mỏ đen. Chím cái có đầu màu nhạt hơn và không có đốm lông đỏ ở má. Chủ yếu ăn kiến. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc đến Nam Bộ. **Tinh trạng:** Loài định cư. Tương đối phổ biến. Gặp lên tới độ cao khoảng 1.450 mét. **Nơi ở:** Các loại rừng thường xanh, cửa rừng, rừng thứ sinh và cây bụi. Sinh sản vào khoảng tháng 1-6, đẻ 2-3 trứng.

GỖ KIẾN LÚN ĐẦU VÀNG: *Picumnus innominatus*. Speckled Piculet

Mô tả: 10cm. Kích thước rất nhỏ. Có nhiều vân đen đậm trên nền màu kem ở phía bụng, mặt và đuôi có nhiều vạch đen trắng. Phía lưng có màu xanh ô liu sáng. **Chim đực:** Trước trán màu da cam sáng. Kiếm ăn ở tầng thấp trên các cây nhỏ. Dạn người, thường gặp kiếm ăn theo đàn chim hỗn hợp. **Tiếng kêu:** óc-óc-óc lên tục. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Tinh trạng:** Sống định cư. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các loại rừng, vùng cây bụi thứ sinh và tre nứa. Gặp tới độ cao khoảng 1.800 mét. Sinh sản trong khoảng tháng 1-4, tổ làm trong hốc tre hay cây gỗ nhỏ, đẻ 2-4 trứng.

GỖ KIẾN GÁY ĐỎ: *Dendrocopos major*. Great Spotted Woodpecker

Mô tả: 24cm. Bộ lông chủ yếu có hai màu đen và trắng với hai mảng trắng lớn trên vai cánh. Thân dưới màu nâu nhạt, bụng dưới và bao đuôi dưới có màu đỏ. **Chim đực:** có đỉnh đầu màu đen, gáy đỏ. **Chim cái:** có đỉnh đầu màu nâu tuyền và chím non có đỉnh đầu màu đỏ. **Phân bố:** Bắc Bộ. **Phân bố độ cao:** trong khoảng từ 1.000 đến khoảng gần 2.750 mét. **Tinh trạng:** Loài định cư. Không phổ biến. Có thể có quần thể di cư ở vùng Đông Bắc. **Nơi ở:** Rừng thường xanh. Sinh sản từ khoảng tháng 3-4, làm tổ ở hốc cây, đẻ 3 trứng.

GỖ KIẾN BỤNG HUNG: *Dendrocopos hyperythrus*. Rufous-bellied Woodpecker

Mô tả: 23cm. Phía lưng màu đen có nhiều sọc trắng. Phía bụng nhìn chung có màu nâu đỏ, đậm hơn ở bao đuôi dưới. **Chim đực:** có đỉnh đầu màu đỏ sẫm, còn ở chim cái lại có màu đen, đốm trắng; bộ lông có thể thay đổi giữa các giai đoạn phát triển. **Phân bố:** Bắc Bộ và Nam Trung Bộ. Gặp tới độ cao trong khoảng 600-2.750 mét. **Tinh trạng:** Loài định cư. Không phổ biến. Thành thạo gặp ở Bắc Bộ và mùa đông. **Nơi ở:** Các vùng rừng, gồm cả rừng thông. Sinh sản từ khoảng tháng 3-5, đẻ 4-5 trứng.

VEO CỎ: *Jynx torquilla*. Eurasian Wreneck

Mô tả: 19cm. Bộ lông màu xám và nâu lốm đốm, vạch sau mắt không rõ, dải đỉnh đầu màu đen kéo dài tới lưng. Cổ vẹo ở nhiều góc độ khác nhau (do đó có tên gọi là vẹo cổ). Thường kiếm ăn trên mặt đất (ăn kiến) nhưng còn gặp đậu trên cây và đường dây điện cao; không treo cây như các loại gõ kiến khác. **Sống đơn độc.** **Phân bố:** Bắc Bộ và Nam Bộ. Gần đây đã gặp ở rừng bần vùng cửa sông Thủ Bình. **Tinh trạng:** Loài di cư. Hiếm. **Nơi ở:** Thảm rừng thứ sinh, vùng canh tác, rừng ngập mặn. Thích ở trong các bụi cây thấp và rậm rạp.

GỖ KIẾN NÀU ĐỎ



GỖ KIẾN NÀU



GỖ KIẾN XANH GÁY ĐEN



VỆO CỎ



GỖ KIẾN LÙN ĐÁU VÀNG



GỖ KIẾN GÁY ĐỎ



GỖ KIẾN BỤNG HUNG

Kien Thiagar

GỖ KIẾN ĐẦU ĐỎ: *Picus ruberi*. Red-collared Woodpecker

Mô tả: 30cm. Bộ lông có màu xanh lá cây; gáy và vòng cổ màu đỏ. Chim đục đỉnh đầu đỏ, chim cái bộ lông có màu xanh lá cây. Mỏ đen, gốc mỏ dưới vàng. Chân xám xanh nhạt. **Phân bố:** Vùng Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ. Đã ghi nhận ở các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Thái (cũ), Lạng Sơn, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai (rừng Kon Cha Răng). **Tình trạng:** Loài định cư, không phổ biến. Loài bị đe dọa ở mức Sờ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Các loại rừng thường xanh và vùng cây bụi thứ sinh. Gặp đến độ cao khoảng 700 mét. Sinh sản trong khoảng tháng 5-6.

GỖ KIẾN NÀU ĐỎ: *Gecinulus grantia*. Pale-headed Woodpecker

Mô tả: 28cm. Bộ lông màu nâu đỏ. Đầu nâu sẫm, phía lưng màu hơi đỏ. Chim đục có mỏ đỏ. Khác biệt với gỗ kiến nâu cái mỏ màu trắng nhạt và không có vân trên lưng. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Các loại rừng tre nứa, thường xanh và bán thường xanh, ở độ cao tới gần 1.200m.

GỖ KIẾN NHỎ ĐẦU XĂM: *Dendrocopos canicapillus*. Grey-capped Pygmy Woodpecker

Mô tả: 15cm. Kích thước nhỏ so với các loài gỗ kiến khác. Bộ lông màu đen và trắng. Phần dưới cơ thể có nhiều vạch đen trên nền trắng ngà. Chim đục có nhiều vạch đỏ nhỏ ở phía sau đỉnh đầu. Vai cánh màu đen khác gỗ kiến nhỏ sườn đỏ có vai cánh trắng. Dùng mỏ gõ vào thân và cành cây để tìm mồi. **Tiếng kêu:** Nghe kêu liên tục và nghe tiếng óchípó khi bay. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Sống ở các vùng rừng, vùng cây bụi thứ sinh và cây bụi vùng ven biển, gặp lên đến độ cao khoảng 1.800 mét. Sinh sản có thể từ tháng 12-4, làm tổ ở hốc cây, đẻ 3-5 trứng.

HỌ CU RỐC: *Megalaimidae*. **Asian Barbets.** Loài chim sống trên cây có mỏ to và thân lớn. Rất khó quan sát. Kêu liên tục không ngừng.

CU RỐC LỚN: *Megalaima virens*. Great Barbet

Mô tả: 32cm. Bộ lông màu xanh lá cây. Thường kiếm ăn và đậu trên tàn cây nên khó quan sát; rất ít khi ở dưới mặt đất. Mỏ lớn màu hơi vàng nhạt. Lông bao dưới đuôi màu đỏ. Khi bay thường lao lên lao xuống một cách nặng nề. **Tiếng kêu:** Chim đục kêu giọng đều đều liên tục hai tiếng một: 'cu-i-yu' (mỗi nhịp khoảng một giây) và chim cái đáp lại óy-ly-ly'. Tiếng kêu có thể kéo dài tới vài phút, tách biệt với tiếng kêu tương tự của tu hú. Vài con kêu cùng lúc tạo âm thanh giống như 'tiếng hú rừng rợn'. Còn có tiếng kêu xen xet giống như tiếng cọ xát lược. **Phân bố:** Bắc Bộ và bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Không hiếm. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, thỉnh thoảng gặp ở rừng bán thường xanh. Sinh sản từ khoảng tháng 2-7, đẻ 2-4 trứng.

CU RỐC ĐẦU XĂM: *Megalaima faiostricta*. Green-eared Barbet

Mô tả: 24,5-27cm. Chim trưởng thành giống cu rốc bụng nâu, nhưng nhỏ hơn. Mỏ và da quanh mắt tối màu, có tâm lông đỏ ở ngực. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư, phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng khác nhau, ở khu vực rừng thưa. Gặp lên độ cao khoảng 1.000 mét. Sinh sản vào thời gian tháng 2-5. Làm tổ ở hốc cây.

CU RỐC BỤNG NÀU: *Megalaima lineata*. Lineated Barbet

Mô tả: 29cm. Chim trưởng thành: Đầu, họng và ngực có vết màu nâu nhạt. Phần trên cơ thể, cánh và đuôi xanh lá cây. Bụng dưới và lông bao dưới đuôi màu nâu vàng. Mỏ to, khoẻ, màu nâu vàng, gốc mỏ có nhiều lông cứng đen. Da vòng quanh mắt vàng. Chân nâu vàng. **Phân bố:** Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Rừng rụng lá (rừng khộp), nửa rụng lá, cây bụi ven biển và rừng trảng. Gặp lên đến độ cao khoảng 1.200 mét. Sinh sản vào khoảng tháng 9-5, đẻ 2-4 trứng.

HỌ SẢ RỪNG: *Coraciidae*. **Rollers.** Loài chim nhỏ, khoẻ, sống ở vùng quang dăng, đậu ở chỗ quang dăng.

YẾNG QUẠ: *Eurystomus orientalis*. Dollarbird

Mô tả: 30cm. Bộ lông màu đen. Mỏ màu đỏ son tươi. Chim non mỏ nhạt màu hơn. Khi bay thấy rõ mảng và trên cánh màu xanh ánh bạc. Đậu ở chỗ trống trải, bắt côn trùng trên không. Thường sống đơn độc, thỉnh thoảng có thể gặp nhỏ. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Vùng bìa rừng, thảm rừng thứ sinh, miền đồi núi trung du. Thích sống ở những vùng sườn đồi có cây gỗ. Sinh sản từ khoảng tháng 2-6. Làm tổ ở hốc cây, thường có thể lợi dụng tổ của cu rốc, gỗ kiến, đẻ 2-4 trứng.



CU RỐC LỚN



CU RỐC ĐẦU XÁM



CU RỐC BỤNG NÀU



GỖ KIẾN ĐẦU ĐỎ



YẾNG QUẠ



GỖ KIẾN NÀU ĐỎ



GỖ KIẾN NHỎ ĐẦU XÁM

HỌ VỆT: Psittacidae. **Parrots.** Đa dạng về kích thước và màu sắc. Tất cả các loài vẹt đều có mỏ rất khỏe, có khả năng trợ giúp cho việc di chuyển. Ăn hạt quả cây và ngũ cốc, dùng chân để xử lý thức ăn.

VÉT ĐẦU HỒNG: *Psittacula roseata*. Blossom-headed Parakeet

Mô tả: 30-36cm. *Chim đực trưởng thành:* Đỉnh đầu và hai đầu hồng tươi, mỏ và gày hồng phớt bạc. Gốc hàm dưới, cằm, họng, và một dải ở dưới mỏ đen kéo dài thành vòng ở hai bên và sau cổ. Phía lưng lục phớt vàng, đuôi xanh nhạt, ở bao cánh nhỏ có vệt đỏ. *Phía bụng* vàng lục nhạt. *Chim cái:* Đầu xám hồng viền vàng, không có vòng đen ở cổ. **Phân bố:** Từ Bắc Trung Bộ đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Định cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Các loại rừng, chỗ trống. Gặp đến độ cao khoảng 900 mét.

VÉT NGỰC ĐỎ: *Psittacula alexandri*. Red-breasted Parakeet

Mô tả: 33-37cm. *Chim đực trưởng thành:* Đầu xám xanh, có hai dải đen, họng và ngực hung đỏ. Phía bụng lục phớt xanh, lục phớt vàng ở dưới đuôi. mỏ trên đỏ tươi, mỏ dưới đen. *Chim cái:* Ngực không có màu đỏ, màu hồng thẫm phớt vàng. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Định cư phổ biến. Số lượng nhiều. **Nơi ở:** Gặp nhiều hơn ở trung du và miền rừng núi, lên tới độ cao khoảng hơn 1.200 mét. Thường đi theo đàn. làm tổ từ khoảng tháng 12-4, đẻ 3-4 trứng.

HỌ ĐÁU RIU: Upupidae. **Hoopoes.** Chỉ có một loài là Đấu riu, như được mô tả dưới đây.

ĐÁU RIU: *Upupa epops*. Common Hoopoe

Mô tả: 33cm. Dễ nhận biết. Bộ lông màu hồng nhạt, có nhiều vân trắng và đen trên cánh, mặt trên đuôi đen có một vân trắng. Mào lông dài, thường được xếp phẳng dẹt. **Tiếng kêu:** Tên được đặt theo tiếng kêu 'tu pu pu'. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư. Chỉ có thể gặp phổ biến trong một số vùng phân bố. **Nơi ở:** Thâm cây bụi, cây gỗ thưa, nơi quang đãng, khô ráo. Thích sống ở các bãi cỏ và đồng trống ở vùng đồi núi. Có thể gặp đến độ cao khoảng 1.500 mét. Sinh sản trong khoảng tháng 2-5. Có thể gặp tổ ở hốc cây. Đẻ 5-7 trứng.



♀



♀

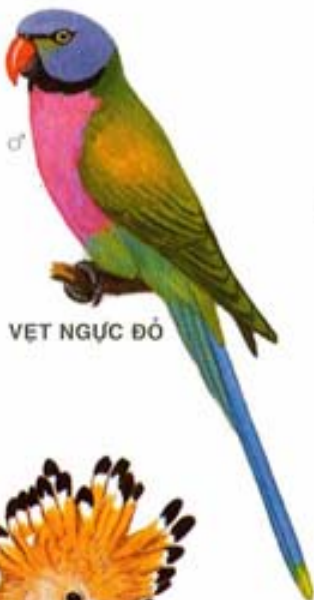


♂

VỆT ĐẦU HỒNG



♂



♀

VỆT NGỰC ĐỎ



ĐẦU RIU



HỌ CÚ LỘN. Tytonidae. **Barn Owls.** Các loài trong họ thường sống ở vùng đồng cỏ và đầm lầy. Mặt hình trái tim. Chim đực và chim cái giống nhau.

CÚ LỘN LUNG NẤU: *Tyto capensis.* Grass Owl

Mô tả: 35cm. Chim có đĩa mặt hình trái tim. Khi bay thấy bộ lông màu rất trắng với mảng và trên cánh nâu nhạt. Chân và cánh dài. Phần lớn hoạt động vào ban đêm. Ban ngày ngủ dưới lớp cỏ dày và khi bị nhiễu loạn thường bay một đoạn ngắn rồi lại ẩn nấp tiếp. **Tiếng kêu:** To và chói tai. **Phân bố:** Đông Bắc, Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. **Gặp ở vùng đồng cỏ ngập nước** theo mùa tại đồng bằng sông Cửu Long, hiếm (1999). **Tình trạng:** Sống định cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đồng cỏ rậm. Sinh sản vào khoảng tháng từ tháng 10-3. Tổ làm trong cỏ, đẻ 4-6 trứng.

CÚ LỘN: *Tyto alba.* Barn Owl

Mô tả: 34cm. Đĩa mặt hình trái tim. Phía bụng trắng hoặc nâu sẫm. Phía lưng có màu xám với các vạch màu hung nâu đỏ. Mặt trên đuôi hung nâu đỏ với dải vân ngang nâu tối. Mỏ phủ lông chỉ để lộ phần chóp mỏ; đuôi và ống chân phủ kín lông. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Rừng, nơi có cây to, nguồn thức ăn dồi dào, trong thành phố và chùa chiền. Làm tổ tại đó, gập trên vách tường, mái nhà. Đẻ 4-7 trứng.

HỌ CÚ MÈO: Strigidae. **Owls.** Loài chim săn mồi ban đêm quen thuộc, mắt to, mỏ quặp và móng vuốt dài khỏe. Chim đực và chim cái giống nhau. Bay rất yên lặng, cánh bầu, rộng. Thường ngủ ở chỗ rậm rạp vào ban ngày. Tiếng kêu dễ nhận biết, có thể phân biệt giữa các loài bằng tiếng kêu.

CÚ MÈO NHỎ: *Otus sunia.* Oriental Scops Owl

Mô tả: 19cm. Bộ lông đa dạng nhưng chủ yếu có hai màu lông: màu xám và màu nâu đỏ. Thường đậu ở thế thẳng đứng, chum lông tai chỉ dựng lên khi bị tác động. Phần lớn có dải trắng ở vai. Kích thước nhỏ hơn cú mèo khoang cổ và sai khác bởi mắt màu vàng, không có khoang ở cổ và phần dưới cơ thể có vết. Chỉ hoạt động vào ban đêm, ít khi nhìn thấy vào ban ngày, chim thường ngủ ở trong bọng cây hoặc tán lá rậm. **Tiếng kêu:** 'toik, toik-ta-toik-túc, túc-ta-túc'. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư và di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng, rừng trảng, kể cả rừng ngập mặn và các thảm rừng thứ sinh, gặp đến độ cao khoảng 2.000 mét. Sinh sản từ tháng 2-6, đẻ 2-5 trứng. Tổ làm ở hốc cây, bờ tường.

CÚ MÈO KHOANG CỔ: *Otus bakkamoena.* Collared Scops Owl

Mô tả: 23cm. Bộ lông màu nâu sẫm. Mắt nâu (ít khi vàng), đây là đặc điểm khác với loài cú mèo nhỏ. Chim non có nhiều sọc màu nâu tối. Chỉ hoạt động ban đêm. Khi kêu là lúc đậu ở trên cao và có thể phát hiện bằng ánh sáng đèn pin. Loài này thường hướng về phía ánh sáng và không sợ người. **Tiếng kêu:** 'hu-ơ' nghe dịu dàng và thốn thốn, nhắc đi nhắc lại mỗi nhịp cách nhau khoảng 10 giây. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Gặp lên đến độ cao khoảng 2.200 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Rừng, rừng thứ sinh và khu vực bán rừng, nương rẫy. Sinh sản vào khoảng tháng 2-8. Đẻ 2-5 trứng.

CÚ VỌ MẶT TRẮNG: *Glaucidium brodiei.* Collared Owlet

Mô tả: 16cm. Kích thước nhỏ bé. Thường đậu trên cành cây. Trên gáy có mảng lông màu nâu sẫm và đen. Săn mồi cả ban ngày và đêm. **Tiếng kêu:** To, nghe được khoảng 4 nốt 'hu-hu-hu', lặp đi lặp lại với nhiều đoạn cách quãng dài ngắn khác nhau. Tiếng kêu có khả năng thu hút một số loài chim khác bay đến, có thể bắt chước khi quan sát chim ở rừng. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Nam Trung Bộ. Độ cao phân bố lên đến khoảng 3.000 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Phổ biến. **Nơi ở:** Các loại rừng. Sinh sản từ tháng 3-7, đẻ 2-5 trứng.

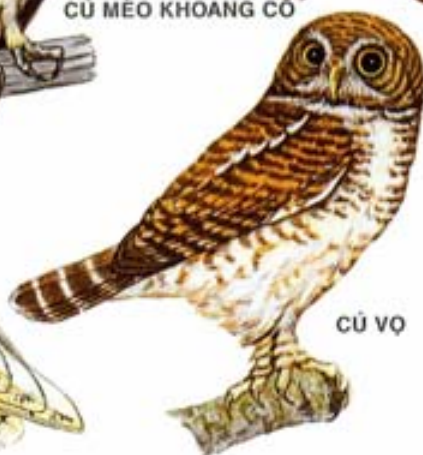
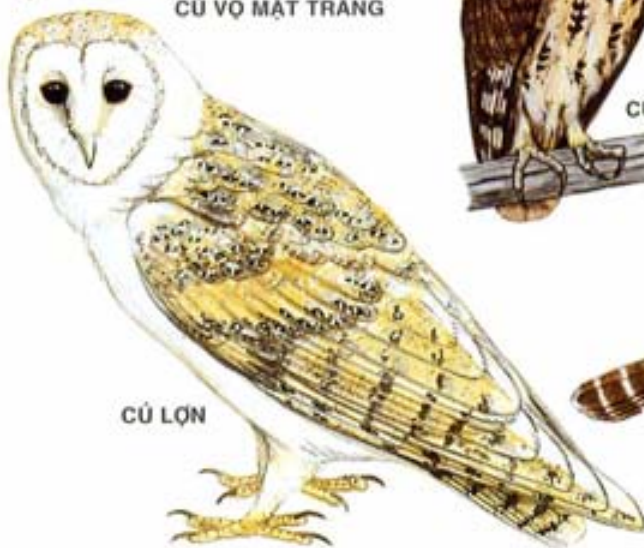
CÚ VỌ: *Glaucidium cuculoides.* Asian Barred Owlet

Mô tả: 26cm. Loài cú mèo không có tai, mặt tròn, đầu ở tư thế nằm ngang nhiều hơn so với các loài cú mèo nhỏ khác. Phía lưng màu nâu với họa sọc ở vuông, đuôi màu nâu sẫm trông như một phần đính thêm vào. Mắt vàng. Săn mồi vào ban ngày. **Tiếng kêu:** Kêu 'ooc ooc' vào ban ngày, giống âm thanh phát ra khi cái chai đầy nước bị dốc ngược. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Có thể gặp lên tới độ cao khoảng gần 2.000 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Tương đối phổ biến ở một vài nơi. **Nơi ở:** Rừng, rừng thứ sinh và thảm cây bụi. Sinh sản từ khoảng tháng 3-6. Đẻ 3-5 trứng.

Biến thái của bộ lông màu xám



Biến thái của bộ lông màu hung



DÙ DÌ PHƯƠNG ĐÔNG: *Ketupa zeylonensis*. Brown Fish Owl

Mô tả: 53cm. Là loài cú mèo lớn, lông tai màu nâu hay nâu đỏ, có nhiều vết đen ở phía lưng. Đôi khi có hai dải màu trắng to ở cánh. Không có đĩa mặt, tai cụp, đuôi màu đen nhìn thấy khi bay, chân không phủ lông. Mắt màu da cam. Phần lớn hoạt động vào ban đêm nhưng cũng có thể nhìn thấy vào ban ngày vào lúc trời nhiều mây. Sống thành đôi. Bay chậm và vừa bay vừa kêu. Khi bay, hai chân lúc lắc. **Tiếng kêu:** 'ump-ouu-u' vang, nhấn mạnh vào âm tiết giữa, lặp đi lặp lại một cách đều đặn. Tiếng kêu khác: 'meo meo' giống tiếng mèo. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng thưa. Khu vực rừng gần nguồn nước như suối, đầm lầy. Sinh sản vào tháng 12-3. Tổ làm ở kẽ đá, hốc cây, đẻ 1-2 trứng.

CÚ VỌ LỪNG NẤU: *Ninox scutulata*. Brown Hawk Owl

Mô tả: 30cm. Loài cú mèo thân thon, đầu tròn, không có đĩa mặt. Phần dưới cơ thể có nhiều sọc rộng (đôi khi phần lớn là màu nâu đỏ ở ngực), đuôi dài có vân. Mắt màu vàng đậm nổi bật. Hoạt động ban ngày. **Tiếng kêu:** 'hu-úp' đều đặn, lặp lại sau một hoặc hai giây. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng, kể cả rừng ngập mặn, và vùng đất trống trọt. Sinh sản vào tháng 3-6. Làm tổ ở hốc cây, đẻ 2-5 trứng.

CÚ LỬA: *Asio flammeus*. Short-eared Owl

Mô tả: 38cm. Chùm lông tai rất ngắn thường khó thấy khi quan sát ở thiên nhiên. Lông bao cánh có nhiều mảng màu tối. Mắt màu vàng chanh, kích thước nhỏ so với loài cú mèo. Đầu ở tư thế nằm ngang nhiều hơn so với các loài cú mèo. Cánh dài, đầu tròn, đuôi ngắn. Sân mỗi ở tầm thấp trên mặt đất bằng cách bay lượn. Nhìn trong bóng tối giống một con bướm đêm khổng lồ. Phần lớn hoạt động vào ban đêm nhưng có thể gặp cả ban ngày. Thường bay vút lên từ mặt đất. Thích vùng quang đãng. **Tiếng kêu:** To, chòai tai khi bay, về mùa đông thường im lặng. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Thảm cỏ, cây bụi, đầm lầy. Thường ẩn nấp trong bụi cỏ rậm. Gặp tối độ cao khoảng 1.800 mét.

HỌ CÚ MUỐI: *Caprimulgidae*. **Nightjars.** Gồm các loài chim hoạt động ban đêm, Đuôi dài, cánh nhọn và dài. Mắt to, mỏ nhỏ và góc hai mép mỏ rất lớn. Bất còn trùng trong khi bay. Ẩn nấp rất khéo và ban ngày chỉ nhìn thấy khi bay vọt lên từ mặt đất hoặc đậu ngang trên cành cây. Nghỉ trên các con đường yên tĩnh vào lúc bình minh và hoàng hôn. Làm tổ ngay trên mặt đất. Tiếng kêu để nhận biết và những vạt lông phớt trắng nhìn thấy rõ khi bay.

CÚ MUỐI ẤN ĐỘ: *Caprimulgus indicus*. Grey Nightjar

Mô tả: 28cm. Bộ lông sẫm màu và xám hơn Cú muối savan. Đầu có nhiều dải đen. Chim đực có một dải cuối đuôi màu trắng và nhiều mảng trắng nhỏ dọc lông sơ cấp. Chim cái thường không có nhiều vết lông nhạt màu trên cánh hoặc đuôi. **Tiếng kêu:** 'chăngk-chăngk-chăngk-chăngk' nhanh, khoảng 4 âm tiết mỗi giây. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. Độ cao phân bố có thể lên đến gần 2.500 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. Gặp tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các loại rừng, thảm cây bụi và nương rẫy. Sinh sản từ khoảng tháng 3-7. Đẻ 1-2 trứng trên mặt đất.

CÚ MUỐI SAVAN: *Caprimulgus affinis*. Savanna Nightjar

Mô tả: 25cm. Bộ lông màu nâu đậm và đầu có đốm. Chim đực có lông đuôi ngoài màu trắng (mút lông màu sẫm) và nhiều vết trắng chạy ngang lông sơ cấp. Chim cái đuôi chỉ có một màu nâu, mà còn có nhiều vạt lông nâu sẫm chạy ngang lông sơ cấp. **Tiếng kêu:** 'ch-úp' lanh lảnh trong các khoảng ngắn. Kêu 'chăngk' khi bay vọt lên vào ban ngày. **Phân bố:** Vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung và Nam Trung Bộ, Nam Bộ. Gặp nhiều ở Đắk Lắk (1998). **Tình trạng:** Loài định cư. Hiếm. **Nơi ở:** Rừng thưa, nhất là rừng khộp, thảm cây bụi và đất cỏ xen lẫn. Gặp lên đến độ cao khoảng 900 mét. Sinh sản từ tháng 3-8, đẻ 2 trứng trên mặt đất.

DÙ DÌ PHƯƠNG ĐÔNG



CỦ VỌ LƯNG NÂU



CỦ LỬA



CỦ MUỖI ẤN ĐỘ



CỦ MUỖI SAVAN



HỌ BÓI CÁ: *Alcedinidae. Kingfishers.* Gồm các loài chim có màu sắc rực rỡ, mỏ dài, khoẻ, đầu to, chân và đuôi ngắn. Đầu ở chỗ trống trải. Bay nhanh theo hướng thẳng. Một số loài bay tại chỗ trên không và bố nhào. Làm tổ trong hốc đất ở bờ sông suối.

BÓI CÁ NHỎ: *Ceryle rudis. Pied Kingfisher*

Mô tả: 30cm. Bộ lông có màu đen và trắng tương phản khá rõ, là loài bói cá có nhiều màu sắc đan xen. Chim đực có hai dải đen ở ngực (dải dưới nhỏ hơn). Chim cái và chim non chỉ có một dải (thường bị gián đoạn). Thường bay lượn xung quanh một chỗ để tìm mồi. **Tiếng kêu:** Riu rít giống như tiếng của bánh xe đạp cọt kẹt. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi ở:** Sông, hồ, kênh, suối, vùng ngập lầy ở đồng bằng, trung du và vùng núi. Gặp tới độ cao khoảng 900 mét. sinh sản vào tháng 10-5, đẻ 4-6 trứng.

BÓI CÁ LỚN: *Megaceryle lugubris. Crested Kingfisher*

Mô tả: 43cm. Kích thước lớn, mỏ rộng, dài, bóm xòm (thường ngả về phía trước). Bộ lông màu đen với nhiều vằn trắng hẹp. Mặt đầu có nhiều màu sắc đan xen nhưng từ xa trông thấy chỉ có một màu xám. Chim cái có lông bao đuôi cánh màu nâu đỏ và có nhiều lông trắng ở mỏ. Bay theo đường thẳng. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Nam Trung Bộ. **Phân bố đến độ cao khoảng 1.800 mét.** **Tình trạng:** Loài định cư. **Không phổ biến.** **Nơi ở:** Dọc các suối lớn. Thường thấy chúng dọc các con suối lớn và dọc các sông có rừng. Sinh sản từ tháng 3-5, đẻ 4-5 trứng.

BÓNG CHANH: *Alcedo atthis. Common Kingfisher*

Mô tả: 17cm. Có kích thước tương đối nhỏ nhất so với các loài khác cùng họ. Khi bay để lộ màu lông xanh da trời sáng ở giữa lưng. Chim cái và chim non có màu xỉn hơn nhưng có một đốm đỏ ở hãm dưới. Thường bay vỗ cánh liên tục tại một chỗ để tìm mồi. Dạn người và thường đậu gần mặt nước. **Tiếng kêu:** 'chì-ừ' chời tai. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di cư, rất phổ biến ở các vùng. Định cư không phổ biến ở Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. **Nơi ở:** Các vùng đất ngập nước, chủ yếu gặp ở những nơi quang đãng.

SẢ ĐẤU ĐEN: *Halcyon pileata. Black-capped Kingfisher*

Mô tả: 30cm. Dễ nhận biết. Phía lưng có màu xanh da trời thẫm tương phản với đầu đen và khoang cổ, ngực trắng. Bụng màu hung đỏ nhạt. Khi bay thấy rõ mảng trắng lớn ở trên cánh. **Tiếng kêu:** To, lanh lảnh như tiếng chuông rung. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư, hoặc đến trong mùa sinh sản. Gặp không thường xuyên, lớn độ cao khoảng 1.500 mét, tuy nhiên chủ yếu ở đai thấp. **Nơi ở:** Các vùng đất ngập nước, ven biển và ruộng rẫy. Sinh sản vào thời gian từ tháng 4-5, đẻ 4-5 trứng.

SẢ ĐẤU NÀU: *Halcyon smyrnensis. White-throated Kingfisher*

Mô tả: 28cm. Dễ nhận biết. Phía lưng có màu ngọc lam sáng tương phản với đầu màu nâu sô cô la. Họng màu trắng. Bụng cũng có màu nâu sô cô la. Khi bay thấy rõ mảng trắng lớn trên cánh. **Tiếng kêu:** To, vui vẻ như chuông rung giống sả đầu đen. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Độ cao phân bố đến khoảng 1.500 mét. **Tình trạng:** Loài định cư. **Rất phổ biến.** **Nơi ở:** Vùng quang đãng gần nguồn nước. Sinh sản tháng 10-7. Đẻ 3-7 trứng.

SẢ HÙNG: *Halcyon coromanda. Ruddy Kingfisher*

Mô tả: 24cm. Bộ lông màu hung nâu đỏ với mảng bóng màu tím ở lưng. Khi bay thấy rõ lông ở hông màu xanh da trời bóng. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Bắc và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Gặp đến vào mùa sinh sản, không phổ biến ở vùng Bắc và Trung Trung Bộ. Đi qua trong mùa di cư ở vùng Đông Bắc, không phổ biến. **Nơi ở:** Sông ở rừng ngập mặn và các vùng rừng thường xanh gần nguồn nước. Gặp đến độ cao khoảng 900 mét. Sinh sản trong thời gian từ khoảng tháng 3-7, đẻ 4-6 trứng.

SẢ KHOANG CỔ: *Todiramphus chloris. Collared Kingfisher*

Mô tả: 24cm. Kích thước nhỏ hơn sả đầu nâu. Bộ lông có phần trên cơ thể màu xanh da trời hay xanh lá cây, vòng cổ trắng. Không có mảng trắng ở trên cánh khi bay. **Phân bố:** Từ Trung Trung Bộ đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư. **Rất phổ biến** trong các vùng rừng ngập nước ở Nam Bộ. **Nơi ở:** Rừng ngập mặn, rừng tràm và các vùng ngập nước dọc biển. Sinh sản từ tháng 12-8. Tổ làm ở hốc cây, cách xa mặt đất khoảng 6 mét, đẻ 3-7 trứng.

BÓNG CHANH RỪNG: *Alcedo hercules. Blyth's Kingfisher*

Mô tả: 23cm. Bộ lông tương tự loài bóng chanh nhưng phía lưng có màu nâu đen với nhiều điểm nhỏ màu xanh da trời trên lưng và đầu; lông bao cánh xanh da trời; ngực và bụng hung nâu; một dải màu xanh sáng chạy giữa sống lưng tới hông. Mỏ đen, gốc mỏ dưới hơi đỏ ở chim cái. Chân đỏ tươi. **Phân bố:** Vùng Tây Bắc (tỉnh Lai Châu, Lào Cai), Bắc và Trung Trung Bộ (tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế). **Tình trạng:** Loài định cư, không phổ biến ở nhiều vùng phân bố. Loài Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Dọc các sông, suối trong các khu rừng thường xanh. Gặp đến độ cao khoảng 1.200 mét. Sinh sản từ khoảng tháng 2-5, đẻ 4-6 trứng.

BÓI CÁ NHỎ



BÓI CÁ LỚN



BÓNG CHANH



SÀ ĐẦU ĐEN



SÀ ĐẦU NÂU



SÀ KHOANG CỔ



SÀ HUNG



BÓNG CHANH RỪNG

HỌ NHẠN: *Hirundinidae*. **Swallows và Martins.** Gồm các loài có cánh thẳng, ngắn và rộng hơn so với các loài chim yến. Thường đậu ở dọc đường dây điện. Gập bay lượn nhẹ nhàng kiếm ăn ở tầm thấp so với mặt đất.

NHẠN BỤNG TRẮNG: *Hirundo rustica*. Barn Swallow

Mô tả: 15 cm (không kể chiều dài đuôi ở con trưởng thành). Đuôi chẻ đôi sâu, để lộ dải trắng lúc xoè đuôi trong khi bay. Chín non có màu xám hơn. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Có các quần thể sống định cư ở Bắc Bộ, và di cư. Phổ biến, thỉnh thoảng gặp đàn rất đông. **Nơi ở:** Đông ruộng, làng mạc, thành phố và những chỗ trống trải.

NHẠN HỒNG TRẮNG Á CHÂU: *Delichon dasypus*. Asian House Martin

Mô tả: 13cm. Dễ dàng nhận biết bởi hồng màu trắng và đuôi chẻ đôi nông. Phần lớn chúng màu lông đuôi thân xám xỉn. **Phân bố:** Nam Trung Bộ (quan sát ở Đắc Lắc vào năm 1998) và Nam Bộ. **Hiện trạng:** Đây là loài di cư, ít gặp. **Nơi ở:** Kiếm ăn trên các vùng rừng núi và đồng bằng.

NHẠN BỤNG XÁM: *Hirundo daurica*. Red-rumped Swallow

Mô tả: 18cm (không kể lông đuôi). Khác biệt với Nhạn bụng trắng bởi hồng có màu nhạt hơn, thường là màu hơi đỏ, và cổ lớn hơn. Không có dải trắng khi xoè đuôi. Phần dưới thân có màu sắc khác nhau. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư phổ biến. Tuy nhiên có thể có một số quần thể di cư. **Nơi ở:** Thường gặp ở những nơi trống trải.

NHẠN NÀU XÁM: *Riparia riparia*. Sand Martin

Mô tả: 13cm. Phía lưng và dải lông trước ngực màu nâu. Chín non có họng màu nâu đỏ. **Phân bố:** Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Gặp nhiều nơi ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (1999). **Tình trạng:** Di cư, ít gặp. **Nơi ở:** Vùng xanh lầy, sông và dọc các bãi cát.

HỌ ĐUÔI CỤT: *Pittidae*. **Pittas.** Gồm các loài chim rừng thường giấu mình ở chỗ rậm rạp, kiếm ăn trên mặt đất, mỏ khỏe, vừa chạy nhảy lại vừa cất tiếng hót vang xa, màu sắc tươi sáng, dáng đứng thẳng với thân hình tròn trĩnh. Nghe có tiếng ồn khi chim cất cánh bay.

ĐUÔI CỤT BỤNG VÀN: *Pitta ellioti*. Bar-bellied Pitta

Mô tả: 19,5-21cm. *Chim đực trưởng thành:* Trán, đỉnh đầu và gáy xanh lục. Một dải đen rộng từ trước mắt qua mắt ra gáy màu đen. Phía lưng có màu xanh tương tự. Mặt bụng có vân ngang, trừ một dải chạy dọc chính giữa xanh tím đậm. Mỏ đen. *Chim cái:* Mặt bụng vàng hơn. Đỉnh đầu và gáy hung nâu. *Chim non:* Gần giống chim cái, nhiều màu nâu và có đốm. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài đặc hữu của vùng Đông Dương. Tương đối phổ biến ở một số vùng phân bố. Xếp loại Gần bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Các loại rừng và tre nứa. Có thể gặp đến độ cao khoảng 800 mét, nhưng chủ yếu gặp ở đai thấp, như vùng rừng Kê Gỗ, Hà Tĩnh. Sinh sản khoảng tháng 4-7, thường gặp làm tổ ở bụi mây, cây lá nón. Đẻ 3-4 trứng.

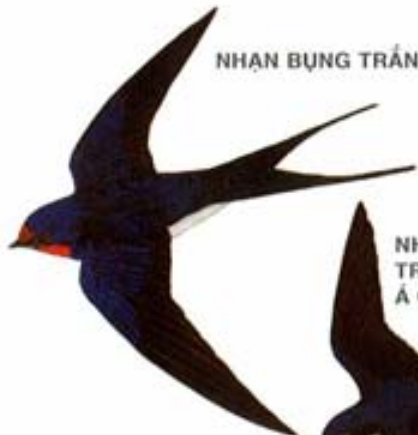
ĐUÔI CỤT CÁNH XANH: *Pitta moluccensis*. Blue-winged Pitta

Mô tả: 20cm. Nhìn giống chủ đầu đen khi bay. Đỉnh đầu có sọc đen, cánh có mảng xanh da trời và mảng trắng. Mỏ dưới xám. Họng có màu trắng tương phản với phía dưới thân màu vàng cam và bụng màu đỏ tươi. Chim non màu tối hơn. *Tiếng kêu:* Vang to, lầy lầy. **Phân bố:** Trung Trung Bộ đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng kể cả rừng ngập mặn, và nương rẫy. Phân bố đến độ cao 800 mét. Thường nghe tiếng kêu từ trên các cánh cây thấp, nhất là dọc các lũy tre ven suối.

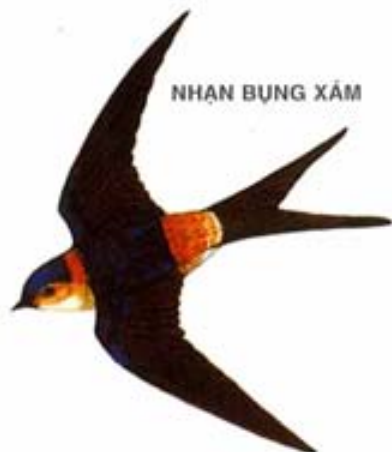
ĐUÔI CỤT BỤNG ĐỎ: *Pitta nympha*. Fairy Pitta

Mô tả: 18cm. Nhìn hơi giống Đuôi cụt bụng đỏ, nhưng kích thước nhỏ hơn, sọc hai bên đỉnh đầu màu hung. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc đến Bắc và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông. Hiếm. Gặp ở vùng Tam Đảo. Bị đe dọa ở mức Sê nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994) **Nơi ở:** Rừng thường xanh lên tới độ cao 1.000 mét.

NHẠN BỤNG TRẮNG



NHẠN BỤNG XĂM



NHẠN HỒNG
TRẮNG
Á CHÀU



ĐUÔI CỤT BỤNG VÀN



NHẠN NÂU XĂM



ĐUÔI CỤT CÁNH XANH



ĐUÔI CỤT BỤNG ĐỎ



HỌ SƠN CÁ: *Alaudidae. Larks.* Gồm các loài thường sống ở các vùng đất trống, khô. Nhìn giống chim chia voi nhưng có cánh ngắn và rộng, mỏ to khỏe hơn, khi bay vỗ cánh nhẹ, có thân hình chắc và khỏe hơn. Đi lại kiếm ăn trên mặt đất, không nhảy. Khi bị đuổi, thường it chạy mà thu mình lại.

SƠN CÁ JAVA: *Mirafra javanica.* Australasian Bushlark

Mô tả: 15cm. Mào lông nâu nhạt. Có kiểu bay lượn tại chỗ và vỗ cánh điển hình. Khi bay để lộ gốc cánh rộng, mép cánh màu nâu đỏ kể cả lông sơ cấp. Đuôi rất ngắn với lông đuôi ngoài màu trắng dễ nhận. Đặc điểm nổi bật là thường bay thêm một quãng trước khi đậu xuống đất và tìm chỗ nấp. Mắt tinh, luôn theo dõi phía dưới, mỏ to và có màu vàng nhạt. Mào lông hơi rậm. **Phân bố:** Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Không phổ biến. **Nơi ở:** Đồng cỏ, ruộng lúa và những nơi trống trải.

SƠN CÁ: *Alauda gulupa.* Oriental Skylark

Mô tả: 16cm. Có lông mào ngắn sau đầu, dựng lên khi gặp phải tác động nào đó từ bên ngoài. Lông mào hơi vàng dễ thấy. Dạn người, có thể tiếp cận cách vài mét, bay lên theo đường thẳng đứng rồi là xuống mặt đất. Lông đuôi có viền màu trắng nhạt. Thường sống thành đàn ngoài thời kỳ sinh sản. **Tiếng kêu:** Có tiếng hót thánh thót, liên tục lúc đậu trên mặt đất cũng như khi bay lên cao. Tiếng gọi bạn thường là tiếng 'drzz' khô khốc và ồn ào. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Thường gặp khá phổ biến. **Nơi ở:** Gặp ở cánh đồng lúa, bãi trống rau màu, và những chỗ trống trải khác.

HỌ SÈ: *Passeridae. Sparrows.* Gồm các loài chim có kích thước không lớn, nhưng khoẻ, mỏ dày, thích nghi với việc tinh ăn hạt. Thường gặp và dễ gần người.

SÈ HUNG: *Passer rufinus.* Russet Sparrow

Mô tả: 14cm. **Chim đực:** Giống sè thường nhưng đầu và lưng màu hạt giẻ, không có đốm đen trên mào. Chim non khác với sè thường bởi hông màu hạt giẻ. Vào mùa đông, chim đực có vạch trắng giữa đỉnh đầu và gáy. **Chim cái:** Phía dưới màu nâu xám, vạch sau mắt màu đen dễ thấy và lông mào màu trắng. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Sống định cư. Số lượng không rõ. **Nơi ở:** Rừng và vùng cửa rừng, khu vực trống trọt và thông.

SÈ: *Passer montanus.* Eurasian Tree Sparrow

Mô tả: 15cm. Loài chim quen thuộc ở khu vực thành phố. Con đực và cái giống nhau. Chim non có đốm hơi đỏ ở đầu và mào, họng màu đen không rõ hoặc chưa có. Thỉnh thoảng tập trung kiếm ăn theo đàn lớn. **Phân bố:** Gặp trong cả nước. **Tình trạng:** Số lượng nhiều, phổ biến, làm tổ và kiếm ăn quanh năm. **Nơi ở:** Thành phố, làng mạc, công viên và các vùng cây trồng.

RỒNG RỘC: *Ploceus philippinus.* Baya Weaver

Mô tả: 15cm. Giống sè thường, nhưng bộ lông có sọc đậm, mỏ khoẻ, phần dưới cơ thể màu nâu vàng. Chim đực ở độ tuổi sinh sản có mặt nạ màu đen và đỉnh đầu vàng tươi. **Phân bố:** Từ Trung Trung Bộ đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư và làm tổ phổ biến ở nhiều nơi. Tổ làm tập đoàn và kiếm ăn theo đàn. Tổ có phần hình ống kéo thẳng xuống dưới khá dài, là đặc điểm khác với tổ của các loài rồng rộc khác. **Nơi ở:** Quanh đồng ruộng, vùng trống trọt và cây bụi. Thường ngủ tập đoàn trong các bãi lau sậy. Sống thành đàn.

HỌ CHIA VOI: *Motacillidae. Pipits và Wagtails.* Thuộc nhóm chim chia voi, gồm một số loài có màu sắc đẹp, lông đuôi dài và luôn luôn cử động. Thường gặp kiếm ăn trên mặt đất, di chuyển nhiều và bay rất nhanh. Có quan hệ gần gũi với các loài chim manh thuộc giống *Anthus* ở trên.

CHIM MANH LỚN: *Anthus richardi.* Richard's Pipit

Mô tả: 18 cm. Thường gặp ở tư thế đậu thẳng người, chân dài, các vết nhỏ ở ngực tạo thành dải. Ngón chân sau có vuốt dài. Chim non có nhiều sợi lông trắng nhạt phủ lên lông bao cánh và lông tam cấp, ngực có đốm. **Tiếng kêu:** Có tiếng 'sch-rip' chói tai khi bay lên. Vào mùa sinh sản, có tiếng kêu 'tick tick tick' khi gặp kẻ thù, khác với tiếng hót 'zing zing zing zing zing' khi bay lên. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư và làm tổ, có thể có chủng quần di cư trong mùa đông, gặp phổ biến, thường đi lẻ. **Nơi ở:** Cánh đồng lúa, bãi cỏ và khu vực trống trọt trống trải.

CHIM MANH VỎ NAM: *Anthus hodgsoni.* Olive-backed Pipit

Mô tả: 16cm. Bộ lông ở lưng có các sọc mờ trên nền màu xám xanh. Phần dưới cơ thể có sọc rõ hơn, lông mày trắng dễ nhận. Đuôi thường vẩy nhiều hơn các loài khác. Thường kiếm ăn theo đàn nhỏ. **Tiếng kêu:** 'tsip' nhỏ, kéo dài. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Nam Trung Bộ, không gặp ở Nam Bộ. **Tình trạng:** Di cư đến trong mùa đông. Thường gặp. **Nơi ở:** Xung quanh vùng rừng, ở các bãi cỏ và lau sậy.



SƠN CA



SƠN CA JAVA



SÈ



SÈ HUNG



♀

♂

Trong mùa sinh sản

RỒNG RỘC

CHIM MANH HỒNG ĐỎ
(Trang 140)



Trong mùa sinh sản

Ngoài mùa sinh sản



CHIM MANH LỚN



CHIM MANH LƯNG XĂM
(Trang 140)



CHIM MANH VẪN NAM

CHIM MANH HỒNG ĐỎ: *Anthus cervinus*. Red-throated Pipit (**Tiếp trang 139**)

Mô tả: 16cm. Mào lông ở đầu của con đực vào mùa sinh sản có màu hung đỏ. Ngoài mùa sinh sản, bộ lông ở phần dưới cơ thể có nhiều sọc đen hơn so với Chim manh vân nam. **Tiếng kêu:** Giống như Chim manh vân nam nhưng nhỏ nhẹ và có giai điệu hơn. **Phân bố:** Mùa đông gặp ở các vùng (trừ Tây Bắc). **Tình trạng:** Di cư đến nước ta vào mùa đông. Không phổ biến. **Nơi ở:** Đồng ruộng, vùng cây trồng và nơi chung chúng thích sống ở nơi ẩm ướt, gần nguồn nước. Phân bố lên tới độ cao khoảng 1.500 mét.

CHIM MANH LŨNG XĂM: *Anthus rubescens*. Buff-bellied Pipit (**Tiếp trang 139**)

Mô tả: 15cm. Mặt lưng nâu xám, hoặc oliu. Mặt bụng nhiều sọc, nhất là ở trước ngực. Phía dưới có vệt đen ở hai bên họng, vào xuân ở sườn nhiều vạch hơn. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Gặp ở dạng sống lang thang. **Nơi ở:** Canh các vùng ngập nước, xanh lầy và trũng trọt. Có thể phân bố lên đến độ cao khoảng 2.400 mét

CHIA VỎ VÀNG: *Motacilla flava*. Yellow Wagtail

Mô tả: 18cm. *Chim trưởng thành:* Nhìn chung phần dưới cơ thể có màu vàng (đôi khi lẫn màu trắng), giò màu đen và lông đuôi có viền trắng. Phía lưng có màu xanh ô liu. Cả chim cái và đực trong mùa đông đều có màu nhạt hơn. Bộ lông con non trong mùa đông đầu tiên có màu hơi nâu, thường nhìn rõ lông mày, phần dưới cơ thể màu hơi trắng, đôi khi vàng nhạt. **Tiếng kêu:** Không ồn ào so với Chia vỏ trắng và chia vỏ núi. Thường kêu 'ts-up' khi bị xua đuổi và trong khi bay. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc đến Nam Bộ. *M.f. taivana:* Mùa đông gặp ở đồng bằng Bắc Bộ, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. *M.f. similina:* Chỉ mới tìm thấy ở đảo Phú Quốc và *M.f. macroyx:* Về mùa đông đã tìm thấy ở đồng bằng Bắc Bộ, Quảng Trị Thừa thiên Huế, Quảng Nam và đảo Phú Quốc. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông, khá phổ biến. **Nơi ở:** Vùng xanh lầy, ruộng lúa, trên các vùng đất canh tác ẩm ướt và trũng trãi. Thường ngủ tập trung với số lượng lớn trong các bãi lau sậy và ven rừng ngập mặn.

CHIA VỎ ĐẦU VÀNG: *Motacilla citreola*. Citrine Wagtail

Mô tả: 19cm. Nhìn chung bộ lông có cánh màu đen với hai dải trắng, lưng và hông màu xám, chân chì. *Chim đực mùa hè:* Đầu và phần dưới cơ thể màu vàng dễ nhận biết và vùng lưng trên màu đen. *Chim trưởng thành vào mùa đông và chim cái mùa hè:* Giống như Chia vỏ vàng nhưng khác bởi dải trắng dễ thấy trên nền đen xám ở cánh, trán vàng, má nhạt hơn và phần dưới dưới màu trắng tương phản. Trong mùa đông đầu tiên: khó phân biệt với Chia vỏ vàng nhưng dải trắng ở cánh rộng hơn và trán thường có màu nâu đỏ hoặc vàng. **Tiếng kêu:** Giống như Chia vỏ vàng. **Phân bố:** Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông, nhưng rất hiếm. Chưa gặp trong những năm gần đây. **Nơi ở:** Ruộng lúa, chỗ trũng trọt trũng trãi và gần nơi có nước.

CHIA VỎ NÚI: *Motacilla cinerea*. Grey Wagtail

Mô tả: 19cm. Phía trên lưng có màu xám, phần dưới có màu vàng nhạt, lông mày trắng. Vào mùa hè, con đực có họng màu đen. Chim non phần dưới cơ thể có màu nhạt hơn, nhưng đuôi đuôi luôn luôn vàng. Khác với Chia vỏ vàng bởi lông đuôi dài hơn và hông màu vàng-xanh lá cây; họng không vàng. **Tiếng kêu:** Tiếng kêu của nó có nhạc điệu hơn so với với Chia vỏ trắng, thường nghe 'sit-it' hoặc 'sit-it-it', tuy nhiên khó phân biệt. **Phân bố:** Rộng khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Gặp phổ biến vào mùa đông. **Nơi ở:** Chỗ trũng trãi quanh rừng và cây bụi, các vùng trũng trọt quang đãng, thường gặp ở chỗ gần nguồn nước chảy.

CHIA VỎ TRẮNG: *Motacilla alba* White Wagtail

Mô tả: 19cm. Nhìn chung bộ lông có màu trắng và đen, lưng trên màu xám ở con cái. Về mùa đông, mào lông ít đen hơn và phía dưới cơ thể thường có màu xám. Chim non có phần trên cơ thể và một dải trước ngực hẹp màu nâu. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Gặp phổ biến. Di cư đến vào mùa đông. Có thể có chúng quần làm tổ ở phía Bắc nước ta. **Nơi ở:** Đồng ruộng, ven đường, chỗ trũng trãi và nơi gần nguồn nước.

CHIA VỎ RỪNG: *Dendronanthus indicus*. Forest Wagtail

Mô tả: 18cm. Có các dải đen ở ngực và trắng nhạt rộng ở cánh. Cử động của cơ thể thường sang hai bên chứ không lên xuống như các loài chia vỏ khác. **Phân bố:** Đông Bắc, Bắc và Nam của vùng Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Tìm thấy vào mùa đông, không nhiều. **Nơi ở:** Phần lớn gặp ở rừng cây gỗ và tre vầu, ít khi gặp ở vườn. Thường đậu ở cành cây.

CHIA VÔI VÀNG

Mùa đông



Mùa hè



Mùa đông thứ nhất



Mùa hè



Mùa đông



CHIA VÔI NÚI

Trong mùa sinh sản



CHIA VÔI ĐÁU VÀNG

♀



Mùa đông thứ nhất



♀



CHIA VÔI TRẮNG

CHIA VÔI RỪNG



Trong mùa sinh sản



PHƯỜNG CHÈO CHÈO: *Campephagidae*. **Minivets** và **Cuckoo-shrikes**. Gồm các loài chim ăn côn trùng, sống ở trên cây. Lông đuôi khá dài và xếp thành nhiều cấp. Bộ lông có màu sắc rực rỡ, sống ở rừng, thích hoạt động, thường bay theo đàn. Tiếng hót có nhạc điệu. Hình dạng các vết màu trên cánh được sử dụng như là đặc điểm để phân biệt các loài khác nhau, trừ Phường chèo xám. Chim đực và cái có màu lông ít nhiều sai khác nhau.

PHƯỜNG CHÈO ĐỎ LỚN: *Pericrocotus flammeus*. Scarlet Minivet

Mô tả: 20cm. Chim đực màu đỏ rực, chim cái màu vàng. Chim cái non màu vàng nhạt nhuộm đỏ và vàng cam. Phường chèo đỏ lớn đực sống thành bầy lớn vào mùa đông. **Tiếng kêu:** 's-uycho, s-uycho' hai âm tiết kêu ngắt quãng 2-3 giây. **Phân bố:** khắp các vùng rừng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư và làm tổ, gặp ở nhiều nơi. Ngoài mùa sinh sản thường gặp kiếm ăn theo đàn ở mái rừng. **Nơi ở:** Các vùng rừng, lên đến độ cao khoảng dưới 2.000 mét.

PHƯỜNG CHÈO MÀ XÁM: *Pericrocotus solaris*. Grey-cinnned Minivet

Mô tả: 18cm. Nhỏ hơn so với phường chèo đỏ lớn. Chim đực: Được phân biệt bởi màu sắc đỏ rực như lửa (chú ý phường chèo đỏ lớn, Chim đực non có màu vàng da cam), họng và hai bên đầu màu xám. Chim cái: Được phân biệt bởi trán thiếu màu vàng, cánh có đốm. Chim non: Phần dưới cơ thể màu trắng nhạt, các vân trên cánh vàng hoặc đỏ. **Tiếng kêu:** Nhẹ nhàng hơn phường chèo đỏ lớn, lên hồi kêu 'tsi li tsi'. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ. Đã tìm thấy ở Hoàng Liên Sơn, Tam Đảo và Đà Lạt. **Tình trạng:** Sống định cư, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng thưa, nơi có độ cao khoảng từ 600-1.800 mét.

PHƯỜNG CHÈO CÀNH TRẮNG: *Pericrocotus cantonensis*. Swinhoe's Minivet

Mô tả: 18 cm. Giống như Phường chèo trắng lớn, nhưng được phân biệt bởi hồng màu xanh nhạt, Chim đực và cái đều có đỉnh đầu phía sau màu xám. Chim cái có màu nâu và màu. Cánh có thể không có đốm. **Phân bố:** Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Gặp vào mùa đông, không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng và cửa rừng, lên đến độ cao 1.200m.

PHƯỜNG CHÈO TRẮNG LỚN: *Pericrocotus divaricatus*. Ashy Minivet

Mô tả: 18cm. Dễ bị nhầm với Phường chèo cánh trắng, nhưng hồng và phía trên cơ thể có màu sắc tương tự và chim đực có phía sau gáy màu đen. Các vân trên cánh trắng lộ ra rất dễ nhìn thấy khi bay. Bay thành theo đàn có hình gọn sóng và hót liên tục. Chim non đầu không có màu trắng. Phía lưng màu nâu, phía dưới có vân sọc ngang. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến Nam Bộ. Đã tìm thấy ở Hà Bắc, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Tây Ninh. **Tình trạng:** Loài di cư, không phổ biến. Thường bay thành đàn ở nơi thoáng đãng. **Nơi ở:** Các vùng rừng và cây bụi, có thể lên tới độ cao khoảng 1.200 mét.

PHƯỜNG CHÈO XÁM: *Coracina melaschistos*. Black-winged Cuckooshrike

Mô tả: 23cm. Khi đậu dễ nhận thấy có màu xám và đen, cùng với nhiều nhiều mảng trắng ở phần dưới lông đuôi. Chim cái màu xám hơn, mặt bụng có nhiều vân, vành mắt màu trắng gây khúc, khi bay thường để màu xanh nhạt ở hông và một đốm trắng ở mặt dưới cánh. **Phân bố:** khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Có thể có các quần thể làm tổ ở Trung Bộ và Bắc Bộ, và di cư đối với các quần thể ở phía Nam. Thành thạo mọi gặp. **Nơi ở:** Các vùng rừng núi, kiếm ăn xung quanh các tán cây. Thường thấy ở các bụi cây và treo mình trên các vòm cây khi tìm mồi.

PHƯỜNG CHÈO XÁM LỚN: *Coracina macul*. Large Cuckooshrike

Mô tả: 30cm. Dễ nhận ra do hình mặt nạ to màu đen nhạt và loang lổ. Chim cái có sọc ngang rất đẹp ở phía dưới và mặt ít đen hơn. Chim non có màu trắng ở hông. Khi đậu thường nâng cánh lên. **Tiếng kêu:** 'k-lip' vang to trong khi bay. **Phân bố:** Gặp ở các vùng rừng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng, chỗ trống, thường kiếm ăn và di chuyển ở tầm cao. Làm tổ ở cành cây.

HỌ CHIM LAM: *Irenidae*. **Leafbirds** Gồm các loài chim có đặc điểm gần họ Chào mào, bộ lông sặc sỡ.

CHIM XANH HỌNG VÀNG: *Chloropsis hardwicki*. Orange-bellied Leafbird

Mô tả: 20cm. Chim đực rất dễ nhận ra bởi phía dưới cơ thể màu da cam vàng chói. Chim cái màu xanh sáng, vạch dưới tai màu xanh hoa cà và ánh bạc, màu đen ở dưới mắt. Chim non hoàn toàn màu xanh. **Tiếng kêu:** Nhiều âm lượng như Chèo bèo, có thể bắt chước tiếng kêu của các loài chim khác cùng sống trong vùng. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp phổ biến trong các vùng phân bố. **Nơi ở:** Các vùng rừng thưa, những nơi có độ cao khoảng dưới 2.000 mét.

CHIM XANH TRẦN VÀNG: *Chloropsis aurifrons*. Golden-fronted Leafbird

Mô tả: 18-19cm. Đặc điểm nổi bật là trán có màu vàng da cam, chim đực có họng màu đen. **Phân bố:** Từ Trung Bộ đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài định cư phổ biến, có thể phân bố đến độ cao khoảng 1.200 mét. **Nơi ở:** các loại rừng, nhiều hơn ở rừng khộp.

PHƯỜNG CHÈO MÁ XÁM

PHƯỜNG CHÈO ĐỎ LỚN



♂



♀



♂



♀

PHƯỜNG CHÈO CÁNH TRẮNG

PHƯỜNG CHÈO XÁM



♂

PHƯỜNG CHÈO TRẮNG LỚN



♂



PHƯỜNG CHÈO XÁM LỚN



♂



♀



♂

CHIM XANH TRẦN VÀNG



♀

CHIM XANH HỌNG VÀNG

HỌ CHÀO MÀO: *Pycnonotidae*. **Bulbuls**. Gồm các loài chim có kích thước vừa phải. Thường sống thành đàn nhỏ, khá ồn ã. Ăn các loài côn trùng, và rau quả. Tổ hình cốc, làm trong các bụi hoặc trên cành cây. Chim đực và cái giống nhau.

CHÀO MÀO: *Pycnonotus jocosus*. Red-whiskered Bulbul

Mô tả: 20cm. Dễ nhận biết do có máo màu đen dựng đứng. Chim non ở má không có đốm màu đỏ, phần dưới đuôi màu xanh nhạt và đỏ. **Tiếng kêu:** Tiếng hót gây cảm giác vui nhộn, 'bulbi- bulbit bulbi-bulbit'. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư và làm tổ hầu khắp mọi nơi. Số lượng nhiều, thường gặp kiếm ăn theo đàn lớn ngoài mùa sinh sản. **Nơi ở:** Làng bản, khu vực trống trọt, vùng cây bụi và bia rừng, có thể gặp lên tới độ cao khoảng 1.500 mét.

BÔNG LAU TRUNG QUỐC: *Pycnonotus sinensis*. Light-vented Bulbul

Mô tả: 19cm. Được phân biệt bởi đỉnh đầu phía sau màu trắng, tùm lông hơi xù lên trông giống máo. Chim trưởng thành có viền cánh và đuôi màu xanh-vàng. Chim non không có điểm trắng ở đầu, sống thành đàn vào liếp lập thu. **Tiếng kêu:** Âm ì và kèm phần trong trẻo so với chào mào. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp phổ biến trong các vùng phân bố. **Nơi ở:** Vùng cây bụi, nương rẫy và vườn làng, kể cả rừng ngập mặn. Đến mùa đông sống thành đàn lớn kể ở chỗ ngủ.

BÔNG LAU ĐÍT ĐỎ: *Pycnonotus aurigaster*. Sooty-headed Bulbul

Mô tả: 20cm. Đầu đen nhạt, phần trên cơ thể màu nâu đất lẫn đốm trắng nhạt ở lông bao đuôi trên, müt đuôi trắng. Phía dưới đuôi đỏ tươi giống chào mào. Lông ở trán có thể dựng lên tạo thành máo thấp. Chim non có màu vàng nhạt ở dưới đuôi. **Tiếng kêu:** Có âm hưởng hay hơn tiếng chào mào. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư. Kiếm ăn theo đàn hay đôi. Rất phổ biến tại nhiều nơi, nhất là ở Nam Bộ. **Nơi ở:** Vùng có lau lách, cây bụi, vườn làng và các vùng rừng thưa.

BÔNG LAU NGỰC NÂU: *Pycnonotus xanthorrhous*. Brown-breasted Bulbul

Mô tả: 20 cm. Giống như Bông lau đít đỏ, nhưng đuôi dưới màu vàng tươi, họng màu trắng. Sống ở rừng thứ sinh vùng cao. **Phân bố:** Tây Bắc. Đã tìm thấy ở Lào Cai và Sa Pa. **Tình trạng:** Sống định cư. Số lượng không rõ. **Nơi ở:** Vùng cây bụi trống trải, nơi có độ cao từ khoảng 1.200 mét trở lên.

CÀNH CẠCH HUNG: *Hemixos castanonotus*. Chestnut Bulbul

Mô tả: 21cm. Hai bên đầu màu hạt dẻ tương phản với họng trắng, đỉnh đầu và máo màu đen. **Tiếng kêu:** 'tic-ki-ty bu' to và gắt gỏng. **Phân bố:** Đông Bắc và Tây Nguyên. Quan sát được vào tháng 4 năm 1998 tại Dak'láp, Dak Lak. **Tình trạng:** Sống định cư, ít gặp. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, vùng cửa rừng và dọc sườn núi, gặp lên tới độ cao 1.000m.

CÀNH CẠCH ĐEN: *Hypsipetes leucocephalus*. Black Bulbul

Mô tả: 25cm. Kích thước lớn, không nhìn thấy rõ máo. Bộ lông màu đen, mỏ và chân đỏ tía. Một số dạng có đầu và vai màu trắng. Một số người cho rằng, liên quan đến một số phân loài khác thường có đầu trắng ở con trưởng thành. Chim non phần dưới cơ thể màu xám nhạt. **Tiếng kêu:** Kéo dài như tiếng mèo kêu và tiếng quát quát âm ì. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ (phía bắc đến đèo Hải Vân). **Tình trạng:** Loài di cư, gặp phổ biến vào mùa đông với số lượng khá nhiều. Có thể có cả quần thể định cư. **Nơi ở:** Các vùng rừng núi, rừng cây bụi thứ sinh và nương rẫy. Có thể gặp ở độ cao khoảng từ 500-2.600 mét, mùa đông xuống thấp tới 120 mét.

CÀNH CẠCH NÚI: *Hypsipetes macleani*. Mountain Bulbul

Mô tả: 24 cm. Kích thước lớn, có máo lông, cánh và đuôi màu xanh, nhìn thấy rõ khi bay. Phần lớn có máo trắng nhạt ở phía bụng. Thỉnh thoảng gặp bay thành đàn lớn. **Tiếng kêu:** Đơn điệu với ba âm tiết một. **Phân bố:** Bắc Bộ, Nam Trung Bộ (Tây Nguyên). **Tình trạng:** Sống định cư, gặp phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng, có thể gặp lên đến độ cao khoảng từ 800-2.600 mét.

CHÀO MÀO KHOANG CỔ: *Spizixos semitorques*. Collared Finchbill

Mô tả: 22cm. Khó có thể nhầm với loài khác. Có mỏ giống như mỏ chim sẻ. **Tiếng kêu:** Hót thành thót gây cảm giác vui vẻ như các loài chào mào khác. **Phân bố:** Tây Bắc. Tìm thấy ở Lào Cai và Sa Pa. **Tình trạng:** Sống định cư, số lượng chưa rõ. **Nơi ở:** Khu vực rừng và cây bụi thứ sinh, ít khi rời khỏi nơi ở. Gặp tới độ cao khoảng 1.200-1.500 mét.

CHÀO MÀO



Chim non



BÔNG LAU TRUNG QUỐC



CẢNH CẠCH HUNG

BÔNG LAU ĐÍT ĐỎ

BÔNG LAU NGỰC NÀU



CẢNH CẠCH NÚI

Độ lông có nhiều dạng



CẢNH CẠCH ĐEN



Chim non



CHÀO MÀO KHOANG CỔ

HỌ CHÍCH CHÒE: Turdidae. **Thrushes.** Gồm các loài thuộc nhóm chim ăn côn trùng rất đa dạng. Sibley (1990) xếp chim oanh, sẻ và nhiều loài chích chòe nhỏ vào họ Đớp ruồi Muscicapidae.

CHÍCH CHÒE LỬA: *Copsychus malabaricus*. White-rumped Shama

Mô tả: Chim đực 28cm, chim cái 22cm. **Chim đực:** Đầu, họng, ngực trên và phần trên cơ thể màu đen; hông màu trắng; lông bao trên đuôi, các lông đuôi ngoài và phần dưới cơ thể màu nâu vàng tối. **Chim cái:** Giống như chim đực nhưng màu hơi xám; màu đen ở chim đực thay bằng màu xám ở chim cái; bụng và lông bao dưới đuôi nâu hung. **Chim non:** Giống như chim cái nhưng những màu xám thay cho màu nâu; lông bao cánh và vai nâu đỏ nhạt. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài định cư. **Phổ biến.** **Nơi sống:** Dưới tán rừng thường xanh nguyên hoặc thứ sinh và nơi có cây bụi rậm rạp.

CHÍCH CHÒE: *Copsychus saularis*. Oriental Magpie Robin

Mô tả: 23cm. Lông nhiều màu sắc. Chim cái giống chim đực nhưng màu đen chuyển thành xám tối. Chim non giống như chim cái, nhưng màu xanh nhạt hơn. Đuôi thường vênh lên. **Tiếng kêu:** Tiếng hót có nhiều giai điệu. **Phân bố:** Tất cả các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, thường gặp đi đôi hay lẻ. Có tiếng hót hay, là một trong các loài chim cảnh. Bị săn bắt khá nhiều. **Nơi ở:** Các vùng đồng bằng, miền núi và trung du. Thích kiếm ăn ở những nơi thoáng đãng, nhất là trên các thảm cỏ xanh. Còn gặp ở rừng ngập mặn.

SÈ BỤI ĐÀU ĐEN: *Saxicola torquata*. Common Stonechat

Mô tả: 14cm. **Chim đực:** Có nhiều điểm khác biệt dễ nhận. Đầu màu đen, có đốm trắng ở cổ, cánh và bao trên đuôi; ngực màu hung nhạt. Vào mùa thu, màu đen đổi thành hung nâu sẫm. **Chim cái và chim non:** Đầu màu nâu, lông mày xanh nhạt; phía lưng nâu và có sọc; phía bụng nâu sẫm; đuôi đen nhạt. Hầu hết khi bay để lộ ra các đốm trắng trên cánh. **Tiếng kêu:** Thường chỉ nghe hai tiếng 'tsack tsack'. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp phổ biến. Thường đi lẻ hay đôi. **Nơi ở:** Các vùng trống trọt và đồng cỏ trống trải.

SÈ BỤI ĐEN: *Saxicola caprata*. Pied Bushchat

Mô tả: 14cm. Chim đực có màu dễ nhận dạng, giống Sẻ bụi đầu đen, nhìn chung toàn thân có màu đen, trừ hông và bao dưới đuôi màu trắng, và ở cánh có đốm trắng. Chim cái và chim non màu sẫm hơn Sẻ bụi đầu đen (nhất là phần dưới cơ thể), hông và bao trên đuôi màu hung nâu. **Phân bố:** Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp đến độ cao khoảng 1.500 mét. Không phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng cây bụi thứ sinh ở ven rừng, vùng nương rẫy và đồng cỏ trống trải.

SÈ BỤI XÁM: *Saxicola ferrea*. Grey Bushchat

Mô tả: 16cm. **Chim đực:** Dễ nhận ra bởi màu xám và đen. Vào mùa đông, ở cánh có vết màu nâu đỏ. **Chim cái:** Hoàn toàn khác chim đực; màu nâu nhạt, hông và hai bên đuôi màu hung nhạt. Thường sống thành đôi. Đậu ở chỗ quang đãng, trên các bụi cây thấp. **Phân bố:** Bắc Bộ và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Gặp phổ biến trong vùng phân bố. Sống định cư ở Nam Trung Bộ, các quần thể di cư gặp ở Bắc Bộ. **Nơi ở:** Các vùng đồng cỏ và cây bụi, những nơi trống trải. Thường thấy ở các triền núi cao chừng 500 m, nhưng mùa đông có thể xuống thấp hơn.

OANH ĐUÔI TRẮNG: *Myiomela leucura*. White-tailed Robin

Mô tả: 18cm. **Chim đực:** Dễ nhận dạng. Màu xanh đen, hai dải trắng dọc trên đuôi. **Chim cái:** Nhìn chung có màu nâu xám, một dải ở họng và bụng trắng. Trên đuôi có hai dải trắng tương tự chim đực. **Phân bố:** Từ khoảng đèo Hải Vân đến hết Lâm Đồng. **Tình trạng:** Sống định cư, ít gặp. **Nơi ở:** Kiếm ăn dưới tán rừng, gặp ở độ cao khoảng 1.500-2.000 mét. Thường kiếm ăn gần mặt đất.

CHÍCH CHÒE LỬA



SÈ BỤI ĐÁU ĐEN



CHÍCH CHÒE



SÈ BỤI ĐEN



OANH ĐUÔI TRẮNG



SÈ BỤI XÁM



OANH: *Erithacus akahige*. Japanese Robin

Mô tả: 15cm. Chim đực: Mặt và ngực màu vàng hung tươi rất dễ nhận. *Chim cái:* Màu nâu hung nhạt, và không có dải đen ở ngực như chim đực. *Tiếng kêu:* Khi hót có âm rung đặc biệt. **Phân bố:** Đông Bắc và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Bay đến vào mùa đông, hiếm. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, lên đến độ cao khoảng 1.500m, đôi khi có thể gặp ở vườn, ít huyền ảo.

OANH CỔ ĐỎ: *Luscinia caliope*. Siberian Rubythroat

Mô tả: 16cm. Chim đực và chim cái trưởng thành có lông mày và vạch dưới tai màu trắng rất nổi. Chim đực có họng màu đỏ dễ nhận biết, và thường gặp nhiều hơn so với chim cái và chim non. Chim cái họng màu trắng, đôi khi pha vàng cam. Chim non vào mùa đông năm thứ nhất rất khó nhận biết. *Tiếng kêu:* Có tiếng gọi đàn rầu rĩ. Vào mùa xuân, có thể có tiếng *ouystô*, hót to và rầu rĩ. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ. Đã tìm thấy ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông, gặp khá phổ biến trong vùng phân bố. **Nơi ở:** Chỗ rậm rạp ở rừng, vùng cây bụi thứ sinh và đồng bằng. Có thể gặp lên tới độ cao khoảng 1.500m. Hay lẫn trốn và rất khó xua chúng bay ra. Thường sống ở tầng thảm tươi, tuy nhiên đôi khi gặp ở những nơi quang đãng.

OANH ĐUÔI ĐỎ: *Luscinia sibilans*. Rufous-tailed Robin

Mô tả: 14cm. Phần trên cơ thể màu nâu xám, đuôi màu hung. Phía dưới màu trắng nhạt và có vẩy hình lưỡi liềm màu nâu. Đuôi luôn ve vẩy và vểnh lên khi đứng. *Tiếng kêu:* ó-lách cách. Vào mùa xuân có tiếng hót nghe như tiếng nước chảy róc rách với cao độ giảm dần. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ. **Tình trạng:** Tìm thấy về mùa đông. Số lượng chưa rõ. **Nơi ở:** Lẩn tránh kiếm ăn trong các chỗ rậm rạp và giữa các đám cỏ cây mọc dưới tán rừng.

OANH CỔ XANH: *Luscinia svecica*. Bluethroat

Mô tả: 15cm. Góc các lông đuôi phía ngoài màu hung (nhìn rất rõ khi bay), lông mày trắng. Chim đực: Trong thời kỳ sinh sản trước ngực và họng có màu hung và xanh. *Chim cái:* Họng có đốm màu nâu sẫm và trắng. *Tiếng kêu:* 'chích' lặp đi lặp lại nhiều lần. **Phân bố:** Từ Trung Bộ đến Bắc Bộ. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông, không phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng đất trống, nhưng thường chui rúc trong các bụi rậm, cỏ cây và lau lách, nhất là chỗ gần nguồn nước.

OANH LUNG XANH: *Luscinia cyane*. Siberian Blue Robin

Mô tả: 15cm. Đuôi ngắn và không vểnh lên như ở các loài oanh khác, mà thể nằm ngang, chỉ đập rất nhanh khi có tác động từ ngoài. Chân dài, mắt nhọn nhạt. *Chim đực:* Phía lưng màu xanh sẫm, có sọc đen rộng, phía bụng trắng. *Chim cái:* Phía lưng nâu xám, hông và đuôi màu xanh nhạt, phía bụng màu trắng có vẩy nâu nhạt ở ngực. *Chim đực non:* Giống như chim cái, song trên lưng có đốm xanh. *Chim cái non:* Có thể thiếu các vết xanh nhạt, vẫn ở cánh màu nâu sẫm. *Tiếng kêu:* 'chắc chắc' liên tục và nhanh. **Phân bố:** khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp tương đối phổ biến trong các vùng phân bố. **Nơi ở:** Rừng thứ sinh và vùng cây bụi dưới tán rừng.

OANH SUỐN HUNG: *Tarsiger cyanurus*. Orange-flanked Bush Robin

Mô tả: 15cm. Chim đực và cái đều có sườn màu da cam hung, đuôi màu xanh. Chim đực trưởng thành có màu xanh biếc ở phía lưng. *Chim cái và chim non:* Có màu nâu ó-lu ở phía trên, họng trắng dễ nhận. *Tiếng kêu:* 'uyst' lanh lảnh và óchac chacò khe khe. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến khoảng đèo Hải Vân. Tìm thấy gần Sa Pa. **Tình trạng:** Loài di cư, ít gặp. **Nơi ở:** Vùng cây bụi thứ sinh và dưới tán rừng. Lâm tổ vùng núi cao. Sống ở tầng thấp của rừng cây gỗ thưa.

ĐUÔI ĐỎ DAURIAN: *Phoenicurus aureus*. Daurian Redstart

Mô tả: 15cm. Chim đực và cái đều có đốm trắng ở cánh, hông và đuôi màu hung đỏ. Chim đực có màu đen và hung, đỉnh đầu và gáy màu xám bạc. *Tiếng kêu:* Bình thường lặng lẽ, nhưng có lúc kêu 'pip' chói tai. **Phân bố:** Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ. Đã tìm thấy ở một số đỉnh vùng núi phía Bắc và Thanh Hoá trước đây. **Tình trạng:** Loài di cư, không phổ biến. Sống đơn lẻ. **Nơi ở:** Các vùng cỏ cây rậm rạp, bia rừng và cả nơi trống trải.

HOÉT: *Brachypteryx montana*. White-browed Shortwing

Mô tả: 15 cm. Loài chim rừng, sống chui rúc và có tiếng hót vang. Chim đực màu xanh chàm, lông mày trắng, thường bị che khuất. Chim cái màu nâu xám, cánh màu hung nâu nhạt, bụng trắng. **Phân bố:** Tây Bắc. Chỉ mới tìm thấy ở Sa Pa trước đây. **Tình trạng:** Sống định cư ở vùng núi, nơi có độ cao khoảng 1.500 mét trở lên. Số lượng chưa rõ. **Nơi ở:** Tầng cây bụi dưới tán rừng thường xanh.

OANH



OANH CỔ ĐỎ



OANH ĐUÔI ĐỎ



OANH CỔ XANH



OANH LƯNG XANH



OANH SƯỜN HUNG



ĐUÔI ĐỎ DAURIAN



HOẾT



ĐUÔI ĐỎ XANH: *Rhyacornis fuliginosus*. Plumbeous Water Redstart

Mô tả: 14cm. Đầu trên các mỏm đá trong lòng suối, đuôi vẩy liên hồi. **Chim đực:** Dễ nhận ra do bộ lông pha màu xanh tối và màu hung nâu đậm. **Chim cái và chim non:** Đuôi màu đen và trắng nổi bật. **Chim non sắp trưởng thành:** Như chim cái, song màu nâu đậm hơn và có nhiều đốm hung nâu. Hiếm khi sống xa nơi nguồn nước chảy. Gặp đi đơn lẻ hoặc đôi. Sinh sản ở đai cao dọc suối, và di chuyển xuống thấp vào mùa đông. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Sống định cư, số lượng không rõ. **Nơi ở:** Dọc theo khu vực suối đá ở rừng, nơi có độ cao khoảng 600 mét trở lên.

ĐUÔI ĐỎ ĐẦU TRẮNG: *Chaimarornis leucocephalus*. White-capped Water Redstart

Mô tả: 19cm. Màu đen, vàng da cam và mỏ trắng dễ nhận. Chim non có màu nâu. Luôn bay xa xuống mặt đất và không ngừng ve vẩy đuôi. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Sống định cư ở vùng núi cao, ít khi bay xa khỏi nơi ở, hiếm. **Nơi ở:** Khu vực suối đá trong rừng. Làm tổ ở vùng đồi núi cao, đến mùa đông di chuyển xuống dai thấp.

CHÍCH CHÒE NƯỚC LƯNG XÁM: *Enicurus schistaceus*. Slaty-backed Forktail

Mô tả: 25cm. Đuôi dài chẻ đôi sâu, bộ lông có màu sắc đẹp. Bay thấp dọc suối, phát ra tiếng kêu rín rít, đuôi luôn ve vẩy lúc đậu. Đây là loài chích chòe duy nhất lông đỉnh đầu và lưng màu xám xanh. Chim non có đầu và lưng trên màu nâu, ngực có vẩy. **Phân bố:** Tây Bắc Bộ đến hết Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp phổ biến tại nhiều nơi. **Nơi ở:** Dọc theo các dòng suối ở rừng, những nơi có sỏi đá. Thường làm tổ ở vùng đồi núi, gặp ở độ cao trong khoảng từ 400-2.200mét.

CHÍCH CHÒE NƯỚC ĐẦU TRẮNG: *Enicurus leschenaulti*. White-crowned Forktail

Mô tả: 28cm. Giống như Chích chòe nước trần trắng, song lưng và ngực màu đen; trần trắng. **Tiếng kêu:** Như tiếng huýt sáo chói tai; hơi giống tiếng chim Hoét. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp phổ biến. **Nơi ở:** Rừng, kiếm ăn dọc theo các dòng suối, nơi có sỏi đá, gặp đến độ cao 2.400 mét.

CHÍCH CHÒE NƯỚC LƯNG ĐỎM: *Enicurus maculatus*. Spotted Forktail

Mô tả: 28cm. Giống như Chích chòe nước đầu trắng, nhưng có đốm trắng đậm hơn ở lưng. **Phân bố:** Tây Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Không gặp phổ biến như hai loài trên. **Nơi ở:** Dọc theo các suối đá ở vùng rừng núi, nơi có độ cao khoảng 900-2.500 mét.

CHÍCH CHÒE NƯỚC NHỎ: *Enicurus scouleri*. Little Forktail

Mô tả: 13cm. Là loài chim nhỏ, bộ lông có màu đen và trắng dễ nhận, thích sống dọc theo các bờ suối, đuôi ngắn, có màu đen trắng, luôn ve vẩy. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Không rõ. **Nơi ở:** Các vùng suối đá ở rừng. Gặp ở độ cao 760-2.600 mét. Có thể gặp dọc theo các con suối có đá, có nước chảy xiết trên núi, nhưng mùa đông chuyển xuống dai thấp hơn.

LUỘI SUỐI: *Cinclus pallasi*. Brown Dipper

Mô tả: 22cm. Kích thước tương đối lớn, mình tròn, màu nâu sô-cô-la, Bộ lông chim non có hình vẩy. Bay nhanh là trên mặt nước, luôn phát ra tiếng huýt sáo chói tai. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Hiếm, ít khi gặp (gặp một con ở suối trên đường lên núi Bi Đúp, Lâm Đồng). **Nơi ở:** Vùng rừng núi, dọc các sông suối, trên độ cao khoảng 700-800 mét. Nhảy lách tách dọc các phiến đá, mình uyển chuyển, đuôi vẩy lên. Kiếm ăn ở nước, bổ nhào xuống nước để bắt mồi. Làm tổ dọc suối đá, gần nơi có nước chảy nhanh, độ cao thay đổi.

HOÉT SIBÊRI: *Zoothera sibirica*. Siberian Thrush

Mô tả: 24 cm. Khi bay để lộ hai vằn trắng có thể nhìn rõ ở mặt dưới cánh (đặc điểm điển hình của giống *Zoothera*) và một lông đuôi ngoài trắng. Chân phớt xanh. **Chim đực:** màu xanh sẫm (đôi khi có thay đổi), lông mày màu trắng bạc và phía dưới đuôi màu trắng. **Chim cái và chim non:** Có màu sắc khác nhau, lông mày trắng. Phía lưng màu nâu tối (đôi khi có màu nâu xám), ngực có vằn nâu tối. **Phân bố:** Bắc Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Gặp vào mùa đông, không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, vùng cây bụi thứ sinh và chỗ rậm rạp ở rừng.

HOÉT ĐÁ HỌNG TRẮNG: *Monticola guifaris*. White-throated Rock Thrush

Mô tả: 19cm. **Chim đực:** Đỉnh đầu màu xanh, phía bụng và hông màu hung nâu đỏ. Vào mùa đông, màu lông phía bụng có hình vẩy. **Chim cái:** Có vằn màu nâu và trắng. Màu ở họng khó thấy. Thường gặp ngồi thẳng người hay đứng yên trên các cành thấp. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Chỉ gặp vào mùa đông lên đến độ cao khoảng hơn 1.000 mét. Số lượng không nhiều. **Nơi ở:** Trong các vùng rừng. Làm tổ trên các vùng đồi núi đá có cây cỏ bao phủ, mùa đông xuống dai thấp nơi có nhiều cây gỗ.

ĐUÔI ĐỎ XANH



ĐUÔI ĐỎ ĐẦU TRẮNG



CHÍCH CHÒE
NƯỚC LƯNG XÁM



CHÍCH CHÒE
NƯỚC
ĐẦU TRẮNG

CHÍCH CHÒE
NƯỚC LƯNG ĐỎM

LUỘI SUỐI



CHÍCH CHÒE
NƯỚC NHỎ



HOÉT SIBÊRI

HOÉT ĐÁ HỌNG TRẮNG



HOÉT ĐÁ: *Monticola solitarius*. Blue Rock Thrush

Mô tả: 21-23cm. Có hai phân loài, chim đực thuộc phân loài *paradox* toàn thân có màu xanh xám; còn phân loài *philippensis* (vào mùa đông) chim đực có màu hung từ phía dưới ngực đến dưới đuôi. Ngoài ra, còn có dạng trung gian, giữa hai phân loài này. Chim cái có màu từ nâu tối đến xám bạc nhạt và phía bụng có thể có màu lông dạng vẩy xanh nhạt. Đuôi luôn ve vẩy. **Tiếng kêu:** Hót rất êm dịu, và thường nghe vào đầu mùa thu. **Phân bố:** Khắp cả nước. **Tình trạng:** Nói chung đây là loài chim di cư, gặp tương đối phổ biến ở nước ta. Tuy nhiên, ở vùng Tây Bắc có quần thể sống định cư, không phổ biến; quần thể khác gặp ở vùng Đông Bắc chỉ là loài bay qua đây. **Nơi ở:** Có thể gặp ở nhiều nơi, rừng thưa, rừng thứ sinh, núi đá kể cả vùng đá vôi và ven bờ biển nơi có vách đá, ở lòng mạc và thung phố. Có thể phân bố đến độ cao gần 2.000 mét.

HOÉT ĐÁ BỤNG HUNG: *Monticola rufiventris*. Chestnut-bellied Rock Thrush

Mô tả: 25cm. Chim đực có màu xanh ở phía lưng từ đỉnh đầu đến đuôi, phía bụng có màu hung từ ngực đến dưới đuôi, màu đen ở vùng má và họng. Bộ lông chim cái có màu nâu, đậm nhạt khác nhau, và có vằn. Bộ lông chim non màu nâu hung đỏ, và có vẩy màu đen. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Sống định cư ở vùng núi, nơi có độ cao từ khoảng 1.200-2.400 mét. **Nơi ở:** Rừng thưa. Gặp đậu trên các cành cây cao.

HOÉT MÀY TRẮNG: *Turdus obscurus*. Eyebrowed Thrush

Mô tả: 24cm. Chim đực và chim cái đều có lông mày và đốm màu trắng dưới mắt nên dễ nhận dạng. Chim đực có đầu màu xám, phía lưng màu nâu ô-liu, mặt bụng có màu vàng da cam. Chim cái có màu xám hơn, đầu màu nâu ô-liu, họng trắng có sọc vằn màu nâu. Chim non có màu giống như chim cái, nhưng đôi khi cánh cụp để lộ vằn mỏng màu xanh nhạt. Tiếng kêu: 'tzi'. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Nam Bộ, nhưng chưa tìm thấy ở vùng Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, số lượng không nhiều. Chủ yếu sống ở vùng núi, có thể gặp lên đến độ cao trên 2.500 mét. **Nơi ở:** Vùng cây gỗ. Phần lớn thích sống ở nơi có tầng thảm tươi rậm rạp, đôi khi ở các bãi cỏ. Có lúc nhìn thấy cả đàn bay từ dưới đất lên ngọn cây.

HOÉT ĐẦU XÁM: *Turdus pallidus*. Pale Thrush

Mô tả: 24cm. Không có lông mày trắng. Đầu xám ở chim đực, lưng xám phớt nâu, họng có các vết xám. Khi bay thấy viền đuôi trắng. Suôn hung nhạt, phía bụng trắng bẩn. **Phân bố:** Chưa rõ ở Việt Nam (?). Cần thu thập thêm số liệu về loài này. **Tình trạng:** Chưa rõ. Có thể đây là loài di cư từ Trung Quốc đến Việt Nam về mùa đông. **Nơi ở:** Thường là ở rừng.

HOÉT NÂU: *Turdus chrysolaus*. Brown-headed Thrush

Mô tả: 24cm. Mặt bụng có màu da cam hung. Nhìn giống Hoét mày trắng, nhưng không có mày trắng. Đầu và họng chim đực màu nâu tối, không hề có màu trắng. **Phân bố:** Chưa rõ ở Việt Nam (?). Có thể có trong mùa đông, cần thu thập thêm số liệu. **Tình trạng:** Không rõ. **Nơi ở:** Thông thường là ở rừng.

HOÉT XANH: *Myophonus caeruleus*. Blue Whistling Thrush

Mô tả: 33 cm. Khi ánh sáng tốt, có thể nhìn rõ lông màu tím sẫm và nhiều đốm lấp lánh ánh thép, nhưng trong bóng đêm chỉ thấy màu đen. Chim non màu đen xỉn. Đuôi luôn xòe hình quạt. Hoạt động vào lúc hoàng hôn hoặc bình minh. Tiếng kêu: Tiếng huýt sáo vọng xa; và có tiếng hót cao the the vào mùa xuân. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Có các quần thể di cư và định cư, nhưng không gặp các loài di cư ở Nam Bộ. Không phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng, ở ven bờ suối và vách núi đá. Một lần quan sát thấy ở Hà Nội (bay qua ?). Tuy nhiên gặp kiếm ăn ở nơi thoáng đãng và hay xuất hiện ở các vườn cây.



HOẾT ĐÁ
BỤNG HUNG



HOẾT
MÂY TRẮNG



HOẾT NÂU



HOẾT ĐẦU XÁM



HOẾT XANH

Đàn Hoét

HOÉT LUNG HUNG: *Turdus naumanni*. Dusky Thrush

Mô tả: 25cm. Có hai phân loài. Phân loài *eunomus*, phía bụng có màu nâu, cánh nâu hung đỏ, lông mày xanh nhạt, phía lưng màu trắng, có đốm đen sẫm. Độ đậm nhạt của màu nâu đỏ trên cánh, và của màu đen ở phần dưới cơ thể có thể biến đổi; một số con có một hoặc hai dải ngực. Phân loài *naumanni*, phía bụng màu da cam (độ đậm nhạt cũng luôn thay đổi), đuôi màu hung. Ngoài ra, còn có dạng trung gian. **Phân bố:** Đông Bắc. **Tình trạng:** Về mùa đông di cư từ vùng núi Himalaya đến nước ta. Không phổ biến, ít gặp. **Nơi ở:** Chỗ trống trải và bãi cỏ. Thích những chỗ sinh lầy, bãi cỏ và các sân chơi, vì vậy thường dễ quan sát hơn các loài chim khác.

HOÉT LUNG ĐEN: *Turdus hortulorum*. Grey-backed Thrush

Mô tả: 23cm. Chim đực, phía lưng màu xám để thấy (độ đậm của màu có thể thay đổi), sườn và lông dưới cánh màu da cam. Chim cái và chim non, phía bụng màu nâu nhạt, có nhiều đốm đen ở trên ngực. Tiếng kêu: 'chắc-kắc', còn khi bị xua đuổi thì kêu 'uytz chắc chắc'. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Di cư đến trong mùa đông. Hiếm. **Nơi ở:** Các vùng địa hình thấp. Thường sống gần mặt đất và tiêu tốn nhiều thời gian vào việc thu gom các mảnh lá rụng, khi bị quấy nhiễu thường nhảy và tỏ vẻ giận dữ. Rất nhút nhát, gặp kiếm ăn ở các bãi cỏ yên tĩnh.

HOÉT BỤNG TRẮNG: *Turdus cardis*. Japanese Thrush

Mô tả: 21cm. Tại vị trí quan sát tốt có thể thấy ở chim đực có đường phân giới rõ nét giữa màu đen ở trên ngực, phần dưới cơ thể màu trắng và mỏ màu vàng. Chim đực một năm tuổi, mặt bụng và họng màu xám bạc, giống như Hoét lung đen; và chim cái cũng giống như chim cái loài đó, nhưng nhỏ hơn và sườn có ít màu hung, và nhiều đốm đen hơn. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Thỉnh thoảng mới gặp. **Nơi ở:** Rừng và ven các khu vực trồng trọt. Thích sống ở rừng gỗ. Nhút nhát. Sống đơn lẻ, lúc di chuyển thường bay theo đàn nhỏ. Phân bố đến độ cao khoảng 1.100 mét.

SÁO ĐẤT: *Zoothera dauma*. Scaly Thrush

Mô tả: 30cm. Kích thước lớn hơn so với các loài khác cùng họ. Bộ lông màu nâu hung, có nhiều vân tối ở cả phía lưng và bụng. Lông đuôi ngoài đen với một lông trắng. Bay nhanh, đường bay nhấp nhô, khi bay các dải màu trắng và đen lộ ra dưới cánh. **Phân bố:** Bắc Bộ và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Thỉnh thoảng gặp cả quần thể di cư và định cư. Đã thu vật mẫu ở nhiều nơi tại các tỉnh phía Bắc. **Nơi ở:** Các vùng rừng gỗ, gặp ở chỗ rậm và cả nơi trống trải. Có thể gặp đến độ cao khoảng 2.600 mét. Sống đơn lẻ.

HOÉT ĐEN: *Turdus merula*. Eurasian Blackbird

Mô tả: 28cm. Phần lớn Hoét đen đều có phần trên cơ thể màu đen và đen nâu nhạt; phía bụng đen nâu nhạt phớt xanh nhạt, đôi khi họng có sọc. Mỏ có nhiều màu, từ vàng đến nâu nhạt, vành mắt màu vàng. **Tiếng kêu:** 'tít-tít' trong khi bay. Thỉnh thoảng nghe hót vào đầu mùa hè. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp ở các vùng địa hình thấp, không nhiều. Đã thu được vật mẫu ở một vài nơi. **Nơi ở:** Vùng trồng trọt, nương rẫy, cây bụi thứ sinh và dọc các bờ suối. Nhát người. Thường sống theo đàn nhỏ, kiếm ăn trên ở tầng cao. Phân bố đến độ cao khoảng 950 mét.

HOÉT VÀNG: *Zoothera citrina*. Orange-headed Thrush

Mô tả: 22cm. Bộ lông có màu vàng cam và xám để phân biệt. Chim cái và chim non tương tự như vậy, nhưng phía lưng màu nâu ô-liu. **Tiếng kêu:** 'dzi dzi' khi bay. **Phân bố:** Trung và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Có các quần thể định cư và di cư. Thỉnh thoảng tìm thấy ở một vài nơi. **Nơi ở:** Rừng thường xanh và các vùng cây thứ sinh khác. Có thể gặp lên tới khoảng 1.500 mét. Kiếm ăn ở mặt đất.



HOẾT LƯNG HUNG

HOẾT LƯNG ĐEN



HOẾT BỤNG TRẮNG



SÁO ĐẤT



HOẾT ĐEN



1928-1929

HOẾT VÀNG

HỌ CHIẾN CHIẾN ĐỒNG: *Cisticolidae*. *Cisticolas* và *Prinias*. Gồm các loài chim chích sống ở vùng đồng cỏ.

CHIẾN CHIẾN ĐỒNG HUNG: *Cisticola juncidis*. Zitting Cisticola

Mô tả: 11cm. Kích thước cơ thể nhỏ, có sọc vàng, đuôi ngắn với dải đen ở gần cuối đuôi, mắt các lông đuôi trắng. Mùa đông đuôi dài hơn. Chim đực, đầu ít sọc hơn, mùa xuân mào chuyển thành màu nâu xanh nhạt, phớt đỏ. Sóng chui rúc, di chuyển từ bụi cỏ này sang bụi cỏ khác. Tim thấy ở nơi cỏ mọc thưa, thường xuyên gặp ở gần cỏ có nước. **Tiếng kêu:** Phát ra khi bay tiếng 'chíp chíp chíp' liên hồi. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư. Tương đối phổ biến ở các vùng đồng cỏ thuộc đồng bằng sông Cửu Long. **Nơi ở:** Những nơi trống trải, xung quanh ruộng lúa, bãi cỏ và bụi rậm.

CHIẾN CHIẾN ĐỒNG VÀNG: *Cisticola exilis*. Bright-headed Cisticola

Mô tả: 12cm. Mùa đông có đuôi dài hơn Chiến chiến đồng hung, khi bay giống các loài thuộc giống *Prinia*. Được phân biệt bởi tiếng kêu giống mũi đom đóm tiết, mắt lông đuôi màu hung nâu sẫm. Lông đỉnh đầu luôn dựng thẳng tạo thành mào. Trong thời kỳ sinh sản có đuôi ngắn hơn và đầu con đực có màu xám bạc. **Phân bố:** Từ phía nam đảo Hải Vân đến hết Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Định cư phổ biến, gặp lên tới độ cao khoảng 1.200 mét. **Nơi ở:** Bãi cỏ tại các vùng địa hình khác nhau.

CHIẾN CHIẾN BỤNG VÀNG: *Prinia flaviventris*. Yellow-bellied Prinia

Mô tả: 13 cm. Chim trưởng thành có đầu màu xám xanh, bụng vàng. Các con khác, đầu có màu nâu sẫm hơn, phía bụng màu vàng, nên dễ phân biệt; lông mày và vành mắt đôi khi không có. Chim non sấp trưởng thành, phía lưng có màu nâu sẫm hơn. Đuôi thường vênh lên. Động tác bay nặng nề và yếu đuối, khi bay phát ra âm thanh ô tách tách. **Tiếng kêu:** Tiếng hót ngắn, 'miu miu' như tiếng mèo. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp tương đối phổ biến trong vùng phân bố lên đến độ cao khoảng 1.200 mét. **Nơi ở:** Khu vực cỏ dại và cây bụi, chỉ hót khi đậu. Phổ biến ở vùng đầm lầy có cỏ mọc cao.

CHIẾN CHIẾN BỤNG HUNG: *Prinia inornata*. Plain Prinia

Mô tả: 15cm. Trừ khi hót, con lại rất khó phân biệt với chim non của chiến chiến bụng vàng, mặc dù có đuôi dài hơn. Tất cả đều có lông mày mọc dài. Bộ lông ngoài mùa sinh sản có đuôi dài bằng chiều dài thân. Đuôi vênh. Dáng bay nặng nề và yếu ớt. **Tiếng kêu:** Như bản trình diễn bài ca với một nốt nhạc có tiết tấu giắt, nhanh, nhắc đi nhắc lại nhiều lần. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến hết Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp phổ biến lên tới độ cao khoảng 900 mét. **Nơi ở:** Những chỗ gần nước, bãi cỏ, ruộng lúa, cây bụi, vùng chân đồi và xung quanh các bãi chăn thả gia súc.

CHIẾN CHIẾN NÚI: *Prinia polychroa*. Brown Prinia

Mô tả: 18cm. Giống Chiến chiến bụng vàng, song đuôi dài hơn. Phía lưng có sọc nhưng không rõ lắm, khó thấy vào mùa hè khi bộ lông đã sẫm. Lông đuôi sẫm bị sẫm hơn. Bay yếu và giắt cục. **Tiếng kêu:** Tiếng hót yếu ớt lặp đi lặp lại. **Phân bố:** Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, thỉnh thoảng gặp ở ven các vùng đồi núi. **Nơi ở:** Khu vực cỏ dại và cây bụi lên đến độ cao trên khoảng 1.200 mét. Bình thường làm tổ ở độ cao trên 1000 mét, nhưng vào mùa đông thì di chuyển xuống dai thấp hơn.

CHIẾN CHIẾN NÚI HỒNG TRẮNG: *Prinia atrogularis*. Hill Prinia

Mô tả: 18cm. Loài chiến chiến đuôi rất dài, thân ngắn cồng. Vành mắt màu đen và lông mày trắng nhìn thấy rất rõ. Hai bên ngực có sọc đen hẹp. Thường tìm thấy trên các triền đồi nơi có cây bụi và độ cao trên 1000 mét, nhưng mùa đông di chuyển xuống thấp hơn. **Tiếng kêu:** 'chou-ip, chou-ip' to, lặp đi lặp lại. **Phân bố:** Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Thỉnh thoảng gặp ở nhiều nơi trong các vùng phân bố. **Nơi ở:** Bãi cỏ, cây bụi rậm rạp và thấp, và còn gặp cả nơi trống trải trong rừng.

CHIẾN CHIẾN ĐẦU NÀU: *Prinia rufescens*. Rufescent Prinia

Mô tả: 12cm. Giống chiến chiến bụng hung, nhưng đuôi ngắn hơn và mắt lông đuôi trắng nhạt. Hồng và đuôi màu nâu hung đỏ. Trong mùa sinh sản, đầu xám xanh. Tim thấy ở các vùng rừng thứ sinh; thường gặp trong các rừng cây gỗ. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Thường gặp tương đối phổ biến lên tới độ cao khoảng trên 1.500 mét. **Nơi ở:** Vùng cỏ cây và bụi rậm.

CHIẾN CHIẾN NGỰC XÁM: *Prinia hodgsonii*. Grey-breasted Prinia

Mô tả: 12cm. Mỏ rất mảnh, mắt lông đuôi trắng. Giống Chiến chiến đầu nâu trong thời kỳ sinh sản, nhưng thường không có lông mày màu trắng, ngực xám. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư và thường gặp tương đối phổ biến trong các vùng phân bố lên đến độ cao khoảng 1.500 mét. **Nơi ở:** Những chỗ có cây cỏ rậm rạp hoặc thưa thớt.

CHIẾN CHIẾN ĐỒNG HUNG



Mùa đông

Mùa hè

CHIẾN CHIẾN ĐỒNG VÀNG



Mùa hè

Mùa đông



Trong mùa sinh sản

CHIẾN CHIẾN BỤNG VÀNG

Ngoài mùa sinh sản



Trong mùa sinh sản

CHIẾN CHIẾN BỤNG HUNG

Ngoài mùa sinh sản



CHIẾN CHIẾN NÚI

Trong mùa sinh sản



CHIẾN CHIẾN NÚI HỌNG TRẮNG

Trong mùa sinh sản



Ngoài mùa sinh sản

CHIẾN CHIẾN ĐẦU NÀU



Ngoài mùa sinh sản

CHIẾN CHIẾN NGỰC XÁM

HỌ CHIM CHÍCH: *Sylviidae. Old World Warblers.* Kích thước nhỏ, hoạt động, ăn sâu bọ. Việc nhận dạng các loài chim này không dễ, song có thể nhận ra nhiều loài nhờ tiếng gọi đàn khác biệt.

CHÍCH ĐUÔI DÀI: *Graminicola bengalensis.* Rufous-rumped Grassbird

Mô tả: 16cm. Sống ở mặt đất, dang bay yếu và khi bay giống Chiến chiến với đuôi rất dài và tròn. Phía lưng màu nâu và có sọc vàng, hai bên gáy hơi xám trắng. Đuôi đen, müt lông trắng (về mùa đông). Chim non màu nhạt hơn. **Tiếng kêu:** Âm phát ra the thé, khô khan chói tai, có cả tiếng kêu rit lên, không có giai điệu. **Phân bố:** Tìm thấy ở Bắc Bộ. **Tình trạng:** Chưa đủ số liệu. Có thể làm tổ ở vùng Đông Bắc. **Nơi ở:** Các vùng địa hình thấp, gần các sinh lầy nước ngọt ẩm ướt, dọc hai bên bờ sông, những nơi có cây rậm rạp. Làm tổ trong các bụi cỏ.

CHÍCH ĐẰM LẮY LỚN: *Locustella certhiola.* Rusty-rumped Warbler

Mô tả: 14cm. Loài chim có sọc to, đỉnh đầu màu xám nhạt, tương phản với phía lưng phủ màu hung nâu. *Chim trưởng thành:* Phía lưng có sọc màu đen rộng, phủ màu hung nâu đến hông. Müt đuôi trắng. Mặt bụng hơi trắng, không có đốm, ở sườn và ngực phớt nâu. *Chim ở mùa đông đầu tiên:* Tương tự như chim đầm lầy nhỏ. Phía lưng có nhiều đốm, bao gồm cả bao trên đuôi, có đốm và vạch đen ở phía bụng. **Phân bố:** Nam Bộ. **Tình trạng:** Gặp tương đối phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long. **Nơi ở:** Vùng lau lách, có cây rậm rạp và nhất là ở những chỗ gần nguồn nước.

CHÍCH ĐẰM LẮY NHỎ: *Locustella lanceolata.* Lanceolated Warbler

Mô tả: 13cm. Trông nhỏ và đen hơn Chim đầm lầy lớn, không có màu sắc tương phản giữa đỉnh đầu và lưng, lông mày vừa phải. *Chim trưởng thành:* Phía lưng màu nâu tối, có nhiều sọc. Phía bụng sọc đậm hơn ở ngực và sườn. Đuôi đồng màu, müt đuôi không trắng. *Chim ở mùa đông đầu tiên:* Phía bụng phớt vàng. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến hết Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư và thường gặp phổ biến lên tới độ cao khoảng 1.500 mét. **Nơi ở:** Bãi cỏ, lau sậy và quanh chỗ trống trọt ẩm ướt. Sống chui rúc, ít khi xuất hiện ở chỗ trống.

GIỐNG CHIM CHÍCH ACROCEPHALUS: *Acrocephalus Warblers.* Rất giống *Locustella*, nhưng đuôi không tròn, lông bao dưới đuôi không dài, nhìn giống một số loài khác nên khó phân biệt.

CHÍCH MÀY ĐEN: *Acrocephalus bistrigiceps.* Black-browed Reed Warbler

Mô tả: 14cm. Lông mày dài nằm dưới dài màu đen chạy dọc hai bên đỉnh đầu. Phần trên cơ thể màu nâu ô liu, ở hông nhìn sáng hơn. Mỏ ngắn nhỏ. **Tiếng kêu:** Thánh thót hơn Chim đầu nhọn phương đông. Có thể nghe tiếng hót khi di chuyển vào mùa xuân. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc, Trung Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Di cư (?), gặp khá phổ biến ở nhiều nơi tại vùng đồng bằng sông Cửu Long trong mùa khô và mùa mưa năm 1999. **Nơi ở:** Bãi cỏ, lau lách, cây bụi và trong rừng tràm, thường ở nơi có nước.

CHÍCH PHƯƠNG ĐÔNG: *Acrocephalus orientalis.* Oriental Reed Warbler

Mô tả: 20cm. Loài chim có kích thước lớn, lông mày trắng; mỏ thẳng và dài; sườn màu hung nhạt, hông màu hạt dẻ. Hông có vết màu xám nhạt. Những con mới thay lông, müt lông đuôi trắng nhạt. Gáy màu da cam. Chim non vào mùa thu màu nâu đỏ; những con đã trưởng thành (lông sừng) màu bạc hơn. Lông trên gáy thỉnh thoảng dựng đứng. **Tiếng kêu:** 'chark' to, có tiếng hót cao lanh lanh vào mùa xuân. **Phân bố:** Tìm thấy khá phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long trong năm 1999. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Vùng cỏ cây, lau sậy gần với nguồn nước. Tìm thấy ở vùng đầm lầy và các bụi gai ở nơi gần nước, đôi khi ở cả trong vườn và dọc theo các mương dẫn nước.

CHÍCH CÁNH CỤT: *Acrocephalus concinens.* Blunt-winged Warbler

Mô tả: 14cm. Là loài chim đầm lầy nhỏ, cánh ngắn, đuôi dài. Phía lưng màu nâu hung, hông có màu hung rõ hơn. Lông mày ngắn. Mỏ dài và gốc mỏ nằm sâu. **Tiếng kêu:** Lanh lảnh. **Phân bố:** Nam Bộ. Tìm thấy ở vườn quốc gia Cúc Phương vào tháng 4 và 5/1995 (theo E. Mey). **Tình trạng:** Di cư (?), có thể phân bố đến độ cao 1.500 mét. **Nơi ở:** Vùng lau sậy, bãi cỏ ở gần nơi có nguồn nước.

CHÍCH MỎ RỘNG: *Acrocephalus aedon.* Thick-billed Warbler

Mô tả: 20cm. Dễ phân biệt với Chim phương đông bởi mắt đen lấp lánh, mặt cằm đối, mỏ ngắn và gốc mỏ sâu hơn, cánh và đuôi bầu hơn. Trước mắt trắng nhạt. Cánh ngắn làm cho đuôi trông có vẻ dài ra. Hông và bao trên đuôi có màu hung nâu. **Tiếng kêu:** 'chack chack' liên hồi và hót lù lù. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc đến hết Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Chỗ cây bụi rậm rạp, thường gần nguồn nước.

HOÉT LUNG HUNG: *Turdus naumanni*. Dusky Thrush

Mô tả: 25cm. Có hai phân loài. Phân loài *eunomus*, phía bụng có màu nâu, cánh nâu hung đỏ, lông mày xanh nhạt, phía lưng màu trắng, có đốm đen sẫm. Độ đậm nhạt của màu nâu đỏ trên cánh, và của màu đen ở phần dưới cơ thể có thể biến đổi; một số con có một hoặc hai dải ngực. Phân loài *naumanni*, phía bụng màu da cam (độ đậm nhạt cũng luôn thay đổi), đuôi màu hung. Ngoài ra, còn có dạng trung gian. **Phân bố:** Đông Bắc. **Tình trạng:** Về mùa đông di cư từ vùng núi Himalaya đến nước ta. Không phổ biến, ít gặp. **Nơi ở:** Chỗ trống trải và bãi cỏ. Thích những chỗ sinh lầy, bãi cỏ và các sân chơi, vì vậy thường dễ quan sát hơn các loài chim khác.

HOÉT LUNG ĐEN: *Turdus hortulorum*. Grey-backed Thrush

Mô tả: 23cm. Chim đực, phía lưng màu xám để thấy (độ đậm của màu có thể thay đổi), sườn và lông dưới cánh màu da cam. Chim cái và chim non, phía bụng màu nâu nhạt, có nhiều đốm đen ở trên ngực. Tiếng kêu: 'chắc-kắc', còn khi bị xua đuổi thì kêu 'uytz chắc chắc'. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Di cư đến trong mùa đông. Hiếm. **Nơi ở:** Các vùng địa hình thấp. Thường sống gần mặt đất và tiêu tốn nhiều thời gian vào việc thu gom các mảnh lá rụng, khi bị quấy nhiễu thường nhảy và tỏ vẻ giận dữ. Rất nhút nhát, gặp kiếm ăn ở các bãi cỏ yên tĩnh.

HOÉT BỤNG TRẮNG: *Turdus cardis*. Japanese Thrush

Mô tả: 21cm. Tại vị trí quan sát tốt có thể thấy ở chim đực có đường phân giới rõ nét giữa màu đen ở trên ngực, phần dưới cơ thể màu trắng và mỏ màu vàng. Chim đực một năm tuổi, mặt bụng và họng màu xám bạc, giống như Hoét lung đen; và chim cái cũng giống như chim cái loài đó, nhưng nhỏ hơn và sườn có ít màu hung, và nhiều đốm đen hơn. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Thỉnh thoảng mới gặp. **Nơi ở:** Rừng và ven các khu vực trồng trọt. Thích sống ở rừng gỗ. Nhút nhát. Sống đơn lẻ, lúc di chuyển thường bay theo đàn nhỏ. Phân bố đến độ cao khoảng 1.100 mét.

SÁO ĐẤT: *Zoothera dauma*. Scaly Thrush

Mô tả: 30cm. Kích thước lớn hơn so với các loài khác cùng họ. Bộ lông màu nâu hung, có nhiều vân tối ở cả phía lưng và bụng. Lông đuôi ngoài đen với một lông trắng. Bay nhanh, đường bay nhấp nhô, khi bay các dải màu trắng và đen lộ ra dưới cánh. **Phân bố:** Bắc Bộ và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Thỉnh thoảng gặp cả quần thể di cư và định cư. Đã thu vật mẫu ở nhiều nơi tại các tỉnh phía Bắc. **Nơi ở:** Các vùng rừng gỗ, gặp ở chỗ rậm và cả nơi trống trải. Có thể gặp đến độ cao khoảng 2.600 mét. Sống đơn lẻ.

HOÉT ĐEN: *Turdus merula*. Eurasian Blackbird

Mô tả: 28cm. Phần lớn Hoét đen đều có phần trên cơ thể màu đen và đen nâu nhạt; phía bụng đen nâu nhạt phớt xanh nhạt, đôi khi họng có sọc. Mỏ có nhiều màu, từ vàng đến nâu nhạt, vành mắt màu vàng. **Tiếng kêu:** 'tít-tít' trong khi bay. Thỉnh thoảng nghe hót vào đầu mùa hè. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp ở các vùng địa hình thấp, không nhiều. Đã thu được vật mẫu ở một vài nơi. **Nơi ở:** Vùng trồng trọt, nương rẫy, cây bụi thứ sinh và dọc các bờ suối. Nhát người. Thường sống theo đàn nhỏ, kiếm ăn trên ở tầng cao. Phân bố đến độ cao khoảng 950 mét.

HOÉT VÀNG: *Zoothera citrina*. Orange-headed Thrush

Mô tả: 22cm. Bộ lông có màu vàng cam và xám để phân biệt. Chim cái và chim non tương tự như vậy, nhưng phía lưng màu nâu ô-liu. **Tiếng kêu:** 'dzi dzi' khi bay. **Phân bố:** Trung và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Có các quần thể định cư và di cư. Thỉnh thoảng tìm thấy ở một vài nơi. **Nơi ở:** Rừng thường xanh và các vùng cây thứ sinh khác. Có thể gặp lên tới khoảng 1.500 mét. Kiếm ăn ở mặt đất.

GIÓNG CHÍCH CETTIA: *Cettia Warblers*. Gồm các loài chích nâu không sọc, cánh tròn, màu nâu, đuôi dài. Thích chui lòi và sống ở nơi có cỏ cây mọc thưa thớt, thường kiếm ăn ở sát mặt đất. Được gọi là chích bụi rậm.

CHÍCH Á CHÂU: *Urosphena squameiceps*. Asian Stubtail

Mô tả: 11cm. Đuôi rất ngắn. Phía lưng màu hung nâu, lông mày dài màu vàng tối, có vạch đen rộng qua mắt. **Tiếng kêu:** óchip chipó nghe êm dịu. **Phân bố:** Tây Bắc và Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, có thể gặp lên tới độ cao khoảng 2.000 mét, không nhiều. **Nơi ở:** Tầng thấp dưới tán rừng.

CHÍCH VÂN NAM: *Cettia pallipes*. Pale-footed Bush Warbler

Mô tả: 13cm. Đuôi dài hơn Chim chích đuôi ngắn. Mặt có nhiều họa tiết, phía lưng có màu hung nâu, bụng và cổ trắng óng ánh tương phản với sườn màu nâu. Chân xanh nhạt. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Loài di cư, có thể gặp lên tới độ cao khoảng 2.000 mét, không nhiều. **Nơi ở:** Chỗ cây bụi rậm rạp. Kiếm ăn trên mặt đất.

CHÍCH NÂU: *Phylloscopus fuscatus*. Dusky Warbler

Mô tả: 12cm. Dễ dàng nhận biết bằng tiếng kêu chói tai lặp lại liên tục 'tschack-tschack' khi chim di chuyển một cách im lặng qua các bụi cây và tay sậy. Phía lưng màu xám nâu xám tối; mày hơi trắng dễ nhận thấy; thân dưới trắng phớt xám, thường có lẫn các vết xám ở sườn và bụng. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư phổ biến, có thể gặp lên tới độ cao khoảng trên 1.000 mét. **Nơi ở:** Bụi rậm, bãi cỏ, vùng ngập nước nội địa và rừng ngập mặn.

CHÍCH SUỐN NÂU: *Cettia fortipes*. Brownish-flanked Bush Warbler

Mô tả: 12cm. Đuôi giống như Chích bông. Phía lưng và sườn màu nâu sẫm (đỉnh đầu đôi khi màu hung nâu nhạt), bụng trắng và hơi vàng; mày ngắn, màu trắng nhạt. **Tiếng kêu:** Có tiếng hót 'uy' lên cao dần, tiếp theo là tiếng vang 'chi-uy-yu'. Còn có tiếng 'tack tack' đều đều. **Phân bố:** Bắc Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư trên độ cao khoảng 900-2.000 mét, ít khi gặp. **Nơi ở:** Tầng thấp dưới tán rừng, trong các bụi rậm và bãi cỏ. Làm tổ ở độ cao trên 600mét, mùa đông chuyển xuống đại thấp.

CHÍCH NGỰC HUNG: *Cettia diphone*. Japanese Bush Warbler

Mô tả: 18cm (con đực), 15cm (con cái). Khác Chích phương đông bởi đỉnh đầu màu xám, hoặc xám hung đỏ; mặt ít màu sắc và có đốm trắng nhỏ ở vai khi cánh khép lại. Đuôi dài và luôn vểnh lên. **Tiếng kêu:** Mùa xuân tiếng hót 'Koulo-oulo-oulo-uychit-chit' êm dịu, trong hơn tiếng hót của chào mào. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến hết Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp tương đối phổ biến lên đến độ cao khoảng 1.500 mét. **Nơi ở:** Vùng cây bụi rậm rạp, gần mặt đất. Hoạt động liên tục và ít khi bay ra khỏi bụi rậm.

CHÍCH NÂU ĐỎ: *Bradypterus seaboehmi*. Russet Bush Warbler

Mô tả: 14cm. Hoàn toàn sống lẩn lút nhưng lại bị lộ bởi tiếng kêu ô-zi-bitô ô-zi-bitô ô-zi-bitô. Phía lưng màu hung nâu đỏ, đuôi hơi dài và nhọn, họng trắng có đốm, mắt đỏ vào mùa đông. **Phân bố:** Tìm thấy ở vùng Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Có thể gặp đến độ cao khoảng 2.200 mét. Có khả năng đây là loài định cư. **Nơi ở:** Vùng lau lách rậm rạp và cỏ cây. Làm tổ trong bụi rậm trên sườn đồi và chuyển xuống đại thấp vào mùa đông.

CHÍCH BỤI RẬM NÂU: *Bradypterus luteoventris*. Brown Bush Warbler

Mô tả: 14cm. Chim trưởng thành mặt lưng, cánh và đuôi nâu hung nhạt, sườn và ngực hung nâu nhạt, cằm họng và bụng trắng. Mỏ đen nhạt với mép mỏ vàng. **Phân bố:** Tây Bắc. Trước đây đã thu mẫu ở một nơi như Lào Cai, Yên Bái. **Tình trạng:** Định cư khá phổ biến. **Nơi ở:** Chỗ cây bụi thấp, vùng cửa rừng, bãi cỏ. **Phân bố ở độ cao** khoảng 1.800-2.600 mét, có thể xuống thấp đến 800 mét vào mùa đông.

CHÍCH MÀY CONG: *Phylloscopus schwarzi*. Radde's Warbler

Mô tả: 14cm. Giống như Chim chích nâu nhưng mày dài, rộng, màu kem, kéo dài tới gáy và hất ngược ở cuối, mỏ khỏe hơn, chân màu hồng và mập hơn. Khác với Chim chích nâu, đầu mùa thu chim có tông màu xanh ô-lau và phớt vàng. **Tiếng kêu:** 'quip-quip' khác với Chim chích nâu. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến hết Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. Có thể gặp đến độ cao khoảng 2.000 mét, không phổ biến. Trước đây đã thu mẫu ở Yên Bái. **Nơi ở:** Trong tầng cây bụi phủ mặt đất và vùng cây bụi khác.

CHÍCH HỌNG VÀNG: *Phylloscopus subaffinis*. Buff-throated Warbler

Mô tả: 11 cm. Phần bụng và họng vàng màu da bò, lông mày trắng kéo dài tới sau gáy; không có vân trên vai cánh, đuôi hơi tròn. **Phân bố:** Bắc trung bộ, Trung trung bộ, Bắc bộ, trước đây đã thu mẫu ở Sa Pa, Lào Cai và Thanh Hoá. **Tình trạng:** Loài di cư, phổ biến trong vùng phân bố. **Nơi ở:** Vùng cây bụi cỏ, thảm cỏ.



CHÍCH Á CHÂU



CHÍCH VÂN NAM



CHÍCH NÂU



CHÍCH SƯỜN NÂU



♂

CHÍCH NGỰC HUNG



♀

CHÍCH NÂU ĐỎ



CHÍCH BỤI RẬM NÂU



CHÍCH MÂY CONG



CHÍCH HỌNG VÀNG

GIỌNG CHÍCH PHYLLOSCOPUS: *Phylloscopus Warblers*. Gồm các loài chích có đặc điểm nổi bật là mày nhạt và vạch qua mắt màu xám. Bộ lông nhìn chung có màu xanh lá cây, sống trên cây.

CHÍCH MÀY LỚN: *Phylloscopus inornatus*. Yellow-browed Warbler

Mô tả: 11cm. Nhận dạng bởi hai dải màu trắng nhạt trên cánh, mày màu kem đỏ nhạt, viền lòng tam cấp Gồm các loài chích nâu không sọc, cánh tròn, màu nâu, đuôi dài. Thích chui lủi và số Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư. **Tiếng kêu:** Giọng cao, ai oán 'tsi-uysl' và có giọng hát nhỏ nhẹ vào mùa xuân. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc đến hết Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp phổ biến trong vùng phân bố đến độ cao khoảng 2.400 mét. **Nơi ở:** Từ rừng núi cao đến đồng bằng, và trong các bản làng.

CHÍCH HUME: *Phylloscopus humei*. Hume's Warbler

Mô tả: 11cm. Bộ lông mới có màu xanh lá cây, khi đã sòn cũ trông giống như lông Chích mày lớn. Cánh trước có vân mờ, mày vuốt thon ở trước mắt. Mỏ và chân màu đen. **Tiếng kêu:** 'uy-lau' như chim sẻ. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Gặp phổ biến vào mùa đông. **Nơi ở:** Các vùng rừng, và trảng cây bụi. Có thể gặp lên đến độ cao khoảng từ 1.000 đến 2.440m.

CHÍCH HỒNG VÀNG: *Phylloscopus proregulus*. Pallas's Leaf Warbler

Mô tả: 10cm. Nhận dạng bởi phần trên thân màu xanh lá cây sáng, hồng màu vàng, hai vằn cánh vàng nhạt, mày vàng nhạt, và sọc ở đỉnh đầu. Thường bay lượn lơ lửng. Hoạt động liên tục. Đòi hỏi tập trung thành đàn nhỏ. **Tiếng kêu:** 's-uy-it' to, đều đặn. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, sống trên độ cao khoảng 900-1.700 mét, ít khi gặp. Tìm thấy ở Tam Đảo. **Nơi ở:** Các vùng rừng khác nhau và cây bụi thứ sinh.

CHÍCH MÀY XĂM: *Phylloscopus maculipennis*. Ashy-throated Warbler

Mô tả: 9cm. Chim trưởng thành: Họng và ngực trên xám trắng; bụng, lông bao dưới và trên dưới vàng, vai mỗi cánh có hai vằn vàng, mép ngoài của lông đuôi trắng. Lông mày xám trắng. **Tiếng kêu:** lặp đi lặp lại nhiều lần 'zip'. **Phân bố:** Trung và Nam Trung Bộ, Tây Bắc. **Tình trạng:** sống định cư, phổ biến. **Nơi ở:** các loại rừng.

CHÍCH PHƯƠNG BẮC: *Phylloscopus borealis*. Arctic Warbler

Mô tả: 13cm. Lông mày màu trắng, dễ nhận biết, có một vằn trắng ở cánh (thỉnh thoảng có vằn cánh thứ hai mờ), lông bao tai nhiều vằn, đỉnh đầu và lưng xám nhạt. Bụng trắng. Trông dài hơn và có mỏ khoẻ hơn chim chích mày lớn. Thường có mùi lông bao cánh nhỏ có màu trắng nhạt khi cánh khép lại. **Tiếng kêu:** Kêu to 'tzick'. Thường thấy hát vào đầu tháng năm (tiếng hát 'ching ching ching' lặp đi lặp lại). Phân loài *xanthodyas* có màu sáng hơn. **Phân bố:** Tất cả các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di cư. Gặp phổ biến trong các vùng phân bố lên đến độ cao khoảng 1.800 mét về mùa đông. **Nơi ở:** Trong rừng gỗ và chỗ cây bụi nằm ở trảng trống.

CHÍCH HAI VẠCH: *Phylloscopus trochiloides*. Greenish Warbler

Mô tả: 12cm. So với Chích phương bắc: kích thước nhỏ hơn, thường là có vằn cánh thứ hai; lông bao tai trông mịn hơn; lông mày đậm, dài hơn và kéo tới gốc mỏ. Mỏ dưới màu vàng cam-hồng. **Tiếng kêu:** Có tiếng kêu to khác biệt với hai âm tiết 'chai-uy'. **Phân bố:** Chỉ mới tìm thấy ở Tây Bắc và Nam Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Yên Bái, Lai Châu và Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, có thể gặp lên tới độ cao khoảng 1.500 mét. Hiếm. **Nơi ở:** Rừng thường xanh và vùng cây bụi thứ sinh ở vùng rừng núi lên tới độ cao khoảng 2.600 mét. Kiểm ăn ở tầng trung bình.

CHÍCH CHÂN XĂM: *Phylloscopus tenellipes*. Pale-legged Leaf Warbler

Mô tả: 13cm. Phía lưng có màu nâu ô-liu (có thể có màu xanh lá cây nhạt), lông mày dài, cánh có một vằn trắng cánh rõ, có thể có vằn thứ hai mờ. Hông thường phớt hung nâu. Lông bao tai xanh nhạt, đỉnh đầu xám nhạt. Giống như Chích phương bắc nhưng mỏ nhỏ hơn, mỏ dưới màu hồng xám; chân dài có màu hồng nhạt. **Tiếng kêu:** 'chink' to, lanh lảnh, đuôi luôn cử động lên xuống. **Phân bố:** Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Thừa Thiên. **Tình trạng:** Loài di cư, khá phổ biến, có thể gặp đến độ cao khoảng 1.500 mét, mùa đông xuống thấp dưới 1.000 mét. **Nơi ở:** Các vùng rừng, kể cả rừng ngập mặn và trảng cây bụi thứ sinh. Kiểm ăn trong các bụi rậm.

CHÍCH NGỰC VÀNG: *Phylloscopus nicteti*. Sulphur-breasted Warbler

Mô tả: 11cm. Dễ nhận biết bởi phần dưới thân màu vàng sáng, có dải trên đầu nhưng không có vành mắt. Phần giữa bụng có thể nhạt màu hơn. Thường đi cùng với các loài chim chích khác trong rừng gỗ. **Tiếng kêu:** Tiếng gọi đàn 'Pitch-yu pitch-yu'. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến phía Bắc đèo Hải Vân. Trước đây đã tìm thấy ở Lai Châu. **Tình trạng:** Loài di cư, thỉnh thoảng mới gặp. **Nơi ở:** Sống ở độ cao khoảng 600-1.200 mét trong các vùng rừng.



CHÍCH MÀY VÀNG: *Phylloscopus coronatus*. Eastern Crowned Warbler

Mô tả: 13cm. Thuộc loại chim chích lớn chuyên sống trên cây có màu tươi, đỉnh đầu có sọc không rõ. Khác với Chích phương bắc cùng cỡ bởi màu sáng hơn, phần dưới thân trắng hơn, bao đuôi dài màu nhạt hơn, phía lưng màu xanh tươi và chỉ có một vằn cánh màu vàng. **Phân bố:** Bắc Bộ và Nam Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Lai Châu, Hải Phòng và một vài nơi ở miền đông Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp lên tới độ cao khoảng 1.800 mét, nhưng chủ yếu vẫn ở đai thấp. Không phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng thưa cây gỗ thưa và rừng ngập mặn.

CHÍCH ĐUÔI XĂM: *Phylloscopus reguloides*. Blyth's Leaf Warbler

Mô tả: 12cm. Loài chích màu xanh lá cây xám, chuyên sống trên cây, có hai vằn cánh màu vàng, mảnh. Đai đỉnh đầu xanh nhạt, bao đuôi dài vàng nhạt. Khi vẫy đuôi có thể nhìn thấy vằn trắng của lông đuôi. Có tập tính bắt sâu trên thân cây và các cành cây giống như loài chim bạc má. **Tiếng kêu:** "ching ching ching" chuyển thành điệu hót li lo. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Tam Đảo và Công Tum. **Tình trạng:** Có các quần thể di cư và định cư. Thịnh vượng mỗi gặp. **Nơi ở:** Sống trên độ cao khoảng 1.200 mét trở lên, trong các vùng rừng thường xanh.

CHÍCH ĐUÔI TRẮNG: *Phylloscopus davisoni*. White-tailed Leaf Warbler

Mô tả: 10cm. Phân loài *disturbans* rất giống Chích đuôi xám, nhưng nhỏ hơn và sáng màu hơn, mặt dưới lông đuôi trắng, chỉ thấy rõ từ phía dưới khi đuôi khép lại. Phân loài *ogilviegrani* (phần bố ở miền Bắc Việt Nam) không có phần trắng trên đuôi, màu xanh lá cây sáng, có sọc ở đỉnh đầu, có một giải cánh dài và một ngón màu vàng, lông mày vàng. Mặt bụng trắng, phớt vàng ở họng và dưới đuôi. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở một số nơi như Sa Pa, Lai Châu và Thanh Hoá. **Tình trạng:** Có các quần thể di cư và định cư, phần bố ở độ cao khoảng 900 mét. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng thường xanh. Sinh sản ở vùng rừng núi nhưng có thời gian di cư.

CHÍCH VÀNG MÀY ĐEN: *Seicercus burkii*. Golden-spectacled Warbler

Mô tả: 13cm. Vành mắt màu vàng, mày đen, phía bụng vàng, các lông đuôi ngoài màu trắng. Phần lớn ở đỉnh đầu có giải màu xám, có một vằn cánh vàng (thuộc phân loài *valentini*). **Tiếng kêu:** "chíp chíp" êm dịu. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Yên Bái, Lào Cai, Thanh Hoá và Nghệ An. **Tình trạng:** Sống định cư. Số lượng không rõ. **Nơi ở:** Rừng thường xanh và tre nứa. Có thông tin cho rằng loài này làm tổ ở độ cao khoảng 1.800-3.600 mét, và sau đó di chuyển xuống vùng đồng bằng. Sinh sản ở vùng rừng gỗ, trong tầng cây trung bình và thấp. Đôi khi gặp ở vùng đất thấp. Kiểm ăn trong các đàn hỗn hợp.

CHÍCH VÀNG ĐÁU HUNG: *Seicercus castaneiceps*. Chestnut-crowned Warbler

Mô tả: 10cm. Không thể lẫn được vì chim nhỏ, màu sặc sỡ, và luôn hoạt động. **Tiếng kêu:** ôChai chai chai chachai. **Phân bố:** Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở vùng núi cao Nam Tây Nguyên, Sa Pa và Lào Cai. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp ở độ cao khoảng 700-2.400 mét. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Rừng thường xanh. Tìm thấy ở các trảng cây và bụi rậm xung quanh bia rừng. Làm tổ ở vùng núi cao và chuyển xuống đai thấp vào mùa đông.

CHÍCH MẶT HUNG: *Abroscopus albogularis*. Rufous-faced Warbler

Mô tả: 10cm. Kích thước nhỏ, mắt đen, bay nhảy liên tục, mặt có màu hung. Chim non chỉ có lông mày màu vàng chanh. **Tiếng kêu:** "dri" nghe như tiếng cò trùn, riu rít, xao động. **Phân bố:** Tây Bắc và vùng Nam của Trung Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Tam Đảo. **Tình trạng:** Có khả năng quần thể gặp ở phía bắc sống định cư, còn ở Trung Trung Bộ lại thuộc quần thể di cư. **Nơi ở:** Rừng thường xanh và tre nứa. Chim ở thời kỳ sinh sản thường sống trên các lùm tre của vùng gò đồi.

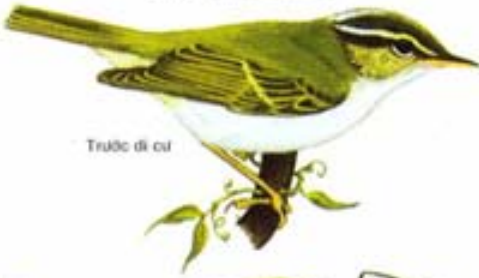
CHÍCH BÔNG ĐUÔI DÀI: *Orthotomus sutorius*. Common Tailorbird

Mô tả: 12cm (không kể đuôi của con đực). Phần trước đỉnh đầu màu hung, đuôi dài (thường vênh). Chim non đỉnh đầu không có màu hung. Thịnh vượng phần gốc lông màu xám nhìn thấy ở vùng cổ (đặc biệt là khi chim hót) tạo nên nhiều mảng tối. **Tiếng kêu:** âm ỳ. Tiếng gọi đàn đa dạng, đặc biệt là tiếng "chink chink chink" lặp đi lặp lại. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Gặp tại nhiều nơi ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trong năm 1999. **Tình trạng:** Sống định cư phổ biến, gặp lên tới độ cao khoảng 1.500 mét, nhưng chủ yếu vẫn ở đai thấp nhiều hơn. **Nơi ở:** Cây bụi thứ sinh, tre nứa, vườn làng và những nơi rậm rạp. Thường sống ở các bụi cây thấp, bao dạn.

CHÍCH BÔNG BỤNG VÀNG: *Orthotomus cuculatus*. Mountain Tailorbird

Mô tả: 12 cm. *Chim trưởng thành:* Bộ lông màu xanh lục, lông ở bụng và dưới đuôi có màu vàng; trán hung vàng, lông mày trắng dài; mỏ dài; không có vằn trên vai cánh. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** loài định cư, phổ biến. **Nơi ở:** rừng thường xanh, rừng tre nứa, thảm cây bụi.

CHÍCH MÀY VÀNG



Trichodictya



CHÍCH ĐUÔI XÁM



disturbans

CHÍCH ĐUÔI TRẮNG



CHÍCH VÀNG MÂY ĐEN



opivivagranti

CHÍCH MẶT HUNG



CHÍCH VÀNG ĐẦU HUNG



♂



Chim non



♀



♂

CHÍCH BÔNG ĐUÔI DÀI

CHÍCH BÔNG BỤNG VÀNG

HỌ ĐÓP RUỐI: *Muscicapidae*. **Flycatchers.** Là họ chim có nhiều loài khác nhau, gặp đi là, đôi hay là cả gia đình. Mỏ dẹt, gốc mỏ rộng, lông mép dài và cứng, chân ngắn. Ngoài Đớp ruồi nâu, đa số các loài khác chim đục màu sáng rõ hơn chim các chín non có đốm. Ăn sâu bọ, đớp mồi trong khi bay. Một số đậu lộ liễu, nhưng số khác lại lẩn lút. Nhìn chung lặng lẽ nhưng phần lớn có tiếng gọi nhau lanh lảnh và có tiếng hót lưu lo.

ĐÓP RUỐI XI-BÊ-RI: *Muscicapa sibirica*. Dark-sided Flycatcher

Mô tả: 13cm. Nhìn chung lông có màu rất xám. Dễ lẫn với chim Đớp ruồi xám. Khi đậu yên thì mũi cánh nằm ở 2/3 chiều dài tới đuôi. Thường đậu lộ liễu ở vùng rừng thưa. Vào mùa xuân mặt bụng có màu xám sẫm (trông giống như một đường nét bút lông lớn), họng trắng, tạo nên nửa vòng cổ phía trước; vùng giữa ngực và bụng màu trắng. Bộ lông mùa đông đầu tiên nhiều màu, ở một số con chỉ có màu xám tàn thuốc ở ngực và sườn, số khác có nhiều sọc. Vành mắt trắng không đồng đều, đường viền lông tam cấp và vân cánh có màu vàng phớt nâu. **Phân bố:** Cả nước (nhiều ở Bắc Trung Bộ chưa có số liệu). **Tình trạng:** Loài di cư, nhưng có khả năng làm tổ ở Sa Pa (?). Không phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng và tại những nơi trồng trãi.

ĐÓP RUỐI XÁM: *Muscicapa griseisticta*. Grey-streaked Flycatcher

Mô tả: 15cm. Khác với đớp ruồi nâu bởi có nhiều sọc xám đậm trên nền trắng của mặt bụng. Thường đậu ở chỗ trống trải để tìm bắt mồi, cánh giang rộng khi bay (chim trưởng thành có mũi cánh gần như chạm tới mũi đuôi). Ngoài mùa sinh sản có màu sắc dễ lẫn với bộ lông ở mùa đông đầu tiên của Đớp ruồi Xibêri. Tuy nhiên đường viền trên cánh trắng hơn; phần trước mắt có màu xanh nhạt dễ thấy. **Phân bố:** Trung Trung Bộ và Nam Bộ. Mồi gặp một lần, đã thu mẫu ở Nam Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, hiếm. **Nơi ở:** Các vùng rừng cây thưa thớt, rừng trồng và vườn làng.

ĐÓP RUỐI ĐÁU MUN: *Muscicapa ferruginea*. Ferruginous Flycatcher

Mô tả: 13cm. Nổi bật bởi phía bụng có màu mờ sáng và đầu có màu xám tro. Dễ nhận dạng khi bay bởi màu ở hông và đuôi tương phản với màu hung nâu ở phía lưng. Vành mắt trắng. Đậu ở chỗ trống của bia rừng. Không nhút nhát. **Phân bố:** Tây Bắc và Nam Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh. **Tình trạng:** Loài di cư, chủ yếu sống ở vùng núi, có thể gặp lên đến độ cao khoảng 2.500 mét. **Nơi ở:** Các vùng rừng núi.

ĐÓP RUỐI NGỰC NÂU: *Muscicapa mutui*. Brown-breasted Flycatcher

Mô tả: 13cm. Rất giống Đớp ruồi nâu nhưng hông và đuôi nâu hơn; viền mép lông cánh màu hung nâu; giò có màu nhạt hơn. Khác với Đớp ruồi ngực nâu bởi họa tiết trên mặt tương phản, trong đó có vạch dưới gốc mỏ và vạch gò má. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Gặp vào mùa sinh sản, nhưng rất hiếm. **Nơi ở:** Rừng thường xanh cây lá rộng, ở độ cao từ 1.220-1.645m.

ĐÓP RUỐI NÂU: *Muscicapa dauurica*. Asian Brown Flycatcher

Mô tả: 13cm. Màu nâu xám nhạt, đơn điệu; phía bụng không có sọc và thường phủ màu xám-nâu nhạt. Chim ở mùa đông đầu tiên có vân cánh và viền mép lông cánh màu trắng. Vành mắt trắng nhạt. Gốc mỏ dưới màu vàng nhạt. Khi đậu yên, mũi cánh nằm ở điểm giữa của đường thẳng tới đuôi. **Tiếng kêu:** Có tiếng hót nhẹ nhàng, ngắn, êm dịu. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp phổ biến lên đến độ cao khoảng 1.500 mét. **Nơi ở:** Rừng cây gỗ thưa, vùng cửa rừng, rừng ngập mặn, và làng bản. Thường đậu ở chỗ trống trải.

ĐỢP RUỐI XI-BÊ-RI



Mùa đông thứ nhất

ĐỢP RUỐI XÁM



Mùa thu



Mùa đông thứ nhất



Mùa đông thứ nhất



ĐỢP RUỐI ĐẦU MUN



Mùa thu

ĐỢP RUỐI NÀU



ĐỢP RUỐI NGỰC NÀU

ĐỒP RUỐI HỌNG ĐỎ: *Ficedula parva*. Red-throated Flycatcher

Mô tả: 13cm. Đuôi đen và khi vểnh lên nhìn rõ vết trắng hình ô van ở phía dưới đồng thời bao dưới đuôi cũng có màu trắng tương tự. Mỏ đen. Tiếng kêu: Tiếng hót tho giống như tiếng trống bỏi. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Trước đây đã thu mẫu ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp khá phổ biến. **Nơi ở:** Rừng cây gỗ thưa, vùng cửa rừng và cây bụi thứ sinh, nương rẫy và vườn làng. Thường sống gần mặt đất. Phân bố đến độ cao khoảng 2.100 mét. Chim đục vào thời kỳ sinh sản ở Hồng Kông có họng màu đỏ vàng cam.

ĐỒP RUỐI HỌNG HUNG: *Ficedula strophiaeta*. Rufous-gorgeted Flycatcher

Mô tả: 14cm. Nhìn chung giống Đớp ruồi họng đỏ nhưng toàn thân có màu tối hơn, trán trắng, họng hay vòng cổ màu hung vàng cam. Chim đục non ngực không có màu xám, chỉ có màu vàng cam nhạt và trắng. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở một số tỉnh phía Bắc và Lâm Đồng. **Tình trạng:** Gặp ở độ cao trên khoảng 1.500 mét. Có khả năng chỉ quần thể gặp ở Nam Trung Bộ là định cư, các quần thể khác di cư đến vào mùa đông. **Nơi ở:** Rừng thường xanh lên đến độ cao khoảng 1.500-3.000 mét.

ĐỒP RUỐI MUGI: *Ficedula mugimaki*. Mugimaki Flycatcher

Mô tả: 13cm. Cánh dài quá nửa chiều dài đuôi. Chim đục: Khó bị lẫn với các loài khác. Chim đục non nhìn chung có màu nhạt hơn, vẫn cánh ít nổi bật hơn. Chim cái: Giống như chim đục non nhưng vẫn cánh nhạt hơn và thậm chí màu da cam của phần dưới thân nhạt hơn. Lông chim có thời kỳ thay đổi (thậm chí mất cả màu da cam đặc trưng). Tiếng kêu: Tiếng lách tách khô 'chat chat-to chat'. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Sa Pa, Lai Châu, Tam Đảo và Di Linh. **Tình trạng:** Loài di cư, có thể gặp chủ yếu từ trên 800 mét và lên đến độ cao khoảng 2.000 mét, không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, rừng thông, và nương rẫy xung quanh buôn làng. Kiếm ăn gần mặt đất, hoặc tán cao. Đi lẻ, thỉnh thoảng tập hợp thành đàn nhỏ.

ĐỒP RUỐI VÀNG: *Ficedula zanthopygia*. Yellow-rumped Flycatcher

Mô tả: 13cm. Chim đục: Phía lưng màu đen, lông mày trắng, có mảng trắng trên cánh, hông vàng. Phía bụng vàng, lông bao trên đuôi màu trắng. Chim đục non vào mùa thu tương tự như chim cái nhưng đuôi màu đen nhạt. Chim cái: Phía lưng màu xanh ô-liu, vẫn cánh trắng nhạt, hông màu vàng tươi. Phía bụng màu vàng, họng nhạt màu hơn. Khi đậu, chân thẳng đứng hơn so với chim chích, lông đỉnh đầu thường hơi dựng. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ (phía nam đến Bắc đèo Hải Vân). Trước đây đã thu mẫu ở Lạng Sơn, Hà Tây, Nghệ An và Hà Tĩnh. Mùa đông gặp lên tới độ cao khoảng 950 mét. **Tình trạng:** Loài di cư, không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, rừng trồng, kể cả rừng ngập mặn, vùng cửa rừng và bụi rậm. Đi lẻ hoặc theo đàn nhỏ.

ĐỒP RUỐI MÀU VÀNG: *Ficedula narcissina*. Narcissus Flycatcher

Mô tả: 13cm. Chim đục: Khắc với Đớp ruồi vàng bởi lông mày vàng tươi và bụng trắng. Chim đục già có sườn màu da cam đậm hơn, chim đục non sườn có xám và xanh lá cây. Chim đục một năm tuổi giống chim cái. Chim cái: Không rõ rệt. Phía lưng màu ô-liu xám nhạt chuyển dần đến màu nâu ở đuôi. Phía bụng màu xám-nâu nhạt, họng và vành mắt trắng nhạt. Tiếng kêu: Như tiếng chim chích, giọng thấp, tiếng gọi dần 'tink tink'. **Phân bố:** Đông Bắc và Trung Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Bắc Bộ, Quảng Trị và Thừa Thiên. **Tình trạng:** Loài bay qua, không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, cửa rừng và rừng trồng. Có thể gặp đến độ cao khoảng 1.300 mét.

ĐỒP RUỐI ĐEN: *Ficedula westermanni*. Little Pied Flycatcher

Mô tả: 11cm. Chim đục: Nhỏ, màu đen và trắng, dễ phân biệt. Chim cái: Nhỏ, màu xám tro, phớt hung từ hông đến đuôi. **Phân bố:** Tây Bắc và Bắc và Nam Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Sa Pa và Công Tum. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao khoảng trên 900 mét. Số lượng không rõ. **Nơi ở:** Các vùng rừng kể cả rừng thông và cửa rừng, những nơi có cây nhỏ và tầng tán trung bình, ở độ cao khoảng 700-2.600 mét.

ĐỒP RUỐI XANH XÁM: *Eumyias thalassina*. Verditer Flycatcher

Mô tả: 17cm. Chim đục: Toàn thân có màu xanh da trời, vùng trước mắt đen. Chim cái: Màu xám xỉn hơn, vùng trước mắt sẫm màu. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Có các quần thể định cư và di cư. Gặp phổ biến lên đến độ cao khoảng 2.100 mét. **Nơi ở:** Các vùng rừng thưa. Đậu chỗ trống. Sinh sản ở vùng núi và chuyển xuống đai thấp hơn vào mùa đông.

ĐỒP RUỐI XANH NHẠT: *Cyanis unicolor*. Pale Blue Flycatcher

Mô tả: 18cm. Chim đục: Giống như đớp ruồi xanh xám nhưng có phần trước đỉnh đầu màu xanh da trời sáng, mỏ dài hơn, bao dưới đuôi và bụng trắng xám nhạt. Chim cái: Phía lưng màu nâu, đuôi nâu đỏ, phần dưới thân gần giống ở con đực. **Phân bố:** Tây Bắc. Gặp tới độ cao khoảng 1.800 mét. **Tình trạng:** Loài định cư, chưa rõ số lượng. **Nơi ở:** Rừng thường xanh.

ĐỢP RUỐI HỌNG ĐỎ

Ngoài mùa sinh sản

Trong mùa sinh sản



ĐỢP RUỐI HỌNG HUNG

Chưa trưởng thành



♀



ĐỢP RUỐI MŨI

♀



ĐỢP RUỐI XANH XÁM

♂



ĐỢP RUỐI MÀY VÀNG

♂



♀



♀

♂

ĐỢP RUỐI ĐEN

ĐỢP RUỐI XANH NHẠT

ĐÓP RUỐI MÀY TRẮNG: *Ficedula hyperythra*. Snowy-browed Flycatcher

Mô tả: 11cm. Nhỏ, đuôi ngắn. **Chim đực:** Đầu và lưng có màu xanh, họng hung, cánh nâu nhạt, mày trắng. Góc đuôi màu trắng nhưng khó thấy. **Chim cái:** Không có màu xanh, có màu xám nâu và hung nhạt. **Tiếng kêu:** 'tsip' lặp đi lặp lại. **Phân bố:** Tây Bắc và Nam Trung Bộ. Trước đây đã tìm thấy ở Sa Pa, Yên Bái, Bắc Cạn và Lâm Đồng. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp ở độ cao khoảng 1.000-2.600 mét, mùa đông chuyển xuống thấp hơn. Không phổ biến. **Nơi ở:** Tầng cây bụi dưới tán rừng thường xanh.

ĐÓP RUỐI CÀM ĐEN: *Niltava davidi*. Fujian Niltava

Mô tả: 18cm. Đóp ruồi xanh lớn. **Chim đực:** Phía lưng màu xanh xa trời sáng và có nhiều mảng óng ánh. Họng đen và phía bụng màu da cam. **Chim cái:** Phía lưng màu nâu nhạt, đuôi nâu đỏ. Đặc điểm nổi bật là có hình lưỡi liềm ngang họng và mảng xanh da trời trên vai (đôi khi không có). **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Gặp ở vùng Đông Bắc, Bắc và Trung Trung Bộ vào mùa đông, có khả năng làm tổ ở vùng Tây Bắc. Gặp ở độ cao lên tới khoảng 1.700m. Loài sắp bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al., 1994). **Nơi ở:** Tầng cây bụi dưới tán rừng. Sinh sản trên vùng núi nhưng mùa đông chuyển xuống đại thấp.

ĐÓP RUỐI CÀM XANH: *Cyornis rubeculoides*. Blue-throated Flycatcher

Mô tả: 15cm. **Chim đực:** Màu xanh da trời và da cam; họng màu da cam. **Chim cái:** Phía lưng màu nâu, đuôi màu hung, họng trắng nhạt, giải ngực màu da cam nhạt. **Phân bố:** Đông Bắc và Trung Bộ. Đã tìm thấy ở Cúc Phương và một số nơi khác. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp lên đến khoảng độ cao 1.800 mét. **Nơi ở:** Tầng cây dưới tán rừng và trong vườn. Sống trên núi nhưng mùa đông di cư xuống vùng thấp hơn.

ĐÓP RUỐI NHẬT BẢN: *Cyanoptila cyanomelana*. Blue-and-white Flycatcher

Mô tả: 18cm. **Chim đực:** Loài phụ *cyanomelana* có nhiều màu: Xanh cô-ban, đen và trắng. Loài phụ *cumatailis* bạc màu hơn. **Chim đực** vào đầu mùa đông có đầu, lưng và ngực màu nâu; cánh và đuôi màu xanh da trời nhạt; họng trắng nhạt. **Chim cái:** Có vành mắt trắng khác biệt, giống con Đóp ruồi nâu lớn (nhưng vùng trước mắt không trắng nhạt), mép lông cánh không có màu trắng nhạt. **Phân bố:** Tây Bắc và Trung Bộ. Đã tìm thấy trước đây ở Sa Pa và Quảng Trị. **Tình trạng:** Có thể chỉ bay qua trên đường di cư đến phía Nam. Hiếm. **Nơi ở:** Rừng cây gỗ thưa và vườn cây.

ĐÓP RUỐI HẢI NAM: *Cyornis hainanus*. Hainan Blue Flycatcher

Mô tả: 15cm. **Chim đực:** Nhìn chung cơ thể có màu xanh, trừ bụng trắng. Trán và vai màu xanh da trời sáng. **Chim đực non** có họng màu trắng. **Chim cái:** Phần trên thân màu nâu, đuôi màu hung nhạt. Họng và ngực màu hạt dẻ, bụng trắng. **Chim non:** Giống như chim cái nhưng có đốm ở đầu, ngực và cánh. **Tiếng kêu:** Khỏe êm dịu, nghe giống như tiếng chích chòe. Tiếng hót có 5 âm điệu khác biệt: Ba âm lên cao, sau đó một âm xuống thấp và âm cuối lên cao, nghe giống như 'Hây-lâu Măm-mý'. **Phân bố:** Cả nước trừ vùng Nam Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Tây Bắc và Nghệ An. **Tình trạng:** Loài sống định cư, gặp lên tới độ cao khoảng 1.000 mét. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Tầng cây bụi và tre nứa dưới tán rừng cây gỗ thưa.

ĐÓP RUỐI TRẦN ĐEN: *Niltava macgrigoriae*. Small Niltava

Mô tả: 14cm. **Chim đực:** Giống như Đóp ruồi Hải Nam nhưng nhỏ hơn và có mặt màu đen, dưới ngực và bụng trắng xám. **Chim cái:** Nhìn chung có màu nâu, cánh và đuôi nâu hung. Có mảng màu xanh da trời nhạt ở hai bên cổ. **Tiếng kêu:** Tiếng hót cao, lù lù 'thri blind maix'. Tiếng gọi đàn lanh lảnh giọng kim, riu riu. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trước đây đã thu vật mẫu ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao khoảng 1.00-2.600 mét, tuy nhiên về mùa đông có thể xuống thấp hơn. Không hay gặp. **Nơi ở:** Tầng cây dưới tán rừng thường xanh, hay ở tầng thấp, rậm, khó phát hiện. Sống ở vùng rừng núi nhưng mùa đông chuyển xuống đại thấp.

ĐÓP RUỐI MÀNG TRẮNG



ĐÓP RUỐI CÀM ĐEN



ĐÓP RUỐI CÀM XANH



Chim non

ĐÓP RUỐI NHẬT BẢN

cyanomelana



ĐÓP RUỐI HẢI NAM



Chim non

cumalilis



Chim non



ĐÓP RUỐI TRẮN ĐEN

ĐÓP RUỐI ĐẦU XÁM: *Culicicapa ceylonensis*. Grey-headed Canary Flycatcher

Mô tả: 13cm. Đầu xám, lưng có màu xanh lá cây, hồng, ngực dưới và bụng màu vàng. Thường bay lượn tìm mồi xung quanh chỗ đậu. **Tiếng kêu:** âm ỳ; kêu 'si-ly bi-ly' liên tục và tiếng lầy rung cao. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, tuy nhiên có cả quần thể di cư. Gặp tương đối phổ biến trong các khu phân bố lên đến độ cao khoảng 2.400 mét. **Nơi ở:** Các loại rừng và cây bụi thứ sinh. Sinh sản ở vùng đai cao nhưng mùa đông chuyển xuống đai thấp hơn.

HỌ RỄ QUẠT: Monarchidae. **Monarchs.** Gồm các loài chim giống như loài đớp ruồi, có mỏ khỏe. Hiện không còn xếp vào họ đớp ruồi nhưng có liên quan tới Họ Quạ và Họ Chèo bẻo.

THIÊN ĐƯỜNG ĐUÔI PHUỒN: *Terpsiphone paradesi*. Asian Paradise-flycatcher

Mô tả: 21cm. Chim đực có đuôi dài tới 25cm, màu nâu hung đỏ tươi, đầu (có mào lông) màu xanh, mỏ và vành mắt màu xanh da trời. Có 2 dạng, dạng màu nâu thì có cánh và đuôi hung nâu, ngực xanh nhạt, dạng màu trắng, ngược lại, các phần đó chỉ có một màu. **Chim cái:** Gần tương tự chim đực nâu, nhưng mào ngắn hơn và lông đuôi ngắn. **Tiếng kêu:** To, ít âm điệu. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến hết Trung Bộ. Trước đây đã thu được vật mẫu ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Sống định cư, tuy nhiên có cả quần thể di cư. Gặp tương đối phổ biến lên đến độ cao khoảng 1.200 mét. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, rừng ngập mặn, cây bụi thứ sinh và vùng nương rẫy.

THIÊN ĐƯỜNG ĐUÔI ĐEN: *Terpsiphone atrocaudata*. Japanese Paradise-flycatcher

Mô tả: 20cm. Chim đực có đuôi dài tới 25cm, chim cái có đuôi ngắn hơn, nhìn chung chỉ khác loài trên về màu đen của đuôi và đầu, ngực có màu đậm hơn. Chim đực không có đuôi dài sau lần thay lông vào mùa đông đầu tiên. **Phân bố:** Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp ở đai thấp. Hiếm. Loài Sắp bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al., 1994). **Nơi ở:** Các vùng rừng núi và rừng ngập mặn.

ĐÓP RUỐI XANH GÁY ĐEN: *Hypothymis azurea*. Black-naped Monarch

Mô tả: 17cm. Đầu và mỏ có màu xanh da trời, bụng trắng nhạt. Tư thế đậu ngang bằng; đuôi dài, thỉnh thoảng xoè hình nan quạt. **Chim đực:** Màu xanh nhiều hơn chim cái, gáy đen nhưng và vòng cổ họng đen. **Chim cái:** Lưng, cánh và đuôi có màu nâu xám nhạt. Thường sống đơn độc nhưng thỉnh thoảng gặp đôi thành đôi. **Tiếng kêu:** Khác biệt, cao, tiếng 's-uych-uych' như tiếng cưa hay dũa. **Phân bố:** Khắp các vùng rừng núi. **Tình trạng:** Sống định cư phổ biến, gặp đến độ cao khoảng 1.200 mét. **Nơi ở:** Rừng, vùng cây bụi và tre nứa. Thường gặp ở tầng cây thấp, trong vườn và bia rừng.

RỄ QUẠT HỌNG TRẮNG: *Rhipidura albicollis*. White-throated Fantail

Mô tả: 19cm. Đuôi dài, rộng và bầu, hay vểnh lên và xoè hình nan quạt. Cánh ngắn và tròn. Bộ lông có màu nâu xám đen nhạt. Họng, lông mày và mắt dưới màu trắng. Hay đi trong đàn hỗn hợp. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến hết Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, thường gặp phổ biến ở độ cao khoảng từ 600-2.400 mét. **Nơi ở:** Rừng thường xanh. Tìm thấy ở tầng cây thấp và tầng dưới tán vùng cao.

THIÊN ĐƯỜNG ĐUÔI PHẪN

THIÊN ĐƯỜNG ĐUÔI ĐEN

Biến thái của bộ lông màu sáng

Biến thái của bộ lông màu hung



ĐOPS RÚI ĐẦU XÁM

ĐOPS RÚI XANH GÁY ĐEN

RỄ QUẠT HỌNG TRẮNG

HỌ KHUỒU: *Timaliidae. Babblers.* Đây là họ chim rất đa dạng, huyền ảo và thường sống thành đàn. Phần lớn bay kém, cánh ngắn và tròn, không có loài nào di cư rõ rệt. Thường sống lẫn lộn, nghe tiếng hót nhiều hơn là nhìn thấy chúng. Đực cái giống nhau. Gần với họ chim chích (*Sylviidae*) nhất. Nhiều loài khuồu hiện có bản trên thị trường.

HOA MI NHỎ: *Timalia pileata.* Chestnut-capped Babbler

Mô tả: 18cm. Màu sắc đẹp, đỉnh đầu màu hung tươi, ngực có sọc mịn, lông đuôi xếp thành nhiều cấp. Ngoài mùa sinh sản có thể gặp đi cùng một số loài khác. **Tiếng kêu:** Có tiếng hót đa dạng. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Đã thu vật mẫu ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Sống định cư và gặp tương đối phổ biến tới độ cao khoảng trên 1.300 mét. **Nơi ở:** Rừng tre nứa, vùng cỏ tranh lau lách rậm rạp và cây bụi thứ sinh.

HOA MI MỎ NGẮN: *Chrysomma sinense.* Yellow-eyed Babbler

Mô tả: 19cm. Phía lưng màu hung nâu, đuôi dài, mỏ ngắn màu đen, phía dưới thân phớt trắng mịn. Phần trước mắt màu trắng, vành mắt màu da cam, mắt xanh nhạt. Thích ở vùng rừng thứ sinh. **Tiếng kêu:** Hót liu lo, riu riu, to và vang vọng. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ. Trước đây đã thu vật mẫu ở Lai Cai, Di Linh và Đà Lạt. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp lên tới độ cao khoảng 1.800 mét, không nhiều. **Nơi ở:** Rừng tre nứa, bãi cỏ và cây bụi thứ sinh rậm rạp.

KIM OANH MỎ ĐỎ: *Leiothrix lutea.* Red-billed Leiothrix

Mô tả: 15cm. Màu sắc sặc sỡ. Mỏ đỏ, họng vàng, ngực vàng cam đỏ, cánh có các vệt đỏ và vàng, nhìn chung phía lưng có màu xanh lá cây nhạt. Chim cái có họng và ngực màu nhạt hơn, cánh không có mảng đỏ. **Tiếng kêu:** Tiếng kêu gọi đàn đơn điệu, yếu hơn tiếng hót của Hoa mi, giọng hót liu lo. **Phân bố:** Tây Bắc, ở độ cao khoảng trên 900 mét. Trước đây đã tìm thấy ở Sa Pa. **Tình trạng:** Sống định cư, ít gặp. **Nơi ở:** Cây bụi thứ sinh, cỏ và bụi rậm, đặc biệt thích ở rừng tre nứa rậm rạp. Thường sống thành đàn nhỏ. Sinh sản ở vùng núi cao và chuyển xuống đai thấp hơn vào mùa đông.

KIM OANH TAI BẠC: *Leiothrix argenteauris.* Silver-eared Mesia

Mô tả: 18cm. Đầu đen, tai bạc, mỏ vàng. Chim cái có gốc đuôi màu đỏ thay cho màu da cam xỉn. **Tiếng kêu:** Có tiếng kêu và hót với nhiều nhịp điệu. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ. Đã thu mẫu ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Sống định cư, tương đối phổ biến. Gặp ở độ cao trên khoảng 900 mét. **Nơi ở:** Vùng cửa rừng, bãi cỏ và cây bụi thứ sinh. Sống thành từng đàn nhỏ, đôi khi đi cùng với Hoa mi.

HOA MI ĐẤT NGỰC LƯỐC: *Pomatorhinus ruficollis.* Streak-breasted Scimitar Babbler

Mô tả: Đặc điểm nổi bật là lông mày trắng, gáy hung, ngực có vạch đậm, mỏ vàng và hơi quặp xuống. **Tiếng kêu:** Tiếng hót khác biệt với 3 âm tiết lặp đi lặp lại 'on yu gou' và 'du du uyeh'. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trước đây đã thu được vật mẫu ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp ở độ cao khoảng từ 900-2.400 mét. Hay đi thành đàn nhỏ, ít gặp. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, trong vùng tre nứa và cây bụi dưới tán rừng. Thường kiếm ăn trong các bụi cây rậm.

HOA MI ĐẤT NGỰC ĐỎM: *Pomatorhinus erythrocnemis.* Spot-breasted Scimitar Babbler

Mô tả: 22cm. Mỏ dài cong xuống. Phía lưng màu hung nâu, ngực có nhiều đốm đen nhạt. Không có lông mày. **Tiếng kêu:** To, thánh thót, nghe có tiếng 'bau-bau-bi' lanh lảnh. **Phân bố:** Bắc Bộ. Đã thu thập vật mẫu ở Yên Bái và Sa Pa. **Tình trạng:** Sống định cư. Chưa có số liệu về độ phong phú. **Nơi ở:** Chỗ bãi cỏ, cây bụi rậm rạp trong rừng thưa và trong các vùng đất trống trải.

KHUỒU MỎ QUẶP MÀY TRẮNG: *Pteruthius flaviscapis.* White-browed Shrike Babbler

Mô tả: 17cm. **Chim đực:** Có đầu đen với dải trắng sau mắt và mảng màu vàng sẫm ở phần lông tam cấp. **Chim cái:** Toàn bộ đầu và mặt lưng nhìn chung có màu xám. Cả hai đều có mặt bụng màu trắng. **Tiếng kêu:** Bốn nốt 'chop-chop-chop-chop' lặp đi lặp lại. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở một vài nơi thuộc Bắc Bộ và cực Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp ở độ cao trên khoảng 900 mét, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Rừng thường xanh kể cả rừng thưa.

HOẠ MI NHỎ



HOẠ MI MỎ NGẮN



KIM OANH MỎ ĐỎ



KIM OANH TAI BẠC



HOẠ MI ĐẤT
NGỰC LƯỐC



HOẠ MI ĐẤT NGỰC ĐỎM

♀



♂

KHUỒU MỎ QUẶP MÀY TRẮNG

KHUỖU MUN: *Stactyrus herberti*. Sooty Babbler

Mô tả: 18cm. Bộ lông màu đen bó hồng. Mỏ màu xanh nhạt. Họng đen nhạt; cằm trắng nhạt; đỉnh đầu và lông cánh màu nâu đen. Đuôi hẹp. **Phân bố:** Trung Trung Bộ. Chỉ mới ghi nhận được ở khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha, tỉnh Quảng Bình. **Tình trạng:** Loài đặc hữu của Việt Nam và Lào. Không phổ biến trong vùng phân bố. Loài bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi sống:** Dưới tán rừng thường xanh trên núi đá vôi.

KHUỖU MỎ DÀI: *Jabouilleia danjoui*. Short-tailed Scimitar Babbler

Mô tả: 23cm. Chim trưởng thành: Mỏ dài, cong màu xám lẫn xanh vàng; họng, ngực trên và bụng trắng; ngực nâu hung với vạch và điểm màu hung vàng; hai bên cổ nâu hung; trên lưng có một vài vạch. Mỏ xám sừng. Chân nâu hồng. **Phân bố:** Đã ghi nhận ở một số tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên như: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Kon Tum, Đak Lak và Lâm Đồng. **Tình trạng:** Loài đặc hữu của Việt Nam, không phổ biến trong vùng phân bố. Loài bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi sống:** Dưới tán rừng thường xanh nguyên sinh và thứ sinh, nơi có nhiều tre, nứa, đặc biệt là nơi có nhiều đá.

MÌ LANGBIAN: *Crocias langbianis*. Grey-crowned Crocias

Mô tả: 23cm. Bộ lông màu xám. Phần dưới cơ thể màu trắng nhạt với vạch đen nhạt ở hai bên sườn và hông. Vùng mắt, má và tai màu đen. Đỉnh đầu và gáy màu xám có xen các vạch trắng; hông và lông bao đuôi trên nâu đỏ với vạch nâu đen; đuôi xám với mút đuôi trắng. Cánh có màu xám lẫn đen và trắng. **Phân bố:** Nam Trung Bộ. Tìm thấy ở Lâm Đồng (Núi Langbian, Đak Lak (khu bảo tồn Chư Yang Sin)). **Tình trạng:** Loài đặc hữu của Việt Nam, số lượng ít. Hiếm. Loài bị đe dọa ở mức Rất nguy cấp (CR) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi sống:** Rừng thường xanh trên núi. Ở Chư Yang Sin tìm thấy trên độ cao từ 850-900 m

KHUỖU VẪN ĐẦU ĐEN: *Actinodura sodangorum*. Black-crowned Barwing

Mô tả: 24cm. Chim trưởng thành bộ lông màu xám nâu. Vành mắt trắng. Đỉnh đầu có mào lông ngắn màu đen; gáy chuyển thành màu xám tro; vai, lưng, hông và bao trên đuôi nâu vàng; trên cánh và đuôi với vân mảnh đen xen lẫn với vân nâu vàng. Mút của các lông đuôi mặt dưới trắng. Họng và hai bên cằm có vết đen. Phần còn lại của mặt dưới cơ thể và bao dưới đuôi màu hung nâu. Lông bao cánh nhỏ nâu vàng, lông bao cánh nhỏ nâu sẫm; lông bao cánh lớn vàng da cam nhạt. Mỏ đen sừng. Chân xám sừng. **Phân bố:** Vùng Nam Trung Trung Bộ. Chỉ ghi nhận ở núi Ngọc Linh và các vùng lân cận thuộc huyện Đak Ley và Đak Tô thuộc tỉnh Kon Tum. Phân bố ở độ cao từ khoảng 1.200-2.500 mét. **Tình trạng:** Loài mới mô tả cho khoa học năm 1998 và xuất bản trong tạp chí Ibis, tập 141; số 1 tháng 2 năm 1999. Khả phổ biến trong vùng phân bố. **Nơi sống:** Rừng thường xanh và rừng thứ sinh, bia rừng thường xanh

KHUỖU ĐẦU ĐEN: *Garrulax milleti*. Black-hooded Laughingthrush

Mô tả: 30cm. Chim trưởng thành đầu, họng và phần trên ngực màu đen; mào lông ngắn; miếng da trần sau mắt xanh da trời; ngực, hai bên cổ và sau cổ có dải màu trắng. Mỏ đen. **Phân bố:** Khu vực rừng núi cao Tây Nguyên. Đã ghi nhận ở các tỉnh: Quảng Nam (Ngọc Linh), Kon Tum (Ngọc Linh), Gia Lai (khu bảo tồn Kon Ka Kinh, Kon Cha Răng), Đak Lak (Chư Yang Sin), Lâm Đồng (Lạc Dương, Di Linh). Độ cao phân bố từ 900-1.500 mét. **Tình trạng:** Loài đặc hữu của Việt Nam, phổ biến ở các vùng phân bố. Loài bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi sống:** Rừng thường xanh, kể cả rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.

KHUỖU ĐẦU ĐEN MÁ XÁM: *Garrulax yersini*. Collared Laughingthrush

Mô tả: 28cm. Chim trưởng thành đầu đen, họng và má xám bạc; ngực phần trên bụng, vòng cổ và lưng trên màu nâu gỉ sắt. Cánh màu vàng óng với lông bao cánh màu đen; đuôi nâu ó-lu với mếp gốc đuôi vàng ó-lu; phần còn lại trên cơ thể màu xám; dưới bụng và lông bao dưới đuôi màu nâu ó-lu. **Phân bố:** Đak Lak (khu bảo tồn Chư Yang Sin), Lâm Đồng. Độ cao phân bố trên 2.000 mét. **Tình trạng:** Loài đặc hữu của Việt Nam. Không phổ biến trong vùng phân bố. Loài bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi sống:** Dưới tán rừng thường xanh cây lá rộng hoặc cây lá kim núi cao.

KHUỖU NGỌC LINH: *Garrulax ngoclinhensis*. Golden-winged Laughingthrush

Mô tả: 27cm. Chim trưởng thành trán màu xám nâu với màu nâu đen ở giữa các lông ở phần sau mắt và hai bên đầu. Đỉnh đầu, gáy nâu đỏ thẫm; vai, lưng và hông màu xám phớt nâu vàng. Lông bao trên đuôi màu xám lẫn nâu vàng. Mặt dưới đuôi màu nâu tối. Lông bao cánh nhỏ và nhỏ màu xám pha lẫn nâu vàng; lông bao cánh lớn nâu vàng với dải rộng màu nâu đỏ thẫm; phiến lông trong góc cánh màu đen; lông bao cánh sơ cấp đen. Vùng trước mắt đen; lông bao tai màu xám; giữa và hai bên cạnh ngực xám và xám bạc. Bụng cho tới dưới đuôi xám phớt nâu vàng. Mỏ đen sừng; chân nâu tối; tròng mắt nâu tối. **Phân bố:** Vùng Nam Trung Trung Bộ. Phát hiện tại khu bảo tồn Ngọc Linh, tỉnh Kon Tum ở độ cao trên 2.000n mét. **Tình trạng:** Loài mới mô tả mới cho khoa học tháng 11. 1998 và công bố trong ở 'British Ornithologists Club' năm 1999. Số lượng quần thể không lớn. **Nơi sống:** Dưới tán rừng thường xanh trên núi cao.

KHƯỞU MỤN



KHƯỞU MỎ DÀI



MI LANGBIAN



KHƯỞU VÀN
ĐẦU ĐEN



KHƯỞU ĐẦU ĐEN



KHƯỞU ĐẦU ĐEN MÃ XÁM



KHƯỞU NGỌC LINH



BÒ CHẠO, LIẾU ĐIỀU: *Garrulax perspicillatus*. Masked Laughingthrush

Mô tả: 30cm. Dễ nhận biết bởi có mặt nạ đen rộng. Thường tập trung thành đàn nhỏ và噪 động. **Tiếng kêu:** 'pi-ieu pi-ieu pi-ieu' to. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư khá phổ biến ở các vùng địa hình thấp. **Nơi ở:** Chỗ có cây bụi rậm rạp, tre nứa và lau lách.

BÒ CHIẾU: *Garrulax sannio*. White-browed Laughingthrush

Mô tả: 25cm. Lông mày và vùng tai màu trắng, đuôi hung, bao đuôi đuôi nâu vàng nhạt. Lông đỉnh đầu có thể dựng lên giống như máo. **Tiếng kêu:** Hót với giai điệu 'pi-ou pi-ou' to. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư phổ biến, gặp ở độ cao khoảng trên 600 mét. Trước đây đã thu vật mẫu ở nhiều nơi. **Nơi ở:** Cây bụi thứ sinh, chỗ rậm rạp bên cạnh nương rẫy. Thường gặp kiếm ăn theo đàn nhỏ.

KHOẪU BẠC MÁ: *Garrulax chinensis*. Black-throated Laughingthrush

Mô tả: 27cm. Khi bay nhìn xa có màu đen, má trắng nổi bật. **Tiếng kêu:** Tiếng hót đa dạng, du dương, nghe có tiếng 'di-ơ-boi di-ơ-boi' lặp đi lặp lại; khá giống tiếng hót của chim Hoạ mi. Loài chim cánh phổ biến. **Phân bố:** Tất cả các vùng. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp phổ biến. Bị săn bắt nhiều. **Nơi sống:** Trong tầng cây bụi thứ sinh, chỗ có cây rậm rạp và tre nứa dưới tán rừng, những nơi có độ cao khoảng dưới 1.200 mét. Đi thành đàn nhỏ.

KHOẪU KHOANG CỔ: *Garrulax monileger*. Lesser Necklaced Laughingthrush

Mô tả: 26.5-31.5cm. Khác khẩu ngực đen ở chỗ kích thước nhỏ hơn, có khoang đen nổi từ mắt qua má vòng xuống quanh ngực. Má trắng, không có vân. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư khá phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng khác nhau, có thể gặp lên đến độ cao gần 1.700 mét.

KHOẪU NGỰC ĐEN: *Garrulax pectoralis*. Greater Necklaced Laughingthrush

Mô tả: 33cm. Đầu có hoạ tiết nổi bật, phần lưng màu hung tươi, đuôi màu nâu sẫm. Phân loài *picicollis* ở Nam Trung Quốc có các mảng xanh da trời-xám hai bên cổ, nhưng một số phân loài khác lại có khoang cổ màu đen. **Tiếng kêu:** Ngăn vang, rất có giai điệu. **Phân bố:** Bắc Bộ. Chỉ mới thu mẫu ở Tam Đảo trước đây. **Tình trạng:** Sống định cư lên đến độ cao khoảng 1.200 mét. Không còn gặp phổ biến. **Nơi ở:** Tầng cây bụi thứ sinh dưới tán rừng. Sống thành đàn. Kiếm ăn trên mặt đất,噪 động, bay vụt lên cây khi bị tác động. Thường ở các vùng rừng.

KHOẪU ĐUÔI ĐỎ: *Garrulax milnei*. Red-tailed Laughingthrush

Mô tả: 26cm. Cánh và đuôi màu đỏ sẫm, đỉnh đầu nâu đỏ, má màu trắng. **Tiếng kêu:** Kéo dài. **Phân bố:** Bắc Bộ. Chỉ mới tìm thấy trên các vùng núi cao như Tam Đảo và Hoàng Liên Sơn (Sa Pa). **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao khoảng trên 900 mét. Không phổ biến. Loài Gắn bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi ở:** Vùng cây bụi thứ sinh và thảm cỏ.

HOẠ MI: *Garrulax canorus*. Hwamei

Mô tả: 25cm. Màu nâu, vành mắt màu trắng kéo dài ra phía sau. Loài chim nuôi làm cảnh phổ biến. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp tương đối phổ biến lên tới độ cao khoảng 1.200 mét. **Nơi ở:** Vùng cây bụi, chỗ rậm rạp ven chân đồi và cạnh các khu vực nương rẫy.

CHÍCH CHẠCH MÁ XÁM: *Macronous kelleayi*. Grey-faced Tit Babbler

Mô tả: 14cm. Hình thái rất giống loài Chích chạch má vàng nhưng bộ lông nhìn chung nhạt màu hơn; đặc biệt hai bên má màu xám; các vạch ở phần dưới cơ thể mảnh hơn. **Phân bố:** vùng Trung và Nam Trung Bộ, ở độ cao thấp. **Tình trạng:** Loài định cư. Đặc hữu của Việt Nam và Lào, tương đối phổ biến. **Nơi sống:** rừng thường xanh và rừng thứ sinh.



BÒ CHAO



BÒ CHIÊU



KHƯỚU BẠC MÁ



KHƯỚU KHOANG CỔ



KHƯỚU NGỰC ĐEN



KHƯỚU ĐUÔI ĐỎ



CHÍCH CHẠCH MÁ XĂM



HOÀ MI

KHOẪU BỤI ĐẦU HUNG: *Stachyris ruficeps*. Rufous-capped Babbler

Mô tả: 12cm. Đỉnh đầu có vạch màu nâu đỏ, họng vàng nhạt có vạch xám. **Tiếng kêu:** Tiếng huýt ngắn vang, có thể phân biệt thành 4 nốt, nhấn mạnh ở nốt đầu 'tu-u tu tu u'; **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở các vùng núi cao phía Bắc và vùng cao nguyên Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp ở độ cao trên khoảng 900 mét. Không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng, vùng cây bụi và tre nứa, đi theo đàn hỗn hợp.

LÁCH TÁCH NGỤC VÀNG: *Alcippe chrysotis*. Golden-breasted Fulvetta

Mô tả: 11cm. Nhỏ, đầu đen, lông mày và má trắng, mặt bụng màu vàng cam, và trên cánh có vạch cùng màu. **Phân bố:** Tây Bắc. Đã tìm thấy ở Sa Pa. **Tình trạng:** Sống định cư, ở độ cao khoảng từ trên 1.700 đến 2.650 mét. Không thường gặp. **Nơi ở:** Rừng thường xanh và tre nứa, thường kiếm ăn theo đàn trong bụi rậm.

LÁCH TÁCH HỌNG VẠCH: *Alcippe cinereiceps*. Streak-throated Fulvetta

Mô tả: 11cm. Nhìn chung toàn thân có màu nâu phớt hung, họng có vạch nâu đậm hơn, lông cánh khi gấp lại đổ lên sọc màu nâu tối, và lông mày có màu gần tương tự. **Phân bố:** Tây Bắc. Trước đây gặp ở Hoàng Liên Sơn trên độ cao khoảng 2.500 mét. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao từ khoảng 1.800 mét trở lên. Không hay gặp. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, kiếm ăn trong các bụi cây thấp vùng núi.

LÁCH TÁCH ĐẦU NÂU: *Alcippe dubia*. Rusty-capped Fulvetta

Mô tả: 13cm. Loài khuờu nhỏ, đỉnh đầu có lông màu nâu hung, viền đen. Có 2 phân loài: *superciliaris* và *genestieri*. Có tiếng hót lù lù. **Phân bố:** Bắc Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở Lào Cai, Sa Pa trên độ cao 1.500 mét. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao khoảng từ 900-1.800 mét. Sống đơn độc, không rõ mặt độ. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, vùng cây bụi thấp.

LÁCH TÁCH ĐẦU XÁM: *Alcippe morrisonia*. Grey-cheeked Fulvetta

Mô tả: 14cm. Loài khuờu nhỏ đầu có màu xám, và vành mắt trắng. Có dải đầu màu đen chạy từ trước mắt ra sau gáy. **Tiếng kêu:** Có tiếng hót lù lù. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Trước đây đã thu mẫu ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp khá phổ biến ở độ cao trên khoảng 1.300 mét. **Nơi ở:** Các vùng rừng thường xanh. Sống thành đàn ở các tầng cây thấp và di chuyển ở tầng giữa của rừng.

KHOẪU LÚN ĐUÔI ĐỎ: *Minia ignotincta*. Red-tailed Minia

Mô tả: 14cm. Trên đầu màu đen, dải lông mày màu trắng kéo dài từ gốc mỏ ra sau gáy, đuôi đen "viền" màu và một vết màu đỏ tương tự trên cánh, nhưng ở chim cái và chim non vết này lại có màu vàng nhạt và viền đuôi hồng nhạt. **Tiếng kêu:** Tiếng hót có 4 nốt, vọng xa. **Phân bố:** Tây Bắc. Đã thu mẫu ở vùng núi Hoàng Liên Sơn. **Tình trạng:** Loài định cư, gặp ở độ cao khoảng trên 1.200 mét. Thường kiếm ăn theo thành đàn trên cây, phổ biến ở Sa Pa. **Nơi ở:** Rừng thường xanh.

KHOẪU LÚN CÁNH XANH: *Minia cyanoptera*. Blue-winged Minia

Mô tả: 16cm. Đuôi và cánh màu xanh da trời, đỉnh đầu màu nhạt hơn. Lông bao cánh và đuôi nâu hung nhạt. **Tiếng kêu:** Có 3 hoặc 4 âm kéo dài và vang xa. **Phân bố:** Bắc Bộ và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư phổ biến. Gặp ở độ cao khoảng trên 900 mét. **Nơi ở:** Các vùng rừng. Thường kiếm ăn trên cây.

KHOẪU ĐẤT PIGMI : *Phoenyga pusilla*. Pygmy Wren Babbler

Mô tả: 9cm. Nhỏ, cụt đuôi. Sống lẩn lút. Phía lưng màu nâu, mặt bụng màu nhạt hơn và có dạng vẩy. Di lẻ. Nhận biết bởi tiếng huýt 2 nốt 'si-sô', to, kéo dài, lặp lại mãi. **Phân bố:** Tây Bắc, Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp tương đối phổ biến ở độ cao từ 500-2.565 mét. **Nơi ở:** Trong tầng cây bụi thấp rậm rạp sát mặt đất ở rừng thường xanh.

KHOẪU ĐẤT HUNG: *Spelaeornis formosus*. Spotted Wren Babbler

Mô tả: 10cm. So với Khuờu đất Pigmi loài này có đuôi ngắn, nhìn chung bộ lông có màu nâu hung tối, họng và trước ngực trắng nhạt, có đốm nâu nhạt. **Phân bố:** Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng và vùng cây bụi, có thể phân bố đến độ cao gần 2.000 mét.

KHƯƠU BỤI ĐẦU HUNG



LÁCH TÁCH NGỰC VÀNG



LÁCH TÁCH HỌNG VẠCH



LÁCH TÁCH ĐẦU NÂU



LÁCH TÁCH ĐẦU XÁM



KHƯƠU LÙN ĐUÔI ĐỎ



KHƯƠU ĐẤT PIGMI



KHƯƠU LÙN CÁNH XANH



KHƯƠU ĐẤT HUNG

KHOẪU MÀO KHOANG CỔ: *Yuhina castaneiceps*. Striated Yuhina

Mô tả: 13cm. Có đặc điểm mào ngắn, đuôi dài có viền trắng, vùng tai và vòng cổ màu hung nâu có vết trắng. Thường gặp kiếm ăn theo đàn. **Tiếng kêu:** Tiếng 'so-uyt so-uyt' liên tiếp. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến phía Bắc đảo Hải Vân. **Tình trạng:** Sống định cư trên độ cao khoảng từ 600-1800 mét. Thành thạo xuống thấp hơn. Không phổ biến. Làm tổ từ tháng 1-6. **Nơi ở:** Rừng thưa và vùng cửa rừng thuộc các khu rừng thường xanh.

KHOẪU MÀO BỤNG TRẮNG: *Yuhina zantholeuca*. White-bellied Yuhina

Mô tả: 13cm. Một lưng màu lục phớt vàng, mắt đen, bao dưới đuôi vàng. Trông giống chim chích. Thường sống ở tầng giữa của rừng và kiếm ăn theo đàn chim hỗn hợp. Hay đậu chống ngược, có tập tính giống loài chim bạc má. **Tiếng kêu:** Âm lạnh canh, giống 'tzi-tzi tzi-tzi'. **Phân bố:** khắp các vùng. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp phổ biến lên đến độ cao khoảng 2.000 mét, đi theo đàn nhỏ và kiếm ăn theo đàn hỗn hợp. Làm tổ từ tháng 2-6. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, rừng hỗn giao rụng lá và cây bụi thứ sinh.

KHOẪU MÀO MẶT ĐEN: *Yuhina nigrimentis*. Black-chinned Yuhina

Mô tả: 12cm. Có mào đen nhạt, mỏ đỏ, chân vàng-đỏ cam. **Tiếng kêu:** Tiếng hót chin chin. **Phân bố:** Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao khoảng trên 600 mét, thành thạo mới gặp. **Nơi ở:** Vùng cây bụi và các khu rừng thường xanh. Bay thành đàn nhỏ dọc theo bìa rừng. Thường ở vùng núi cao nhưng chuyển xuống dai thấp vào mùa đông.

HỌ KHOẪU MỎ ĐỆT: *Panuridae*. **Parrotbills tên cũ Crowtits.** Các loài chim thuộc họ khâu mỏ đẹt rất dễ nhận biết bởi chúng có bộ lông mịn, và đặc biệt mỏ có cấu tạo giống như mỏ chim vẹt thích nghi với động tác lướt cành tre và các thân cây có tương tự. Thức ăn là côn trùng và hạt cỏ cây. Phần lớn các loài sống trong các bụi cây cao rậm rạp (nhất là trong các bụi tre), thường di chuyển xung quanh đó. Rất khó quan sát, chỉ có thể nhận biết nhờ tiếng hót từ trong các bụi rậm.

KHOẪU MỎ ĐỆT BÉ: *Paradoxornis webbianus*. Vinous-throated Parrotbill

Mô tả: 11-12.5cm. Đầu tròn, đuôi dài, mỏ vẹt nhỏ. Đầu có màu nâu đỏ. Cánh và đuôi nâu tối. **Phân bố:** Bắc Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao trên khoảng 1200 mét, thành thạo mới gặp. **Nơi ở:** Các vùng có cây rậm rạp, kiếm ăn theo đàn nhỏ, hầu như rí liên tục. Sống ở vùng núi nhưng chuyển xuống dai thấp hơn vào mùa đông.

KHOẪU MỎ ĐỆT ĐẦU XĂM: *Paradoxornis gularis*. Grey-headed Parrotbill

Mô tả: 18cm. Hoa tiết trên đầu dễ nhận biết, mỏ vẹt màu vàng cam. **Tiếng kêu:** Tiếng gọi đàn hai âm kép được nối tiếp bằng tiếng 'pai-ou'. Luôn nghe tiếng kêu lừ lừ huyền ảo. **Phân bố:** Tây Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao khoảng từ 600-900 mét, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, bụi rậm và cây bụi thứ sinh. Sinh sản ở vùng núi cao, di chuyển xuống dai thấp vào mùa đông.

KHOẪU MỎ ĐỆT VÀNG: *Paradoxornis verreauxi*. Golden Parrotbill

Mô tả: 10cm. Mỏ mảnh đẹt, có màu vàng da cam. Họng đen và hoa tiết trên đầu dễ nhận biết. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao khoảng trên 900 mét. Không hay gặp. **Nơi ở:** Rừng thường xanh, tre nứa và bãi cỏ. Luôn hoạt động và huyền ảo.

KHOẪU MỎ ĐỆT NGỰC ĐỎM: *Paradoxornis guttaticollis*. Spot-breasted Parrotbill

Mô tả: 20cm. Kích thước lớn, mỏ vàng, đám lông đen lớn ở má, đỉnh đầu hung và ngực có vạch đen. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Sống định cư trên khoảng 900 mét. Không rõ mặt độ. **Nơi ở:** Vùng tre nứa, bãi cỏ và cây bụi. Tập trung thành các đàn nhỏ, thích ở ven vùng đất trống trọt, dạn người.

KHOẪU MỎ ĐỆT ĐUÔI NGẮN: *Paradoxornis davidianus*. Short-tailed Parrotbill

Mô tả: 9cm. Kích thước nhỏ, mỏ vẹt, đầu có màu hung tươi tương phản với màu xám tối ở lưng, và xám nhạt ở ngực. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, tương đối hiếm. Gần đây đã tìm thấy ở khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gò, Hà Tĩnh. Được xếp loại Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Vùng cây bụi rậm rạp và tre nứa. Kiếm ăn theo đàn, luôn hoạt động. Trong thời kỳ sinh sản có thể tìm thấy chúng ở vùng cây bụi rậm trên các gò đất.



KHƯỚU MÀO KHOANG CỔ



KHƯỚU MÀO BỤNG TRẮNG



KHƯỚU MÀO MẶT ĐEN



KHƯỚU MỎ DỆT BÈ



KHƯỚU MỎ DỆT ĐẦU XÁM



KHƯỚU MỎ DỆT VÀNG



KHƯỚU MỎ DỆT NGỰC ĐỎM



KHƯỚU MỎ DỆT ĐUÔI NGẮN

HỌ BẠC MÁ: *Paridae*. **Tiếng:** Gồm các loài chim có kích thước nhỏ, mỏ ngắn, liên tục hoạt động. Phần lớn sống ở rừng và thường kiếm ăn theo đàn nhỏ.

BẠC MÁ: *Parus major*. Great Tit

Mô tả: 13cm. Kích thước lớn, nhìn chung đầu, cánh và mặt bụng có màu đen trắng, và lưng xám xanh. **Tiếng kêu:** Tiếng kêu đa dạng. Tiếng hót vào mùa xuân 'siu-siu-tse siu-siu-tse'. **Phân bố:** Khắp các vùng. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp phổ biến. **Nơi ở:** Rừng cây gỗ và rừng thông, chủ yếu sống ở vùng rừng núi, tuy nhiên còn gặp ở đồng bằng.

BẠC MÁ MÀO: *Parus sibilans*. Yellow-cheeked Tit

Mô tả: 14 cm. Vùng tai vàng rực và máo đen. Chim cái vàng lục rõ hơn và mặt bụng của con non ít đen hơn. **Tiếng kêu:** Giọng cao 'tsi tsi' được nối tiếp với các âm 'chai chai chai'. **Phân bố:** Tây Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp tương đối phổ biến ở độ cao trên khoảng 900-2.200 mét. **Nơi ở:** Các vùng rừng, thường ở những nơi trống trải.

BẠC MÁ BỤNG VÀNG: *Parus monticolus*. Green-backed Tit

Mô tả: 13cm. Khác loài trên bởi kích thước nhỏ hơn, mặt bụng vàng và phần ngoài lông cánh phớt vàng. **Tiếng kêu:** Như tiếng còi the thé. **Phân bố:** Đông Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng, xung quanh nơi trống rỗng và nương rẫy.

BẠC MÁ HỌNG ĐEN: *Aegithalos concinnus*. Black-throated Tit

Mô tả: 10cm. Kích thước nhỏ, đầu hung đỏ và họng có vệt đen. Chim non có máo lông màu gụ nhạt. **Tiếng kêu:** Phát ra âm '1-uyf' rất đanh. **Phân bố:** Tây Bắc, Trung và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư trên độ cao khoảng 900-2.400 mét. Tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Sống theo đàn ở vùng rừng núi và lâm thổ tại đó.

BẠC MÁ RỪNG: *Sylviparus modestus*. Yellow-browed Tit

Mô tả: 10cm. Bộ lông có màu xanh lục với máo ngắn. Lông mày ngắn và thường bị che khuất. Giống chim chích hơn là bạc má. **Tiếng kêu:** Âm rung giọng cao, nhỏ nhẹ. **Phân bố:** Tây Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao khoảng 1.800 mét, ít gặp. **Nơi ở:** Rừng thường xanh.

TRÈO CÂY TRẮN ĐEN: *Sitta frontalis*. Velvet-fronted Nuthatch

Mô tả: 12 cm. Phía lưng có màu xanh violet, mỏ màu đỏ và trán đen. Con đực có vành mắt mảnh màu đen. Chim non có mỏ đen. **Tiếng kêu:** 'chai chai chai' trong trẻo. **Phân bố:** Các vùng rừng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp phổ biến lên tới độ cao khoảng 1.800 mét. **Nơi ở:** Sống ở rừng, thường kiếm ăn trong đàn hỗn hợp.

TRÈO CÂY LUNG ĐEN: *Sitta formosa*. Beautiful Nuthatch

Mô tả: 18cm. Chim trưởng thành có kích thước lớn hơn các loài trèo cây khác. Phần trên cơ thể màu đen với các điểm màu xanh óng ánh. Đỉnh đầu, gáy và lưng trên với các vạch màu xanh da trời sáng. Vai hồng và lông bao trên đuôi màu xanh nhạt; trên mỗi cánh có hai vằn trắng; đuôi xanh sẫm; họng và hai bên cổ trắng nhạt; ngực và bụng hung nâu, lông bao dưới đuôi nâu sẫm. Mỏ đen. Chân xám xanh. **Phân bố:** Vùng Tây Bắc. **Tình trạng:** Loài định cư, số lượng ít. Hiếm. Loài bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi sống:** Rừng thường xanh trên núi.

TRÈO CÂY BỤNG HUNG: *Sitta europaea*. Eurasian Nuthatch

Mô tả: 13 cm. Phần trên lưng lông màu xanh hơn đen, hai bên sườn và đuôi hung nâu. **Chim đực:** Mỏ và họng trên hơi trắng. **Chim cái:** Mỏ hung ở sườn và dưới đuôi nhạt hơn. Chim đực chim cái phần dưới đuôi có vằn trắng mảnh; mặt trên của mỏ lông đuôi trắng. **Phân bố:** Vùng núi Nam Trung Bộ (tìm thấy ở Lâm Đồng và một số nơi khác), Tây Bắc. **Tình trạng:** loài định cư, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** rừng thường xanh, rừng thứ sinh và nương rẫy.

TRÈO CÂY MỎ VÀNG: *Sitta solangiae*. Yellow-billed Nuthatch

Mô tả: 13cm. Chim đực và chim cái trưởng thành có màu lông giống nhau. Bộ lông có màu xanh da trời; đầu và cổ màu nhạt hơn. Mỏ vàng, mũi mỏ đen nhạt. Chân xám. **Phân bố:** Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Đã tìm thấy ở Lào Cai (Sa Pa), Thanh Hoá (khu bảo tồn Pù Hu), Gia Lai (khu bảo tồn Kon Ka Kinh), Kon Tum (khu bảo tồn Ngọc Linh), Lâm Đồng (Núi Langbian). **Tình trạng:** Loài đặc hữu của Việt Nam và Đảo Hải Nam. Không phổ biến trong vùng phân bố. Loài bị đe dọa ở mức Sẻ nguy cấp (VU) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi sống:** Rừng thường xanh nguyên sinh và thứ sinh ở độ cao từ 1200 mét trở lên.

BẠC MÁ



BẠC MÁ MÀO



BẠC MÁ BỤNG VÀNG



BẠC MÁ HỌNG ĐEN



BẠC MÁ RỪNG



TRÈO CÂY TRÁN ĐEN



TRÈO CÂY LƯNG ĐEN



TRÈO CÂY BỤNG HUNG

TRÈO CÂY MỖ VÀNG



HỌ HÚT MẬT: Nectariniidae. **Sunbirds.** Gồm các loài chim có kích thước nhỏ, mỏ cong, năng hoạt động. Hút mật hoa. Chim đực và cái khác nhau. Thường đi đơn lẻ hoặc thành đôi.

HÚT MẬT ĐUÔI NHỌN: *Aethopyga christinae*. Fork-tailed Sunbird

Mô tả: 9cm (không kể đuôi chim đực). **Chim đực:** Đầu xanh da trời sáng bóng, họng, vùng tai và ngực trên đỏ thẫm. **Chim cái và Chim non:** Phía lưng xanh lục nhạt hơn ở con đực, chuyển màu xám ở đỉnh đầu, mặt bụng phớt vàng. **Tiếng kêu:** Thay đổi, khác nhau, nghe riu rít và sôi nổi, còn có tiếng kêu âm vang 'chích-chích-chích'. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc đến hết Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Rừng và cây bụi thứ sinh, và còn gặp ở vườn.

HÚT MẬT HỌNG VÀNG: *Aethopyga gouldiae*. Mrs. Gould's Sunbird

Mô tả: 11cm (không kể đuôi chim đực). Chim đực trong thời kỳ sinh sản dễ phân biệt, ngoài mùa sinh sản màu đỏ tươi ở ngực và lưng cũng màu vàng ở bụng vẫn được giữ nguyên. Chim cái rất giống chim cái Hút mật đuôi nhọn nhưng họng xám hơn và mặt lưng có gam màu nâu hơn. **Phân bố:** Tây Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp phổ biến ở độ cao trên khoảng 1.200 mét. **Nơi ở:** Rừng và cây bụi, tìm thấy ở rừng cây gỗ trổng trụi.

HÚT MẬT NGỰC ĐỎ: *Aethopyga saturata*. Black-throated Sunbird

Mô tả: 11cm (không kể đuôi chim đực). Chim đực dễ phân biệt nhưng nếu ánh sáng mờ có thể chỉ thấy đầu cũng phần trên thân đen nhạt và mặt bụng màu kem. Chim cái gần giống chim cái của Hút mật họng vàng. **Phân bố:** Tây Bắc và từ Nam đến Hải Vân đến hết Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao khoảng trên 300 mét. Không phổ biến. **Nơi ở:** Rừng, cây bụi thứ sinh và bụi rậm.

HÚT MẬT HỌNG TÍM: *Nectarinia jugularis*. Olive-backed Sunbird

Mô tả: 11 cm. **Chim đực:** Họng và trên ngực màu xanh ánh kim loại. Bụng và bao đuôi đuôi vàng sáng. **Chim cái:** Ngực, bụng và bao trên đuôi vàng. Mút lông đuôi chim đực và cái trắng. **Phân bố:** Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. **Tình trạng:** loài định cư, phổ biến. **Nơi ở:** rừng thứ sinh, thảm cây bụi, gần làng bản.

HỌ CHIM SÂU: Dicaeidae. **Flowerpeckers.** Gồm các loài chim có kích thước nhỏ, mỏ ngắn. Màu lông chim đực và chim cái khác nhau. Luôn hoạt động, kiếm ăn ở tầng tán và bụi rậm, khó quan sát, và thường chỉ nghe thấy tiếng kêu của chúng.

CHIM SÂU NGỰC ĐỎ: *Dicaeum ignipectus*. Fire-breasted Flowerpecker

Mô tả: 9cm. **Chim đực:** Phần thân trên xanh lục ánh thép và có một mảng đỏ tươi trước ngực. **Chim cái:** Phân biệt bởi mặt bụng phớt hung. **Tiếng kêu:** ói-ô tập đi lặp lại, giọng cao và âm vang óchíp óchíp óchíp. **Phân bố:** Các vùng (trừ Nam của Trung Trung Bộ và Nam Bộ là chưa tìm thấy). **Tình trạng:** Sống định cư trên độ cao khoảng 600 mét. Thành thạo môi gập. **Nơi ở:** Các vùng rừng và tầng cây bụi thứ sinh. Làm tổ ở rừng, vào mùa đông di chuyển xuống thấp hơn.

CHIM SÂU LƯNG ĐỎ: *Dicaeum cruentatum*. Scarlet-backed Flowerpecker

Mô tả: 9cm. **Chim đực:** Có màu đỏ tươi ở phía lưng kéo dài từ trán xuống gốc đuôi. **Chim cái:** Phía lưng có màu xanh ô-lu, hông đỏ thẫm và đuôi đen; mặt bụng màu ô-lu nhạt. **Chim non:** Không có màu đỏ thẫm nhưng mỏ màu da cam tươi. **Tiếng kêu:** Tiếng hét 'si-bít si-bít' cao; lặp đi lặp lại, và còn có tiếng 'chíp-chíp chíp-chíp'. **Phân bố:** Từ vùng Đông Bắc đến hết Nam Bộ (riêng vùng phía Nam của Trung Trung Bộ chưa tìm thấy), và Lào. **Tình trạng:** Sống định cư ở độ cao trên khoảng 1.200 mét. Thường gặp phổ biến. **Nơi ở:** Vùng cây bụi thứ sinh, bụi rậm, gần chỗ đất trống trọt, vườn làng và thành phố.

CHIM SÂU VÀNG LỤC: *Dicaeum concolor*. Plain Flowerpecker

Mô tả: 8cm. Kích thước rất nhỏ, trông có màu xám, mặt bụng sáng hơn, mắt đen. Chim non có mỏ đen. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến hết Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng, cây bụi thứ sinh và khu vực trống trọt.

HỌ VÀNH KHUYẾN: Zosteropidae. **White-eyes.** Gồm các loài chim nhỏ, màu xanh lục tươi, luôn hoạt động, phần lớn sống trên cây và kiếm ăn theo đàn.

VÀNH KHUYẾN NHẬT BẢN: *Zosterops japonicus*. Japanese White-eye

Mô tả: 11cm. Vành mắt trắng và mặt lưng có màu xanh lục sáng, họng và đuôi đuôi vàng đậm. Vào mùa đông thường đi thành đàn lớn. Có tiếng 'tzi' êm dịu, phát ra liên tục. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống di cư, gặp tương đối phổ biến lên đến độ cao khoảng 2.500 mét. **Nơi ở:** Rừng, bụi rậm và vùng cây bụi thứ sinh.

VÀNH KHUYẾN SUỐI HUNG: *Zosterops erythrorhynchus*. Chestnut-flanked White-eye

Mô tả: 12cm. Khác với loài trên chủ yếu bởi mặt lưng có màu xám xỉ hơn và sườn màu hung đậm. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông, có thể gặp lên đến độ cao khoảng 2.400 mét. **Nơi ở:** Rừng, bụi rậm và vùng cây bụi thứ sinh.

HÚT MẬT ĐUÔI NHỌN

♀



♀

HÚT MẬT HỌNG VÀNG

♂

♂



HÚT MẬT NGỰC ĐỎ

♀

♂

♀

CHIM SÂU
NGỰC ĐỎ



♂

♂

HÚT MẬT
HỌNG TÍM

CHIM SÂU LỨNG ĐỎ

CHIM SÂU VÀNG LỤC

♂

♀

Chim non



VÀNH KHUYÊN NHẬT BẢN

VÀNH KHUYÊN SƯỜN HUNG



HỌ BÁCH THANH: *Laniidae*. **Shrikes.** Gồm các loài chim có kích thước trung bình, có mỏ hình móc câu, khỏe. Chim trưởng thành có vành mắt đen. Thường đậu ở chỗ trống trải, ăn côn trùng, các sinh vật nhỏ và cả chim non. Bắt mồi bằng cách bổ nhào xuống. Thường gặp đi lẻ. Có tiếng hót đa dạng.

BÁCH THANH ĐUÔI DÀI: *Lanius schach*. Long-tailed Shrike

Mô tả: 25cm. Đuôi dài. Đầu xám, lưng màu hung nâu, cánh và đuôi đen. Bộ lông chim non có vạch kẻ mờ. Dạng bách thanh trung gian có màu đen nhạt, ít gặp. **Tiếng kêu:** Đa dạng, có thể nhạy tiếng hót của một số loài chim khác. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến hết Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư phổ biến, gặp lên tới độ cao khoảng trên 2.000 mét. **Nơi ở:** Khu vực trống trải và vùng cây bụi.

BÁCH THANH ĐẦU NÂU: *Lanius bucephalus*. Bull-headed Shrike

Mô tả: 20cm. Đầu to, lông màu hung sáng, tương tự ở sườn vào mùa đông, tương phản với màu xám ở lưng và hông. Vào mùa hè màu nhạt hơn, phía bụng trắng. Chim cái có màu nhạt hơn, mặt bụng có vân, nhưng không có đốm trắng ở cánh như chim đực. **Phân bố:** Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Gặp ở dạng sống lang thang. **Nơi ở:** Chỗ trống trải, vùng cửa rừng, phân bố đến độ cao 750 mét.

BÁCH THANH NHỎ: *Lanius collurio*. Burmese Shrike

Mô tả: 20cm. So với Bách thanh đuôi dài, tuy giống nhưng kích thước nhỏ hơn, ngực và bụng không trắng mà phớt hung, bao đuôi và sườn không có màu hung nâu. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước, tuy nhiên chưa tìm thấy ở Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, phổ biến, gặp lên đến độ cao khoảng 1.800 mét. **Nơi ở:** Vùng cây bụi và khu vực trống trải. Lâm thổ ở vùng núi nhưng mùa đông di cư xuống đai thấp.

BÁCH THANH NÂU: *Lanius cristatus*. Brown Shrike

Mô tả: 20cm. Có một số phân loài di cư đến vào mùa đông, màu sắc có thể thay đổi ít nhiều, nhưng thường gặp chim có màu hung nâu ở đầu và lưng, mặt bụng trắng. Bộ lông con non có hình vân mờ bên ngực và sườn. Nhút nhát và thường đậu chỗ khuất. **Phân bố:** Xuất hiện vào mùa đông ở các vùng, trừ Tây Bắc. **Tình trạng:** Loài di cư, rất phổ biến. **Nơi ở:** Chỗ trống trải, vùng cây bụi thứ sinh, và bản làng. Thường gặp xung quanh rừng trám, vùng đồng cỏ và cây bụi ở đồng bằng sông Cửu Long.

BÁCH THANH VẼN: *Lanius tigrinus*. Tiger Shrike

Mô tả: 19cm. Khác các loài bách thanh khác ở chỗ màu lông của chim đực có vân ở lưng, ở chim cái có vân ở cả mặt bụng, vùng tai và má. Con non màu nâu tối, có vân. **Phân bố:** Bắc Trung Bộ đến Hải Vân. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp ở đai thấp, tương đối hiếm. **Nơi ở:** Vùng cây bụi thứ sinh rậm rạp, và rừng, thường đậu dưới tán cây.

NHAN RỪNG: *Artamus fuscus*. Ashy Woodswallow

Mô tả: 18cm. Khác với các loài chim én bởi hai cánh rộng hình tam giác, đuôi ngắn và vuông. Bất còn trùng trong khi bay. **Phân bố:** Khắp các vùng. **Tình trạng:** Sống định cư. Gặp tương đối phổ biến lên đến độ cao khoảng 2.100 mét, tuy nhiên phân bố chủ yếu ở đai thấp. **Nơi ở:** Khu vực cây bụi, chỗ trống trải, thường gặp trên các cành cây khô, chỗ gần vực nước và dọc các đường dây điện. Sống thành đàn.

BÁCH THANH NÂU XÁM: *Tephrodornis gutaris*. Large Woodshrike

Mô tả: 23cm. Mặt lưng nâu xám, phía bụng và bao trên đuôi màu trắng, chân đen. **Phân bố:** Khắp các vùng rừng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp tương đối phổ biến ở các độ cao khác nhau. **Nơi ở:** Các vùng rừng. Thường kiếm ăn ở tầng tán.

BÁCH THANH ĐUÔI DÀI



BÁCH THANH ĐẦU NÂU



BÁCH THANH NHỎ



Chim non



BÁCH THANH NÂU



Chim non



BÁCH THANH VÀN



NHẠN RỪNG



BÁCH THANH NÂU XĂM
(Không theo tỷ lệ)



HỌ CHÈO BÈO: *Dicruridae*. **Drongos.** Chim cỡ trung bình, đuôi dài, chỏm dài hoặc có lông cứng. Cánh dài và nhọn. Mỏ và chân đen, mắt chim trưởng thành thường có màu đỏ. Phần lớn các loài gặp đầu ở chỗ trống, bắt côn trùng trong khi bay. Huyền não và thường gặp tấn công các loài chim ăn thịt.

CHÈO BÈO ĐEN: *Dicrurus macrocercus*. Black Drongo

Mô tả: 28cm. Đuôi chỏm dài sâu, hai mép ngoài chỉ hơi vểnh lên, khác với đuôi chỏm ở Chèo bèo bóm. Lông mặt bụng của con non phớt trắng. Đầu ở tầm cao, thường gặp trên dây điện và lưng gia súc. Bay thành hình lượn sóng, đi đôi hay đàn. **Tiếng kêu:** Phát ra tiếng huýt gió khác thường. **Phân bố:** Khắp các vùng. **Tình trạng:** Có các quần thể sống định cư và di cư đến vào mùa đông. Gặp phổ biến lên đến độ cao khoảng 1.200 mét. **Nơi ở:** Các vùng đồng bằng, thành thị, và cả ở vùng xanh lầy, ngập nước. Thích ở nơi trống trải có cây cao mọc rải rác, và đặc biệt tập trung thành đàn lớn trên các đảo lớn ngoài khơi.

CHÈO BÈO MỎ QUẠ: *Dicrurus annectans*. Crow-billed Drongo

Mô tả: 27-32cm. Nhìn chung giống các loài Chèo bèo khác, nhưng đuôi rộng, chỏm dài nông, hai mép đuôi cong lên nhiều, mỏ dài, gốc mỏ rộng. Chim non có vằn trắng ở mặt bụng. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước, trừ Tây Bắc. **Tình trạng:** Sống định cư, làm tổ, gặp phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng, lên tới độ cao khoảng 1.200 mét.

CHÈO BÈO BÓM: *Dicrurus hottentottus*. Spangled Drongo

Mô tả: 32cm. Lông đuôi ngoài vểnh cao (thấy rõ nhất khi bay), mỏ khoẻ, màu lông xanh ánh thép, có mào lông ở trán và đỉnh đầu. **Tiếng kêu:** To, âm vang, nghe có âm tựa như 'cọt kẹt cửa', và tiếng hót liu liu, gát gông. **Phân bố:** Khắp các vùng. **Tình trạng:** Có các chủng quần sống định cư và di cư. Gặp khá phổ biến lên đến độ cao khoảng 2.400 mét. **Nơi ở:** Các vùng rừng và cây bụi thứ sinh.

CHÈO BÈO XĂM: *Dicrurus leucophaeus*. Ashy Drongo

Mô tả: 29cm. Có một số phân loài khác nhau, nhưng nhìn chung về hình dáng tương tự như Chèo bèo đen *Dicrurus macrocercus*, nhưng màu lông từ xám nhạt đến xám ánh thép thẫm. Mặt bụng màu xỉn hơn. Loài phụ Chèo bèo xám mà trắng *leucogenis* có màu xám nhạt, loài phụ *salangensis* màu xám đậm toàn thân và loài phụ *hopwoodi* có màu sẫm hơn. **Tiếng kêu:** 'Meo meo' đặc trưng. **Phân bố:** Khắp các vùng trong nước. **Tình trạng:** Có các quần thể định cư và di cư, có thể gặp lên tới độ cao khoảng 2.500 mét. Số lượng không nhiều nhưng thường gặp. **Nơi ở:** Các vùng rừng, cây bụi và ở cả xung quanh khu vực thành thị.

HỌ VÀNG ANH: *Oriolidae*. **Orioles.** Kích thước trung bình, màu sắc sặc sỡ, sống trên cây. Có giọng hót hay. Ăn quả cây và côn trùng.

VÀNG ANH TRUNG QUỐC: *Oriolus chinensis*. Black-naped Oriole

Mô tả: 27cm. Nhìn chung có màu vàng. Một dải lông màu đen kéo dài từ mắt vòng quanh gáy. Mỏ hồng thịt, chân xám xanh, cánh và trên đuôi đen. Bộ lông chim cái vàng lục, có nhiều vằn đen mảnh. **Tiếng kêu:** hót như tiếng sáo. **Phân bố:** Bắc Bộ. **Tình trạng:** Khá phổ biến. Các quần thể sống định cư có thể gặp tới độ cao khoảng 1.500 mét. **Nơi ở:** Vùng cây bụi thứ sinh, nương rẫy, rừng ngập mặn, cây bụi ven bờ biển và các vùng rừng khác.

CHÈO BÈO ĐEN



CHÈO BÈO MỎ QUẢ



CHÈO BÈO BỜM



CHÈO BÈO XÁM



♂

♀

VÀNG ANH TRUNG QUỐC



Chim non

HỌ QUẠ: *Corvidae*. **Crows.** Kích thước khá lớn. Mỏ rất khoẻ. Chim đục và cái giống nhau. Thường sống theo đàn, ồn ào. Thích ăn tạp, các loài quạ thích ăn xác chết động vật và tinh khôn.

CHỎANG CHOẠC XĂM: *Dendrocitta formosae*. Grey Treepie

Mô tả: 33cm. Có màu xám, nâu và đen rõ rệt, đuôi dài. Khi bay lộ rõ hồng trắng nhạt và trên cánh có đốm trắng. Bình thường đi theo đàn, gặp kiếm ăn ở cạnh rừng cây gỗ. **Tiếng kêu:** Đa dạng, ồn ào. **Phân bố:** Bắc Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư lên tới độ cao khoảng 2.200 mét, chủ yếu ở vùng rừng núi, không phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng rừng và cây bụi thứ sinh.

ÁC LÀ, BỐ CẮC: *Pica pica*. Black-billed Magpie

Mô tả: 45cm. Bộ lông có màu đen và trắng, đuôi dài dễ nhận dạng. Thường kiếm ăn trên mặt đất. Đi lẻ hoặc đôi. **Tiếng kêu:** Tiếng gọi bầy quen thuộc nhất là nghe như tiếng xóc tù tiến xu. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, có thể gặp lên đến độ cao khoảng 2.100 mét. Trước đây phổ biến, nhưng từ khoảng 1965-66 đến nay đã trở nên hiếm. Có trong danh lục chim của Sách đỏ Việt Nam. **Nơi ở:** Các vùng trống trọt, cây bụi và rừng núi.

GIẾ CÚI: *Urocissa erythrorhynchos*. Red-billed Blue Magpie

Mô tả: 65cm (kể cả đuôi). Dễ phân biệt. Phía lưng có màu xanh lơ, đầu đen, mỏ và chân đỏ. Mặt bụng trắng. Đuôi rất dài, mủi lông có màu trắng. Thường kiếm ăn theo đàn nhỏ. **Tiếng kêu:** Có tiếng gọi đàn đa dạng và tiếng kêu 'pink pink pink curu' to. **Phân bố:** khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp tương đối phổ biến lên tới độ cao khoảng 1.500 mét. **Nơi ở:** Các vùng rừng và tầng cây bụi thứ sinh.

QUẠ KHOANG: *Corvus torquatus*. Collared Crow

Mô tả: 50cm. Phân biệt với Quạ đen bởi khoang màu trắng rộng vòng quanh cổ. Phần lớn đi đôi, đôi khi tụ tập thành đàn đông. **Phân bố:** Từ Đông Bắc đến Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư ở các vùng địa hình thấp. Trước đây gặp phổ biến, nhưng cũng tương tự như loài Ác là, từ khoảng năm 1965-66 đến nay Quạ khoang trở nên rất hiếm, thậm chí các kết quả điều tra gần đây đã cho thấy, chưa bao giờ gặp lại chúng trong các vùng phân bố nói trên. **Nơi ở:** Các vùng đất trống trọt, trống trải, làng bản, nhất là những nơi gần nguồn nước.

QUẠ ĐEN MỎ BÉ: *Corvus corone*. Carrion Crow

Mô tả: 48cm. Nhìn giống quạ đen, nhưng mỏ bé hơn, trán lép, kêu ở tư thế sần sùi. **Phân bố:** Đông Bắc. **Tình trạng:** Gặp ở dạng di lang thang. **Nơi ở:** Nơi trống trải, có thể lên đến độ cao 700 mét.

QUẠ ĐEN: *Corvus macrorhynchos*. Large-billed Crow

Mô tả: 51cm. Bộ lông màu đen. Mỏ rất khoẻ. Thường đi lẻ hoặc đôi, song thỉnh thoảng tụ tập thành đàn đông, kể cả khi ngủ. **Tiếng kêu:** nghe rõ có tiếng 'quạ quạ'. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, thường gặp lên tới độ cao khoảng 2.100 mét. **Nơi ở:** Các sinh cảnh khác nhau, từ vùng núi đến đồng bằng, thành phố, vùng ven biển và rừng ngập mặn.

CHÒÀNG CHOẠC XÁM



ÁC LÃ



GIẾ CÙI

QUẠ KHOANG



QUẠ ĐEN MỎ BÉ



QUẠ ĐEN

HỌ SÁO: Sturnidae. *Starlings* và *Mynas*. Các loài có kích thước trung bình, đuôi ngắn và mỏ nhọn khoẻ. Bay khoẻ, theo đường thẳng. Sống thành đàn và thường huyền não, Tinh khôn.

SÁO ĐÁ MẮ TRẮNG: *Sturnus cineraceus*. White-checked Starling

Mô tả: 24cm. Bộ lông có màu nâu nhiều hơn nhiều so với Sáo đá đầu trắng và Sáo đá Trung Quốc. Phân biệt với Sáo đá đầu trắng bởi đỉnh đầu tối màu, trán, má và họng trắng. Mỏ và chân màu vàng cam. **Phân bố:** Đông Bắc. Đã tìm thấy ở Lạng Sơn, Bắc Thái (trước đây). **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông, hiếm. **Nơi ở:** Kiếm ăn ở các khu vực đồng bằng và ven biển, những nơi trống trải.

SÁO ĐÁ ĐẦU TRẮNG: *Sturnus sericeus*. Red-billed Starling

Mô tả: 24cm. Toàn bộ đầu có màu lông trắng. Khi bay để lộ mảng lông trắng lớn ở gốc lông cánh sơ cấp. Mỏ đỏ. Chim cái và chim non có màu tối. **Phân bố:** Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. **Tình trạng:** Thành thạo chỉ gặp về mùa đông, khi chúng di cư đến các vùng thấp từ phía Nam Trung Quốc. Trước đây đã thu vật mẫu ở Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Nội, Hải Hưng và Huế. Loài Sáo bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar et al. 1994). **Nơi ở:** Chỗ cây bụi, vùng trống trải và vườn nhà, các vùng đồng bằng trống trải và cả ở rừng ngập mặn ven biển.

SÁO ĐÁ TRUNG QUỐC: *Sturnus sinensis*. White-shouldered Starling

Mô tả: 20cm. Mút các lông đuôi trắng. Chim đực có đốm lông trắng trên cánh nhìn rất rõ, còn ở Chim cái vết trắng nhỏ và mờ hơn. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Loài di cư, gặp ở các vùng địa hình thấp. **Nơi ở:** Các khu vực trống trải hoặc có cây bụi, và ở cả vùng thành thị. Hiếm khi gặp kiếm ăn trên mặt đất.

SÁO SẬU, CÀ CƯỜNG: *Sturnus nigricollis*. Black-collared Starling

Mô tả: 28cm. Kích thước lớn hơn so với các loài sáo khác. Bộ lông có nhiều màu sắc., vòng cổ đen, đầu trắng, mặt bụng trắng, lưng đen. Chim non có màu đen và xám nhạt. **Tiếng kêu:** Đa dạng, có tiếng 'chi-uy-chi chi-uy-chi'. **Phân bố:** khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp phổ biến lên đến độ cao khoảng 1.500 mét. **Nơi ở:** Các vùng trống trải, làng bản, chỗ trống trải, đồng ruộng và khu vực cây bụi.

SÁO ĐÁ CHÂU Á: *Sturnus contra*. Asian Pied Starling

Mô tả: 24cm. Nhỏ hơn Sáo sậu, có mỏ màu nhạt. Gáy, cổ và họng đen, mặt và trán trắng; hông và vai cánh và mặt bụng trắng, mút lông đuôi trắng. Chim non có màu lông nâu thay cho màu đen ở con trưởng thành. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Không rõ. **Nơi ở:** Gặp tại các vùng trống trải, cây bụi, vườn nhà và đồng ruộng.

SÁO ĐÁ LƯNG ĐEN: *Sturnus sturninus*. Purple-backed Starling

Mô tả: 19cm. Chim trưởng thành có lưng đen xanh lục ánh thép, gáy tối màu; đầu, cổ, ngực và mặt bụng màu xám. **Phân bố:** Đông Bắc và Nam Bộ. **Tình trạng:** Di cư đến nước ta vào mùa đông, kiếm ăn ở các vùng địa hình thấp, ít gặp. Trước đây đã thu mẫu ở Hà Đông, Sóc Trăng và Tây Ninh. **Nơi ở:** Các vùng trống trải, chỗ cây bụi và khu vực trống trải.

SÁO ĐÁ MÀ TRẮNG



SÁO ĐÁ ĐẦU TRẮNG



♀

♂



SÁO ĐÁ TRUNG QUỐC

Chim non

SÁO SẬU



SÁO ĐÁ CHÂU Á



SÁO ĐÁ LƯNG ĐEN



SÁO MỎ VÀNG: *Acridotheres cinereus*. White-vented Myna

Mô tả: 25cm. Tương tự như Sáo đen nhưng mỏ vàng, mũi dưới trắng rộng và lông bao dưới dưới trắng. **Phân bố:** Tất cả các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp phổ biến lên đến độ cao khoảng 1.500 mét. **Nơi ở:** Chỗ trống trải, vùng có cây bụi, đồng ruộng, vườn làng và thành phố.

SÁO ĐEN, SÁO MỎ NGÀ: *Acridotheres cristatellus*. Crested Myna

Mô tả: 26cm. Đỉnh đầu có mào. Bộ lông màu đen, thỉnh thoảng nhìn thấy vết trắng ở cánh, thường thấy rõ khi bay. Mũi dưới trắng và bao dưới dưới có vân trắng hẹp. Mào lông ở chim non không rõ. **Phân bố:** Từ Bắc Bộ đến khoảng Bắc đèo Hải Vân. **Tình trạng:** Sống định cư ở các vùng địa hình thấp. Gặp phổ biến. **Nơi ở:** Các khu vực trống trọt, vùng đất trống trải, làng bản và đồng ruộng. Tìm mồi quanh đàn gia súc. Di chuyển và ngủ theo đàn.

SÁO NÂU: *Acridotheres tristis*. Common Myna

Mô tả: 25cm. Chim trưởng thành có bộ lông màu nâu tối, đầu đen. Mỏ, da vùng mắt và giò có màu vàng. Chim non có màu xỉn hơn. Khi bay thấy rõ vết lông trắng ở cánh. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. Năm 1999, đã gặp tại nhiều nơi ở đồng bằng sông Cửu Long. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp phổ biến tới độ cao khoảng 1.500 mét, nhưng chủ yếu ở vùng thấp. **Nơi ở:** Chỗ trống trải, các vùng trống trọt, thành phố và vườn làng.

SÁO ĐÁ XANH: *Sturnus vulgaris*. Common Starling

Mô tả: 22cm. Bộ lông có nhiều màu xen kẽ, mỏ nhọn sắc, màu vàng. Mùa đông có rất nhiều đốm trắng và nâu sẫm, mỏ màu nâu. Chim non màu nâu tối, họng hơi xám và mỏ màu tối. **Phân bố:** Vùng Đông Bắc. Gặp ở tỉnh Hải Hưng cũ vào mùa đông năm 1974, 75 và 76. **Tình trạng:** Chưa rõ tình chất cư trú. **Nơi ở:** Chỉ mới gặp ở vùng đồng bằng.

SÁO HỒNG: *Sturnus roseus*. Rosy Starling

Mô tả: 22cm. Chim trưởng thành vào mùa xuân và mùa thu có bộ lông màu hồng và đen dễ nhận thấy. Chim cái có màu lông tối hơn. Đầu mùa đông màu hồng bị các mũi lông nâu sẫm lẫn át, nhưng sau đó mất dần đi. **Phân bố:** Gặp lần đầu tiên ở vùng cửa sông Thái Bình (thuộc khu Đông Bắc) vào ngày 8/4/1996. **Tình trạng:** Chưa rõ. **Nơi ở:** Chỉ mới phát hiện được ở vùng đồng bằng ven biển, kiếm ăn trên cây gỗ.

YẾNG, NHỔNG: *Gracula religiosa*. Hill Myna

Mô tả: 30cm. Bộ lông màu đen, ánh thép, hai bên đầu con trưởng thành có da tai màu vàng. Khi bay thấy rõ đám lông trắng ở cánh. Thường đậu trên cây cao dễ thấy. **Tiếng kêu:** Tiếng hót hay, có thể bắt chước một số tiếng nói của người. **Phân bố:** Khắp các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Sống định cư, có thể gặp phổ biến đến độ cao khoảng 1.300 mét. **Nơi ở:** Rừng và vùng cây bụi thứ sinh. Làm tổ trong hốc cây.

QUA THỎNG: *Garrulus glandarius*. Eurasian Jay

Mô tả: 33cm. Nhìn chung bộ lông có màu hung nâu nhạt, một đám lông trên cánh có màu vân xanh lơ. Khi bay lượn, hông có màu trắng dễ thấy. Đuôi màu đen. Lông ở đỉnh đầu có khi dựng lên thành mào. Sống theo đàn nhỏ, huyền ảo. **Tiếng kêu:** Lành lành, đón đập. **Phân bố:** Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đã thu mẫu ở nhiều nơi. **Tình trạng:** Sống định cư, gặp tương đối phổ biến đến độ cao khoảng 2.100 mét. **Nơi ở:** Các vùng rừng thưa, nhất là rừng thông và rừng cây họ dâu. Thường kiếm ăn ở ven rừng.



SÁO MỎ VÀNG



SÁO ĐEN



SÁO NÂU



Chim non

SÁO ĐÀ XANH



Chim non

SÁO HỒNG



YẾNG



QUẠ THÔNG

HỌ SẾ THỎNG: *Fringillidae*. **Finches.** Gồm các loài có kích thước nhỏ trung bình, mỏ khoẻ, hình nón, thích nghi ăn hạt. Cánh tròn, đuôi chẻ hình chữ V. Chim đực có màu sắc sặc sỡ hơn chim cái. Bay hình lượn sóng.

SẾ THỎNG ĐẦU ĐEN: *Fringilla montifringilla*. Brambling

Mô tả: 16cm. Chim đực có màu lông khác nhau vào mùa sinh sản và không sinh sản. Tuy nhiên cả hai có ngực màu vàng cam hung nhạt và hông trắng quanh năm. Chim đực có đầu đen trong mùa sinh sản, sau đó nhạt dần và nhìn rõ vằn như ở lưng. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Thỉnh thoảng bay đến vào mùa đông. Không phổ biến. **Nơi ở:** Vùng rừng thưa, khu vực trồng trọt, có thể gặp ở độ cao đến 1.400-1.500 mét. Đã tìm thấy ở Sa Pa.

SẾ ĐỒNG ĐẦU ĐEN: *Carduelis ambigua*. Black-headed Greenfinch

Mô tả: 13 cm. *Chim đực:* Mỏ vàng nhạt, đầu màu đen; bộ lông màu ô liu. Bụng vàng cùng với nhiều vạch nhạt hơn. *Chim cái:* màu nâu và xám xỉt; đầu nâu tối; màu vàng ở bụng và dưới đuôi nhạt hơn chim đực. *Chim non:* Màu nhạt hơn, xám xỉt; trên lưng có nhiều vạch nâu. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Sống định cư, phổ biến. **Nơi ở:** rừng, thảm cây bụi, vùng canh tác nông nghiệp.

SẾ THỎNG SISKIM: *Carduelis spinus*. Eurasian Siskin

Mô tả: 12cm. Chim đực có trán, đỉnh đầu và cằm màu đen. Các dải ở cánh, hai bên đuôi và hông màu vàng. Chim cái có ít màu vàng hơn, có nhiều sọc tối và xám. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Vào mùa đông thỉnh thoảng gặp chúng ở vùng phân bố. **Nơi ở:** Chủ yếu sống trên cây ở các vùng rừng thưa, vùng cửa rừng và cây bụi thứ sinh, thường đi theo đàn nhỏ.

SẾ THỎNG ĐẦU XÁM: *Carduelis sinica*. Grey-capped Greenfinch

Mô tả: 15cm. Khi bay nhìn rõ điểm vàng ở cánh và gốc đuôi. Chim cái có màu nhạt hơn. Bộ lông chim non có vạch. Đầu xám, mặt bụng vàng cam nhạt, lưng phớt hung nâu. **Phân bố:** Nam Trung Bộ, đồng thời đã gặp ở Đông Bắc. **Tình trạng:** Sống định cư ở dọc bờ biển Nam Trung Bộ, không rõ tình trạng ở vùng Đông Bắc (có thể định cư). **Nơi ở:** Vùng cửa sông ven biển, vườn cây và các vùng địa hình thấp.

SẾ THỎNG MỎ NGẮN: *Pyrrhula nipalensis*. Brown Bullfinch

Mô tả: 16,5cm. Đầu và thân nổi chung có màu nâu xám, mặt và cằm màu đen nhạt, vùng tai có đám lông trắng nhạt. Đuôi và cánh đen nhạt. Có đám lông trắng ở cánh và hông. Mỏ có màu đen nhạt, ngắn so với các loài có cùng kích thước. **Phân bố:** Tây Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Định cư, không phổ biến, thường kiếm ăn theo đàn nhỏ. **Nơi ở:** Các loại rừng khác nhau, vùng cửa rừng và cây bụi thứ sinh, ở độ cao khoảng 1.200-2.100 mét.

MỎ TỌ ĐẦU ĐEN: *Eophona migratoria*. Yellow-billed Grosbeak

Mô tả: 20cm. Mỏ vàng đậm, đuôi chẻ. Mút lông sơ cấp và thứ cấp có màu trắng. Chim đực có đầu và đuôi đen. Chim cái mút cánh ít trắng. Khi bay có vết trắng dưới cánh, và viền cánh trắng, hông phớt trắng. **Phân bố:** Gặp ở vùng Đông Bắc. **Tình trạng:** Thuộc dạng lang thang, ít gặp. **Nơi ở:** Vùng cây gỗ trồng trái, cây bụi thứ sinh, bụi rậm, nơi trồng trọt và vườn. Có thể gặp lên đến độ cao 700mét.

SẾ THỎNG HỌNG VÀNG: *Carduelis monguilloti*. Vietnamese Greenfinch

Mô tả: 14cm. Chim đực trưởng thành bộ lông màu nâu thẫm nhưng trên lưng hơi đen; hông và lông bao trên đuôi màu vàng; toàn bộ mặt dưới màu vàng; ngực và hai bên sườn có các vết màu đen; trên lông bao cánh có vết vàng. *Chim cái:* Tương tự như chim đực nhưng xám hơn; vạch ở ngực và bụng màu nâu tối. Mỏ nâu sừng với chóp mỏ màu hồng. **Phân bố:** Nam Trung Bộ. Phát hiện ở Lâm Đồng (Đà Lạt, Núi Langbian và một số nơi khác thuộc huyện Lạc Dương, Di Linh) trên độ cao từ 1.200 mét trở lên. **Tình trạng:** Loài đặc hữu của Việt Nam. Phổ biến trong vùng phân bố. Loài gần bị đe dọa (NT) trên thế giới (Collar *et al.* 1994). **Nơi sống:** Rừng thông.

SÈ THÔNG
ĐẦU ĐEN



Mùa thu

SÈ ĐỒNG
ĐẦU ĐEN



SÈ THÔNG SISKIM



SÈ THÔNG ĐẦU XÁM



SÈ THÔNG MỎ NGẮN



SÈ THÔNG HỌNG VÀNG



MỎ TO ĐẦU ĐEN



SÈ THÔNG MURA: *Carpodacus erythrinus*. Common Rosefinch

Mô tả: 16cm. *Chim đực:* Đầu, ngực và hông có màu đỏ dễ nhận biết. *Chim đực và chim cái ở mùa đông đầu tiên:* Không được mô tả, nhưng thấy có hai dải nâu ở cánh. Các con cái và con non nói chung thường đi theo đàn nhỏ và nếu trong đó có con đực trưởng thành thì dễ dàng xác định. **Phân bố:** Tây Bắc. **Tình trạng:** Gặp ở vùng phân bố vào mùa đông. **Nơi ở:** Vùng cửa rừng, rừng thứ sinh và cây bụi cũng như vùng đất canh tác lên đến độ cao khoảng 2.500 mét.

HỌ SÈ ĐỒNG: *Emberizidae*. **Buntings.** Gồm các loài chim ăn hạt, mỏ hình chóp. Có quan hệ với họ Sè thông *Fringillidae* nhưng đuôi dài hơn. Phần lớn ẩn nấp trong tầng cây bụi thấp, đôi khi kiếm ăn trên mặt đất. Chim đực trong thời kỳ sinh sản dễ nhận biết. Phần lớn có lông đuôi phía ngoài trắng. Màu sắc trên đầu giúp cho việc xác định các loài trong họ.

SÈ ĐỒNG MẶT ĐEN: *Emberiza spodocephala*. Black-faced Bunting

Mô tả: 15cm. Chim đực thuộc phân loài *sordida* đầu và ngực màu xanh ô liu, mặt đen nhạt, bụng và đuôi đuôi vàng. Phân loài *spodocephala*: mặt bụng trắng, đầu và hông xám. Phân loài *personata*: mặt bụng vàng xám có sọc nâu, đầu xanh lục xám. *Chim cái và chim non:* Khó xác định và có hình dạng khác nhau. Khi bị kích động, lông đỉnh đầu dựng lên tạo thành mào lông. Đuôi luôn cử động để lộ các lông mặt ngoài đuôi trắng. **Tiếng kêu:** Tiếng gọi nhau 'tsic tsic'; tiếng kêu quen thuộc vào mùa đông từ các bụi cây rậm. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Chỉ xuất hiện vào mùa đông, không phổ biến. **Nơi ở:** Thường thấy ở bãi sậy, bụi rậm ở những nơi trống trải gần vực nước và bìa rừng.

SÈ ĐỒNG LỬN: *Emberiza pusilla*. Little Bunting

Mô tả: 13cm. Là loài sè đồng nhỏ nhất. Chim đực và chim cái giống nhau. Bộ lông có màu hung nâu tạo thành dải ở đỉnh đầu, vùng tai, lưng và bao cánh, ngực và sườn có sọc, mặt bụng trắng. Mùa đông màu lông nhạt hơn. **Tiếng kêu:** kêu 'tsu' nhưng cũng có tiếng 'p-uyc' hoặc 'tip tip'. **Phân bố:** Bắc Bộ. **Tình trạng:** Xuất hiện vào mùa đông, tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Thường gặp ở các bãi sậy, trảng cỏ nơi trống trải, có thể lên tới độ cao khoảng 2.400 mét.

SÈ ĐỒNG TRISTRAM: *Emberiza tristrami*. Tristram's Bunting

Mô tả: 15cm. Đầu đen có nhiều sọc trắng nổi bật, đen nhạt hơn ở chim cái, sườn nâu có các sọc đen mảnh, hông và đuôi hung nâu. Vào mùa đông khó phân biệt hơn màu lông của chim cái và chim đực. Con non có màu lông giống con cái. **Tiếng kêu:** Tiếng kêu 'chíp' âm lượng rất cao. **Phân bố:** Bắc Bộ. **Tình trạng:** Hiếm gặp vào mùa đông. **Nơi ở:** Tầng cây bụi rậm rạp tại các vùng rừng thưa, cửa rừng, và chỗ cây bụi thứ sinh. Có thể phân bố tới độ cao từ khoảng 900-2.500 mét.



Sẻ thông mura



Sẻ đồng mặt đen



Sẻ đồng lùn



Sẻ đồng Tristram

SẾ ĐỒNG NGỰC VÀNG: *Emberiza aureola*. Yellow-breasted Bunting

Mô tả: 15cm. *Chim đực trưởng thành:* Mặt đen, phần dưới cơ thể vàng, có dải ngực và phía lưng màu hung, có mảng vai trắng rất rõ. *Chim cái và chim đực ngoài mùa sinh sản:* Toàn bộ mặt màu đen và không có dải ngực màu hung và màu vàng ở mặt bụng nhạt hơn. *Chim non:* Có màu giống chim cái nhưng phần dưới cơ thể nâu hơi sẫm và có nhiều vạch trên ngực. Nhìn chung bộ lông có vạch ở sườn và ít nhiều có màu trắng ở đuôi. **Phân bố:** Các vùng trong nước, trừ vùng Bắc và Nam Trung Bộ. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông, có thể gặp tương đối phổ biến. **Nơi ở:** Các vùng đồng cỏ, bụi rậm, nơi thoáng đãng, gần nguồn nước. Ngủ trong vùng lau sậy theo đàn lớn. Có thể gặp đến độ cao gần 1.400 mét.

SẾ ĐỒNG HUNG: *Emberiza rutila*. Chestnut Bunting

Mô tả: 14cm. *Chim đực:* Đầu và lưng hung nâu đỏ, mặt bụng vàng. Mùa đông có màu hung nhạt lẫn các vân nhỏ lốm đốm, đa dạng, ngực có dải vàng và hung. *Chim cái, chim non, và chim đực ở mùa đông đầu tiên:* Phía lưng nâu có kẻ sọc, mặt bụng vàng nhạt. Chim non có kẻ sọc trên ngực nổi bật hơn. **Phân bố:** Các vùng trong cả nước. **Tình trạng:** Di cư đến vào mùa đông, khá phổ biến. **Nơi ở:** Thích vùng bìa rừng và đôi khi thấy ở vùng đất trống trọt.

SẾ ĐẮM LẤY: *Emberiza schoeniclus*. Reed Bunting

Mô tả: 15-17cm (tùy phân loài). Bộ lông có bao cánh nhỏ (vai) màu hung nâu đỏ, tuy nhiên khó thấy khi quan sát ngoài thiên nhiên. *Chim đực trưởng thành:* Đầu và họng đen, ngăn cách bởi vạch gò má màu trắng, đồng thời có vòng sau cổ trắng. Phía lưng có màu nâu hung và sọc màu đen. Ngoài thời kỳ sinh sản phần lớn đầu có màu nâu, và lông mày trắng nhạt. *Chim cái và chim non:* Đầu nâu có vành mắt xám và vạch gò má phớt trắng, lưng nâu có kẻ sọc phớt trắng và đen, hông xám nhạt và phần dưới cơ thể trắng, sườn có kẻ hung nhạt. *Tiếng kêu:* 'tx-uy' rõ ràng, rầu rí. **Phân bố:** Đông Bắc. **Tình trạng:** Loài chim sống lang thang. **Nơi ở:** Thường sống ở vùng đất thấp, nơi có cây cỏ, bụi rậm và đất canh tác.

SẾ ĐỒNG ĐẦU XÁM: *Emberiza fucata*. Chestnut-eared Bunting

Mô tả: 15-16cm. Nhìn chung bộ lông có má hay vùng tai và vai màu hung. Các sọc đen chạy dọc lưng và ngực. Chim đực trưởng thành đỉnh đầu có vạch màu xám tối, phía dưới ở vùng trước ngực có dải hung, sườn có vạch. Trong trường hợp khác bộ lông không có dải hung ở ngực, và màu ở đầu hơi nâu. **Phân bố:** Bắc Bộ. **Tình trạng:** Loài chim di cư đến vào mùa đông, không phổ biến. **Nơi ở:** Thấy ở các vùng đất trống trải, ven đồi, vùng đầm lầy và ruộng lúa.

Một năm

SÈ ĐỒNG NGỰC VÀNG

Mùa đông

Mùa hè



Mùa đông



SÈ ĐỒNG HUNG

SÈ ĐÁM LẦY

Mùa hè

♀



Mùa thu



♀



SÈ ĐỒNG ĐẦU XÁM

SẾ ĐỒNG MÀO: *Melophus laffami*. Crested Bunting

Mô tả: 17cm. Chim đực có màu hung nâu thẫm và đen để phân biệt. Bộ lông đen có vẩy nâu vào mùa đông. Chim cái có màu xám xỉ hơn. Cỏ mào ngắn. **Tiếng kêu:** 'pit-pit' lặp lại liên tục và hát 'si si si-ti-ti' du dương. **Phân bố:** Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. **Tình trạng:** Định cư, không hoàn toàn phổ biến. **Nơi ở:** Vùng đất trống trọt, cây bụi và cỏ tốt. Ngủ theo đàn.

HỌ CHIM DI: *Estrildae*. **Munias.** Chim nhỏ, thân tròn, ăn hạt, mỏ hình chóp nón dẹt. Sống thành bầy và bay theo đàn ổn định, luôn phát ra tiếng gọi đàn.

DI ĐÁ: *Lonchura punctulata*. Scaly-breasted Munia

Mô tả: 11cm. **Con trưởng thành:** Ngực và phần dưới cơ thể có hình vẩy. **Chim non:** Nâu trơn, không có vẩy. **Tiếng kêu:** Có âm 'piu piu' lặp đi lặp lại. **Phân bố:** Khắp các vùng. **Tình trạng:** Loài định cư phổ biến. Có thể gặp lên tới độ cao gần 1.700 mét. Di chuyển theo đàn đông, kêu liên tục khi bay, thỉnh thoảng có lẫn loài di khác vào đàn. **Nơi ở:** Khắp các vùng cây bụi, nơi trống trọt và đồng ruộng.

DI ĐÁU ĐEN: *Lonchura malacca*. Black-headed Munia

Mô tả: 11cm. Nhìn chung có mỏ xanh lá rất rõ. **Chim trưởng thành:** Phần loài *aticapilla* đầu đen, mình hung nâu, bụng đen. Phần loài *malacca* có ngực trắng. **Chim non:** Toàn thân màu hung nâu nhạt. **Tiếng kêu:** 'pip pip' the the. **Phân bố:** Từ Trung Trung Bộ vào Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư phổ biến. Thường đi theo đàn. **Nơi ở:** Vùng đồng cỏ, cây bụi, đồng lúa. Phân bố chủ yếu ở đai thấp, nhưng có thể gặp đến độ cao khoảng 1.500 mét.

DI ĐÁU TRẮNG: *Lonchura maja*. White-headed Munia

Mô tả: 10cm. Mỏ màu xanh lá. **Con trưởng thành:** Đầu trắng để phân biệt, trừ vài trường hợp cá biệt. **Chim non:** Màu nhạt hơn, hai bên đầu có vòng phớt trắng. **Phân bố:** Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Tình trạng:** Sống định cư, hiếm. **Nơi ở:** Vùng trống trọt, ruộng lúa, bãi cỏ và cây bụi khác. Có thể gặp ở độ cao 500 mét.

DI CAM: *Lonchura striata*. White-rumped Munia

Mô tả: 11cm. Đuôi nhọn. **Chim trưởng thành:** Lưng nâu, cổ vạch nhỏ, tổ màu hơn Di đá, có hồng trắng và đuôi đen. **Chim non:** Nhạt màu hơn và màu hồng không hoàn toàn trắng. **Phân bố:** Khắp các vùng. **Tình trạng:** Sống định cư, luôn đi theo đàn, phổ biến. **Nơi ở:** Cây bụi thứ sinh, đồng cỏ, nơi trống trọt, và những chỗ trống trải khác, có thể gặp lên đến độ cao khoảng 1.800 mét.

MAI HOA: *Amandava amandava*. Red Amandava

Mô tả: 10cm. **Chim đực trưởng thành:** Lông đỏ sẫm có đốm trắng để phân biệt. **Chim cái và chim đực mùa đông:** Mỏ và hồng đỏ, phần trên cơ thể nâu có đốm trắng trên cánh. **Chim non:** Không có hồng đỏ và đốm cánh nổi bật. **Tiếng kêu:** 'psip' the the, đặc biệt trong khi bay. **Phân bố:** Đông Bắc và Nam Bộ. Chủ yếu gặp ở đai thấp, nhưng phân bố đến độ cao khoảng 1.500 mét. **Tình trạng:** Loài định cư, không thường gặp. **Nơi ở:** Phần lớn tìm thấy ở các vùng cây bụi thứ sinh, đồng cỏ, chỗ ẩm thấp và trống trải. Làm tổ trong các bụi cỏ, không cao quá so với mặt đất. Bay nhanh.

SÈ ĐỒNG MÀO



DI ĐÁ



DI ĐẦU ĐEN



Chim non



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anon. (1992) Sách đỏ Việt Nam. Phần động vật. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học và Kỹ Thuật.
- Collar, N. J., Crosby, M. J. and Stattersfield, A. J. (1994) Birds to watch 2: the world checklist of threatened birds. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
- Delacour, J. and Jabouille, P. (1931) Les oiseaux de l'Indochine française. vol. 1-4. Paris: Exposition Coloniale Internationale.
- de Schauensee, R. M. (1984) The birds of China. Oxford: Oxford University Press.
- Eve, R. and Guigue, A. M. (1995) Les oiseaux de Thaïlande. Singapore: Times Editions.
- Grimmett, R., Inskipp, C. and Inskipp, T. (1998) Birds of the Indian Subcontinent. London: Christopher Helm.
- Inskipp, T., Lindsey, N. and Duckworth, W. (1996) Annotated checklist of the birds of the Oriental Region. Sandy, Bedfordshire, U.K.: Oriental Bird Club.
- King, B. F., Dickinson, E. C. and Woodcock, M. (1975) A field guide to the birds of South-East Asia. London: Collins.
- Lekagul, B. and Round, P. D. (1991) A guide to the birds of Thailand. Bangkok: Saha Karn Bhaet.
- MacKinnon, J. R. and Hicks, N. (1996) Photographic guide to the birds of China and Hong Kong. London: New Holland.
- Robson, C. (2000) A field guide to the birds of Thailand and South-east Asia. Bangkok: Asia Books.
- Smythies, B. E. (1940) The birds of Burma. Rangoon: American Baptist Mission Press.
- Sonobe, K. and Usui, S. (eds.) (1993) A field guide to the waterbirds of Asia. Tokyo: Wild Bird Society of Japan.
- Stattersfield, A. J., Crosby, M. J., Long, A. J. and Wege, D. C. (1998) Endemic bird areas of the world: priorities for biodiversity conservation. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
- Viney, C., Phillips, K. and Lam Chiu Ying (1994) Birds of Hong Kong and south China. Sixth edition. Hong Kong: Hong Kong Government Publications.
- Võ Quý (1971) Sinh học của những loài chim thường gặp ở Việt Nam. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học và Kỹ Thuật.
- Võ Quý (1975) Chim Việt Nam, tập 1. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học và Kỹ Thuật.
- Võ Quý (1981) Chim Việt Nam, tập 2. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học và Kỹ Thuật.
- Võ Quý và Nguyễn Cử (1995) Danh lục chim Việt Nam. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp.
- Wildash, P. (1968) Birds of South Vietnam. Vermont: Tuttle and Rutland.

CÁC THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VÀ BẢO VỆ CHIM Ở VIỆT NAM, XIN LIÊN HỆ THEO CÁC ĐỊA CHỈ SAU

Chương trình BirdLife Quốc tế ở Việt Nam
BirdLife International Vietnam Programme
#11, Ngõ 167, Tây Sơn
Đông Đa, Hà Nội, Vietnam
Tel/Fax: ++84 4 8517217
E-mail: birdlife@birdlife.netnam.vn

Câu lạc bộ Chim Phương Đông
Oriental Bird Club
The Lodge
Sandy
Bedfordshire
SG19 2DL, UK
E-mail: mail@orientalbirdclub.org

Câu lạc bộ Chim Phương Đông là một tổ chức nhằm khuyến khích sự quan tâm đến các loài chim ở vùng Phương Đông và việc bảo vệ chúng, phối hợp và thúc đẩy công việc của các Hội hiện có trong vùng, và lần lượt xuất bản các tài liệu về chim ở vùng Phương Đông.

Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
The World Conservation Union (IUCN)
Vietnam Office
13 A Tran Hung Dao
I.P.O Box 60
Hanoi, Vietnam
Tel: ++84 4 9330012/3
Fax: ++84 4 8258794
E-mail: office@iucn.org.vn

Hội bảo vệ Sếu Quốc tế
International Crane Foundation (ICF)
E-11376 Shady Lane Road
P.O. Box 447
Baraboo, WI 83913-0447 USA
Tel: ++608 356 9462
Fax: ++608 356 9465
E-mail: cranes@baraboo.com

Ngân Hàng Thế Giới
The World Bank in Vietnam
63 Lý Thái Tổ
Quan Hoàn Kiếm
Hà Nội, Vietnam
World Wide Web: <http://www.worldbank.org.vn>

DANH LỤC CHIM VIỆT NAM

Bản danh lục Chim Việt Nam gồm 19 bộ, 81 họ và 828 loài chim đã tìm thấy ở Việt Nam. Tên tiếng Anh, tên khoa học và thứ tự sắp xếp các loài trong bản danh lục được đúng theo Richard Howard và Alick Moore "A complete Checklist of the Birds of the World" Second Edition, 1991. Hiện trạng của các loài chim ở Việt Nam được ghi tóm tắt như sau:

E. Endemic	Loài đặc hữu
c. Common	Phổ biến
fc. Fairly common	Tương đối phổ biến
o. Occasional	Gặp không thường xuyên
u. Uncommon	Không phổ biến
r. Rare	Hiếm
R. Resident	Loài định cư (Bao gồm các loài quanh năm có mặt và làm tổ trong vùng, hoặc chỉ di chuyển trong phạm vi hẹp).
M. Migrant	Loài di cư (Bao gồm các loài thường xuyên có mặt trong mùa đông, lang thang 'V', bay qua trên đường di cư 'Pm'. Tất cả các loài di cư đều không làm tổ).
?	Chưa rõ hiện trạng, độ phong phú hoặc nơi phân bố của loài.

Các vùng phân bố của chim Việt Nam

1. Vùng Tây Bắc
2. Vùng Đông Bắc
3. Vùng Bắc Trung Bộ
4. Vùng Trung Trung Bộ
 - 4a. phía bắc TTB
 - 4b. phía nam TTB
5. Vùng Nam Trung Bộ
6. Vùng Nam Bộ

DANH LỤC CHIM VIỆT NAM

PODICIPEDIFORMES Bộ Chim Lặn

PODICIPEDIDAE Họ Chim Lặn

Le Hôi 123456/Rfc
Little Grebe *Tachybaptus ruficollis*

Le Cổ Đen 2/V
Black-necked Grebe *Podiceps nigricollis*

PROCELLARIIFORMES Bộ Hải Âu

DIOMEDEIDAE Họ Hải Âu Mày Đen

Hải Âu Mày Đen 2/?
Black-browed Albatross *Diomedea melanophris*

PROCELLARIIDAE Họ Hải Âu

Hải Âu Mặt Trắng 4b56/M
Streaked Shearwater *Calonectris leucomelas*

PELECANIFORMES Bộ Bồ Nông

PHAETHONTIDAE Họ Chim Nhiệt Đới

Chim Nhiệt Đới 56/V
Red-billed Tropicbird *Phaethon aethereus*

PELECANIDAE Họ Bồ Nông

Bồ Nông Chân Hồng 46Rr
Great White Pelican *Pelecanus onocrotalus*

Bồ Nông Chân Xám 2345/Rfc
Spot-billed Pelican *Pelecanus philippensis*

SULIDAE Họ Chim Diên

Chim Diên Mặt Xanh 6/V?
Masked Booby *Sula dactylatra*

Chim Diên Chân Đỏ 5/V?
Red-footed Booby *Sula sula*

Chim Diên Bụng Trắng 45/V?
Brown Booby *Sula leucogaster*

PHALACROCORACIDAE Họ Cốc

Cốc Đế 2345Mr6/Ru
Great Cormorant *Phalacrocorax carbo*

Cốc Đế Nhỏ 6/Rc
Indian Cormorant *Phalacrocorax fuscicollis*

Cốc Đen 2345/Rr6/Ru
Little Cormorant *Phalacrocorax niger*

ANHINGIDAE Họ Cổ Rắn

Cổ Rắn, Đięng Đięng 2345/Rr,6/Rfc
Darter *Anhinga melanogaster*

FREGATIDAE Họ Cốc Biển

Cốc Biển Bụng Trắng 2/V?
Christmas Island Frigatebird *Fregata andrewsi*

Cốc Biển Đen 45/Vfc
Great Frigatebird *Fregata minor*

Cốc Biển Bé 4b/V?
Lesser Frigatebird *Fregata ariel*

COCONIIFORMES Bộ Hạc

ARDEIDAE Họ Diệc

Diệc Xám 2345/(M)fc6/(R)c
Grey Heron *Ardea cinerea*

Diệc Xumatra 6/Ro
Great-billed Heron *Ardea sumatrana*

Diệc Lửa 2345/(M)o6/(R)o
Purple Heron *Ardea purpurea*

Cò Ngang Lớn 234/Ru,56/Rc
Great Egret *Casmerodius albus*

Cò Ngang Nhỏ 2/RoBn,3456/Ro
Intermediate Egret *Mesophoyx intermedia*

Cò Ngang Nhỏ 123456/Rc
Little Egret *Egretta garzetta*

Cò Trắng Trung Quốc 25/Mr
Chinese Egret *Egretta eulophotes*

Diệc Đen 256/Rr
Pacific Reef Egret *Egretta sacra*

Cò Ruồi 123456/Rc

Cattle Egret *Bubulcus ibis*

Cò Bợ 123456/Rc

Chinese Pond Heron *Ardeola bacchus*

Cò Bợ Java 6/Rfc

Javan Pond Heron *Ardeola speciosa*

Cò Xanh 123456/(R+M)o

Little Heron *Butorides striatus*

Vạc 123456/Ru6/Rc

Black-crowned Night Heron *Nycticorax nycticorax*

Vạc Hoa 1/Mr

White-eared Night Heron *Gorsachius magnificus*

Cò Tôm, Vạc Rừng 123456/Rr

Malayan Night Heron *Gorsachius melanolophus*

Cò Lùn Xám 12345/Ro6/Rc

Yellow Bittern *Ixobrychus sinensis*

Cò Lùn Nâu 2/Mr

Von Schrenk's Bittern *Ixobrychus eurhythmus*

Cò Lùn Hung 12345/Rc6/Rfc

Cinnamon Bittern *Ixobrychus cinnamomeus*

Cò Đen 123456/Rc

Black Bittern *Dupetor flavicollis*

Vạc Rạ 124/Mr

Great Bittern *Botaurus stellaris*

CICONIIDAE Họ Hạc

Cò Lạ Xám 6/R?

Milky Stork *Mycteria cinerea*

Cò Lạ Ấn Độ 4a/R?,6/Rfc

Painted Stork *Mycteria leucocephala*

Cò Nhạn, Cò Ốc 6/Ru

Asian Openbill *Anastomus oscitans*

Hạc Đen 23/Mr

Black Stork *Ciconia nigra*

Hạc Trắng 6?/Mr

White Stork *Ciconia ciconia*

Hạc Cổ Trắng 56/Ro

Woolly-necked Stork *Ciconia episcopus*

Cò Á Châu 56/Rr

Black-necked Stork *Ephippiorhynchus asiaticus*

Già Đầy Java 5/R?,6/Ro

Lesser Adjutant *Leptoptilos javanicus*

Già Đầy Lớn 4a56/Rr

Greater Adjutant *Leptoptilos dubius*

THRESKIORNITHIDAE Họ Cò Quăm

THRESKIORNITHINAE Phân Họ Cò Quăm

Cò Quăm Đầu Đen 256/Ru

Black-headed Ibis *Threskiornis melanocephalus*

Cò Quăm Cánh Xanh 56/Rr

Black Ibis *Pseudibis papillosa*

Cò Quăm Lớn 56/R?

Giant Ibis *Pseudibis gigantea*

Quăm Đen 6/Ru

Glossy Ibis *Plegadis falcinellus*

Quăm Cánh Xanh 56/Rr

White-shouldered Ibis *Pseudibis davisoni*

PLATALEINAE Phân Họ Cò Thià

Cò Thià 2/Mu3456/Mr

Black-faced Spoonbill *Platalea minor*

Cò Thià Châu Âu 26/Mo

Eurasian Spoonbill *Platalea leucorodia*

ANSERIFORMES Bộ Ngỗng

ANATIDAE Họ Vịt

ANSERINAE Phân Họ Ngỗng

Le Nâu 123456/Rc

Lesser Whistling-duck *Dendrocygna javanica*

Ngỗng Trôi 234a/Mu

Greylag Goose *Anser anser*

Ngỗng Ấn Độ 2/Mr

Bar-headed Goose *Anser indicus*

ANATINAE Phân Họ Vịt

Vịt Vàng Ruddy Shelduck <i>Tadorna ferruginea</i>	23/Mr
Vịt Khoang Common Shelduck <i>Tadorna tadorna</i>	2/Mu4a/Mr
Ngan Cánh Trắng White-winged Duck <i>Cairina scutulata</i>	36/Rr
Vịt Mồng Comb Duck <i>Sarkidiornis melanotos</i>	6/Rr
Le Khoang Cổ Cotton Pygmy-goose <i>Nettapus coromandelianus</i>	2345/R6fc
Uyên Ương Manderin Duck <i>Aix galericulata</i>	12/Mr
Vịt Đầu Vàng Eurasian Wigeon <i>Anas penelope</i>	24a/Mu
Vịt Lưỡi Liếm Falcated Duck <i>Anas falcata</i>	24a/Mr
Vịt Cánh Trắng Gadwall <i>Anas strepera</i>	2/Mr
Vịt Mỏ Vàng Mallard <i>Anas platyrhynchos</i>	2/Mr
Mòng Két Teal <i>Anas crecca</i>	1234a6/Mc
Vịt Trời Spot-billed Duck <i>Anas poecilorhyncha</i>	234a6/fc
Vịt Mốc Northern Pintail <i>Anas acuta</i>	234/Mfc
Mòng Két Mày Trắng Garganey <i>Anas querquedula</i>	123456/Mc
Mòng Két Common Teal <i>Anas crecca</i>	23456/Mfc
Vịt Bai Can Baikal Teal <i>Anas formosa</i>	2/Mr
Vịt Mỏ Thìa Northern Shoveler <i>Anas clypeata</i>	234/Mu

Vịt Đầu Đỏ Common Pochard <i>Aythya ferina</i>	2/Mr
Vịt Đầu Đen Baer's Pochard <i>Aythya baeri</i>	3/Mvr
Vịt Mặt Trắng Ferruginous Pochard <i>Aythya nyroca</i>	3/Mr
Vịt Mào Tufted Duck <i>Aythya fuligula</i>	234a/Mr
Vịt Biển Greater Scaup <i>Aythya marila</i>	3/Mr
Vịt Mỏ Nhọn Scaley-sided Merganser <i>Mergus squamatus</i>	2/Mvr

**FALCONIFORMES Bộ Cắt
PANDIONIDAE Họ Ó Cá**

Ó Cá Osprey <i>Pandion haliaetus</i>	23456/Mfc
--	-----------

ACCIPITRIDAE Họ Ưng

Diều Hoa Jerdon Jerdon's Baza <i>Aviceda jerdoni</i>	5/Rr
Diều Mào Black Baza <i>Aviceda leuphotes</i>	2456/(R+M)o
Diều ăn Ong Oriental Honey-buzzard <i>Pernis ptilorhynchus</i>	23456/(M+R)u
Diều Trắng Black-shouldered Kite <i>Elanus caeruleus</i>	23456/Ru
Diều Hâu Black Kite <i>Milvus migrans</i>	234a6/(R+M)c
Diều Lửa Brahminy Kite <i>Haliaastur indus</i>	234a6/Ro
Đại Bàng Biển Bụng Trắng White-bellied Sea Eagle <i>Haliaeetus leucogaster</i>	256/Rfc
Đại Bàng Biển Đuôi Trắng Pallas's Fish Eagle <i>Haliaeetus leucoryphus</i>	6/Vr
Diều Cá Bé Lesser Fish Eagle <i>Ichthyophaga humilis</i>	13/Ru

Diều Cá Đầu Xám	36/Rr	Ứng Mây Trắng	234a/Mo
Grey-headed Fish Eagle <i>Ichthyophaga ichthyaetus</i>		Eurasian Sparrowhawk <i>Accipiter nisus</i>	
Đại Bàng Đầu Trọc	3/Mr	Ứng Lớn	123/Mr
Cinereous Vulture <i>Aegypius monachus</i>		Northern Goshawk <i>Accipiter gentilis</i>	
Ó Tai	456/Rr	Diều Nhật Bản	1234/Mr
Red-headed Vulture <i>Sarcogyps calvus</i>		Common Buzzard <i>Buteo buteo</i>	
Kền Kền Ấn Độ	56/Rr	Đại Bàng Ma Lai	1234a56/Ro
Long-billed Vultures <i>Gyps indicus</i>		Black Eagle <i>Ictinaetus malayensis</i>	
Kền Kền Măng Gan	56/Ru	Đại Bàng Đen	36/Mr
White-rumped Vulture <i>Gyps bengalensis</i>		Greater Spotted Eagle <i>Aquila clanga</i>	
Diều Ngón Ngắn	5/Mr	Đại Bàng Nâu	12/Rr
Short-toed Snake Eagle <i>Circaetus gallicus</i>		Tawny Eagle <i>Aquila rapax</i>	
Diều Hoa Miến Điện	123456/Rfc	Đại Bàng Hung	1/Mr
Crested Serpent Eagle <i>Spilornis cheela</i>		Steppe Eagle <i>Aquila nipalensis</i>	
Diều Xám	56/Rr	Đại Bàng Đầu Nâu	3/Mr
Rufous-winged Buzzard <i>Butastur liventer</i>		Imperial Eagle <i>Aquila heliaca</i>	
Diều Ấn Độ	3456/Mo	Đại Bàng Má Trắng	6/Mr
Grey-faced Buzzard <i>Butastur indicus</i>		Bonelli's Eagle <i>Hieraetus fasciatus</i>	
Diều Bụng Trắng	3/Mr	Đại bàng Bụng Hung	34b56/Rr
Pallid Harrier <i>Circus macrourus</i>		Rufous-bellied Eagle <i>Hieraetus kienerii</i>	
Diều Mướp	24a56/Mo	Diều Đầu Nâu	456/Rr
Pied Harrier <i>Circus melanoleucos</i>		Changeable Hawk Eagle <i>Spizaetus cirrhatus</i>	
Diều Đầu Trắng	23456/Mfc	Diều Núi	3/Mr
Eurasian Marsh Harrier <i>Circus aeruginosus</i>		Mountain Hawk Eagle <i>Spizaetus nipalensis</i>	
Diều Hen	6/Mo	FALCONIDAE Họ Cắt	
Harrier <i>Circus cyaneus</i>		Cắt Nhỏ Họng Trắng	4b56/Rr
Ứng Ấn Độ	234a56/Ro	White-rumped Falcon <i>Polihierax insignis</i>	
Crested Goshawk <i>Accipiter trivirgatus</i>		Cắt Nhỏ Bụng Hung	4b56/Rc
Ứng Xám	23456/Rc	Collared Falconet <i>Microhierax caerulescens</i>	
Shikra <i>Accipiter badius</i>		Cắt Nhỏ Bụng Trắng	1234a/Rc
Ứng Lưng Đen	6/Mr	Pied Falconet <i>Microhierax melanoleucos</i>	
Chinese Sparrowhawk <i>Accipiter soloensis</i>		Cắt Lưng Hung	234a6/Mo
Ứng Nhật Bản	24a56/Mu	Common Kestrel <i>Falco tinnunculus</i>	
Japanese Sparrowhawk <i>Accipiter gularis</i>		Cắt Lưng Xám	4a/Mu
Ứng Bụng Hung	136/Mo	Merlin <i>Falco columbarius</i>	
Besra <i>Accipiter virgatus</i>			

Cắt Trung Quốc 3/Mr
Eurasian Hobby *Falco subbuteo*

Cắt Bụng Hung 234a56/Ro
Oriental Hobby *Falco severus*

Cắt Amur 1/Mr
Amur Falcon *Falco amurensis*

Cắt Ấn Độ 12/Ru
Laggar Falcon *Falco jugger*

Cắt Lớn 234/Mfc
Peregrine Falcon *Falco peregrinus*

GALLIFORMES Bộ Gà
PHASIANIDAE Họ Trĩ

Đa Đa, Gà Gô 123456/Rc
Chinese Francolin *Francolinus pintadeanus*

Cay Nhật Bản 1234/Mc
Japanese Quail *Coturnix japonica*

Cay Ấn Độ 5/Rr
Blue-breasted Quail *Coturnix chinensis*

Cay Trung Quốc 123456/Rc
Indian Blue Quail *Coturnix chinensis*

Gà So Hạng Đen 1/R?
Hill Partridge *Arborophila torqueola*

Gà So Hạng Hung 12345/Rc
Rufous-throated Partridge *Arborophila rufogularis*

Gà So Hạng Trắng 12345/Rc
Bar-backed Partridge *Arborophila brunneopectus*

Gà So Cổ Hung 6E/Rr
Orange-necked Partridge *Arborophila davidi*

Gà So Ngực Gụ 123456/Rc
Scaly-breasted Partridge *Arborophila chloropus*

Gà So Trung Bộ 4E/Ro
Annam Partridge *Arborophila mertini*

Gà So Ngực Gụ 12/Rr
Chestnut-necklaced Partridge *Arborophila charitonii*

Gà So 12/Rr
Mountain Bamboo Partridge *Bambusicola fytchii*

Gà Lôi Tía 1/R
Temminck's Tragopan *Tragopan temminckii*

Gà Rừng 123456/Rc
Red Junglefowl *Gallus gallus*

Gà Lôi Trắng 123456/Rc
Silver Pheasant *Lophura nycthemera*

Gà Lôi Lam Mào Đen 34aE/Rr
Imperial Pheasant *Lophura imperialis*

Gà Lôi Lam Mào Trắng 34aE/Rr
Edwards's Pheasant *Lophura edwardsi*

Gà Rừng 34aE/Rr
Vietnamese Pheasant *Lophura hatinhensis*

Gà Lôi Hồng Tía 3456/Ro
Siamese Fireback *Lophura diardi*

Trĩ Đỏ 2/R
Common Pheasant *Phasianus colchicus*

Gà Tiến Mặt Đỏ 4b56E/Rfc
Germain's Peacock Pheasant *Polyplectron germaini*

Gà Tiến Mặt Vàng 1234a/Rc
Grey Peacock Pheasant *Polyplectron bicalcaratum*

Trĩ Sao 345/Rfc
Crested Argus *Rheinardia ocellata*

Công, Cuông 4a/Rr,4b56/Rfc
Green Peafowl *Pavo muticus*

GRUIFORMES Bộ Sếu
TURNICIDAE Họ Cún Cút

Cún Cút Nhỏ 36/Rr
Small Buttonquail *Turnix sylvatica*

Cún Cút Lưng Hung 123456/Rc
Yellow-legged Buttonquail *Turnix tanki*

Cún Cút Lưng Nâu 123456/Rc
Barred Buttonquail *Turnix suscitator*

GRUIDAE Họ Sếu

Sếu Cổ Trắng 234a/Mu
Common Crane *Grus grus*

Sếu Xám 2/Mr
Black-necked Crane *Grus nigricollis*

Sếu Đầu Đỏ 6/Mu
Sarus Crane *Grus antigone*

RALLIDAE Họ Gà Nước

Gà Nước Vằn 123456/Ro
Slaty-breasted Rail *Rallus striatus*

Gà Nước 3/Mr
Water Rail *Rallus aquaticus*

Gà Nước Họng Nâu 6/?
Red-legged Crake *Rallina fasciata*

Gà Nước Họng Trắng 4a/?
Slaty-legged Crake *Rallina eurizonoides*

Cước Nâu 26/Mr
Band-bellied Crake *Porzana paykullii*

Gà Nước Mây Trắng 6/Ru
White-browed Crake *Porzana cinerea*

Cước Lùn 23456/Mo
Baillon's Crake *Porzana pusilla*

Cước Ngực Nâu 456/(R+M)o
Ruddy-breasted Crake *Porzana fusca*

Cước Chân Đỏ 2/Rr
Brown Crake *Amaurornis akool*

Cước Ngực Xám 14/Rr
Black-tailed Crake *Porzana bicolor*

Cước Ngực Trắng 123456/Rc
White-breasted Waterhen *Amaurornis phoenicurus*

Gà Đổng 23456/Ro
Watercock *Gallicrex cinerea*

Kịch 23456/Ru
Common Moorhen *Gallinula chloropus*

Xit 23456/Rc
Purple Swampphen *Porphyrio porphyrio*

Sâm Cắm 24a/Mo
Common Coot *Fulica atra*

HELIORNITHIDAE Họ Chân Bơi

Chân Bơi 4/Rr
Masked Finfoot *Helopais personata*

OTIDAE Họ Ô Tác

Ô Tác 6/Rr
Bengal Florican *Houbaropsis bengalensis*

CHARADRIIFORMES Bộ Rẽ JACANIDAE Họ Gà Lôi Nước

Gà Lôi Nước 34/Ro
Pheasant-tailed Jacana *Hydrophasianus chirurgus*

Gà Lôi Nước Ấn Độ 56/Rr
Bronze-winged Jacana *Metopidius indicus*

ROSTRATULIDAE Họ Nhát Hoa

Nhát Hoa 123456/Ro
Greater Painted-snipe *Rostratula benghalensis*

RECURVIROSTRIDAE Họ Cà Kheo

Chim Mò Sò 2/Mr
Eurasian Oystercatcher *Haematopus ostralegus*

Cà Kheo 23456/(R+M)fc
Black-winged Stilt *Himantopus himantopus*

Cà Kheo Mỏ Cong 26/Mu
Pied Avocet *Recurvirostra avosetta*

BURHINIDAE Họ Burin

Burin Eurasian 24/R?
Thick-knee *Burhinus oedicephalus*

Rẽ Mỏ To 4a/Rr
Great Thick-knee *Esacus recurvirostris*

GLAREOLIDAE Họ Dô Nách

Dô Nách Nâu, Ốc Cau 123456/Rc
Oriental Pratincole *Glareola maldivarum*

Dô Nách Xám 6/?
Small Pratincole *Glareola lactea*

CHARADRIIDAE Họ Choi choi**Te Mào** 23/MoNorthern Lapwing *Vanellus vanellus***Te Cựa** 123456/RoRiver Lapwing *Vanellus duvaucelii***Te Vàng** 234a6/MfcGrey-headed Lapwing *Vanellus cinereus***Te Vệt** 3456/RcRed-wattled Lapwing *Vanellus indicus***Choi Choi Vàng** 23456/McPacific Golden Plover *Pluvialis fulva***Choi Choi Xám** 23456/MoGrey Plover *Pluvialis squatarola***Choi Choi Mỏ Dài** 24a5/MrLong-billed Plover *Charadrius placidus***Choi Choi Nhỏ** 123456/(R+M)cLittle Ringed Plover *Charadrius dubius***Choi Choi Khoang Cổ** 123456/McKentish Plover *Charadrius alexandrinus***Choi Choi Lưng Đen** 6/R?Malaysian Plover *Charadrius peronii***Choi Choi Mông Cổ** 23456/McLesser Sand Plover *Charadrius mongolus***Choi Choi Lớn** 24a56/McGreater Sand Plover *Charadrius leschenaultii***Choi Choi Á Châu** 4/MuOriental Plover *Charadrius veredus***SCOLOPACIDAE** Họ Rẽ**TRINGINAE** Phân Họ Choắt**Choắt Mỏ Trắng Đuôi Đen** 24a6/MfcBlack-tailed Godwit *Limosa limosa***Choắt Mỏ Trắng Đuôi Vàng** 24a6/MoBar-tailed Godwit *Limosa lapponica***Choắt Mỏ Cong Lớn** 56/MoEurasian Curlew *Numenius arquata***Choắt Mỏ Cong Bé** 24a56/MuWhimbrel *Numenius phaeopus***Choắt Mỏ Cong Hồng Nâu** 5/MrEastern Curlew *Numenius madagascariensis***Choắt Chân Đỏ** 234/MoSpotted Redshank *Tringa erythropus***Choắt Nâu** 56/McCommon Redshank *Tringa totanus***Choắt Đốm Đen** 24a5/MfcMarsh Sandpiper *Tringa stagnatilis***Choắt Lớn** 23456/McCommon Greenshank *Tringa nebularia***Choắt Lớn Mỏ Vàng** 2/MrNordmann's Greenshank *Tringa guttifer***Choắt Bụng Trắng** 123456/McGreen Sandpiper *Tringa ochropus***Choắt Bụng Xám** 23456/McWood Sandpiper *Tringa glareola***Choắt Chân Màng Bé** 24a6/MoTerek Sandpiper *Xenus cinereus***Choắt Nhỏ** 23456/McCommon Sandpiper *Actitis hypoleucos***Rẽ Cổ Đỏ** 2/MoRed-necked Phalarope *Phalaropus lobatus***Choắt Lùn Đuôi Xám** 4a5/MrGrey-tailed Tattler *Heterocelus brevipes***Nhát Hoa** 4a4b56/MuGreater Painted-snipe *Rostratula benghalensis***ARENARINAE** Phân Họ Rẽ Khoang**Rẽ Khoang** 24a5/MrRuddy Turnstone *Arenaria interpres***SCOLOPACINAE** Phân Họ Rẽ Gà**Rẽ Gà, Nhát Bà** 1234a5/MoEurasian Woodcock *Scolopax rusticola*

GALLINAGONINAE Phân Họ Rẽ Giun

Rẽ Giun Lớn 12/Mo
Wood Snipe *Gallinago nemoricola*

Rẽ Giun Á Châu 123456/Mc
Pintail Snipe *Gallinago stenura*

Rẽ Giun Thường 123456/Mc
Common Snipe *Gallinago gallinago*

Rẽ Giun Nhỏ 123456/Mo
Jack Snipe *Limnocytes minimus*

Rẽ Mỏ Dài 2/Mo
Long-billed Dowitcher *Limnodromus scolopaceus*

Choắt Chân Màng Lớn 234a56/Mo
Asian Dowitcher *Limnodromus semipalmatus*

CHALIDRIDINAE Phân Họ Rẽ

Rẽ Lưng Nâu 4a/Mr
Red Knot *Calidris canutus*

Rẽ Lớn Ngực Đốm 2/Mr
Great Knot *Calidris tenuirostris*

Rẽ Cổ Xám 24b56/Mu
Sanderling *Calidris alba*

Rẽ Cổ Hung 456/Mc
Red-necked Stint *Calidris ruficollis*

Rẽ Mỏ Thìa 2/Mr
Spoon-billed Sandpiper *Calidris pygmeus*

Rẽ Nhỏ 2/Mr
Little Stint *Calidris minuta*

Rẽ Lưng Đen 24a6/Mr
Temminck's Stint *Calidris temminckii*

Rẽ Ngón Dài 24a5/Mc
Long-toed Stint *Calidris subminuta*

Rẽ Đuôi Nhọn 2/Mr
Sharp-tailed Sandpiper *Calidris acuminata*

Rẽ Trán Trắng 24a6/Mr
Dunlin *Calidris alpina*

Rẽ Bụng Nâu 24a6/Mo
Curlew Sandpiper *Calidris ferruginea*

Rẽ Mỏ Rộng 245/Mc
Broad-billed Sandpiper *Limicola falcinellus*

Rẽ Lớn 56/Mu
Ruff *Philomachus pugnax*

**LARIDAE Họ Mòng Bể
LARINAE Phân Họ Mòng Bể**

Mòng Bể Đuôi Đen 2/Mr
Black-tailed Gull *Larus crassirostris*

Mòng Bể Viễn Đông 2/Mr
Mew Gull *Larus canus*

Mòng Bể Chân Vàng 26/Mo
Herring Gull *Larus argentatus*

Mòng Bể Chân Vàng 2/Mr
Heuglin's Gull *Larus heuglini*

Mòng Bể Vega 2/Mr
Vega Gull *Larus vegae*

Mòng Bể Palas 2/Mr
Pallas's Gull *Larus ichthyaetus*

Mòng Bể Đầu Nâu 26/Mc
Brown-headed Gull *Larus brunnicapillus*

Mòng Bể 2/Mr
Relict Relict Gull *Larus relictus*

Mòng Bể Đầu Đen 234/Mc
Black-headed Gull *Larus ridibundus*

Mòng Bể Mỏ Ngắn 2/Mo
Saunders's Gull *Larus saundersi*

STERNINAE Phân Họ Nhàn

Nhàn Đen 4/Mo
Whiskered Tern *Chlidonias hybridus*

Nhàn Xám 245/(R?)c
White-winged Tern *Chlidonias leucopterus*

Nhàn Chân Đen 24a6/Mo
Gull-billed Tern *Gelochelidon nilotica*

Nhàn Caxpia 26/Mu
Caspian Tern *Sterna caspia*

DANH LỤC CHIM VIỆT NAM

PODICIPEDIFORMES Bộ Chim Lặn

PODICIPEDIDAE Họ Chim Lặn

Le Hôi 123456/Rfc
Little Grebe *Tachybaptus ruficollis*

Le Cổ Đen 2/V
Black-necked Grebe *Podiceps nigricollis*

PROCELLARIIFORMES Bộ Hải Âu

DIOMEDEIDAE Họ Hải Âu Mày Đen

Hải Âu Mày Đen 2/?
Black-browed Albatross *Diomedea melanophris*

PROCELLARIIDAE Họ Hải Âu

Hải Âu Mặt Trắng 4b56/M
Streaked Shearwater *Calonectris leucomelas*

PELECANIFORMES Bộ Bồ Nông

PHAETHONTIDAE Họ Chim Nhiệt Đới

Chim Nhiệt Đới 56/V
Red-billed Tropicbird *Phaethon aethereus*

PELECANIDAE Họ Bồ Nông

Bồ Nông Chân Hồng 46Rr
Great White Pelican *Pelecanus onocrotalus*

Bồ Nông Chân Xám 2345/Rfc
Spot-billed Pelican *Pelecanus philippensis*

SULIDAE Họ Chim Diên

Chim Diên Mặt Xanh 6/V?
Masked Booby *Sula dactylatra*

Chim Diên Chân Đỏ 5/V?
Red-footed Booby *Sula sula*

Chim Diên Bụng Trắng 45/V?
Brown Booby *Sula leucogaster*

PHALACROCORACIDAE Họ Cốc

Cốc Đế 2345Mr6/Ru
Great Cormorant *Phalacrocorax carbo*

Cốc Đế Nhỏ 6/Rc
Indian Cormorant *Phalacrocorax fuscicollis*

Cốc Đen 2345/Rr6/Ru
Little Cormorant *Phalacrocorax niger*

ANHINGIDAE Họ Cổ Rắn

Cổ Rắn, Đięng Đięng 2345/Rr,6/Rfc
Darter *Anhinga melanogaster*

FREGATIDAE Họ Cốc Biển

Cốc Biển Bụng Trắng 2/V?
Christmas Island Frigatebird *Fregata andrewsi*

Cốc Biển Đen 45/Vfc
Great Frigatebird *Fregata minor*

Cốc Biển Bé 4b/V?
Lesser Frigatebird *Fregata ariel*

COCONIIFORMES Bộ Hạc

ARDEIDAE Họ Diệc

Diệc Xám 2345/(M)fc6/(R)c
Grey Heron *Ardea cinerea*

Diệc Xumatra 6/Ro
Great-billed Heron *Ardea sumatrana*

Diệc Lửa 2345/(M)o6/(R)o
Purple Heron *Ardea purpurea*

Cò Ngang Lớn 234/Ru,56/Rc
Great Egret *Casmerodius albus*

Cò Ngang Nhỏ 2/RoBn,3456/Ro
Intermediate Egret *Mesophoyx intermedia*

Cò Ngang Nhỏ 123456/Rc
Little Egret *Egretta garzetta*

Cò Trắng Trung Quốc 25/Mr
Chinese Egret *Egretta eulophotes*

Diệc Đen 256/Rr
Pacific Reef Egret *Egretta sacra*

PSITTACIFORMES Bộ Vẹt
PSITTACIDAE Họ Vẹt

Vẹt Đuôi Ngắn 6/R?
Blue-rumped Parrot *Psittinus cyanurus*

Vẹt Lùn 456/Rc
Vernal Hanging Parrot *Loriculus vernalis*

Vẹt Má Xám 56/Rfc
Alexandrine Parakeet *Psittacula eupatria*

Vẹt Cổ Hồng 6/R?
Rose-ringed Parakeet *Psittacula krameri*

Vẹt Đầu Xám 12345/Ro
Slaty-headed Parakeet *Psittacula himalayana*

Vẹt Đầu Hồng 345(6?)/Ru
Blossom-headed Parakeet *Psittacula roseata*

Vẹt Ngực Đỏ 123456/Rc
Red-breasted Parakeet *Psittacula alexandri*

Vẹt Đuôi Dài 6/R?
Long-tailed Parakeet *Psittacula longicauda*

CUCULIFORMES Bộ Cu Cu
CUCULIDAE Họ Cu Cu
CUCULINAE Phân Họ Cu Cu

Khát Nước 2346/(R+M)o
Chestnut-winged Cuckoo *Clamator coromandus*

Chèo Chèo Lớn 123456/(R+M)o
Large Hawk Cuckoo *Hierococcyx sparveriioides*

Chèo Chèo Nhỏ 24b56(R+M)o
Hodgson's Hawk Cuckoo *Hierococcyx lugax*

Bắt Cò Trói Cột 123456/(R+M)c
Indian Cuckoo *Cuculus micropterus*

Cu Cu 124/Rc
Eurasian Cuckoo *Cuculus canorus*

Cu Cu Phương Đông
Oriental Cuckoo *Cuculus saturatus*

Cu Cu Nhỏ 456/Mr
Lesser Cuckoo *Cuculus poliocephalus*

Tim Vịt Vàng 124b56/Ro
Banded Bay Cuckoo *Cacomantis sonneratii*

Tim Vịt 123456/Rc
Plaintive Cuckoo *Cacomantis merulinus*

Tim Vịt Xanh 23456/Ro
Asian Emerald Cuckoo *Chrysococcyx maculatus*

Tim Vịt Tím 56/Rr
Violet Cuckoo *Chrysococcyx xanthorhynchus*

Tim Vịt Trán Trắng 6/?
Little Bronze Cuckoo *Chrysococcyx minutillus*

Cu Cu Đen 234/(R+M)c
Drongo Cuckoo *Surniculus lugubris*

Tu Hù 123456/Rc
Asia Koel *Eudynamis scolopacea*

PHAENICOPHAEINAE Phân Họ Phướn

Phướn Nhỏ 6/Rr
Black-bellied Malkoha *Phaenicophaeus diardi*

Cọc 123456/Rc
Green-billed Malkoha *Phaenicophaeus tristis*

Phướn Đất 34a/Ru
Bornean Ground Cuckoo *Carpococcyx renauldi*

CENTROPODINAE Phân Họ Bìm Bịp

Bìm Bịp Lớn 123456/Rc
Greater Coucal *Centropus sinensis*

Bìm Bịp Nhỏ 123456/Rc
Lesser Coucal *Centropus bengalensis*

STRIGIFORMES Bộ Cú
TYTONIDAE Họ Cú Lợn
TYTONINAE Phân Họ Cú Lợn

Cú Lợn Lưng Xám 23456/Rc
Barn Owl *Tyto alba*

Cú Lợn Lưng Nâu 2(5?)6/Ru
Grass Owl *Tyto capensis*

PHODILINAE Phân Họ Cú Lợn Rừng

Cú Lợn Rừng 234b6/Ru
 Oriental Bay Owl *Phodilus badius*

STRIGIDAE Họ Cú Mèo

Cú Mèo 123456/Rc
 Latus Mountain Scops Owl *Otus spilocephalus*

Cú Mèo Nhỏ 12345/R(M?)o
 Oriental Scops Owl *Otus sunia*

Cú Mèo Khoang Cổ 123456/Rc
 Collared Scops Owl *Otus bakkamoena*

Dù Di 16/Rr
 Népan Spot-bellied Eagle Owl *Bubo nipalensis*

Dù Di Phương Đông 2346/Ro
 Brown Fish Owl *Ketupa zeylonensis*

Dù Di Hung 126/Rr
 Tawny Fish Owl *Ketupa flavipes*

Dù Di 34a(6?)/Rr
 Kétupu Buffy Fish Owl *Ketupa ketupu*

Hù Phương Đông 6/Rr
 Spotted Wood Owl *Strix seloputo*

Hù 12345/Rr
 Brown Wood Owl *Strix leptogrammica*

Hù 1/?
 Nivicon Tawny Owl *Strix aluco*

Cú Vọ Mặt Trắng 12345/Rc
 Collared Owlet *Glaucidium brodiei*

Cú Vọ 123456/Ro
 Asian Barred Owlet *Glaucidium cuculoides*

Hù Trán Trắng 256/R?
 Spotted Owlet *Athene brama*

Cú Vọ Lưng Nâu 2346/(R+M)u
 Brown Hawk Owl *Ninox scutulata*

Cú Lửa 24a/Mu
 Short-eared Owl *Asio flammeus*

CAPRIMULGIFORMES Bộ Cú Muối
PODARGIDAE Họ Cú Muối Mỏ Quạ

Cú Muối Mỏ Quạ 4b56/Ro
 Hodgson's Frogmouth *Batrachostomus hodgsoni*

CAPRIMULGIDAE Họ Cú Muối

Cú Muối Mào 4b6/Ro
 Great Eared Nightjar *Eurostopodus macrotis*

Cú Muối Ấn Độ 123456/Mo
 Grey Nightjar *Caprimulgus indicus*

Cú Muối Đuôi Dài 123456/Rc
 Large-tailed Nightjar *Caprimulgus macrurus*

Cú Muối Á Châu 45/Ro
 Indian Nightjar *Caprimulgus asiaticus*

Cú Muối Savan 13456/Rr
 Savanna Nightjar *Caprimulgus affinis*

APODIFORMES Bộ Yến
APODIDAE Họ Yến

Yến Hồng Xám 2456/Rc
 Germain's Swiftlet *Collocalia germani*

Yến Rêu ?
 Mossy-net Swiftlet *Collocalia salangana*

Yến Núi 125/?
 Himalayan Swiftlet *Collocalia brevirostris*

Yến Đuôi Cứng Hồng Trắng 1/Mr
 White-throated Needletail *Hirundapus caudacutus*

Yến Đuôi Cứng Bụng Trắng 4b56/?
 Silver-backed Needletail *Hirundapus cochinchinensis*

Yến Đuôi Cứng Lớn 136/?
 Brown-backed Needletail *Hirundapus giganteus*

Yến Cọ 123456/Rc
 Asian Palm Swift *Cypsiurus balasiensis*

Yến Hồng Trắng 2356/R
 Fork-tailed Swift *Apus pacificus*

Yến Cầm Trắng 1245/Rc
 House Swift *Apus affinis*

HEMIPROCNIIDAE Họ Yến Mào

Yến Mào 4b56/R
Grey-rumped Treeswift *Hemiprocne longipennis*

TROGONIFORMES Bộ Nước
TROGONIDAE Họ Nước

Nước Bụng Vàng 34b56/Ru
Orange-breasted Trogon *Harpactes oreskios*

Nước Bụng Đỏ 123456/Rc
Red-headed Trogon *Harpactes erythrocephalus*

Nước Đuôi Hồng 1/Rr
Ward's Trogon *Harpactes wardi*

CORACIIFORMES Bộ Sả
ALCEDINIDAE Họ Bói Cá
CERYLINAE Phân Họ Bói Cá

Bói Cá Lớn 12345/Ro
Crested Kingfisher *Megaceryle lugubris*

Bói Cá Nhỏ 123456/Ro
Pied Kingfisher *Ceryle rudis*

ALCEDININAE Phân Họ Bống Chanh

Bống Chanh Rừng 12345/Ro
Blyth's Kingfisher *Alcedo hercules*

Bống Chanh 123456/Rc
Common Kingfisher *Alcedo atthis*

Bống Chanh Tai Xanh 34b6/Ro
Blue-eared Kingfisher *Alcedo meninting*

Bống Chanh Đỏ 234a4b6/(R+M)r
Oriental Dwarf Kingfisher *Ceyx erithacus*

Sả Vàng 456/Ru
Banded Kingfisher *Lacedo pulchella*

Sả Mỏ Rộng 46/Rfc
Stork-billed Kingfisher *Halcyon capensis*

Sả Hung 24a6/(R+M)u
Ruddy Kingfisher *Halcyon coromanda*

Sả Đầu Nâu 123456/Rc
White-throated Kingfisher *Halcyon smyrnensis*

Sả Đầu Đen 123456/(M?)o
Black-capped Kingfisher *Halcyon pileata*

Sả Khoang Cổ 456/Ro
Collared Kingfisher *Todiramphus chloris*

MEROPIIDAE Họ Trâu

Trâu Lớn 123456/Ro
Blue-bearded Bee-eater *Nyctornis atheni*

Trâu Đầu Hung 456/Rc
Green Bee-eater *Merops orientalis*

Trâu Họng Xanh 123456/(R+M)c
Blue-throated Bee-eater *Merops viridis*

Trâu Ngực Nâu 123456/(R+M)fc
Blue-tailed Bee-eater *Merops philippinus*

Trâu Họng Vàng 1456/Rc
Chestnut-headed Bee-eater *Merops leschenaulti*

CORACIIDAE Họ Sả Rừng

Sả Rừng 123456/Rc
Indian Roller *Coracias benghalensis*

Yểng Quạ 123456/Rc
Dollarbird *Eurystomus orientalis*

UPUPIDAE Họ Đâu Riu

Đâu Riu 13456/Ro
Common Hoopoe *Upupa epops*

BUCEROTIDAE Họ Hồng Hoàng

Niệc Đầu Trắng 4a(6?)/R?
White-crowned Hornbill *Aceros comatus*

Niệc Nâu 1234/Rfc
Brown Hornbill *Anorrhinus tickelli*

Niệc Cổ Hung 1(2?)/Rr
Rufous-necked Hornbill *Aceros nipalensis*

Niệc Mỏ Vàng 134a56/Ro
Wreathed Hornbill *Aceros undulatus*

Cao Cát Đen (6?)/R
Black Hornbill *Anthracoceros malayanus*

Cao Cát Bụng Trắng 123445/Rc
Oriental Pied Hornbill *Anthracoceros albirostris*

Hồng Hoàng 123456/Ro
Great Hornbill *Buceros bicornis*

PICIFORMES Bộ Gõ Kiến
CAPITONIDAE Họ Cu Rốc

Cu Rốc Lớn 12/Rr
Great Barbet *Megalaima virens*

Thấy Chừa Đít Đỏ 123456/Rc
Red-vented Barbet *Megalaima lagrandieri*

Cu Rốc Bụng Nâu 456/Rc
Lineated Barbet *Megalaima lineata*

Cu Rốc Đầu Xám 123456/Rc
Green-eared Barbet *Megalaima faiostricta*

Cu Rốc Đầu Vàng 124/Rc
Golden-throated Barbet *Megalaima franklinii*

Cu Rốc Trán Vàng 4a5/Rc
Black-browed Barbet *Megalaima oorti*

Cu Rốc Đầu Đỏ 123/Ro
Blue-throated Barbet *Megalaima asiatica*

Cu Rốc Tai Đen 12(3?)45/Rr
Moustached Barbet *Megalaima incognita*

Cu Rốc Đầu Đen 13456/Ro
Blue-eared Barbet *Megalaima australis*

Cu Rốc Cổ Đỏ 456/Ro
Coppersmith Barbet *Megalaima haemacephala*

PICIDAE Họ Gõ Kiến

Vẹo Cổ 126/Mr
Eurasian Wryneck *Jynx torquilla*

Gõ Kiến Lùn Đầu Vàng 1245/Ro
Speckled Piculet *Picumnus innominatus*

Gõ Kiến Lùn Mày Trắng 123456/Ro
White-browed Piculet *Sasia ochracea*

Gõ Kiến Nhỏ Đầu Xám 123456/Rc
Grey-capped Pygmy Woodpecker *Picoides canicapillus*

Gõ Kiến Nhỏ Mày Trắng 56/Rc
Fulvous-breasted Woodpecker *Dendrocopos macei*

Gõ Kiến Nhỏ Ngực Đốm 34a/Rr
Stripe-breasted Woodpecker *Dendrocopos atratus*

Gõ Kiến Nhỏ Bụng Hung 125/Ru
Rufous-bellied Woodpecker *Dendrocopos hyperythrus*

Gõ Kiến Nhỏ Ngực Đỏ 1/R?
Crimson-breasted Woodpecker *Dendrocopos cathpharius*

Gõ Kiến Nhỏ Trán Vàng 1/R?
Darjeeling Woodpecker *Dendrocopos darjellensis*

Gõ Kiến Gáy Đỏ 2/Rr
Great Spotted Woodpecker *Dendrocopos major*

Gõ Kiến Nâu 23456/Rc
Rufous Woodpecker *Ceuleus brachyurus*

Gõ Kiến Đen Bụng Trắng 156/Ru
White-bellied Woodpecker *Dryocopus javensis*

Gõ Kiến Xanh Cánh Đỏ 123456/Rc
Lesser Yellownape *Picus chlorolophus*

Gõ Kiến Xanh Gáy Vàng 123456/Rc
Greater Yellownape *Picus flavinucha*

Gõ Kiến Xanh Bụng Vàng 3456/Ro
Laced Woodpecker *Picus vittatus*

Gõ Kiến Xanh Bụng Vàng 6/R?
Streaked-throated Woodpecker *Picus xanthopygæus*

Gõ Kiến Đầu Đỏ 1234/Ro
Red-collared Woodpecker *Picus rabieri*

Gõ Kiến Xanh Hồng Đỏ 56/Rr
Black-headed Woodpecker *Picus erythropygius*

Gõ Kiến Xanh Gáy Đen 1256/Ro
Grey-headed Woodpecker *Picus canus*

Gõ Kiến Vàng Nhỏ 123456/Rc
Common Flameback *Dinopium javanense*

Gõ Kiến Vàng Lớn 23456/Rc
Greater Flameback *Chrysocolaptes lucidus*

Gõ Kiến Nâu Đỏ 123456/Rc
Pale-headed Woodpecker *Gecinulus grantia*

Gõ Kiến Nâu Cổ Đỏ 123456/Rc
Bay Woodpecker *Blythipicus pyrrhotis*

Gõ Kiến Đầu Rắn 56/Rr
Black-and-buff Woodpecker *Meiglyptes jugularis*

Gõ Kiến Đen Họng Trắng 56/Rr
Heart-spotted Woodpecker *Hemicircus carente*

Gõ Kiến Xám 34a56/Ro
Great Slaty Woodpecker *Mulleripicus pulverulentus*

PASSERIFORMES Bộ Sẻ
EURYLAIMIDAE Họ Mỏ Rộng
EURYLAIMINAE Phân Họ Mỏ Rộng

Mỏ Rộng Đen 34b56/Ro
Dusky Broadbill *Corydon sumatranus*

Mỏ Rộng Đỏ 6/Rr
Black-and-red Broadbill *Cymbirhynchus macrorhynchus*

Mỏ Rộng Hồng 6/Ro
Banded Broadbill *Eurylaimus javanicus*

Mỏ Rộng Hung 1234/Rfc
Silver-breasted Broadbill *Scotophagus lunatus*

Mỏ Rộng Xanh 12345/Rfc
Long-tailed Broadbill *Psarisomus dalhousiae*

CALIPTOMENINAE Phân Họ Mỏ Rộng Xốm

Mỏ Rộng Xốm 6/Rr
Green Broadbill *Calyptomena viridis*

PITTIDAE Họ Đuôi Cụt

Đuôi Cụt Nâu 234b/Rr
Eared Pitta *Pitta phayrei*

Đuôi Cụt Gáy Xanh 123/Ro
Blue-naped Pitta *Pitta nipalensis*

Đuôi Cụt Đầu Xám 123456/Rc
Blue-rumped Pitta *Pitta soror*

Đuôi Cụt Đầu Hung 15/Ro
Rusty-naped Pitta *Pitta oatesi*

Đuôi Cụt Đầu Đỏ 4bd/Ro
Blue Pitta *Pitta cyanea*

Đuôi Cụt Bụng Vàng 123456E/Rfc
Bar-bellied Pitta *Pitta elliotii*

Đuôi Cụt Đầu Đen 1V,6/?
Hooded Pitta *Pitta sordida*

Đuôi Cụt Bụng Đỏ (2?)4/ Mr
Fairy Pitta *Pitta nympha*

Đuôi Cụt Cánh Xanh 356/(R+M)fc
Blue-winged Pitta *Pitta moluccensis*

ALAUDIDAE Họ Sơn Ca

Sơn Ca 456/Ro
Java Australasian Bushlark *Mirafra javanica*

Sơn Ca Thái Lan 456/Rfc
Rufous-winged Bushlark *Mirafra assamica*

Sơn Ca 234(6?)Rc
Oriental Skylark *Alauda gulgula*

HIRUNDINIDAE Họ Nhạn

Nhạn Nâu Đỏ 1/R?
Plain Martin *Riparia paludicola*

Nhạn Nâu Xám 24b6/Mo
Sand Martin *Riparia riparia*

Nhạn Nâu Hung 13/Ro
Dusky Crag Martin *Hirundo concolor*

Nhạn Bụng Trắng 123456/(R+M)c
Barn Swallow *Hirundo rustica*

Nhạn Đuôi Đen 6/R?
Pacific Swallow *Hirundo tahitica*

Nhạn Đầu Hung 5/?
Wire-tailed Swallow *Hirundo smithii*

Nhạn Bụng Xám 123456/(R+M)c
Red-rumped Swallow *Hirundo daurica*

Nhạn Bụng Vàng 123456/?
Striated Swallow *Hirundo striolata*

Nhạn Hồng Trắng 5/M?
Xibêri Northern House Martin *Delichon urbica*

Nhạn Hồng Trắng Á Châu 4b6/Mo
Asian House Martin *Delichon dasypus*

Nhạn Hồng Trắng 15/R?
Nepan Nepal House Martin *Delichon nipalensis*

MOTACILLIDAE Họ Chia Vôi

Chia Vôi Rừng 246/Mo
Forest Wagtail *Dendronanthus indicus*

Chia Vôi Vàng 2346/Mc
Yellow Wagtail *Motacilla flava*

Chia Vôi Đầu Vàng 3/Mr
Citrine Wagtail *Motacilla citreola*

Chia Vôi Núi 123456/Mc
Grey Wagtail *Motacilla cinerea*

Chia Vôi Trắng 12/R 3456/Mc
White Wagtail *Motacilla alba*

Chim Manh Lớn 123456/(R+M)c
Richard's Pipit *Anthus richardi*

Chim Manh Vân Nam 12345/Mc
Olive-backed Pipit *Anthus hodgsoni*

Chim Manh Hồng 12/M?
Rosy Pipit *Anthus roseatus*

Chim Manh Họng Đỏ 23456/Mo
Red-throated Pipit *Anthus cervinus*

Chim Manh Nhật Bản 12/M?
Water Pipit *Anthus spinoletta*

Chim Manh Lưng Xám 1/Vo
Buff-bellied Pipit *Anthus rubescens*

CAMPEPHAGIDAE Họ Phường Chèo

Phường Chèo Xám Lớn 123456/Rc
Large Cuckooshrike *Coracina macei*

Phường Chèo Xám Nhỏ 456/Rfc
Indochinese Cuckooshrike *Coracina polioptera*

Phường Chèo Xám 123456/(R+M)Jo
Black-winged Cuckooshrike *Coracina melaschistos*

Phường Chèo Cánh Trắng 46/Mfc
Swinhoe's Minivet *Pericrocotus cantonensis*

Phường Chèo Hồng 124b6/Ro
Rosy Minivet *Pericrocotus roseus*

Phường Chèo Trắng Lớn 23456/Mo
Ashy Minivet *Pericrocotus divaricatus*

Phường Chèo Nhỏ 56/Rr
Small Minivet *Pericrocotus cinnamomeus*

Phường Chèo Má Xám 1245/Rfc
Grey-chinned Minivet *Pericrocotus solaris*

Phường Chèo Đỏ Đuôi Dài 12/?5/Rfc
Long-tailed Minivet *Pericrocotus ethologus*

Phường Chèo Đỏ Mỏ Ngắn 12/Rfc
Short-billed Minivet *Pericrocotus brevirostris*

Phường Chèo Đỏ Lớn 123456/Rc
Scarlet Minivet *Pericrocotus flammeus*

Phường Chèo Đen 123456/Rfc
Bar-winged Flycatcher-shrike *Hemipus picatus*

Phường Chèo Nâu 123456/Rfc
Large Woodshrike *Tephrodornis gularis*

Phường Chèo Nâu Mày Trắng 12/Rfc
Common Woodshrike *Tephrodornis pondicerianus*

PYCNONOTIDAE Họ Chào Mào

Chào Mào Mỏ Lớn 1/R?
Crested Finchbill *Spizixos canifrons*

Chào Mào Khoang Cổ 12/R?
Collared Finchbill *Spizixos semitorques*

Chào Mào Vạch 1/Ro
Striated Bulbul *Pycnonotus striatus*

Chào Mào Vàng Đầu Đen 4b56/Ro
Black-headed Bulbul *Pycnonotus atriceps*

Chào Mào Vàng Mào Đen 123456/Rfc
Black-crested Bulbul *Pycnonotus melanicterus*

Chào Mào 123456/Rc
Red-whiskered Bulbul *Pycnonotus jocosus*

Bông Lau Ngực Nâu 12/R?
Brown-breasted Bulbul *Pycnonotus xanthurus*

Bông Lau Trung Quốc 1234a/Rc
Light-vented Bulbul *Pycnonotus sinensis*

Bông Lau Đít Đỏ 123456/Rc
Red-vented Bulbul *Pycnonotus cafer*

Bông Lau Đít Đỏ 123456/Rc
Sooty-headed Bulbul *Pycnonotus aurigaster*

Bông Lau Họng Vạch 123456/Rc
Stripe-throated Bulbul *Pycnonotus linlaysoni*

Bông Lau Vàng 125/Rc
Flavescent Bulbul *Pycnonotus flavescens*

Bông Lau Mày Trắng 6/Ro
Yellow-vented Bulbul *Pycnonotus goiavier*

Bông Lau Tai Vàng 4b56/Rfc
Streaked-eared Bulbul *Pycnonotus blanfordi*

Bông Lau Nâu Nhỏ 2(Hanoi)?(once)
Speckled Bulbul *Pycnonotus erythrophthalmus*

Cành Cạch Lớn 123456/Rc
Puff-throated Bulbul *Alophoixus pallidus*

Cành Cạch Bụng Hung 56/Rc
Ochraceous Bulbul *Alophoixus ochraceus*

Cành Cạch Nhỏ 123456/Rc
Yellow-browed Bulbul *Iole propinqua*

Cành Cạch Núi 125/Rc
Mountain Bulbul *Hypsipetes mcclellandii*

Cành Cạch Ma Lai 6/Rc
Yellowish Bulbul *Ixos malaccensis*

Cành Cạch Xám 14b5/Ro
Ashy Bulbul *Hemixos flavalis*

Cành Cạch Hung 2/R,M?
Chestnut Bulbul *Hemixos castanonotus*

Cành Cạch Đen 12345/(R+M)c
Black Bulbul *Hypsipetes leucocephalus*

IRENIDAE Họ Chim Xanh

Chim Nghê Ngực Vàng 123456/Rc
Common Iora *Aegithina tiphia*

Chim Nghê Ngực Lục 6/Rr
Green Iora *Aegithina viridissima*

Chim Nghê Lớn 123456/Rc
Great Iora *Aegithina lafresnayei*

Chim Xanh Nam Bộ 123456/Rc
Blue-winged Leafbird *Chloropsis cochinchinensis*

Chim Xanh Trán Vàng 456/Rc
Golden-fronted Leafbird *Chloropsis aurifrons*

Chim Xanh Hồng Vàng 12345/Rc
Orange-bellied Leafbird *Chloropsis hardwickii*

Chim Lam 123456/Rc
Asian Fairy Bluebird *Irena puella*

LANIIDAE Họ Bách Thanh

Bách Thanh Vàng 34a/Mr
Tiger Shrike *Lanius tigrinus*

Bách Thanh Đầu Nâu 4b/Mr
Bull-headed Shrike *Lanius bucephalus*

Bách Thanh Nâu 2346/Mc
Brown Shrike *Lanius cristatus*

Bách Thanh Nhỏ 1234b56/Rc
Burmese Shrike *Lanius collurioideus*

Bách Thanh Đuôi Dài 1234/Rc
Long-tailed Shrike *Lanius schach*

CINCLIDAE Họ Lội Suối

Lội Suối 123/Rr
Brown Dipper *Cinclus pallasi*

TURDINAE Họ Chích Chèo

Hoét Đuôi Cụt Bụng Vàng 1/Rr
Gould's Shortwing *Brachypteryx stellata*

Hoét Đuôi Cụt Mày Trắng 1235/Ru
Lesser Shortwing *Brachypteryx leucophrys*

Hoét	1/R?	Oanh Đuôi Trắng	124b5/Ro
White-browed Shortwing <i>Brachypteryx montana</i>		White-tailed Robin <i>Myiomela leucura</i>	
Oanh Đuôi Đỏ	12345/M?	Oanh Mày Xanh	1/?
Rufous-tailed Robin <i>Erithacus sibilans</i>		Blue-fronted Robin <i>Cinclidium frontale</i>	
Oanh	24a/Mo	Chích Chòe Nước Nhỏ	1/?
Japanese Robin <i>Erithacus akahige</i>		Little Forktail <i>Enicurus scouleri</i>	
Oanh Cổ Đỏ	12456/Mfc	Chích Chòe Nước Lưng Xám	12345/Rc
Siberian Rubythroat <i>Erithacus calliope</i>		Slaty-backed Forktail <i>Enicurus schistaceus</i>	
Oanh Lưng Xanh	123456/Mfc	Chích Chòe Nước Đầu Trắng	123/Rc
Siberian Blue Robin <i>Luscinia cyane</i>		White-crowned Forktail <i>Enicurus leschenaulti</i>	
Oanh Đuôi Nhọn Mày Trắng	1/Ru	Chích Chòe Nước Lưng Đốm	15/Ro
White-browed Bush Robin <i>Tarsiger indicus</i>		Spotted Forktail <i>Enicurus maculatus</i>	
Oanh Sườn Hung	1234a/Mo	Cô Cô Đầu Xám	12/Rr
Orange-flanked Bush Robin <i>Tarsiger cyanurus</i>		Purple Cochoa <i>Cochoa purpurea</i>	
Oanh Đuôi Nhọn Lưng Vàng	1/?	Cô Cô Xanh	124a5/Rr
Golden Bush Robin <i>Tarsiger chrysaeus</i>		Green Cochoa <i>Cochoa viridis</i>	
Oanh Cổ Xanh	456/Mu	Sẻ Bụi Đầu Đen	123456/Mc
Bluethroat <i>Luscinia svecica</i>		Common Stonechat <i>Saxicola torquata</i>	
Chích Chòe	123456/Rc	Sẻ Bụi Đen	56/Ro
Bluethroat <i>Copsychus saularis</i>		Pied Bushchat <i>Saxicola caprata</i>	
Chích Chòe Lửa	12345/Rfc	Sẻ Bụi Lưng Xanh	2/R?
White-rumped Shama <i>Copsychus malabaricus</i>		Jerdon's Bushchat <i>Saxicola jerdoni</i>	
Đuôi Đỏ Núi Đá Trán Đen	1/M?	Sẻ Bụi Xám	125/(R+M?)fc
Black Redstart <i>Phoenicurus ochruros</i>		Grey Bushchat <i>Saxicola ferrea</i>	
Đuôi Đỏ Núi Đá Mày Xanh	1/M?	Hoét Đá Họng Trắng	2456/Mo
Blue-fronted Redstart <i>Phoenicurus frontalis</i>		White-throated Rock Thrush <i>Monticola gularis</i>	
Đuôi Đỏ Xanh	123/R?	Hoét Đá Bụng Hung	2/Ro
Plumbeous Water Redstart <i>Rhyacornis fuliginosus</i>		Chestnut-bellied Rock Thrush <i>Monticola rufiventris</i>	
Đuôi Đỏ Đầu Trắng	12/Rr	Hoét Đá	123456/Mfc
White-capped Water Redstart <i>Chaimarrornis leucoccephalus</i>		Blue Rock Thrush <i>Monticola solitarius</i>	
Đuôi Đỏ Daurian	123/Mu	Hoét Xanh	12346/(R+M)o
Daurian Redstart <i>Phoenicurus aureoreus</i>		Blue Whistling Thrush <i>Myophonus caeruleus</i>	
Hoét Đuôi Dài	1/R?	Hoét Vàng	34a56/(R+M)o
White-bellied Redstart <i>Hodgsonius phaeniceuroides</i>		Orange-headed Thrush <i>Zoothera citrina</i>	
		Hoét Sibêri	124a5/Mo
		Siberian Thrush <i>Zoothera sibirica</i>	

Sáo Đất Nâu Hung 1/M? Plain-backed Thrush <i>Zoothera mollissima</i>	Chuối Tiêu Ngực Đốm 123456/Rfc Puff-throated Babbler <i>Pellorneum ruficeps</i>
Sáo Đất Dixôn 1/? Long-tailed Thrush <i>Zoothera dixonii</i>	Chuối Tiêu Đuôi Ngắn 23456/Rfc Scaly-crowned Babbler <i>Malacopteron cinereum</i>
Sáo Đất 125/(R+M)o Scaly Thrush <i>Zoothera dauma</i>	Họa Mi Đất Mỏ Dài 12345/Rc Large Scimitar Babbler <i>Pomatorhinus hypoleucos</i>
Sáo Dài Mỏ To 1/Ru Long-billed Thrush <i>Zoothera monticola</i>	Họa Mi Đất Ngực Đốm 12/Rc Spot-breasted Scimitar Babbler <i>Pomatorhinus erythrocnemis</i>
Sáo Đất Nâu 125/Ru Dark-sided Thrush <i>Zoothera marginata</i>	Họa Mi Đất Má Trắng 12/R? Rusty-cheeked Scimitar Babbler <i>Pomatorhinus erythrogenys</i>
Hoét Lưng Đen 23/Mfc Grey-backed Thrush <i>Turdus hortulorum</i>	Họa Mi Đất Mày Trắng 123456/Rfc White-browed Scimitar Babbler <i>Pomatorhinus schisticeps</i>
Hoét Ngực Đen 12/R? Black-breasted Thrush <i>Turdus dissimilis</i>	Họa Mi Đất Ngực Luốc 123/Ro Streaked-breasted Scimitar Babbler <i>Pomatorhinus ruficollis</i>
Hoét Bụng Trắng 1234a/Mo Japanese Thrush <i>Turdus cardis</i>	Họa Mi Đất Mỏ Đỏ 125/Ro Red-billed Scimitar Babbler <i>Pomatorhinus ochraceps</i>
Hoét Đen Cánh Trắng 12/R? Grey-winged Blackbird <i>Turdus bouiboul</i>	Họa Mi Đất Ngực Hung 12/Ro Coral-billed Scimitar Babbler <i>Pomatorhinus ferruginosus</i>
Hoét Đen 1234a/Mo Eurasian Blackbird <i>Turdus merula</i>	Khướu Mỏ Cong 1/R? Slender-billed Scimitar Babbler <i>Xiphirhynchus superciliosus</i>
Hoét Hung 1/Mr Chestnut Thrush <i>Turdus rubrocanus</i>	Khướu Mỏ Dài 345/Ro Short-tailed Scimitar Babbler <i>Jabouilleia danjoui</i>
Hoét Mày Trắng 124a56/Mo Eyebrowed Thrush <i>Turdus obscurus</i>	Khướu Đuôi Cụt 1/Ru Long-billed Wren Babbler <i>Rimator malacoptilus</i>
Hoét Lưng Hung 2/Mu Dusky Thrush <i>Turdus naumanni</i>	Khướu Đá Hoa 123/Rr Limestone Wren Babbler <i>Napothera crispifrons</i>
Hoét Trung Quốc 2/? Chinese Thrush <i>Turdus mupinensis</i>	Khướu Đá Đuôi Ngắn 12345/Ro Streaked Wren Babbler <i>Napothera brevicaudata</i>
TIMALIIDAE Họ Khướu	Khướu Đá Nhỏ 12345/Ro Eyebrowed Wren Babbler <i>Napothera epilepidota</i>
Chuối Tiêu Mỏ To 46/Rfc Abbott's Babbler <i>Malacocincla abbotti</i>	
Chuối Tiêu Đất 123456/Rc Buff-breasted Babbler <i>Pellorneum tickelli</i>	
Chuối Tiêu Họng Đốm 1234b5/Ro Temminck's Babbler <i>Pellorneum albiventris</i>	

Khuỗi Đốt Đuôi Cụt	1/R?	Khuỗi Đầu Trắng	123456/Rc
Scaly-breasted Wren Babbler <i>Proopyga abiventer</i>		White-crested Laughingthrush <i>Garrulax leucolophus</i>	
Khuỗi Đốt Pigmi	15/Rfc	Khuỗi Khoang Cổ	123456/Rfc
Pygmy Wren Babbler <i>Proopyga pusilla</i>		Lesser Necklaced Laughingthrush <i>Garrulax monileger</i>	
Khuỗi Đốt Đuôi Dài	1/Ru	Khuỗi Ngực Đen	23/Rfc
Long-tailed Wren Babbler <i>Spelaeornis chocolatinus</i>		Greater Necklaced Laughingthrush <i>Garrulax pectoralis</i>	
Khuỗi Bụi Trán Hung	14b5/Ro	Khuỗi Đầu Đen	4b5E/Rfc
Rufous-fronted Babbler <i>Stachyris rufifrons</i>		Black-hooded Laughingthrush <i>Garrulax milleti</i>	
Khuỗi Bụi Đầu Hung	14b5/Ro	Khuỗi Xám	12/Ro
Buff-chested Babbler <i>Stachyris ambigua</i>		Grey Laughingthrush <i>Garrulax maesi</i>	
Khuỗi Bụi Đầu Đỏ	12345/Ro	Khuỗi Bạc Má	123456/Rc
Red-headed Babbler <i>Stachyris ruficeps</i>		Black-throated Laughingthrush <i>Garrulax chinensis</i>	
Khuỗi Bụi Vàng	124/Ro	Khuỗi Đầu Xám	45/Rfc
Golden Babbler <i>Stachyris chrysaea</i>		White-cheeked Laughingthrush <i>Garrulax vassalli</i>	
Khuỗi Mun	4a/Rr	Khuỗi Bụng Vàng	13/?
Sooty Babbler <i>Stachyris herberti</i>		Wynaad Laughingthrush <i>Garrulax delesserti</i>	
Khuỗi Bụi Đầu Đen	12345/Rc	Khuỗi Cằm Hung	1/R?
Grey-throated Babbler <i>Stachyris nigriceps</i>		Rufous-chinned Laughingthrush <i>Garrulax rufogularis</i>	
Khuỗi Bụi Đốm Cổ	1234a/Rfc	Khuỗi Ngực Đốm	15/Ro
Spot-necked Babbler <i>Stachyris striolata</i>		Spot-breasted Laughingthrush <i>Garrulax merulinus</i>	
Khuỗi Bụi Cánh Hung	6/R?	Họa Mi	123/Rfc
Chestnut-winged Babbler <i>Stachyris erythroptera</i>		Hwamei <i>Garrulax canorus</i>	
Khuỗi Bụi Bụng Trắng	123456/Rc	Bò Chiểu	12/Rfc
White-bellied Yuhina <i>Yuhina zantholeuca</i>		White-browed Laughingthrush <i>Garrulax sannio</i>	
Chích Chạch Má Vàng	123456/Rc	Khuỗi Vây	1/Rr
Striped Tit Babbler <i>Macronus gularis</i>		Blue-winged Laughingthrush <i>Garrulax squamatus</i>	
Chích Chạch Má Xám	3456/Rc	Khuỗi Vàng	1/Rr
Grey-faced Tit Babbler <i>Macronus kelleyi</i>		Scaly Laughingthrush <i>Garrulax subunicolor</i>	
Họa Mi Nhỏ	23456/Rfc	Khuỗi Mặt Đen	1/Rr
Chestnut-capped Babbler <i>Timalia pileata</i>		Black-faced Laughingthrush <i>Garrulax affinis</i>	
Họa Mi Mỏ Ngắn	123456/Ro	Khuỗi Đầu Hung	1/Rr
Yellow-eyed Babbler <i>Chrysomma sinense</i>		Chestnut-crowned Laughingthrush <i>Garrulax erythrocephalus</i>	
Bò Chao, Liều Điếu	234/Rfc	Khuỗi Đầu Đen Má Xám	5E/Ro
Masked Laughingthrush <i>Garrulax perspicillatus</i>		Collared Laughingthrush <i>Garrulax yersini</i>	
Khuỗi Họng Vàng	1/?		
White-throated Laughingthrush <i>Garrulax albogularis</i>			

Khướu Ngọc Linh	4b/Ru	Khướu Lùn Đuôi Đỏ	12/Ru
Golden-winged Laughingthrush <i>Garrulax ngodinhensis</i>		Red-tailed Minla <i>Minla ignotincta</i>	
Khướu Cánh Đỏ	1/Rr	Khướu Lùn Lưng Hung	15 Dalat/Ro
Red-winged Laughingthrush <i>Garrulax formosus</i>		Rufous-streaked Sibia <i>Heterophasia annectans</i>	
Khướu Đuôi Đỏ	12/Ru	Lách Tách Ngực Vàng	1/Ru
Red-tailed Laughingthrush <i>Garrulax milnei</i>		Golden-breasted Fulvetta <i>Alcippe chrysotis</i>	
Khướu Mặt Đỏ	12/R?	Lách Tách Họng Vàng	12 (Sapa)?
Red-faced Liocichla <i>Liocichla phoenicea</i>		Yellow-throated Fulvetta <i>Alcippe cinerea</i>	
Kim Oanh Tai Bạc	124b5/Rfc	Lách Tách Đầu Đốm	15/Ro
Silver-eared Mesia <i>Leiothrix argentaurea</i>		Rufous-winged Fulvetta <i>Alcippe castaneiceps</i>	
Kim Oanh Mỏ Đỏ	12/Ro	Lách Tách Mày Trắng	1/Rr
Red-billed Leiothrix <i>Leiothrix lutea</i>		White-browed Fulvetta <i>Alcippe vinipectus</i>	
Khướu Hồng Đỏ	15/Rfc	Lách Tách Ngực Nâu	1/R?
Cutia <i>Cutia nipalensis</i>		Speckled Fulvetta <i>Alcippe ruficapilla</i>	
Khướu Mỏ Quặp Bụng Hung	1/Ru	Lách Tách Họng Vạch	1/Ru
Black-headed Shrike Babbler <i>Pteruthius rufiventer</i>		Streaked-throated Fulvetta <i>Alcippe cinereiceps</i>	
Khướu Mỏ Quặp Mày Trắng	125/Rfc	Lách Tách Họng Hung	234/Rfc
White-browed Shrike Babbler <i>Pteruthius flaviscapis</i>		Rufous-throated Fulvetta <i>Alcippe rufogularis</i>	
Khướu Mỏ Quặp Tai Đen	1/R?	Lách Tách Đầu Nâu	14b/Rc
Black-eared Shrike Babbler <i>Pteruthius melanotis</i>		Dusky Fulvetta <i>Alcippe brunnea</i>	
Khướu Mỏ Quặp Cánh Vàng	15/Ru	Lách Tách Đầu Nâu	12/R?
Chestnut-fronted Shrike Babbler <i>Pteruthius aenobarbus</i>		Rusty-capped Fulvetta <i>Alcippe dubia</i>	
Khướu Đuôi Dài	124b56/Ru	Lách Tách Má Nâu	1234a/Rfc
White-hooded Babbler <i>Gampsorhynchus rufulus</i>		Brown-cheeked Fulvetta <i>Alcippe poliocephala</i>	
Khướu Vằn Đầu Đen	4b/Rfc	Lách Tách Vành Mắt	345/Rc
Black-crowned Barwing <i>Actinodura sodangorum</i>		Mountain Fulvetta <i>Alcippe peracensis</i>	
Khướu Đuôi Vằn Vân Nam	12/Ro	Lách Tách Đầu Xám	12/Rfc
Speckled Barwing <i>Actinodura ramsayi</i>		Grey-cheeked Fulvetta <i>Alcippe morrisonia</i>	
Khướu Vằn Gáy Xanh	1/Ro	Mi Langbia	5E/Rr
Streaked Barwing <i>Actinodura souliei</i>		Grey-crowned Crocias <i>Crocias langbianis</i>	
Khướu Lùn Cánh Xanh	125/Rc	Mi Đầu Đen	15/Rc
Blue-winged Minla <i>Minla cyanouroptera</i>		Black-headed Sibia <i>Heterophasia melanoleuca</i>	
Khướu Lùn Đuôi Hung	1/Rr	Mi Đuôi Dài	31/R?
Chestnut-tailed Minla <i>Minla strigula</i>		Long-tailed Sibia <i>Heterophasia picaoides</i>	
		Khướu Mào Khoang Cổ	124a/Ro
		Striated Yuhina <i>Yuhina castaneiceps</i>	

Khuồng Mào Cổ Hung 12/Ru Whiskered Yuhina <i>Yuhina flavicollis</i>	Chích Vân Nam 2/M? Pale-footed Bush Warbler <i>Cettia pallidipes</i>
Khuồng Mào Họng Đốm 1/R? Stripe-throated Yuhina <i>Yuhina gularis</i>	Chích Ngực Hung 1234a5/Mfc Japanese Bush Warbler <i>Cettia diphone</i>
Khuồng Mào Cổ Trắng 1/Rr White-collared Yuhina <i>Yuhina diademata</i>	Chích Chân Khỏe 12/Ru Brownish-flanked Bush Warbler <i>Cettia fortipes</i>
Khuồng Mào Mặt Đen 12/Ru Black-chinned Yuhina <i>Yuhina nigrimenta</i>	Chích Mây Vàng 1/R? Aberrant Bush Warbler <i>Cettia flavolivacea</i>
Khuồng Mỏ Dẹt Cẩm Đen 12/R? Spot-breasted Parrotbill <i>Paradoxornis guttaticollis</i>	Chích Họng Vạch 123/? Spotted Bush Warbler <i>Bradypterus thoracicus</i>
Khuồng Mỏ Dẹt Bé 12/Ru Vinous-throated Parrotbill <i>Paradoxornis webbianus</i>	Chích Ngực Hung 5/Mr Chinese Bush Warbler <i>Bradypterus tacsanowskii</i>
Khuồng Mỏ Dẹt Vân Nam 1/Rr Ashy-throated Parrotbill <i>Paradoxornis alphonsianus</i>	Chích Bụi Rậm Nâu 2/? Brown Bush Warbler <i>Bradypterus luteoventris</i>
Khuồng Mỏ Dẹt Họng Đen 1/Ru Black-throated Parrotbill <i>Paradoxornis nipalensis</i>	Chích Nâu Đỏ 5/? Russet Bush Warbler <i>Bradypterus seebohmii</i>
Khuồng Mỏ Dẹt Vàng 1/Rc Golden Parrotbill <i>Paradoxornis verreauxi</i>	Chiến Chiến Lớn 1234a/Rfc Striated Grassbird <i>Megalurus palustris</i>
Khuồng Mỏ Dẹt Đuôi Ngắn 123/Rr Short-tailed Parrotbill <i>Paradoxornis davidianus</i>	Chích Đuôi Dài 12/? Rufous-rumped Grassbird <i>Graminicola bengalensis</i>
Khuồng Mỏ Dẹt To 2/Rr Greater Rufous-headed Parrotbill <i>Paradoxornis ruficeps</i>	Chích Đốm Lắc Nhỏ 23456/Mc Lanceolated Warbler <i>Locustella lanceolata</i>
Khuồng Mỏ Dẹt Đầu Xám 15/Rfc Grey-headed Parrotbill <i>Paradoxornis gularis</i>	Chích Mây Đen (CS)6/Mo Rusty-rumped Warbler <i>Locustella certhiola</i>
SLYVIIDAE Họ Chim Chích	Chích Đầu Nhọn Mây Đen 4a6/Mo Black-browed Reed Warbler <i>Acrocephalus bistrigiceps</i>
Chích Đuôi Cụt Bụng Vàng 1/Ru Chestnut-headed Tesia <i>Tesia castaneocoronata</i>	Chích Cánh Cụt 6/M? Blunt-winged Warbler <i>Acrocephalus concinens</i>
Chích Đuôi Cụt 1/Ru Slaty-bellied Tesia <i>Tesia olivacea</i>	Chích Đầu Nhọn 4a/M? Clamorous Reed Warbler <i>Acrocephalus stentoreus</i>
Chích Đuôi Cụt Bụng Xanh 125/Ro Grey-bellied Tesia <i>Tesia cyaniventer</i>	Chích Phương Đông 4a6/M? Oriental Reed Warbler <i>Acrocephalus orientalis</i>
Chích Á Châu 134a5/Mo Asian Stubtail <i>Urosphena squameiceps</i>	Chích Mỏ Rộng 23456/Mfc Thick-billed Warbler <i>Acrocephalus aedon</i>

Chiến Chiến Đổng Hưng 123456/Rfc <i>Zitting Cisticola Cisticola juncidis</i>	Chích Hồng Vàng 123/Mu <i>Pallas's Leaf Warbler Phylloscopus proregulus</i>
Chiến Chiến Đổng Vàng 4b5/Ro <i>Bright-headed Cisticola Cisticola exilis</i>	Chích Mây Vàng 23456/Mc <i>Yellow-browed Warbler Phylloscopus inornatus</i>
Chiến Chiến Núi 5/Ro <i>Brown Prinia Prinia polychroa</i>	Chích Hume 1/Mc <i>Hume's Warbler Phylloscopus humei</i>
Chiến Chiến Núi Hồng Trắng 234b56/Ro <i>Hill Prinia Prinia atrogularis</i>	Chích Phương Bắc 123456/Mc <i>Arctic Warbler Phylloscopus borealis</i>
Chiến Chiến Đẩu Nâu 23456/Rfc <i>Rufescent Prinia Prinia rufescens</i>	Chích Hai Vạch 126/Mu <i>Greenish Warbler Phylloscopus trochiloides</i>
Chiến Chiến Ngực Xám 23456/Rfc <i>Grey-breasted Prinia Prinia hodgsonii</i>	Chích Hai Vạch 16/Mr <i>Two-barred Greenish Warbler Phylloscopus plumbeitarsus</i>
Chiến Chiến Bụng Vàng 23456/Rfc <i>Yellow-bellied Prinia Prinia flaviventris</i>	Chích Chân Xám 4a6/M? <i>Pale-legged Leaf Warbler Phylloscopus tenellipes</i>
Chiến Chiến Bụng Hưng 23456/Rfc <i>Plain Prinia Prinia inornata</i>	Chích Mào Vàng 126/Mo <i>Eastern Crowned Warbler Phylloscopus coronatus</i>
Chích Bông Đẩu Vàng 25/Rr <i>Mountain Tailorbird Orthotomus cuculatus</i>	Chích Đuôi Xám 124b5/(R+M)o <i>Blyth's Leaf Warbler Phylloscopus reguloides</i>
Chích Bông Đuôi Dài 2345(6?)/Rc <i>Common Tailorbird Orthotomus sutorius</i>	Chích Đuôi Trắng 124b5/(R+M)fc <i>White-tailed Leaf Warbler Phylloscopus davisoni</i>
Chích Bông Cánh Vàng 23456/Rc <i>Dark-necked Tailorbird Orthotomus atrogularis</i>	Chích Ngực Vàng 1234/Mu <i>Sulphur-breasted Warbler Phylloscopus nicketti</i>
Chích Bông Nâu 6/Rr <i>Olive-backed Tailorbird Orthotomus sepium</i>	Chích Vàng Mây Đen 12/Ru/3/? <i>Golden-spectacled Warbler Seicercus burkii</i>
Chim Chích Nâu 123456/Mfc <i>Dusky Warbler Phylloscopus fuscatus</i>	Chích Đóp Ruối Mây Đen 5/R? <i>White-spectacled Warbler Seicercus affinis</i>
Chích Bụng Hưng 1234/Mo <i>Tickell's Leaf Warbler Phylloscopus affinis</i>	Chích Đóp Ruối Mỏ Xám 1/R?4a/? <i>Grey-cheeked Warbler Seicercus poliogenys</i>
Chích Hồng Trắng 2/Mr <i>Yellow-streaked Warbler Phylloscopus armandii</i>	Chích Vàng Đẩu Hưng 12/R?5/Rfc <i>Chestnut-crowned Warbler Seicercus castanicops</i>
Chích Mây Cong 23456/Mo <i>Radde's Warbler Phylloscopus schwarzi</i>	Chích Đóp Ruối Mỏ Rộng 1/R? <i>Broad-billed Warbler Tickellia hodgsoni</i>
Chích Di Hưng 1/Rr <i>Buff-barred Warbler Phylloscopus pulcher</i>	Chích Mặt Hưng 2/Ru4/M? <i>Rufous-faced Warbler Abroscopus albogularis</i>
Chích Mây Xám 15/Ru <i>Ashy-throated Warbler Phylloscopus maculipennis</i>	Chích Đóp Ruối Mặt Đen 1/Ru <i>Black-faced Warbler Abroscopus schisticeps</i>

Chích Đớp Ruồi Mỏ Vàng 12345/Rfc
Yellow-bellied Warbler *Abroscopus superciliosus*

MUSCICAPIDAE Họ Đớp Ruồi

Đớp Ruồi Xám 6/Mr
Grey-streaked Flycatcher *Muscicapa griseisticta*

Đớp Ruồi Xi-bê-ri 12456/Mo
Dark-sided Flycatcher *Muscicapa sibirica*

Đớp Ruồi Nâu 123456/Mc
Asian Brown Flycatcher *Muscicapa dauurica*

Đớp Ruồi Ngực Nâu 1/Vo
Brown-breasted Flycatcher *Muscicapa muttui*

Đớp Ruồi Đầu Mùn 16/M?
Ferruginous Flycatcher *Muscicapa ferruginea*

Đớp Ruồi Xanh Xám 123456/(R+M)c
Verditer Flycatcher *Eumyias thalassina*

Đớp Ruồi Vàng 234a/Mo
Yellow-rumped Flycatcher *Ficedula zanthopygia*

Đớp Ruồi Mây Vàng 24a/Mu
Narcissus Flycatcher *Ficedula narcissina*

Đớp Ruồi Mugi 1245/Mo
Mugimaki Flycatcher *Ficedula mugimaki*

Đớp Ruồi Họng Hung 125/(R+M)o
Rufous-gorgeted Flycatcher *Ficedula strophlata*

Đớp Ruồi Họng Đỏ 123456/Mfc
Red-throated Flycatcher *Ficedula parva*

Đớp Ruồi Họng Trắng 1245/Ro
White-gorgeted Flycatcher *Ficedula monileger*

Đớp Ruồi Mây Hung 5/R?
Rufous-browed Flycatcher *Ficedula solitaria*

Đớp Ruồi Mây Trắng 125/Ro
Snowy-browed Flycatcher *Ficedula hyperythra*

Đớp Ruồi Đen 15/R?
Little Pied Flycatcher *Ficedula westermanni*

Đớp Ruồi Mặt Đen 12/R?
Slaty-blue Flycatcher *Ficedula tricolor*

Đớp Ruồi Đầu Xanh 12(Sapa)?
Sapphire Flycatcher *Ficedula sapphira*

Đớp Ruồi Nhật Bản 134a/M?
Blue-and-white Flycatcher *Cyanoptila cyanomelana*

Đớp Ruồi Lớn 15/Rfc
Large Niltava *Niltava grandis*

Đớp Ruồi Trán Đen 12(3?)/Ru
Small Niltava *Niltava macgrigoriae*

Đớp Ruồi Cằm Đen 1234a/R?
Fujian Niltava *Niltava davidi*

Đớp Ruồi Họng Hung 1/R?
Vivid Niltava *Niltava vivida*

Đớp Ruồi Trắng 1234a/Ro
White-tailed Flycatcher *Cyornis concretus*

Đớp Ruồi Hi Nam 234/(R?)o
Hainan Blue Flycatcher *Cyornis hainanus*

Đớp Ruồi Xanh Nhạt 12/?
Pale Blue Flycatcher *Cyornis unicolor*

Đớp Ruồi Cằm Xanh 2(?)45/Ro
Blue-throated Flycatcher *Cyornis rubeculoides*

Đớp Ruồi Họng Hung 123/Ru
Hill Blue Flycatcher *Cyornis banyumas*

Đớp Ruồi Họng Vàng 3456/Rfc
Tickell's Blue Flycatcher *Cyornis tickelliae*

Đớp Ruồi Xanh 4/R?
Pigmy Pygmy Blue Flycatcher *Muscicapella hodgsoni*

Đớp Ruồi Đầu Xám 123456/(R+M)fc
Grey-headed Canary Flycatcher *Calicicapa ceylonensis*

PARDALOTIDAE Họ Chích Bụng Vàng

Chích Bụng Vàng 6/R?
Golden-bellied Gerygone *Gerygone sulphurea*

MONARCHIDAE Họ Rê Quạt

Đớp Ruồi Cánh Hung 6/R?
Rufous-winged Philentoma *Philentoma pyropterum*

Đớp Ruồi Xanh Gáy Đen 123456/Rc
Black-naped Monarch *Hypothymis azurea*

Thiên Đường Đuôi Phướn 12345/(R+M)/fc
Asian Paradise-flycatcher *Terpsiphone paradisi*

Thiên Đường Đuôi Đen 24a/Mr
Japanese Paradise-flycatcher *Terpsiphone atrocaudata*

Rẻ Quạt Bụng Vàng 1/R?
Yellow-bellied Fantail *Rhipidura hypoxantha*

Rẻ Quạt Họng Trắng 12345/Rc
White-throated Fantail *Rhipidura albicollis*

Rẻ Quạt Mày Trắng 4b5/Ro
White-browed Fantail *Rhipidura aureola*

Rẻ Quạt 6/Rc
Java Pied Fantail *Rhipidura javanica*

PACHYCEPHALIDAE Họ Bách Thanh
Lưng Nâu

Bách A Thanh Lưng Nâu 6/R?
Mangrove Whistler *Pachycephala grisola*

AEGITHALIDAE Họ Bạc Má Đuôi Dài

Bạc Má Đuôi Dài 145/Rfc
Black-throated Tit *Aegithalos concinnus*

PARIDAE Họ Bạc Má

Bạc Má 123456/Rc
Great Tit *Parus major*

Bạc Má Bụng Vàng 25/Rfc
Green-backed Tit *Parus monticolus*

Bạc Má Mào 15/Rfc
Yellow-cheeked Tit *Parus sibilans*

Bạc Má Họng Đen 1345/Rc
Black-throated Tit *Aegithalos concinnus*

Chim Mào Vàng 1234/Rfc
Sultan Tit *Melanochlora sultanea*

Bạc Má Rừng 15/Ro
Yellow-browed Tit *Sylviparus modestus*

SITTIDAE Họ Trèo cây

Trèo Cây Đít Hung 5/Rfc
Eurasian Nuthatch *Sitta europaea*

Trèo Cây Bụng Hung 14b/Ru
Chestnut-billed Nuthatch *Sitta castanea*

Trèo Cây 1/Ru
Himalai White-tailed Nuthatch *Sitta himalayensis*

Trèo Cây Trán Đen 123456/Rc
Velvet-fronted Nuthatch *Sitta frontalis*

Trèo Cây Mỏ Vàng 135/Ru
Yellow-billed Nuthatch *Sitta solangiae*

Trèo Cây Lưng Đen 1/Ro
Beautiful Nuthatch *Sitta formosa*

CERTHIIDAE Họ Đuôi Cứng

Đuôi Cứng 15/Rr
Brown-throated Treecreeper *Certhia discolor*

DICAeidAE Họ Chim Sâu

Chim Sâu Đầu Đen 6/R?
Scarlet-breasted Flowerpecker *Prionochilus thoracicus*

Chim Sâu Mỏ Lớn 4a56/Ro
Thick-billed Flowerpecker *Dicaeum agile*

Chim Sâu Bụng Vạch 123456/Rfc
Yellow-vented Flowerpecker *Dicaeum chrysorrheum*

Chim Sâu Bụng Vàng 1/?
Yellow-bellied Flowerpecker *Dicaeum melanoxanthum*

Chim Sâu Ngực Xám 6/R?
Orange-bellied Flowerpecker *Dicaeum trigonostigma*

Chim Sâu Vàng Lục 12345/Rc
Plain Flowerpecker *Dicaeum concolor*

Chim Sâu Ngực Đỏ 125/Ro
Fire-breasted Flowerpecker *Dicaeum ignipectus*

Chim Sâu Lưng Đỏ 234a56/Rc
Scarlet-backed Flowerpecker *Dicaeum cruentatum*

NECTARINIIDAE Họ Hút Mật**Hút Mật Họng Nâu** 56/RoBrown-throated Sunbird *Anthreptes malacensis***Hút Mật Bụng Hung** 123456/RfcRuby-cheeked Sunbird *Anthreptes singalensis***Hút Mật Bụng Vạch** 1234(5?)6/RfcPurple-naped Sunbird *Hypogramma hypogrammicum***Hút Mật Họng Hồng** 56/RuPurple-throated Sunbird *Nectarinia sperata***Hút Mật Lưỡi Đen** 6/R?Copper-throated Sunbird *Nectarinia calcostetha***Hút Mật Họng Tim** 23456/RfcOlive-backed Sunbird *Nectarinia jugularis***Hút Mật Họng Đen** 4b6/RoPurple Sunbird *Nectarinia asiatica***Hút Mật Họng Vàng** 15/RcMrs Gould's Sunbird *Aethopyga gouldiae***Hút Mật Nê Pan** 14b/RuGreen-tailed Sunbird *Aethopiga nipalensis***Hút Mật Đuôi Nhọn** 23456/RfcFork-tailed Sunbird *Aethopiga christinae***Hút Mật Ngực Đỏ** 124b5/RoBlack-throated Sunbird *Aethopiga saturata***Hút Mật Đỏ** 123456/RcCrimson Sunbird *Aethopiga siparaja***Bắp Chuối Mỏ Dài** 23456/RcLittle Spiderhunter *Arachnothera longirostra***Bắp Chuối Bụng Vàng** 6/R?Spectacled Spiderhunter *Arachnothera flavigaster***Bắp Chuối Má Vàng** 6/R?Yellow-eared Spiderhunter *Arachnothera chrysogenys***Bắp Chuối Bụng Xám** 6/?Grey-breasted Spiderhunter *Arachnothera affinis***Bắp Chuối Đốm Đen** 12345/RcStreaked Spiderhunter *Arachnothera magna***ZOSTEROPIDAE Họ Vành Khuyên****Vành Khuyên Sườn Hung** 12/MuChestnut-flanked White-eye *Zosterops erythropleurus***Vành Khuyên Nhật Bản** 12/MfcJapanese White-eye *Zosterops japonicus***Vành Khuyên Họng Vàng** 12345(6?)/RfcOriental White-eye *Zosterops palpebrosus***EMBERIZIDAE Họ Sẻ Đổng****Sẻ Đổng Mào** 123/RoCrested Bunting *Melophus lathamii***Sẻ Đổng** 12/MrTristram Bunting *Emberiza tristrami***Sẻ Đổng Đầu Xám** 24a5/MoChestnut-eared Bunting *Emberiza fucata***Sẻ Đổng Lùn** 12/MoLittle Bunting *Emberiza pusilla***Sẻ Đổng Ngực Vàng** 12456/MfcYellow-breasted Bunting *Emberiza aureola***Sẻ Đổng Hung** 123456/MfcChestnut Bunting *Emberiza rutila***Sẻ Đổng Mặt Đen** 123/MoBlack-faced Bunting *Emberiza spodocephala***Sẻ Đầm Lầy** 2/VReed Bunting *Emberiza schoeniclus***FRINGILLIDAE Họ Sẻ Đổng****Sẻ Đổng Đầu Đen** 1(Sapa)/MrBrambling *Fringilla montifrigilla***Sẻ Thông Họng Vàng** 5E/RfcYellow-breasted Greenfinch *Carduelis spinoides***Sẻ Thông Đầu Xám** 2/R?,5/RGrey-capped Greenfinch *Carduelis sinica*

Sẻ Thông Đầu Đen 12/Ru
Black-headed Greenfinch *Carduelis ambigua*

Sẻ Thông Họng Vàng 5/Rc
Vietnamese Greenfinch *Carduelis monguilloti*

Sẻ Thông Siskim 1/V
Eurasian Siskin *Carduelis spinus*

Sẻ Hồng Nè Pan 1/?
Dark-breasted Rosefinch *Carpodacus nipalensis*

Sẻ Hồng Mura 12/M?
Common Rosefinch *Carpodacus erythrinus*

Mỏ To Lưng Đỏ 1/?
Scarlet Finch *Haematospiza sipahi*

Mỏ Chéo 5/Ro
Red Crossbill *Loxia curvirostra*

Sẻ Thông Mỏ Ngắn 1/Ru
Brown Bullfinch *Pyrrhula nipalensis*

Mỏ To Đầu Đen 12/Mo
Yellow-billed Grosbeak *Eophona migratoria*

ESTRILDIDAE Họ Chim Di

Mại Hoa 26/Ru
Red Avadavat *Amandava amandava*

Di Xanh 4b5/(R?)u
Pin-tailed Parrotfinch *Erythrura prasina*

Di Cam 123456/Rc
White-rumped Munia *Lonchura striata*

Di Đá 123456/Rc
Scaly-breasted Munia *Lonchura punctulata*

Di Đầu Đen 456/Ru
Black-headed Munia *Lonchura malacca*

Di Đầu Trắng 56/Rr
White-headed Munia *Lonchura maja*

PLOCEIDAE Họ Sẻ

Sẻ Hung 12/R
Russet Sparrow *Passer rutilans*

Sẻ 123456/Rc
Eurasian Tree Sparrow *Passer montanus*

Sẻ Bụi Vàng 4b56/Ru
Plain-backed Sparrow *Passer flaveolus*

Rồng Rộc Vàng 56/Ro
Asian Golden Weaver *Ploceus hypoxanthus*

Rồng Rộc Đen 4b56/Ro
Streaked Weaver *Ploceus manyar*

Rồng Rộc 46/Rfc
Baya Weaver *Ploceus philippinus*

STURNIDAE Họ Sáo

Sáo Xanh 6/R?
Asian Glossy Starling *Aplonis panayensis*

Sáo Đá Đuôi Hung 123456/Rc
Chestnut-tailed Starling *Sturnus malabaricus*

Sáo Đá Đầu Trắng 234a/Mo
Red-billed Starling *Sturnus sericeus*

Sáo Đá Lưng Đen 26/Mr
Purple-backed Starling *Sturnus sturninus*

Sáo Hồng 2/V
Rosy Starling *Sturnus roseus*

Sáo Đá Xanh 2/Mu
Sturnus vulgaris

Sáo Đá Má Trắng 2/Mu
White-cheeked Starling *Sturnus cineraceus*

Sáo Đá Á Châu 1/R?
Asian Pied Starling *Sturnus contra*

Sáo Sậu 23456/Rc
Black-collared Starling *Sturnus nigricollis*

Sáo Sậu Đầu Trắng 4b56/Rc
Vinous-breasted Starling *Sturnus burmannicus*

Sáo Đá Trung Quốc 2456/Mc
White-shouldered Starling *Sturnus sinensis*

Sáo Nâu 234/Rc
Common Myna *Acridotheres tristis*

Sáo Mỏ Vàng 123456/Rc
White-vented Myna *Acridotheres cinereus*

Sáo Đen, Sáo Mỏ Nga 12345/Rc
Crested Myna *Acridotheres cristatellus*

Sáo Vàng 23456/Ro
Golden-crested Myna *Ampeliceps coronatus*

Yểng, Nhổng 123456/Rc
Hill Myna *Gracula religiosa*

ORIORLIDAE Họ Vàng Anh

Vàng Anh Trung Quốc 123456/(R+M)fc
Black-naped Oriole *Oriolus chinensis*

Vàng Anh Đầu Đen 4b56/Rc
Black-hooded Oriole *Oriolus xanthornus*

Tử Anh 12345/(R+M)c
Maroon Oriole *Oriolus traillii*

DICRURIDAE Họ Chèo Bẻo

Chèo Bẻo 123456/(R+M)c
Black Drongo *Dicrurus macrocercus*

Chèo Bẻo Xám 123456/(R+M)c
Ashy Drongo *Dicrurus leucophaeus*

Chèo Bẻo Mỏ Quạ 23456/Rc
Crow-billed Drongo *Dicrurus annectans*

Chèo Bẻo Rừng 123456/Rc
Bronze Drongo *Dicrurus aeneus*

Chèo Bẻo Cọ Đuôi Bằng 123456/Rc
Lesser Racket-tailed Drongo *Dicrurus remifer*

Chèo Bẻo Bờm 123456/(R+M)fc
Spangled Drongo *Dicrurus hottentottus*

Chèo Bẻo Cọ Đuôi Chẻ 123456/Rc
Greater Racket-tailed Drongo *Dicrurus paradiseus*

ARTAMIDAE Họ Nhạn Rừng

Nhạn Rừng 123456/Rc
Ashy Woodswallow *Artamus fuscus*

CORVIDAE Họ Quạ

Quạ Thông 56/Rfc
Eurasian Jay *Garrulus glandarius*

Giẻ Cùi Mỏ Vàng 1/Ru
Yellow-billed Blue Magpie *Urocissa flavirostris*

Giẻ Cùi 123456/Rfc
Red-billed Blue Magpie *Urocissa erythrorhyncha*

Giẻ Cùi Vàng 1234a/Rfc
White-winged Magpie *Urocissa whiteheadi*

Giẻ Cùi Xanh 12345/Rfc
Common Green Magpie *Cissa chinensis*

Giẻ Cùi Bụng Vàng 3456/Ro
Indochinese Green Magpie *Cissa hypoleuca*

Choàng Choạc Hung 56/Rr
Rufous-Treepie *Dendrocitta vagabunda*

Choàng Choạc Xám 12/Ro
Grey Treepie *Dendrocitta formosae*

Choàng Choạc Đầu Đen 12/R?
Collared Treepie *Dendrocitta frontalis*

Chim Khách 123456/Rc
Racket-tailed Treepie *Crypsirina temia*

Chim Khách Đuôi Cờ 1234/Rc
Ratchet-tailed Treepie *Temnurus temnurus*

Ác Là, Bồ Các 1234/Rr
Black-billed Magpie *Pica pica*

Quạ Đen Mỏ Be 2/Mr
Carion Crow *Corvus corone*

Quạ Đen 123456/Rfc
Large-billed Crow *Corvus macrorhynchos*

Quạ Khoang 234/Rr
Collared Crow *Corvus torquatus*

BẢNG TRA CỬU TÊN KHOA HỌC

<i>Abroscopus albugularis</i> 164	<i>platyrhynchos</i> 42	<i>Buteo buteo</i> 54
<i>Accipiter badius</i> 58	<i>poecilorhyncha</i> 42	<i>Butorides striatus</i> 30
<i>gentilis</i> 60	<i>querquedula</i> 44	
<i>gularis</i> 60	<i>strepera</i> 42	<i>Cacomantis merulinus</i> 118
<i>nisus</i> 60	<i>Anastomus oscitans</i> 36	<i>Cairina scutulata</i> 40
<i>soloensis</i> 60	<i>Anorrhinus tickelli</i> 122	<i>Calidris acuminata</i> 94
<i>trivirgatus</i> 58	<i>Anser anser</i> 48	<i>alba</i> 92
<i>virgatus</i> 60	<i>Anthracoceeros albirostris</i> 122	<i>alpina</i> 92
<i>Aceros nipalensis</i> 122	<i>Anthus cervinus</i> 140	<i>canutus</i> 92
<i>undulatus</i> 122	<i>hodgsoni</i> 138	<i>ferruginea</i> 92
<i>Acridotheres cinereus</i> 196	<i>richardi</i> 138	<i>minuta</i> 96
<i>crystalallus</i> 196	<i>rubescens</i> 140	<i>pygmeus</i> 96
<i>tristis</i> 196	<i>Apus affinis</i> 120	<i>ruficollis</i> 96
<i>Acrocephalus aedon</i> 158	<i>pacificus</i> 120	<i>subminuta</i> 96
<i>bistrigiceps</i> 158	<i>Aquila clanga</i> 52	<i>temminckii</i> 96
<i>concinens</i> 158	<i>heliaca</i> 52	<i>tenuirostris</i> 92
<i>orientalis</i> 158	<i>nipalensis</i> 52	<i>Calonectris leucomelas</i> 102
<i>Actinodura sodangorum</i> 176	<i>Arborophila charltonii</i> 70	<i>Caprimulgus affinis</i> 132
<i>Actitis hypoleucos</i> 88	<i>davidi</i> 68	<i>indicus</i> 132
<i>Aegithalos concinnus</i> 184	<i>merlini</i> 70	<i>Carduelis ambigua</i> 198
<i>Aegyptius monachus</i> 52	<i>Ardea cinerea</i> 30	<i>monguilloti</i> 198
<i>Aethopyga christinae</i> 186	<i>purpurea</i> 30	<i>sinica</i> 198
<i>gouldiae</i> 186	<i>Ardeola bacchus</i> 30	<i>spinus</i> 198
<i>saturata</i> 186	<i>Arenaria interpres</i> 82	<i>Carpodacus erythrinus</i> 200
<i>Aix galericulata</i> 44	<i>Artamus fuscus</i> 188	<i>Casmerodius albus</i> 32
<i>Alauda gulgula</i> 138	<i>Asio flammeus</i> 132	<i>Celeus brachyurus</i> 124
<i>Alcedo atthis</i> 134	<i>Aviceda leuphotes</i> 62	<i>Centropus bengalensis</i> 118
<i>hercules</i> 134	<i>Aythya baeri</i> 46	<i>sinensis</i> 118
<i>Alcippe chrysotis</i> 180	<i>ferina</i> 46	<i>Ceryle rudis</i> 134
<i>cinereiceps</i> 180	<i>fuligula</i> 46	<i>Cettia diphone</i> 160
<i>dubia</i> 180	<i>marila</i> 46	<i>fortipes</i> 160
<i>morrisonia</i> 180	<i>nyroca</i> 46	<i>pallidipes</i> 160
<i>Amandava amandava</i> 204	<i>Blythipicus pyrrhotis</i> 124	<i>Chaimarrornis leucocephalus</i> 150
<i>Amaurornis akool</i> 76	<i>Botaurus stellaris</i> 34	<i>Chalcophaps indica</i> 112
<i>phoenicurus</i> 74	<i>Brachypteryx montana</i> 148	<i>Charadrius alexandrinus</i> 80
<i>Anas acuta</i> 42	<i>Bradypterus luteoventris</i> 160	<i>dubius</i> 80
<i>clypeata</i> 42	<i>seebohmi</i> 160	<i>leschenaultii</i> 80
<i>crecca</i> 44	<i>Bubulcus ibis</i> 32	<i>mongolus</i> 80
<i>falcata</i> 40	<i>Buceros bicornis</i> 122	<i>placidus</i> 80
<i>formosa</i> 44	<i>Butastur indicus</i> 62	<i>veredus</i> 82
<i>penelope</i> 42		<i>Chlidonias hybridus</i> 110

<i>leucopterus</i> 110	<i>Dendronanthus indicus</i> 140	<i>zanthopygia</i> 168
<i>Chloropsis aurifrons</i> 142	<i>Dicaeum concolor</i> 186	<i>Francolinus pintadeanus</i> 68
<i>hardwickii</i> 142	<i>cruentatum</i> 186	<i>Fregata ariel</i> 102
<i>Chrysococcyx maculatus</i> 116	<i>ignipectus</i> 186	<i>minor</i> 102
<i>Chrysomma sinense</i> 174	<i>Dicrurus annectans</i> 190	<i>Fringilla montifringilla</i> 198
<i>Ciconia ciconia</i> 36	<i>hoffmanni</i> 190	<i>Fulica atra</i> 74
<i>episcopus</i> 36	<i>leucophaeus</i> 190	
<i>nigra</i> 36	<i>macrocerus</i> 190	
<i>Cinclus pallasii</i> 150	<i>Ducula aenea</i> 112	<i>Gallicrex cinerea</i> 74
<i>Circus aeruginosus</i> 56	<i>Dupetor flavicollis</i> 34	<i>Gallinago gallinago</i> 84
<i>cyaneus</i> 58		<i>nemoricola</i> 84
<i>melanoleucos</i> 58		<i>stenura</i> 84
<i>Cisticola exilis</i> 156	<i>Egretta eulophotes</i> 32	<i>Gallinula chloropus</i> 74
<i>juncidis</i> 156	<i>garzetta</i> 32	<i>Gallirallus striatus</i> 74
<i>Clamator coromandus</i> 114	<i>sacra</i> 32	<i>Gallus gallus</i> 72
<i>Columba livia</i> 114	<i>Elanus caeruleus</i> 58	<i>Garrulax canorus</i> 178
<i>punicea</i> 114	<i>Emberiza aureola</i> 202	<i>chinensis</i> 178
<i>Copsychus malabaricus</i> 146	<i>fucata</i> 202	<i>milleti</i> 176
<i>sularis</i> 146	<i>pusilla</i> 200	<i>milnei</i> 178
<i>Coracina macei</i> 142	<i>rutila</i> 202	<i>monileger</i> 178
<i>melaschistos</i> 142	<i>schoeniclus</i> 202	<i>ngoclinhensis</i> 176
<i>Corvus corone</i> 192	<i>spodocephala</i> 200	<i>pectoralis</i> 178
<i>macrorhynchus</i> 192	<i>tristrami</i> 200	<i>perspicillatus</i> 178
<i>torquatus</i> 192	<i>Enicurus leschenaulti</i> 150	<i>sannio</i> 178
<i>Coturnix chinensis</i> 68	<i>maculatus</i> 150	<i>yersini</i> 176
<i>japonica</i> 68	<i>schistaceus</i> 150	<i>Garrulus glandarius</i> 196
<i>Crocius langbianis</i> 176	<i>scouleri</i> 150	<i>Gecinulus grantia</i> 126
<i>Cuculus canorus</i> 116	<i>Eophona migratoria</i> 198	<i>Gelochelidon nilotica</i> 108
<i>micropterus</i> 118	<i>Eriothacus akahige</i> 148	<i>Glareola maldivarum</i> 82
<i>poliocephalus</i> 116	<i>Eudynamis scolopacea</i> 118	<i>Glaucidium brodiei</i> 130
<i>saturatus</i> 116	<i>Eumyias thalassina</i> 168	<i>cuculoides</i> 130
<i>Culicicapa ceylonensis</i> 172	<i>Eurystomus orientalis</i> 126	<i>Gorsachius magnificus</i> 40
<i>Cyanoptila cyanomelana</i> 170		<i>melanolophus</i> 34
<i>Cyornis hainana</i> 170	<i>Falco amurensis</i> 64	<i>Gracula religiosa</i> 196
<i>rubeculoides</i> 170	<i>columbarius</i> 64	<i>Graminicola bengalensis</i> 158
<i>unicolor</i> 168	<i>peregrinus</i> 64	<i>Grus antigone</i> 48
	<i>subbuteo</i> 64	<i>grus</i> 48
	<i>tinnunculus</i> 64	<i>nigricollis</i> 48
<i>Delichon dasypus</i> 136	<i>Ficedula hyperythra</i> 170	<i>Haematopus ostralegus</i> 78
<i>Dendrocitta formosae</i> 192	<i>mugimaki</i> 168	<i>Halcyon coromanda</i> 134
<i>Dendrocopos canicapillus</i> 126	<i>narcissina</i> 168	<i>pileata</i> 134
<i>hyperythrus</i> 124	<i>parva</i> 168	<i>smyrnsensis</i> 134
<i>major</i> 124	<i>strophiatea</i> 168	<i>Haliaeetus leucogaster</i> 56
<i>Dendrocygna javanica</i> 44	<i>westermanni</i> 168	

<i>Haliastur indus</i> 54	<i>saundersi</i> 106	<i>Mirafrja javanica</i> 138
<i>Harpactes erythrocephalus</i> 124	<i>vegae</i> 104	<i>Monticola gularis</i> 150
<i>oreskios</i> 124	<i>Leiothrix argentaurea</i> 174	<i>rufiventris</i> 152
<i>wardi</i> 122	<i>lutea</i> 174	<i>solitarius</i> 152
<i>Hemixos castanonotus</i> 144	<i>Leptoptilos dubius</i> 36	<i>Motacilla alba</i> 140
<i>Heliopais personata</i> 48	<i>javanicus</i> 36	<i>cinerea</i> 140
<i>Heteroscelus brevipes</i> 88	<i>Limicola falcinellus</i> 94	<i>citreola</i> 140
<i>Hieraaetus fasciatus</i> 54	<i>Limnodromus scolopaceus</i> 94	<i>flava</i> 140
<i>Hierococcyx fugax</i> 116	<i>semipalmatus</i> 86	<i>Muscicapa dauurica</i> 166
<i>sparveriioides</i> 116	<i>Limosa lapponica</i> 86	<i>ferruginea</i> 166
<i>Himantopus himantopus</i> 78	<i>limosa</i> 86	<i>griseisticta</i> 166
<i>Hirundapus caudacutus</i> 120	<i>Locustella certhiola</i> 158	<i>muttui</i> 166
<i>cochinchinensis</i> 120	<i>lanceolata</i> 158	<i>sibirica</i> 166
<i>Hirundo daurica</i> 136	<i>Lonchura maja</i> 204	<i>Mycteria cinerea</i> 36
<i>rustica</i> 136	<i>malacca</i> 204	<i>leucocephala</i> 36
<i>Houbaropsis bengalensis</i> 48	<i>punctulata</i> 204	<i>Myiomela leucura</i> 146
<i>Hydrophasianus chirurgus</i> 74	<i>striata</i> 204	<i>Myophonus caeruleus</i> 152
<i>Hypothymis azurea</i> 172	<i>Lophura diardi</i> 72	<i>Nectarinia jugularis</i> 186
<i>Hypsipetes leucocephalus</i> 144	<i>edwardsi</i> 72	<i>Nettapus coromandelianus</i> 44
<i>mcclellandii</i> 144	<i>hatinhensis</i> 72	<i>Niltava davidi</i> 170
<i>Ictinaetus malayensis</i> 58	<i>imperialis</i> 72	<i>macgrigoriae</i> 170
<i>Ixobrychus cinnamomeus</i> 34	<i>nycthemera</i> 72	<i>Ninox scutulata</i> 132
<i>eurhythmus</i> 34	<i>Luscinia calliope</i> 148	<i>Numenius arquata</i> 86
<i>sinensis</i> 34	<i>cyane</i> 148	<i>madagascariensis</i> 86
<i>Jabouilleia danjoui</i> 176	<i>sibilans</i> 148	<i>phaeopus</i> 86
<i>Jynx torquilla</i> 124	<i>svecica</i> 148	<i>Nycticorax nycticorax</i> 30
<i>Ketupa zeylonensis</i> 132	<i>Lymnocyrtus mininus</i> 84	<i>Oriolus chinensis</i> 188
<i>Lanius bucephalus</i> 188	<i>Macronous kelleys</i> 178	<i>Orthotomus cuculatus</i> 164
<i>collurioides</i> 188	<i>Macropygia unchali</i> 114	<i>sutorius</i> 164
<i>cristatus</i> 188	<i>Megaceryle lugubris</i> 134	<i>Otus bakkamoena</i> 130
<i>schach</i> 188	<i>Megalaima faiostriata</i> 126	<i>sunia</i> 130
<i>tigrinus</i> 188	<i>lineata</i> 126	<i>Pandion haliaetus</i> 56
<i>Larus brunnicapillus</i> 106	<i>virens</i> 126	<i>Paradoxornis davidianus</i> 182
<i>canus</i> 104	<i>Melophus lathami</i> 204	<i>gularis</i> 182
<i>crassirostris</i> 104	<i>Mergus squamatus</i> 40	<i>guttaticollis</i> 182
<i>heughlii</i> 104	<i>Merops philippinus</i> 120	<i>verreauxi</i> 182
<i>ichthyaetus</i> 106	<i>viridis</i> 120	<i>webbianus</i> 182
<i>relictus</i> 106	<i>Mesophox intermedia</i> 32	<i>Parus major</i> 184
<i>ridibundus</i> 106	<i>Microhierax melanoleucos</i> 64	<i>monticolus</i> 184
	<i>Milvus migrans</i> 54	<i>spilonotus</i> 184
	<i>Minla cyanouroptera</i> 180	
	<i>ignotincta</i> 180	

- Passer montanus* 138
rutilans 138
Pavo muticus 70
Pelecanus philippensis 28
Pericrocotus cantonensis 142
divaricatus 142
flammeus 142
solaris 142
Pernis ptilorhynchus 62
Phaenicophaeus tristis 118
Phalacrocorax carbo 28
Phalaropus lobatus 92
Phasianus colchicus 68
Philomachus pugnax 88
Phoenicurus aureus 148
Phylloscopus borealis 162
coronatus 164
davisoni 164
fuscatus 160
humei 162
inornatus 162
maculipennis 162
proregulus 162
reguloides 164
ricketti 162
schwarzi 160
subaffinis 160
tenellipes 162
trochiloides 162
Pica pica 192
Picumnus innominatus 124
Picus canus 124
rabieri 126
Pitta elliotii 136
moluccensis 136
nympha 136
Platalea leucorodia 38
minor 38
Plegadis falcinellus 38
Ploceus philippinus 138
Pluvialis fulva 82
squatarola 82
Pnoepyga pusilla 180
Podiceps nigricollis 28
Polyplectron germaini 70
Pomatorhinus erythrocnemis 74
ruficollis 174
Porphyrio porphyrio 76
Porzana cinerea 76
fusca 76
paykullii 76
pusilla 76
Prinia atrogularis 156
flaviventris 156
hodgsonii 156
inornata 156
polychroa 156
rufescens 156
Pseudibis davisoni 38
gigantea 38
Psittacula alexandri 128
roseata 128
Pteruthius flaviscapis 174
Pycnonotus aurigaster 144
jocosus 144
sinensis 144
xanthorrhous 144
Pyrrhula nipalensis 198
Rallina eurizonoides 76
Rallus aquaticus 76
Rheinardia ocellata 70
Rhipidura albicollis 172
Rhyacornis fuliginosus 150
Riparia riparia 136
Rostratula benghalensis 84
Saxicola caprata 146
ferrea 146
torquata 146
Scolopax rusticola 84
Seicercus burkii 164
castaniceps 164
Sitta europaea 184
formosa 184
frontalis 184
solangiae 184
Spelaeornis formosus 180
Spilornis cheela 62
Spizaetus nipalensis 62
Spizixos semitorques 144
Stachyris herberti 176
ruficeps 180
Sterna acuticauda 108
albifrons 110
anaethetus 108
bergii 108
caspia 108
dougalli 110
fuscata 108
hirundo 110
sumatrana 110
Streptopelia chinensis 112
orientalis 112
tranquebarica 112
Sturnus cineraceus 194
contra 194
nigricollis 194
roseus 196
sericeus 194
sinensis 194
sturninus 194
vulgaris 196
Sula dactylatra 102
leucogaster 102
sula 102
Surniculus lugubris 116
Sylviparus modestus 184
Tachybaptus ruficollis 28
Tadorna ferruginea 40
tadorna 40
Tarsiger cyanurus 148
Tephrodornis gularis 188
Terpsiphone atrocaudata 172
paradisi 172

Threskiornis melanocephalus 38
Timalia pileata 174
Todirhamphus chloris 134
Treron curvirostra 112
 sieboldii 112
Tringa erythropus 90
 glareola 88
 guttiler 90
 nebularia 90
 ochropus 88
 stagnatilis 90
 totanus 90
Turdus cardis 154
 chrysolais 152
 hortulorum 154
 merula 154
 naumanni 154
 obscurus 152
 pallidus 152
Turnix sylvatica 68
 suscitator 68
 tanki 68
Tyto alba 130
 capensis 130

Upupa epops 128
Urocissa erythrorhyncha 192
Urosphena squameiceps 160

Vanellus cinereus 78
 indicus 78
 vanellus 78

Xenus cinereus 90

Yuhina castaniceps 182
 nigrimenta 182
 zantholeuca 182

Zoothera citrina 154
 dauma 154
 sibirica 150
Zosterops erythropleura 186
 japonica 186

BẢNG TRA CỨU TÊN TIẾNG VIỆT

Ác Là 192	Cay Trung Quốc 68	Chích Mây Vàng 164
Bạc Má 184	Chân Bơi 48	Chích Mây Xám 162
Bạc Má Bụng Vàng 184	Chào Mào 144	Chích Mỏ Rộng 158
Bạc Má Họng Đen 184	Chào Mào Khoang Cổ 144	Chích Nâu 160
Bạc Má Mào 184	Chèo Bèo Bướm 190	Chích Nâu Đỏ 160
Bạc Má Rừng 184	Chèo Bèo Đen 190	Chích Ngực Hung 160
Bách Thanh Đầu Nâu 188	Chèo Bèo Mỏ Quạ 190	Chích Ngực Vàng 162
Bách Thanh Đuôi Dài 188	Chèo Bèo Xám 190	Chích Phương Bắc 162
Bách Thanh Nâu 188	Chèo Chẹo Lớn 116	Chích Phương Đông 158
Bách Thanh Nâu Xám 188	Chèo Chẹo Nhỏ 116	Chích Suối Nâu 160
Bách Thanh Nhỏ 188	Chia Vôi Đầu Vàng 140	Chích Vàng Đầu Hung 164
Bách Thanh Vẫn 188	Chia Vôi Núi 140	Chích Vân Nam 160
Bắt Cỏ Trói Cột 118	Chia Vôi Rừng 140	Chích Vàng Mây Đen 164
Bìm Bịp Lớn 118	Chia Vôi Trắng 140	Chiến Chiến Bụng Hung 156
Bìm Bịp Nhỏ 118	Chia Vôi Vàng 140	Chiến Chiến Bụng Vàng 156
Bố Các 192	Chích Á Châu 160	Chiến Chiến Đầu Nâu 156
Bố Cầu Nâu 114	Chích Bông Bụng Vàng 164	Chiến Chiến Đống Hung 156
Bò Chao 178	Chích Bông Đuôi Dài 164	Chiến Chiến Đống Vàng 156
Bò Chiêu 178	Chích Bụi Rậm Nâu 160	Chiến Chiến Ngực Xám 156
Bói Cá Lớn 134	Chích Cánh Cụt 158	Chiến Chiến Núi 156
Bói Cá Nhỏ 134	Chích Chạch Má Xám 178	Chiến Chiến Núi Họng Trắng 156
Bống Chanh 134	Chích Chân Xám 162	Chim Diên Bụng Trắng 102
Bống Chanh Rừng 134	Chích Chèo 146	Chim Diên Chân Đỏ 102
Bông Lau Đít Đỏ 144	Chích Chèo Lửa 146	Chim Diên Mặt Xanh 102
Bông Lau Ngực Nâu 144	Chích Chèo Nước Đầu Trắng 50	Chim Le Hối 28
Bông Lau Trung Quốc 144	Chích Chèo Nước Lung Đốm 150	Chim Manh Họng Đỏ 140
Bố Nóng Chân Xám 28	Chích Chèo Nước Lung Xám 150	Chim Manh Lớn 138
Cà Cường 194	Chích Chèo Nước Nhỏ 150	Chim Manh Lưng Xám 140
Cà Kheo 78	Chích Đắm Lầy Lớn 158	Chim Manh Vân Nam 138
Cánh Cạch Đen 144	Chích Đắm Lầy Nhỏ 158	Chim Mỏ Sò 78
Cánh Cạch Hung 144	Chích Đuôi Dài 158	Chim Sâu Lưng Đỏ 186
Cánh Cạch Núi 144	Chích Đuôi Trắng 164	Chim Sâu Ngực Đỏ 186
Cao Cát Bụng Trắng 122	Chích Đuôi Xám 164	Chim Sâu Vàng Lục 186
Cắt Amur 64	Chích Hai Vạch 162	Chim Xanh Họng Vàng 142
Cắt Lớn 64	Chích Họng Vàng 160	Chim Xanh Trán Vàng 142
Cắt Lưng Hung 64	Chích Hồng Vàng 162	Choàng Choạc Xám 192
Cắt Lưng Xám 64	Chích Hume 162	Choắt Bụng Trắng 88
Cắt Nhỏ Bụng Trắng 64	Chích Mào Vàng 162	Choắt Bụng Xám 88
Cắt Trung Quốc 64	Chích Mặt Hung 164	Choắt Chân Đỏ 90
Cay Nhặt Bản 68	Chích Mây Cong 160	Choắt Chân Màng Bé 90
	Chích Mây Đen 158	Choắt Chân Màng Lớn 86
	Chích Mây Lớn 162	Choắt Đốm Đen 90

Choắt Lớn 90	Cu Cu Phương Đông 116	Diệc Lửa 30
Choắt Lớn Mỏ Vàng 90	Cu Gáy 112	Diệc Xám 30
Choắt Lùn Đuôi Xám 88	Cú Lợn 130	Điều 58
Choắt Mỏ Cong Bé 86	Cú Lợn Lưng Nâu 130	Điều Ấn Độ 62
Choắt Mỏ Cong Hồng Nâu 86	Cú Lửa 132	Điều Ấn Ong 62
Choắt Mỏ Cong Lớn 86	Cu Luồng 112	Điều Đầu Trắng 56
Choắt Mỏ Thẳng Đuôi Đen 86	Cú Mèo Khoang Cổ 130	Điều Hoa Miến Điện 62
Choắt Mỏ Thẳng Đuôi Vàng 86	Cú Mèo Nhỏ 130	Điều Hâu 54
Choắt Nâu 90	Cú Muối Ấn Độ 132	Điều Lửa 54
Choắt Nhỏ 88	Cú Muối Savan 132	Điều Mào 62
Choi Choi Á Châu 82	Cun Cút Lưng Hung 68	Điều Mướp 58
Choi Choi Khoang Cổ 80	Cun Cút Lưng Nâu 68	Điều Nhật Bản 54
Choi Choi Lớn 80	Cun Cút Nhỏ 68	Điều Núi 62
Choi Choi Mỏ Dài 80	Cu Ngói 112	Điều Trắng 58
Choi Choi Mông Cổ 80	Cước Chân Đỏ 76	Đỏ Nách Nâu 82
Choi Choi Nhỏ 80	Cước Lùn 76	Đớp Ruồi Cằm Đen 170
Choi Choi Vàng 82	Cước Nâu 76	Đớp Ruồi Cằm Xanh 170
Choi Choi Xám 82	Cước Ngực Nâu 76	Đớp Ruồi Đầu Mun 166
Cò Bợ 30	Cước Ngực Trắng 74	Đớp Ruồi Đầu Xám 172
Cốc Biển Bé 102	Cu Rốc Bụng Nâu 126	Đớp Ruồi Đen 168
Cốc Biển Đen 102	Cu Rốc Đầu Xám 126	Đớp Ruồi Hải Nam 170
Cốc Đế 28	Cu Rốc Lớn 126	Đớp Ruồi Họng Đỏ 168
Cò Đen 34	Cu Sen 112	Đớp Ruồi Họng Hung 168
Cò Lạ Ấn Độ 36	Cú Vọ 130	Đớp Ruồi Mày Trắng 170
Cò Lạ Xám 36	Cú Vọ Lưng Nâu 132	Đớp Ruồi Mày Vàng 168
Cỏ Lùn Hung 34	Cú Vọ Mặt Trắng 130	Đớp Ruồi Mugi 168
Cỏ Lùn Nâu 34	Cu Xanh Bụng Trắng 112	Đớp Ruồi Nâu 166
Cỏ Lùn Xám 34	Cu Xanh Mỏ Quạp 112	Đớp Ruồi Ngực Nâu 166
Cỏ Ma 32		Đớp Ruồi Nhật Bản 170
Cỏ Nhạn 36	Đa Đa 68	Đớp Ruồi Trán Đen 170
Công 70	Đại Bàng Biển Bụng Trắng 56	Đớp Ruồi Vàng 168
Cò Ngàng Lớn 32	Đại Bàng Đầu Nâu 52	Đớp Ruồi Xám 166
Cò Ngàng Nhỏ 32	Đại Bàng Đầu Trọc 52	Đớp Ruồi Xanh Gáy Đen 172
Cò Ngàng Nhỏ 32	Đại Bàng Đen 52	Đớp Ruồi Xanh Nhật 168
Cò Ốc 36	Đại Bàng Hung 52	Đớp Ruồi Xanh Xám 168
Cò Ruồi 32	Đại Bàng Mã Lai 58	Đớp Ruồi Xi-Bê-Ri 166
Cò Thiá 38	Đại Bàng Má Trắng 54	Dù Di Phương Đông 132
Cò Thiá Châu Âu 38	Đầu Riù 128	Đuôi Cụt Bụng Đỏ 136
Cò Trắng Trung Quốc 32	Di Cam 204	Đuôi Cụt Bụng Vàng 136
Cò Xanh 30	Di Đá 204	Đuôi Cụt Cánh Xanh 136
Cu Cu 116	Di Đầu Đen 204	Đuôi Đỏ Daurian 148
Cu Cu Đen 116	Di Đầu Trắng 204	Đuôi Đỏ Đầu Trắng 150
Cu Cu Nhỏ 116	Diệc Đen 32	Đuôi Đỏ Xanh 150

Gà Đổng 74	Hoét Bụng Trắng 154	Khuồng Vắn Đầu Đen 176
Gà Gò 68	Hoét Đá 152	Kịch 74
Gà Lôi Hà Tĩnh 72	Hoét Đá Bụng Hung 152	Kim Oanh Mỏ Đỏ 174
Gà Lôi Hồng Tia 72	Hoét Đá Họng Trắng 150	Kim Oanh Tai Bạc 174
Gà Lôi Mào Đen 72	Hoét Đầu Xám 152	
Gà Lôi Mào Trắng 72	Hoét Đen 154	Lách Tách Đầu Nâu 180
Gà Lôi Nước 74	Hoét Lưng Đen 154	Lách Tách Đầu Xám 180
Gà Lôi Trắng 72	Hoét Lưng Hung 154	Lách Tách Họng Vạch 180
Gắm Ghi Đá 114	Hoét Mây Trắng 152	Lách Tách Ngực Vàng 180
Gắm Ghi Lưng Xanh 112	Hoét Nâu 152	Le Cổ Đen 28
Gắm Ghi Vắn 114	Hoét Vàng 154	Le Khoang Cổ 44
Gà Nước 76	Hoét Xanh 152	Le Nâu 44
Gà Nước Họng Trắng 76	Hoét Sibêri 150	Liều Điều 178
Gà Nước Mây Trắng 76	Hồng Hoàng 122	Luội Suối 150
Gà Nước Vắn 74	Hút Mặt Đuôi Nhọn 186	
Gà Rừng 72	Hút Mặt Họng Tím 186	Mai Hoa 204
Gà So Cổ Hung 68	Hút Mặt Họng Vàng 186	Mi Langbian 176
Gà So Ngực Gụ 70	Hút Mặt Ngực Đỏ 186	Mông Bể Chân Vàng 104
Gà So Trung Bộ 70		Mông Bể Đầu Đen 106
Gà Tiến Mặt Đỏ 70	Khát Nước 114	Mông Bể Đầu Nâu 106
Già Đầy Java 36	Khuồng Bạc Mả 178	Mông Bể Đuôi Đen 104
Già Đầy Lớn 36	Khuồng Bụi Đầu Hung 180	Mông Bể Mỏ Ngắn 106
Giẻ Cùi 192	Khuồng Đất Hung 180	Mông Bể Palas 106
Gõ Kiến Bụng Hung 124	Khuồng Đất Pigmi 180	Mông Bể Relic 106
Gõ Kiến Đầu Đỏ 126	Khuồng Đầu Đen 176	Mông Bể Vega 104
Gõ Kiến Gáy Đỏ 124	Khuồng Đầu Đen Mả Xám 176	Mông Bể Viễn Đông 104
Gõ Kiến Lùn Đầu Vàng 124	Khuồng Đuôi Đỏ 178	Mống Két 44
Gõ Kiến Nâu 124	Khuồng Khoang Cổ 178	Mống Két Mây Trắng 44
Gõ Kiến Nâu Cổ Đỏ 124	Khuồng Lùn Cánh Xanh 180	Mỏ To Đầu Đen 198
Gõ Kiến Nâu Đỏ 126	Khuồng Lùn Đuôi Đỏ 180	
Gõ Kiến Nhỏ Đầu Xám 126	Khuồng Mào Bụng Trắng 182	Ngan Cánh Trắng 40
Gõ Kiến Xanh Gáy Đen 124	Khuồng Mào Khoang Cổ 182	Ngón Dài 96
	Khuồng Mào Mặt Đen 182	Ngổng Trời 48
Hạc Cổ Trắng 36	Khuồng Mỏ Dài 176	Nhàn 110
Hạc Đen 36	Khuồng Mỏ Dẹt Bé 182	Nhàn Bụng Đen 108
Hạc Trắng 36	Khuồng Mỏ Dẹt Đầu Xám 182	Nhàn Bụng Trắng 136
Hải Âu Mặt Trắng 102	Khuồng Mỏ Dẹt Đuôi Ngắn 182	Nhàn Bụng Xám 136
Hoạ Mi 178	Khuồng Mỏ Dẹt Ngực Đốm 182	Nhàn Caxpia 108
Hoạ Mi Đất Ngực Đốm 174	Khuồng Mỏ Dẹt Vàng 182	Nhàn Chân Đen 108
Hoạ Mi Đất Ngực Luốc 174	Khuồng Mỏ Quặp Mây Trắng 174	Nhàn Đen 110
Hoạ Mi Mỏ Ngắn 174	Khuồng Mun 176	Nhàn Hồng 110
Hoạ Mi Nhỏ 174	Khuồng Ngọc Linh 176	Nhàn Hồng Trắng Á Châu 136
Hoét 148	Khuồng Ngực Đen 178	Nhàn Lưng Đen 108

Nhân Mào Lớn 108	Quạ Thông 196	Sẻ 138
Nhân Nâu 108	Rễ Bụng Nâu 92	Sẻ Bụi Đậu Đen 146
Nhân Nâu Xám 136	Rễ Cổ Đỏ 92	Sẻ Bụi Đen 146
Nhân Nhỏ 110	Rễ Cổ Hung 96	Sẻ Bụi Xám 146
Nhận Rừng 188	Rễ Cổ Xám 92	Sẻ Đám Lầy 202
Nhân Xám 110	Rễ Đuôi Nhọn 94	Sẻ Đổng Đậu Đen 198
Nhân Xumatra 110	Rễ Gà 84	Sẻ Đổng Đậu Xám 202
Nhất Bà 84	Rễ Giun Á Châu 84	Sẻ Đổng Hung 202
Nhất Hoa 84	Rễ Giun Lớn 84	Sẻ Đổng Lùn 200
Nhông 196	Rễ Giun Nhỏ 84	Sẻ Đổng Mào 204
Niệc Cổ Hung 122	Rễ Giun Thường 84	Sẻ Đổng Mặt Đen 200
Niệc Mỏ Vàng 122	Rễ Khoang 82	Sẻ Đổng Ngực Vàng 202
Niệc Nâu 122	Rễ Lớn 88	Sẻ Đổng Tristram 200
Nước Bụng Đỏ 124	Rễ Lớn Ngực Đốm 92	Sẻ Hung 138
Nước Bụng Vàng 124	Rễ Lưng Đen 96	Sẻ Thông Đậu Đen 198
Nước Đuôi Hồng 122	Rễ Lưng Nâu 92	Sẻ Thông Đậu Xám 198
	Rễ Mỏ Dài 94	Sẻ Thông Họng Vàng 198
Oanh 148	Rễ Mỏ Rộng 94	Sẻ Thông Mỏ Ngắn 198
Oanh Cổ Đỏ 148	Rễ Mỏ Thìa 96	Sẻ Thông Mura 200
Oanh Cổ Xanh 148	Rễ Nhỏ 96	Sẻ Thông Siskim 198
Oanh Đuôi Đỏ 148	Rễ Quạt Họng Trắng 172	Sếu Cổ Trắng 48
Oanh Đuôi Trắng 146	Rễ Trần Trắng 92	Sếu Đậu Đỏ 48
Oanh Lưng Xanh 148	Rống Rộc 138	Sếu Xám 48
Oanh Sườn Hung 148		Sơn Ca 138
Ó Cá 56	Sả Đậu Đen 134	Sơn Ca Java 138
Ó Cau 82	Sả Đậu Nâu 134	
Ó Tác 48	Sả Hung 134	Te Mào 78
	Sả Khoang Cổ 134	Te Vàng 78
Phườn 118	Sả Cẩm 74	Te Vật 78
Phường Chèo Cánh Trắng 142	Sáo Đá Châu Á 194	Tim Vịt 118
Phường Chèo Đỏ Lớn 142	Sáo Đá Đậu Trắng 194	Tim Vịt Xanh 116
Phường Chèo Mả Xám 142	Sáo Đá Lưng Đen 194	Thiên Đường Đuôi Đen 172
Phường Chèo Trắng Lớn 142	Sáo Đá Mả Trắng 194	Thiên Đường Đuôi Phườn 172
Phường Chèo Xám 142	Sáo Đất 154	Trâu Họng Xanh 120
Phường Chèo Xám Lớn 142	Sáo Đá Trung Quốc 194	Trâu Ngực Nâu 120
	Sáo Đá Xanh 196	Trèo Cây Bụng Hung 184
Quạ Đen 192	Sáo Đen 196	Trèo Cây Lưng Đen 184
Quạ Đen Mỏ Bé 192	Sáo Hồng 196	Trèo Cây Mỏ Vàng 184
Quạ Khoang 192	Sáo Mỏ Ngà 196	Trèo Cây Trần Đen 184
Quắm Cánh Xanh 38	Sáo Mỏ Vàng 196	Trĩ Đỏ 68
Quắm Đậu Đen 38	Sáo Nâu 196	Trĩ Sao 70
Quắm Đen 38	Sáo Sậu 194	Tu Hủ 118
Quắm Lớn 38		

Ứng Ấn Độ 58
Ứng Bụng Hung 60
Ứng Lớn 60
Ứng Lưng Đen 60
Ứng Mây Trắng 60
Ứng Nhật Bản 60
Ứng Xám 58
Uyên Ương 44

Vạc 30
Vạc Hoa 40
Vạc Rạ 34
Vạc Rừng 34
Vàng Anh Trung Quốc 190
Vành Khuyên Nhật Bản 186
Vành Khuyên Sườn Hung 186
Vẹo Cổ 124
Vẹt Đầu Hồng 128
Vẹt Ngực Đỏ 128
Vịt Bai Cạn 44
Vịt Biển 46
Vịt Cánh Trắng 42
Vịt Đầu Đen 46
Vịt Đầu Đỏ 46
Vịt Đầu Vàng 42
Vịt Khoang 40
Vịt Lười Liếm 40
Vịt Mào 46
Vịt Mặt Trắng 46
Vịt Mốc 42
Vịt Mỏ Nhọn 40
Vịt Mỏ Thìa 42
Vịt Mỏ Vàng 42
Vịt Trời 42
Vịt Vàng 40

Xit 76

Yến Cầm Trắng 120
Yến Đuôi Nhọn Họng Trắng 120
Yến Đuôi Nhọn Lưng Bạc 120
Yến 196
Yến Qua 126
Yến Hồng Trắng 120

BẢNG TRA CỬU TÊN TIẾNG ANH

- Adjutant, Greater 36
 Lesser 36
 Argus, Crested 70
 Avadavat, Red 204
- Babbler, Chestnut-capped 174
 Pygmy Wren- 180
 Rufous-capped 180
 Short-tailed Scimitar 176
 Sooty 176
 Spot-breasted Scimitar 174
 Spotted Wren- 180
 Streak-breasted Scimitar 174
 White-browed Shrike- 174
 Yellow-eyed 174
- Barbet, Great 126
 Green-eared 126
 Lineated 126
- Barwing, Black-crowned 176
- Baza, Black 62
- Bee-eater, Blue-tailed 120
 Blue-throated 120
- Besra 60
- Bittern, Black 34
 Cinnamon 34
 Great 34
 Von Schrenck's 34
 Yellow 34
- Blackbird, Eurasian 154
- Bluethroat 148
- Booby, Brown 102
 Masked 102
 Red-footed 102
- Brambling 198
- Bulbul, Black 144
 Brown-breasted 144
 Chestnut 144
 Light-vented 144
 Mountain 144
 Red-whiskered 144
 Sooty-headed 144
- Bullfinch, Brown 198
- Bunting, Black-faced 200
 Chestnut 202
 Chestnut-eared 202
 Crested 204
 Little 200
 Reed 202
 Tristram's 200
 Yellow-breasted 202
- Bushchat, Grey 146
 Pied 146
- Bushlark, Australasian 138
- Buttonquail, Barred 68
 Small 68
 Yellow-legged 68
- Buzzard, Common 54
 Grey-faced 62
- Cisticola, Bright-headed 156
 Zitting 156
- Coot, Common 74
- Cormorant, Great 28
- Coucal, Greater 118
 Lesser 118
- Crane, Baillon's 76
 Band-bellied 76
 Brown 76
 Ruddy-breasted 76
 Slaty-legged 76
 White-browed 76
- Crane, Black-necked 48
 Common 48
 Sarus 48
- Crocias, Grey-crowned 176
- Crow, Carrion 192
 Collared 192
 Large-billed 192
- Cuckoo, Asian Emerald 116
 Chestnut-winged 114
 Drongo 116
 Eurasian 116
- Hodgson's Hawk 116
 Indian 118
 Large Hawk 116
 Lesser 116
 Oriental 116
 Plaintive 118
- Cuckooshrike, Black-winged 142
 Large 142
- Curlew, Eastern 86
 Eurasian 86
- Dipper, Brown 150
- Dollarbird 126
- Dove, Barred Cuckoo 114
 Emerald 112
 Red Collared 112
 Oriental Turtle 112
 Spotted 112
- Dowitcher, Asian 86
 Long-billed 94
- Drongo, Ashy 190
 Black 190
 Crow-billed 190
 Spangled 190
- Duck, Falcated 40
 Mandarin 44
 Spot-billed 42
 Tufted 46
 White-winged 40
- Dunlin 92
- Eagle, Black 58
 Bonelli's 54
 Crested Serpent 62
 Greater Spotted 52
 Imperial 52
 Mountain Hawk 62
 Steppe 52
 White-bellied Sea 56
- Egret, Cattle 32
 Chinese 32

- Great 32
Intermediate 32
Little 32
Pacific Reef 32
- Falcon, Amur 64
Peregrine 64
- Falconet, Pied 64
- Fantail, White-throated 172
- Finchbill, Collared 144
- Finfoot, Masked 48
- Fireback, Siamese 72
- Florican, Bengal 48
- Flowerpecker, Fire-breasted 186
Plain 186
Scarlet-backed 186
- Flycatcher, Asian Brown 166
Asian Paradise- 172
Blue and White 170
Brown-breasted 166
Blue-throated 170
Dark-sided 166
Ferruginous 166
Grey-headed Canary 172
Grey-streaked 166
Hainan Blue 170
Japanese Paradise 172
Little Pied 168
Mugimaki 168
Narcissus 168
Pale Blue 168
Red-throated 168
Rufous-gorgetted 168
Snowy-browed 170
Verditer 168
Yellow-rumped 168
- Forktail, Little 150
Slaty-backed 150
Spotted 150
White-crowned 150
- Francolin, Chinese 68
- Frigatebird, Great 102
Lesser 102
- Fulvetta, Golden-breasted 180
Grey-cheeked 180
Rusty-capped 180
Streak-throated 180
- Gadwall 42
- Garganey 44
- Godwit, Bar-tailed 86
Black-tailed 86
- Goose, Greylag 48
- Goshawk, Crested 58
Northern 60
- Grassbird, Rufous-rumped 158
- Grebe, Black-necked 28
Little 28
- Greenfinch, Black-headed 198
Grey-capped 198
Vietnamese 198
- Greenshank, Common 90
Nordmann's 90
- Grosbeak, Yellow-billed 198
- Gull, Black-headed 106
Black-tailed 104
Brown-headed 106
Heughlin's 104
Mew 104
Pallas's 106
Relict 106
Saunders's 106
Vega 104
- Harrier, Eurasian Marsh 56
Hen 58
Pied 58
- Heron, Black-crowned Night 30
Chinese Pond 30
Grey 30
Little 30
Malayan Night 34
Purple 30
White-eared Night 40
- Hobby, Eurasian 64
- Hornbill, Brown 122
- Great 122
Oriental Pied 122
Rufous-necked 122
Wreathed 122
- Hoopoe, Common 128
- Hwamei 178
- Honey-buzzard, Oriental 62
- Ibis, Black-headed 38
Giant 38
Glossy 38
White-shouldered 38
- Jacana, Pheasant-tailed 74
- Jay, Eurasian 196
- Junglefowl, Red 72
- Kestrel, Common 64
- Kingfisher, Black-capped 134
Blyth's 134
Collared 134
Common 134
Crested 134
Pied 134
Ruddy 134
White-throated 134
- Kite, Black 54
Black-shouldered 58
Brahminy 54
- Knot, Great 92
Red 92
- Koel, Asian 118
- Lapwing, Grey-headed 78
Northern 78
Red-wattled 78
- Laughingthrush, Black-hooded 176
Black-throated 178
Collared 176
Golden-winged 176
Greater ecklaced 178
Lesser Necklaced 178
Masked 178

- Red-tailed 178
 White-browed 178
 Leafbird, Golden-fronted 142
 Orange-bellied 142
 Leiothrix, Red-billed 174

 Magpie, Black-billed 192
 Red-billed Blue 192
 Malkoha, Green-billed 118
 Mallard 42
 Martin, Asian House 136
 Sand 136
 Merganser, Scaly-sided 40
 Merlin 64
 Mesia, Silver-eared 174
 Minivet, Ashy 142
 Grey-chinned 142
 Scarlet 142
 Swinhoe's 142
 Minla, Blue-winged 180
 Red-tailed 180
 Monarch, Black-naped 172
 Moorhen, Common 74
 Munia, Black-headed 204
 Scaly-breasted 204
 White-rumped 204
 White-headed 204
 Myna, Common 196
 Crested 196
 Hill 196
 White-vented 196

 Needletail, White-throated 120
 Silver-backed 120
 Nightjar, Grey 132
 Savanna 132
 Niltava, Fujian 170
 Small 170
 Nuthatch, Beautiful 184
 Eurasian 184
 Velvet-fronted 184
 Yellow-billed 184

 Openbill, Asian 36
 Oriole, Black-naped 190
 Osprey 56
 Owl, Barn 130
 Brown Fish 132
 Brown Hawk 132
 Collared Scops 130
 Grass 130
 Oriental Scops 130
 Short-eared 132
 Owlet, Asian Barred 130
 Collared 130
 Oystercatcher, Eurasian 78

 Painted-snipe, Greater 84
 Parakeet, Blossom-headed 128
 Red-breasted 128
 Parrotbill, Golden 182
 Grey-headed 182
 Short-tailed 182
 Spot-breasted 182
 Vinous-throated 182
 Partridge, Annam 70
 Orange-necked 68
 Chestnut-necklaced 70
 Peafowl, Green 70
 Pelican, Spot-billed 28
 Phalarope, Red-necked 92
 Pheasant, Common 68
 Edwards's 72
 Germain's Peacock 70
 Imperial 72
 Silver 72
 Vietnamese 72
 Piculet, Speckled 124
 Pigeon, Green Imperial 112
 Pale-capped 114
 Rock 114
 Thick-billed 112
 White-bellied Green 112
 Pintail, Northern 42

 Pipit, Buff-bellied 140
 Olive-backed 138
 Red-throated 140
 Richard's 138
 Pitta, Bar-bellied 136
 Blue-winged 136
 Fairy 136
 Plover, Greater Sand 80
 Grey 82
 Kentish 80
 Lesser Sand 80
 Little Ringed 80
 Long-billed 80
 Oriental 82
 Pacific Golden 82
 Pochard, Baer's 46
 Common 46
 Ferruginous 46
 Pratincole, Oriental 82
 Prinia, Brown 156
 Grey-breasted 156
 Hill 156
 Plain 156
 Rufescent 156
 Yellow-bellied 156
 Pygmy-goose, Cotton 44

 Quail, Blue-breasted 68
 Japanese 68

 Rail, Slaty-breasted 74
 Water 76
 Redshank, Common 90
 Spotted 90
 Redstart, Daurian 148
 Plumbeous Water 150
 White-capped Water 150
 Robin, Japanese 148
 Orange-flanked Bush 148
 Oriental Magpie 146
 Rufous-tailed 148

- Siberian Blue 148
 White-tailed 146
 Rosefinch, Common 200
 Rubythroat, Siberian 148
 Ruff 88

 Sanderling 92
 Sandpiper, Broad-billed 94
 Common 88
 Curlew 92
 Green 88
 Marsh 90
 Sharp-tailed 94
 Spoon-billed 96
 Terek 90
 Wood 88
 Scaup, Greater 46
 Shama, White-rumped 146
 Shearwater, Streaked 102
 Shelduck, Common 40
 Ruddy 40
 Shikra 58
 Shortwing, White-browed 148
 Shoveler, Northern 42
 Shrike, Brown 188
 Bull-headed 188
 Burmese 188
 Long-tailed 188
 Tiger 188
 Siskin, Eurasian 198
 Skylark, Oriental 138
 Snipe, Common 84
 Jack 84
 Pintail 84
 Wood 84
 Sparrow, Russet 138
 Eurasian Tree 138
 Sparrowhawk, Chinese 60
 Eurasian 60
 Japanese 60
 Spoonbill, Black-faced 38
 Eurasian 38

 Starling, Asian Pied 194
 Black-collared 194
 Common 196
 Purple-backed 194
 Red-billed 194
 Rosy 196
 White-cheeked 194
 White-shouldered 194
 Stilt, Black-winged 78
 Stint, Little 96
 Long-toed 96
 Red-necked 96
 Temminck's 96
 Stonechat, Common 146
 Stork, Black 36
 Milky 36
 Painted 36
 White 36
 Woolly-necked 36
 Stubtail, Asian 160
 Sunbird, Black-throated 186
 Fork-tailed 186
 Mrs. Gould's 186
 Olive-backed 186
 Swallow, Barn 136
 Red-rumped 136
 Swamphen, Purple 76
 Swift, House 120
 Fork-tailed 120

 Tailorbird, Common 164
 Mountain 164
 Tattler, Grey-tailed 88
 Teal, Baikal 44
 Common 44
 Tern Black-bellied 108
 Black-naped 110
 Bridled 108
 Caspian 108
 Common 110
 Great Crested 108
 Gull-billed 108

 Little 110
 Roseate 110
 Sooty 108
 Whiskered 110
 White-winged 110
 Thrush, Blue Rock 152
 Blue Whistling 152
 Brown-headed 152
 Chestnut-bellied Rock 152
 Dusky 154
 Eyebrowed 152
 Grey-backed 154
 Japanese 154
 Orange-headed 154
 Pale 152
 Scaly 154
 Siberian 150
 White-throated Rock 150
 Tit, Black-throated 184
 Great 184
 Green-backed 184
 Yellow-browed 184
 Yellow-cheeked 184
 Tit-babbler, Grey-faced 178
 Treepie, Grey 192
 Trogon, Orange-breasted 124
 Red-headed 124
 Ward's 122
 Turnstone, Ruddy 82

 Vulture, Cinereous 52

 Wagtail, Citrine 140
 Forest 140
 Grey 140
 White 140
 Yellow 140
 Warbler Arctic 162
 Ashy-throated 162
 Black-browed Reed 158
 Blyth's Leaf 164
 Blunt-winged 158

- Brown Bush 160
- Brownish-flanked Bush 160
- Buff-throated 160
- Chestnut-crowned 164
- Dusky 160
- Eastern Crowned 164
- Golden Spectacled 164
- Greenish 162
- Hume's 162
- Japanese Bush 160
- Lanceolated 158
- Oriental Reed 158
- Pale-footed Bush 160
- Pale-legged Leaf 162
- Pallas's Leaf Warbler 62
- Radde's 160
- Rufous-faced 164
- Russet Bush 160
- Rusty-rumped 158
- Sulphur-breasted 162
- Thick-billed 158
- White-tailed Leaf 164
- Yellow-browed 162
- Watercock 74
- Waterhen, White-breasted 74
- Weaver, Baya 138
- Whimbrel 86
- Whistling-duck, Lesser 44
- White-eye, Chestnut-flanked 186
 - Japanese 186
- Wigeon, Eurasian 42
- Wood-shrike, Large 188
- Wood-swallow, Ashy 188
- Woodcock, Eurasian 84
- Woodpecker, Bay 124
 - Great Spotted 124
 - Grey-capped Pygmy 126
 - Grey-headed 124
 - Pale-headed 126
 - Red-collared 126
 - Rufous 124
 - Rufous-bellied 124
- Wryneck, Eurasian 124
- Yuhina, Black-chinned 182
 - Striated 182
 - White-bellied 182

Nhà xuất bản Lao Động - Xã Hội 2000

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Đình Thiêm

Nguyễn Bá Ngọc

Sửa bản in:

Lotus Communications

Trình bày:

Vũ Mạnh Hà